

Kế hoạch hành động về QLMTNLVS
tại lưu vực sông Cầu và sông Đồng Nai

Tháng 03 2019

Nhóm Chuyên gia JICA
Vụ Quản lý Chất thải
Viện Khoa học môi trường

Mục lục

1. Giới thiệu.....	i
1.1 Bối cảnh chung	2
1.2 Các hoạt động cơ bản trong Phân tích tải lượng ô nhiễm và Kế hoạch hành động.....	3
1.3 Kế hoạch hành động là gì?.....	3
2. Dự kiến nội dung của Kế hoạch hành động	4
2.1 Hiện trạng các lưu vực sông mục tiêu.....	4
2.2 Phân tích và Dự đoán tải lượng ô nhiễm.....	4
2.3 Xác định hiện trạng quản lý môi trường nước	6

Phụ lục-1: Ý tưởng về nội dung Kế hoạch hành động

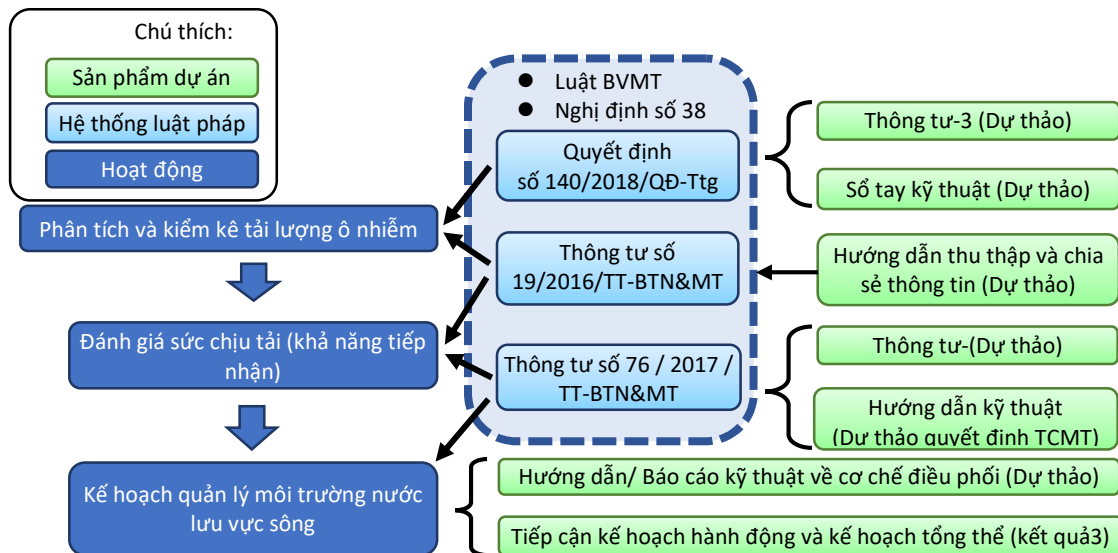
Phụ lục-2: Kết quả dự báo Tải lượng ô nhiễm tương lai và Biện pháp kiểm soát tải lượng ô nhiễm dựa trên các kịch bản được thiết lập phục vụ xây dựng Kế hoạch hành động

1. Giới thiệu

1.1 Bối cảnh chung

Các kế hoạch hành động sẽ được xây dựng dưới dạng đầu ra thuộc Kết quả -3 của Dự án. Mục tiêu chính của quy trình xây dựng Kế hoạch hành động là mang lại kinh nghiệm về kiểm soát theo tổng tải lượng tại cấp lưu vực sông, theo quy trình đề xuất tại Thông tư-2 về đánh giá sức chịu tải và Hướng dẫn về cơ chế điều phối – thay thế Thông tư -1. Trong tương lai, những kinh nghiệm thu được khi xây dựng kế hoạch hành động trong khuôn khổ Dự án sẽ được ứng dụng khi rà soát kết quả tính toán theo tổng tải lượng ô nhiễm và phản ánh vào các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, theo Nghị định số 38.

Dự án được thực hiện nhằm cải thiện quản lý lưu vực sông dựa trên Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP. Dự án góp phần xây dựng các quy định và hướng dẫn về quản lý môi trường nước lưu vực sông (QLMTNLVS). Hệ thống pháp lý hiện hành và các hoạt động liên quan đến sức chịu tải trong QLMTNLVS được thể hiện trong Hình 1-1. Ngoài ra, dự án còn hỗ trợ thực hiện các hoạt động hoặc hệ thống pháp lý này bằng cách cung cấp hướng dẫn kỹ thuật / sổ tay kỹ thuật. Hiện nay, hệ thống pháp luật và các tài liệu kỹ thuật cần thiết đã được chuẩn bị, nhưng trong thực tế hoạt động, cải thiện hiệu quả hơn các hoạt động hiện tại và hệ thống pháp luật có thể được yêu cầu. Tài liệu này đề xuất các hoạt động / hệ thống hiệu quả về hoạt động trong Hình 1-1 ví dụ như như phân tích tải lượng ô nhiễm và lập kế hoạch quản lý môi trường.



Hình 1-1 Tình hình luật hóa liên quan đến QLMTNLVS và đóng góp của dự án

1.2 Các hoạt động cơ bản trong Phân tích tải lượng ô nhiễm và Kế hoạch hành động

Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT quy định thực hiện đánh giá khả năng chịu tải cho từng đoạn sông và trách nhiệm đối với các hoạt động liên quan đến khả năng đánh giá sức chịu tải trên sông nội tỉnh, liên tỉnh. Phương pháp đánh giá sức chịu tải được đề xuất 3 phương pháp trực tiếp, phương pháp gián tiếp tiếp sử dụng mô hình chất lượng nước trong Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT. Đề xuất kế hoạch hành động thiết lập kịch bản giảm tải ô nhiễm dựa trên khả năng tải đánh giá trên toàn lưu vực. Các hoạt động chính của phân tích tải lượng ô nhiễm theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và thiết lập kịch bản giảm tải ô nhiễm theo kế hoạch hành động được thể hiện trong Hình 3-1. Như trong Hình 3-1, các hoạt động của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và kế hoạch hành động được mong muốn tiếp tục thực hiện, nắm mục tiêu và nguồn dữ liệu, để quản lý hiệu quả. Mặt khác, đề xuất cần cải thiện chất lượng các hệ thống và dữ liệu hiện có nhằm thực hiện một loạt các hoạt động thông qua các hoạt động thí điểm trong Dự án.



Hình 1-2 Các hoạt động chính về phân tích tải lượng ô nhiễm và các kiến nghị

1.3 Kế hoạch hành động là gì?

Như đã trình bày ở trên, Thông tư 76 cung cấp phương pháp tính toán, phương pháp đánh giá và trách nhiệm của tổ chức liên quan, nhưng không đề xuất “sử dụng như thế nào” kết quả đánh giá cho quản lý sông. Đánh giá sức chịu tải sẽ được ước tính dễ dàng để sử dụng để xin phép thành lập doanh nghiệp mới trong đoạn sông nếu xem xét trách nhiệm của cục QLNN. Tuy nhiên, ngay cả khi doanh nghiệp mới sẽ được phê duyệt và cấp phép một cách hợp lý và mỗi thực thể kinh doanh áp dụng cho các tiêu chuẩn phát

thải, thì tải lượng ô nhiễm trong tương lai trong lưu vực sẽ chỉ tăng lên. Ngoài ra, phương pháp kiểm soát nguồn ô nhiễm dựa trên việc cấp phép và phê duyệt này có thể gây bất lợi cho các công ty kinh doanh mới bởi vì bắt đầu kinh doanh sẽ bị ảnh hưởng bởi sức chịu tải đã đủ hoặc không ở đoạn sông.

Vì vậy, tổ chức hành chính là mong muốn tạo ra sức chịu tải bổ sung trong đoạn sông bằng cách quản lý các công ty hiện có một cách hợp lý và nỗ lực giảm tải lượng ô nhiễm theo công nghệ hiện có nhằm tìm kiếm sự công bằng giữa các công ty hiện có và các công ty mới. Giảm tải lượng ô nhiễm từ đoạn sông sẽ được xem là tải lượng ô nhiễm phát sinh trong đoạn sông và đóng góp tải lượng ô nhiễm từ thượng lưu. Ngoài ra, chi phí giảm tải ô nhiễm và giảm tải lượng ô nhiễm sẽ khác bởi nguồn gây ô nhiễm. Khi xem xét kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm, điều quan trọng là phải kiểm tra ngành nào hoặc khu vực nào thực sự nên giảm ô nhiễm. Trong Kế hoạch hành động, khu vực mục tiêu cụ thể và giảm tải lượng ô nhiễm trong ngành mục tiêu và kết quả được trình bày dựa trên khoảng cách giữa năng lực tải đánh giá và các tiêu chuẩn môi trường. Khi chuẩn bị các kế hoạch hành động, cần xem xét không chỉ thông tin về phân tích tải lượng ô nhiễm mà còn là kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, động lực dân số, vv. Phương pháp và chính sách cơ bản được mô tả trong kế hoạch hành động của dự án, nhưng tài liệu này đưa ra các khuyến nghị thực hiện hiệu quả hơn đối với kế hoạch hành động.

Mặt khác, theo Nghị định số 38/2015 / NĐ-CP yêu cầu thực hiện phân bổ hạn ngạch xả nước thải cho quản lý sông liên tỉnh. Tổ chức hành chính được yêu cầu đề xuất hạn ngạch xả của từng đoạn / khu vực có thể duy trì sử dụng nước / chất lượng nước thông qua việc xem xét kế hoạch hành động. Các hoạt động này sẽ được quản lý bởi Ủy ban lưu vực sông.

2. Dự kiến nội dung của Kế hoạch hành động

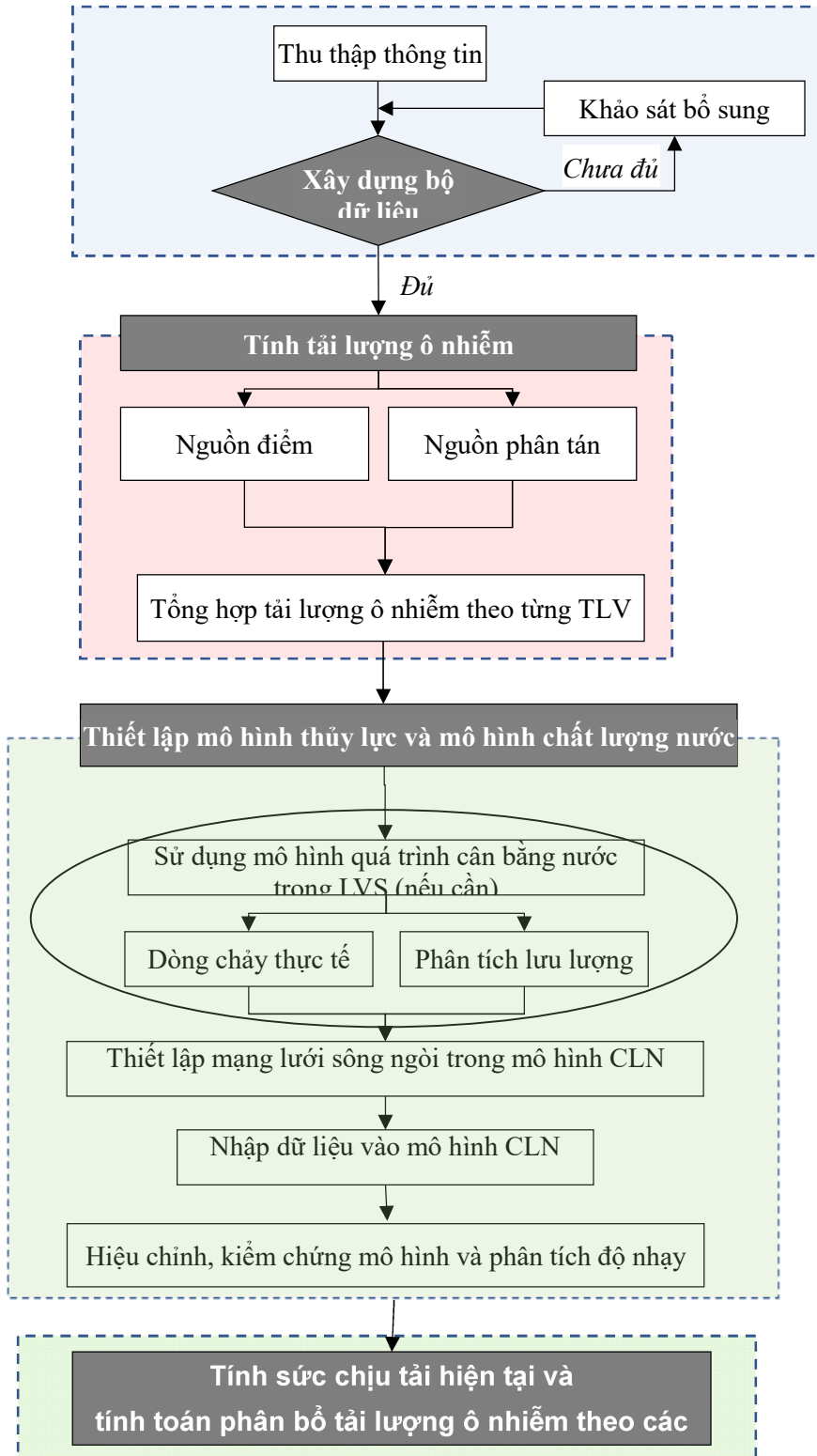
Các kế hoạch hành động sẽ đưa ra những quy trình quản lý lưu vực sông khi tiếp cận theo phương pháp kiểm soát tổng tải lượng. Các kế hoạch hành động sẽ có những nội dung sau đây:

2.1 Hiện trạng các lưu vực sông mục tiêu

Các kế hoạch hành động trình bày hiện trạng của các lưu vực sông mục tiêu, như chất lượng nước, tình hình sử dụng nước, sử dụng đất, dân số, điều kiện kinh tế xã hội, phân bố nguồn thải, và các hoạt động quản lý môi trường. Thông qua các kế hoạch hành động, thông tin về tình hình thực tế sẽ được chia sẻ giữa các địa phương trong cùng lưu vực sông mục tiêu.

2.2 Phân tích và Dự đoán tải lượng ô nhiễm

Thông qua DATĐ, tải lượng ô nhiễm hiện tại của các lưu vực sông mục tiêu đã được ước tính. Bước ước tính này sẽ được tóm tắt trong các Kế hoạch hành động, và dựa trên kết quả ước tính, tải lượng ô nhiễm trong tương lai sẽ được dự đoán tới năm 2030, theo dự kiến gia tăng dân số, phát triển kinh tế xã hội, và các kịch bản, kế hoạch cắt giảm tải lượng ô nhiễm.



Hình 2-1 Quy trình kỹ thuật phân tích tải lượng ô nhiễm và tính toán sức chịu tải

Ước tính tải lượng ô nhiễm tại từng nguồn ô nhiễm

(a) Tải lượng ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt

Công thức dưới đây được sử dụng để tính toán tải lượng ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt.

$$PL = \text{số dân} \times PLU$$

Trong đó,

PL: Tải lượng ô nhiễm [g/ngày]

PLU: Đơn vị tải lượng ô nhiễm [g/ngày/người]

Ví dụ về các đơn vị tải lượng ô nhiễm cho nước thải sinh hoạt được trình bày trong Phụ lục -3.

(b) Tải lượng ô nhiễm từ nước thải của cơ sở

Có hai loại công thức được sử dụng để tính toán tải lượng ô nhiễm từ nước thải của các cơ sở tùy thuộc vào dữ liệu quan trắc môi trường có sẵn.

(i) Sử dụng dữ liệu quan trắc nước thải

$$PL = WQ \times WV$$

Trong đó,

PL: tải lượng ô nhiễm [g/ngày]

WQ: chất lượng nước thải [g/m³]

WV: thể tích nước thải [m³/ngày]

(ii) Sử dụng đơn vị tải lượng ô nhiễm

Trong trường hợp không có dữ liệu quan trắc nước thải, tải lượng ô nhiễm sẽ được ước tính sử dụng công thức dưới đây với tải lượng ô nhiễm phù hợp.

$$PL = A \times PLU \times (1 - R)$$

Trong đó:

PL: tải lượng ô nhiễm [g/ngày]

A = mức độ hoạt động của nguồn ô nhiễm

PLU = đơn vị tải lượng ô nhiễm khi không có sự kiểm soát ô nhiễm

R = Hiệu quả giảm ô nhiễm của công cụ kiểm soát

2.3 Xác định hiện trạng quản lý môi trường nước

Để tìm ra phương pháp hiệu quả nhất nhằm giảm tải lượng ô nhiễm cần thiết, các kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm được xây dựng.

Các kịch bản được xây dựng có cân nhắc đến các nhân tố dưới đây.

- Các phương pháp tiếp cận cơ bản khi xây dựng các kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm
 - Xác định vùng thí điểm và nguồn ô nhiễm ,
 - Xem xét chi phí của các biện pháp lựa chọn, và
 - Áp dụng phương pháp tiếp cận theo ngành để giảm tải lượng ô nhiễm .

- Những điều kiện cần xem xét khi xây dựng các kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm
 - Quy định và tiêu chuẩn hiện có trong lĩnh vực quản lý môi trường nước
 - Quy hoạch phát triển khu vực
 - Các công nghệ có thể áp dụng để giảm tải lượng ô nhiễm

(1) Kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm được xây dựng như thế nào?

1) Xác định vùng trọng điểm và các nguồn ô nhiễm

Để xem xét các kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm một cách hiệu quả và hợp lý, vùng ưu tiên và các nguồn ô nhiễm mục tiêu cần được xác định rõ. Căn cứ vào mức độ ưu tiên khác nhau mà các nguồn ô nhiễm mục tiêu được gộp nhóm và các kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm được xây dựng.

2) Sử dụng chi phí vào việc giảm tải lượng ô nhiễm

Nếu cùng một lượng tải lượng ô nhiễm có thể được giảm bằng nhiều cách, ví dụ như xây lắp trạm xử lý nước thải trong ngành công nghiệp hoặc xây dựng hệ thống thoát nước công cộng, chi phí giảm tải lượng ô nhiễm cần được so sánh giữa các phương án giảm tải lượng ô nhiễm khác nhau để lựa chọn ra các kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm phù hợp.

3) Áp dụng phương pháp tiếp cận theo ngành để giảm tải lượng ô nhiễm

Lượng tải lượng ô nhiễm cần giảm để đạt được mục tiêu của KH QLMT nước nên được phân bổ tương ứng với tổng tải lượng ô nhiễm của từng ngành. Ví dụ, nếu mức tải lượng ô nhiễm trong ngành công nghiệp từ thời điểm hiện tại đến năm mục tiêu của KH QLMT nước tăng lên và cần phải giảm để đạt mục tiêu của KH QLMT nước, lượng tải lượng ô nhiễm cần giảm đó nên được giảm trong nội bộ ngành công nghiệp. Trong trường hợp có cách thức khác hợp lý hơn về mặt chi phí, lượng tải lượng ô nhiễm cần giảm có thể phân bổ sang các ngành khác.

4) Giới thiệu phương pháp tiếp cận mới để giảm tải lượng ô nhiễm

Nếu tải lượng ô nhiễm cần giảm không thể đạt được mặc dù những quy định hiện có về kiểm soát ô nhiễm đã được áp dụng, các phương pháp tiếp cận mới để giảm tải lượng ô nhiễm cần được giới thiệu như một kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm.

(2) Các phương pháp tiếp cận kiểm soát ô nhiễm

Để xác định hiện trạng quản lý môi trường nước, các thông tin liên quan cần được thu thập bao gồm các phương pháp tiếp cận kiểm soát ô nhiễm, và theo từng phương pháp đã được phân loại.

Thông thường, các phương pháp tiếp cận được phân loại thành các loại phương pháp khác nhau, tùy theo từng nước và từng dự án. Trong Nghiên cứu này, 5 phương pháp tiếp cận được phân loại dưới đây cần được cân nhắc trong hệ thống kiểm soát ô nhiễm nước .

Phương pháp tiếp cận kiểm soát ô nhiễm bằng các quy định:	Phương pháp tiếp cận này còn gọi là phương pháp “mệnh lệnh và kiểm soát (CAC)” nhằm đẩy mạnh các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm tại nguồn ô nhiễm bằng việc buộc các nguồn ô nhiễm tuân thủ quy định và yêu cầu thông qua sức mạnh của luật pháp. Các quy định và yêu cầu mà các nguồn ô nhiễm phải tuân thủ được coi là “mệnh lệnh” trong hệ thống pháp lý. Các cơ quan quản lý giám sát và điều tra tình trạng tuân thủ của các nguồn ô nhiễm và áp dụng hình phạt đối với những cơ sở vi phạm, khi không vi phạm. Đây được gọi là “kiểm soát”.
Phương pháp tiếp cận bằng kinh tế:	Phương pháp tiếp cận này nhằm thúc đẩy các biện pháp bảo vệ môi trường thông qua hỗ trợ/hình phạt kinh tế hoặc tài chính. Có nhiều biện pháp khác nhau để khuyến khích ví dụ: thu phí, đền bù tác hại môi trường, cung cấp vốn vay ưu đãi, ưu đãi thuế, ưu đãi sử dụng đất, vv.
Phương pháp tiếp cận bằng cải tiến công nghệ:	Phương pháp tiếp cận này nhằm khuyến khích hành vi tự nguyện của các nguồn ô nhiễm trong việc giới thiệu và áp dụng các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm thông qua những biện pháp khác nhau. Hỗ trợ SXSH và hệ thống quản lý môi trường và khen thưởng thành tích tốt là ví dụ về khuyến khích dành cho các biện pháp tự nguyện của chủ nguồn gây ô nhiễm.
Phương pháp tiếp cận bằng nâng cao nhận thức:	Phương pháp tiếp cận nhằm thúc đẩy các biện pháp bảo vệ môi trường thông qua việc nâng cao nhận thức về môi trường của chủ nguồn gây ô nhiễm và của người dân. Phương pháp tiếp cận này bao gồm việc đánh giá hiệu quả hoạt động môi trường của các nguồn ô nhiễm, công bố thông tin quản lý môi trường và hướng dẫn nông dân về việc sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón.
Phương pháp tiếp cận bằng phát triển cơ sở hạ tầng:	Phương pháp tiếp cận này nhằm phát triển hệ thống thoát nước kèm với các nhà máy xử lý chất thải nhằm giảm thiểu tải lượng ô nhiễm từ nước thải đô thị thải ra môi trường.

Khung Tổng kiểm soát ô nhiễm tại Nhật Bản

Đối với những vực nước tiếp nhận một lượng lớn nước thải sinh hoạt và công nghiệp do sự tập trung dân cư và các ngành công nghiệp và khó đạt tiêu chuẩn chất lượng nước nếu chỉ áp dụng tiêu chuẩn dòng thải, Thủ tướng Nhật Bản xây dựng Chính sách cơ bản về giảm tổng tải lượng ô nhiễm.

Chính sách quy định lượng nước thải cần giảm, năm mục tiêu và các vấn đề cơ bản khác liên quan đến việc giảm tải lượng ô nhiễm sẽ được xác định trước. Lượng tải lượng ô nhiễm cần phải giảm sẽ được đề ra để đạt mục tiêu chất lượng nước.

<Kiểm soát ô nhiễm tổng thể>

Thải lượng ô nhiễm = Nồng độ chất ô nhiễm x Khối lượng nước thải

Tham khảo: <http://www.env.go.jp/en/laws/water/wlaw/ch2-1.html>

Bảng 2-1 Ví dụ về biện pháp kiểm soát ô nhiễm

Biện pháp KSON	Hệ thống liên quan	Mục tiêu và chức năng
Góc tiếp cận quản lý	Hệ thống Tuân thủ và Cấp phép Môi trường	Tất cả các nguồn phát thải ô nhiễm đều phải được cơ quan quản lý môi trường cấp phép, và các biện pháp bảo vệ môi trường cần phải tuân thủ quy định liên quan trong lĩnh vực môi trường
	Hệ thống thanh tra và kiểm tra môi trường	Hoạt động thanh tra và kiểm tra môi trường do cơ quan quản lý môi trường thực hiện nhằm đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật, khi cần thiết.
	Hệ thống xử phạt hành chính	Hình phạt nghiêm khắc đối với các nguồn thải vi phạm các yêu cầu về bảo vệ môi trường cần được ban hành nhằm ngăn chặn tái phạm.
	Cấp phép môi trường	Giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, và các loại giấy phép liên quan khác do cơ quan chức năng cấp, hoạt động thanh tra và xử phạt được áp dụng cho các đối tượng vi phạm
Xây dựng cơ sở hạ tầng	Xây dựng và lắp đặt hệ thống thu gom nước thải	Các cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt và đô thị được xây dựng theo Nghị định số 80/2014/ND-CP về thoát nước và xử lý nước thải.
	Hệ thống xử lý nước thải dựa vào cộng đồng,	Hệ thống xử lý nước thải dựa vào cộng đồng như bể tự hoại nhằm xử lý và thu gom nước thải sinh hoạt tại đô thị và nông thôn được xây dựng.
Cải thiện công nghệ	Hệ thống sản xuất sạch hơn	Áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn nhằm cắt giảm tải lượng ô nhiễm trong dây chuyền sản xuất cần được khuyến khích. (Cơ bản, các ngành sản xuất sẽ áp dụng hệ thống này)
	Hệ thống tôn vinh những thực hành tốt	Các thực hành tốt được chia sẻ, nhân rộng thông qua sự công nhận, tôn vinh định kỳ đối với những hoạt động và công nghệ phát thải ít ô nhiễm hơn.
Nâng cao nhận thức	Hệ thống xếp hạng Thực thi môi trường	Hoạt động thực thi và tuân thủ quy định môi trường của các doanh nghiệp được đánh giá và phân hạng theo khả năng tự quan trắc và quản lý, kết quả của hoạt động phân hạng này được công bố tới cộng đồng.
	Hệ thống công bố thông tin môi trường	Thông tin quản lý môi trường như: quan trắc chất lượng nước, các thực hành tốt, hành vi không tuân thủ và vi phạm, ... được công bố tới cộng đồng thông qua các kênh truyền thông.
	Hệ thống nâng cao nhận thức	Nhận thức của chủ nguồn thải (công nghiệp sản xuất, doanh nghiệp quy mô nhỏ, v.v...) và của cộng đồng được cải thiện thông qua các hoạt động truyền thông.

Source: JET

(3) Các điều kiện cần xem xét khi lập kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm

1) Quy định và tiêu chuẩn hiện tại về quản lý môi trường nước

Để xây dựng các kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm, các tiêu chuẩn xả thải và tiêu chuẩn chất nước

nước mặt hiện có được áp dụng. Nếu việc sửa đổi các tiêu chuẩn hiện có hoặc xác lập các tiêu chuẩn mới đã được lên kế hoạch vào năm hoàn thành KH QLMT nước, thì các tiêu chuẩn mới/sửa đổi có thể được áp dụng. Trong trường hợp việc tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng nước thải là chưa đủ để đạt được mục tiêu của KH QLMT nước, cần tính đến việc xác lập các tiêu chuẩn khắt khe hơn trong nội bộ tỉnh hoặc trên toàn lưu vực.

2) Quy hoạch phát triển vùng

Kế hoạch hành động cần đảm bảo tính hài hòa với hoạt động phát triển vùng và bảo vệ môi trường. Những kết quả đạt được trong kế hoạch phát triển vùng là điều kiện cơ bản để xây dựng các kịch bản cắt giảm tải lượng ô nhiễm. Nếu khó có thể đạt được một mục tiêu trong Kế hoạch hành động, tương ứng với các mục tiêu trong kế hoạch phát triển vùng, nên rà soát và đánh giá lại những mục tiêu hiện tại của kế hoạch phát triển vùng với tham vấn ý kiến từ các cơ quan liên quan.

3) Các công nghệ có thể áp dụng để giảm tải lượng ô nhiễm

Vì sự phát triển công nghệ diễn ra rất linh hoạt, nên trong khi xem xét các kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm, rất khó để xem xét khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến để giảm tải lượng ô nhiễm. Trong trường hợp có kế hoạch cụ thể về áp dụng công nghệ mới để giảm tải lượng ô nhiễm và cải thiện quy trình sản xuất, thì có thể xem xét đến khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, và các chỉ tiêu, đơn vị tải lượng ô nhiễm hiện tại dùng để ước tính tải lượng ô nhiễm trong năm hoàn thành mục tiêu phải được thay đổi.

Phụ lục-1 Dự thảo Ý tưởng Xây dựng Kế hoạch Hành động

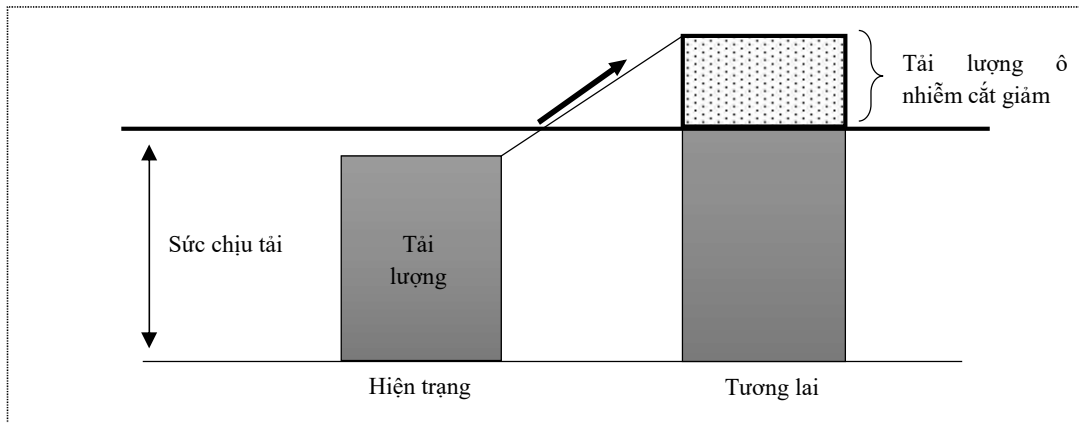
1. Quá trình chuẩn bị Kế hoạch hành động

Kế hoạch hành động được xây dựng là một trong các nội dung trong Kết quả-3 của Dự án. Hai điểm được xem xét trong quá trình xây dựng Kế hoạch hành động, bao gồm (a) Dự báo tương lai, và (b) Thiết lập các Kịch bản.

(a) Dự báo tải lượng ô nhiễm tương lai

1) Mục tiêu

Mục tiêu của dự báo nhằm (i) tìm hiểu tổng tải lượng sẽ tăng lên do tăng trưởng dân số và GDP so với hiện trạng, (ii) xem xét các kịch bản và các biện pháp giảm thiểu tải lượng nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường trong tương lai. Dự trên các kết quả dự báo tải lượng, các kế hoạch hành động sẽ được xây dựng.



Hình 1 Dự báo tải lượng ô nhiễm tương lai

2) Các yếu tố xem xét

Các yếu tố xem xét phục vụ dự báo tải lượng ô nhiễm được minh họa trong Bảng 1.

Bảng 1 Các yếu tố xem xét dự báo

Mục	Các yếu tố xem xét
Năm mục tiêu	2030
Dân số	Ước tính qua các Quy hoạch phát triển Kinh tế - xã hội (xem Bảng 2)
Công nghiệp, dịch vụ	Tỷ lệ tăng trưởng GDP (xem Bảng 3)
Đơn vị xả thải	Ước tính qua các Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các quy hoạch xây dựng hệ thống thu gom nước thải (xem Bảng 4)
Sử dụng đất	Giống hiện trạng (2014)
Hệ số tải lượng đơn vị	Giống hiện trạng (Quyết định Số 88/QĐ-UBND Tỉnh Bình Dương)

3) Dự báo dân số năm 2014 và năm 2030

Dự báo tăng trưởng dân số trong Bảng 2, than khảo quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội và các thông tin liên quan.

Bảng 2 Dự báo dân số năm 2014 và năm 2030

Đơn vị: Người

Tỉnh	Tổng dân số		Dân số đô thị		Dân số nông thôn	
	2014	2030	2014	2030	2014	2030
Bắc Ninh	1,132,231	1,440,000	318,516	858,240	813,715	581,760
Bắc Giang	1,624,456	2,771,000	183,918	300,000	1,440,538	2,471,000
Thái Nguyên	1,173,238	1,449,530	355,120	477,000	818,118	972,530
Bình Dương	1,873,558	3,500,000	1,438,841	3,000,000	434,717	500,000
Đồng Nai	2,838,644	3,600,000	978,197	2,600,000	1,860,447	1,000,000
TP. HCM	8,087,748	10,800,000	6,524,266	8,712,000	1,563,482	2,088,000

4) Dự báo tăng trưởng GDP

Điều kiện tiên quyết để ước tính dự báo tăng trưởng GDP được liệt kê trong Bảng 3, dựa trên các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, và các thông tin liên quan khác.

Bảng 3 Dự báo GDP trong năm 2014 và 2030

Tỉnh	Mục	2015	2016-2020	2021-2030
Bắc Ninh	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		12%	9%
	GDP (USD)	5,500	6,133 - 9,478	10,568 - 28,150
Bắc Giang	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		10%	10%
	GDP (USD)	1,540	1,694 - 2,480	2,728 - 6,433
Thái Nguyên	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		12%	14%
	GDP (USD)	3,300	3,680 - 5,687	6,341 - 16,890
Bình Dương	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		10.81%	10.81%
	GDP (USD)	3,408	3,776 - 5,694	6,309 - 15,892
Đồng Nai	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		9%	9%
	GDP (USD)	3,089	3,352 - 4,645	5,040 - 10,502
TP. HCM	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		9%	8.50%
	GDP (USD)	5,538	6,020 - 8,404	9,135 - 19,355

5) Nước thải phát sinh và hệ số tải lượng đơn vị

Nước thải phát sinh năm 2030 được ước tính dựa theo Quyết định Số 88/QĐ-UBND Tỉnh Bình Dương ngày 13/01/2014, và các Quyết định về Quy hoạch tổng thể hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu đô thị và khu công nghiệp trong Lưu vực sông Cầu và Lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030, Bộ Xây dựng (**Bảng 4**). Hệ số tải lượng đơn vị sử dụng các hệ số như trong hiện tại (**Bảng 5**).

Bảng 4 Nước thải phát sinh

Đơn vị: L/người/ngày

Tỉnh	Nước thải phát sinh (2014) ¹⁾		Nước thải phát sinh (2030) ^{2),3)}	
	Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn
Bắc Ninh	96 (80% nhu cầu sử dụng nước của 120 l/người/ngày)	64 (80% nhu cầu sử dụng nước của 80 l/người/ngày)	150	80
Bắc Giang			150	80
Thái Nguyên			137	80
Bình Dương			120	80
Đồng Nai			130	80
TP. HCM			152	80

1) Nguồn: Quyết định Số 88/QĐ-UBND Tỉnh Bình Dương ngày 13/01/2014

2) Nguồn: Quyết định Số 228/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu đô thị và khu công nghiệp trong Lưu vực sông Cầu đến năm 2030. Bộ Xây dựng, 2013.

3) Nguồn: Quyết định Số 1942/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu đô thị và khu công nghiệp trong Lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030. Bộ Xây dựng, 2013.

Bảng 5 Hệ số tải lượng đơn vị cho Nước thải sinh hoạt

Sinh hoạt	BOD (g/người/ngày)	COD (g/người/ngày)	T-N (kg/người/năm)	T-P (kg/người/năm)
Đô thị	49.5	93.5	3.3	0.93
Nông thôn	39.6	74.8	2.64	0.744

6) Hiện trạng của các biện pháp xử lý

Hiện trạng các biện pháp xử lý được thiết lập, tham khảo các tài liệu như kế hoạch bảo vệ môi trường, các báo cáo có liên quan, ví dụ như:

- Công nghiệp : Tỷ số trung bình của kết quả Kiểm kê nguồn ô nhiễm
- Chăn nuôi : Kế hoạch bảo vệ môi trường
- Sinh hoạt (HTXL) : Thực tế hoạt động trong khu vực mục tiêu được báo cáo
- Sinh hoạt (Bể tự hoại) : Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh
- Bệnh viện : Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh

Bảng 6 Tỷ lệ các biện pháp xử lý theo từng nguồn xả thải

Nguồn xả thải	Lĩnh vực	TP. HCM	Đòng Nai	Bình Dương	Bắc Giang	Bắc Ninh	Thái Nguyên
Công nghiệp	KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn QCVN	80%	80%	80%	80%	80%	80%
Nông nghiệp (Chăn nuôi)	Nước thải chăn nuôi được xử lý đạt chuẩn QCVN	40%	40%	40%	40%	40%	40%
Sinh hoạt	Nhà máy xử lý	19%	0%	4%	0%	4%	0%
	Bể tự hoại	65%	96%	95%	60%	60%	60%
Bệnh viện	Nước thải bệnh viện được xử lý đạt chuẩn QCVN	80%	80%	80%	100%	100%	80%

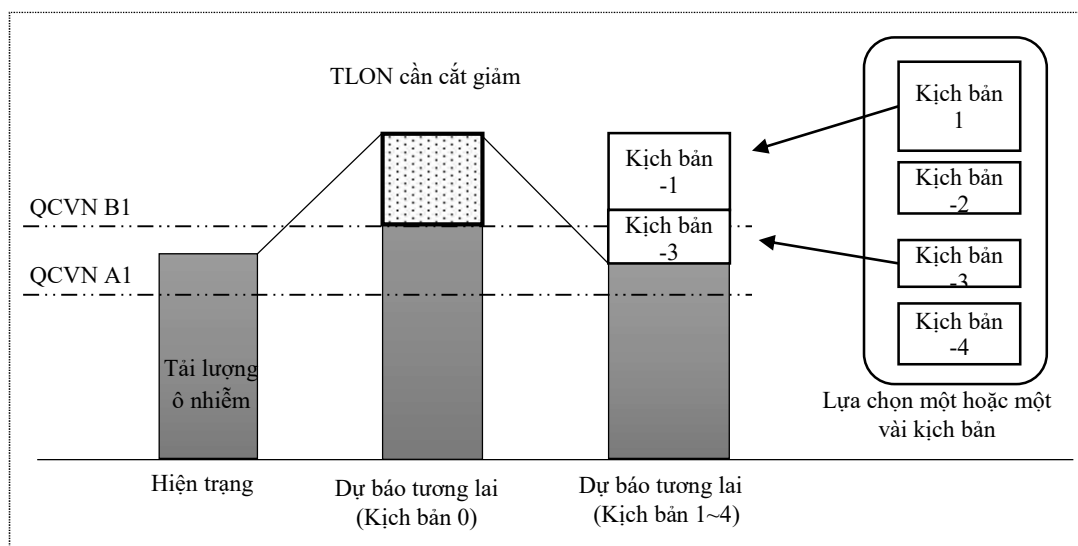
1) Các kịch bản điều chỉnh tải lượng ô nhiễm

Các kịch bản điều chỉnh tải lượng ô nhiễm được thiết lập cho các ngành có nguồn thải cụ thể, như sinh hoạt, công nghiệp, và chăn nuôi, và để phục vụ ước lượng cắt giảm tải lượng ô nhiễm.

Tiêu chuẩn môi trường mục tiêu được thiết lập hai với sự xem xét các tình huống khác nhau giữa các tỉnh như thể hiện trong Hình 2. Tải lượng ô nhiễm cần cắt giảm để đạt được tiêu chuẩn môi trường mục tiêu được ước tính thông qua áp dụng một kịch bản, hoặc kết hợp các kịch bản.

Bảng 7 Các Kịch bản (Dự thảo)

Kịch bản	Nội dung các biện pháp giảm thiểu (Dự thảo)
<u>Kịch bản 0:</u> Không áp dụng BPXL	Không áp dụng BPXL nào so với hiện trạng
<u>Kịch bản 1:</u> Tăng cường xử lý nước thải sinh hoạt bằng cách xây dựng các hệ thống thoát nước & XLNT theo Quy hoạch	Xem xét các hệ thống thoát nước & XLNT hiện có, và các hệ thống dự kiến theo các Quy hoạch. Tỷ lệ kết nối năm 2030 cần được thiết lập phản ánh được hiện trạng (khoảng 15%)
<u>Kịch bản 2:</u> Tăng cường xử lý Nước thải Công nghiệp	Đạt 100% QCVN thông qua tăng cường hướng dẫn hành chính
<u>Kịch bản 3:</u> Tăng cường xử lý Nước thải Nông nghiệp	Tăng cường kiểm soát ô nhiễm thông qua áp dụng nông nghiệp thâm canh.
<u>Kịch bản 4:</u> Xây dựng thêm hệ thống thoát nước & XLNT mới	Đề xuất các biện pháp xử lý bổ sung cần thiết để đạt được các tiêu chuẩn môi trường cao hơn thông qua xây dựng thêm các hệ thống thoát & XLNT tập trung

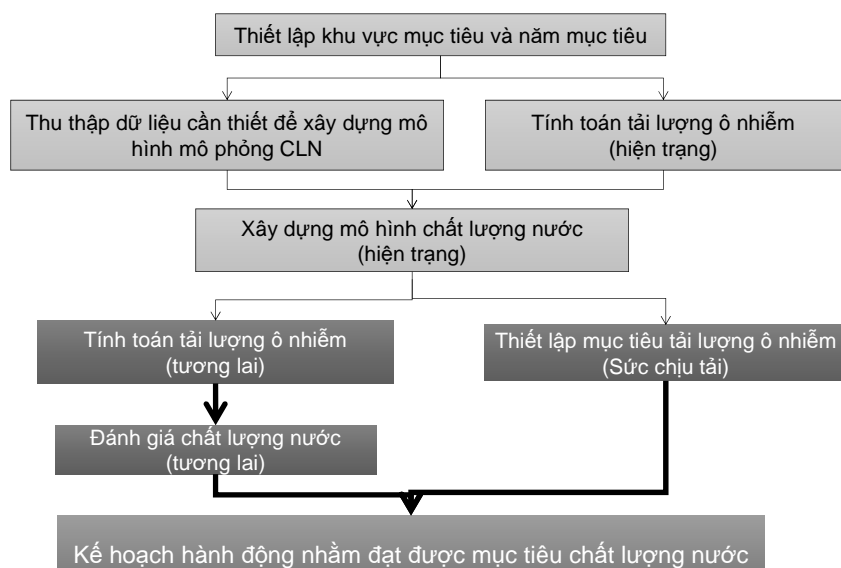


Hình 2 Các kịch bản điều chỉnh

Cuộc họp Báo cáo Kết quả
Dự báo Tải lượng ô nhiễm Tương lai
và Biện pháp Kiểm soát Tải lượng ô nhiễm
dựa trên các Kịch bản được thiết lập
Phục vụ Xây dựng Kế hoạch Hành động

1

▣ **Quá trình dự báo tải lượng ô nhiễm và xây dựng kế hoạch hành động**



2

Dự báo tương lai

▣ Các yếu tố xem xét

Mục	Yếu tố xem xét dự báo
Năm mục tiêu	2030
Dân số	Ước tính qua các Quy hoạch phát triển Kinh tế - xã hội
Công nghiệp, dịch vụ	Tỷ lệ tăng trưởng GDP
Đơn vị xả thải	Ước tính qua các Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các quy hoạch xây dựng hệ thống thu gom nước thải
Sử dụng đất	Giống hiện trạng (2014)
Hệ số tải lượng đơn vị	Giống hiện trạng

3

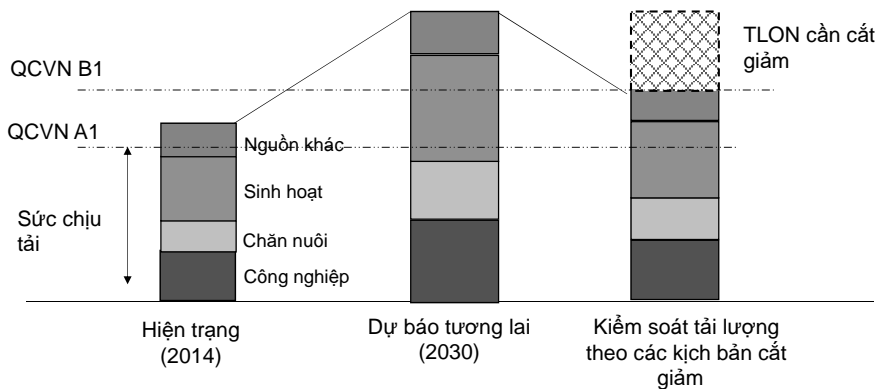
Nội dung chính của cuộc họp

▣ Quá trình dự báo tải lượng ô nhiễm tương lai

- Không thực hiện biện pháp giảm thiểu nào (tỷ lệ nước thải xử lý được xem như hiện trạng).

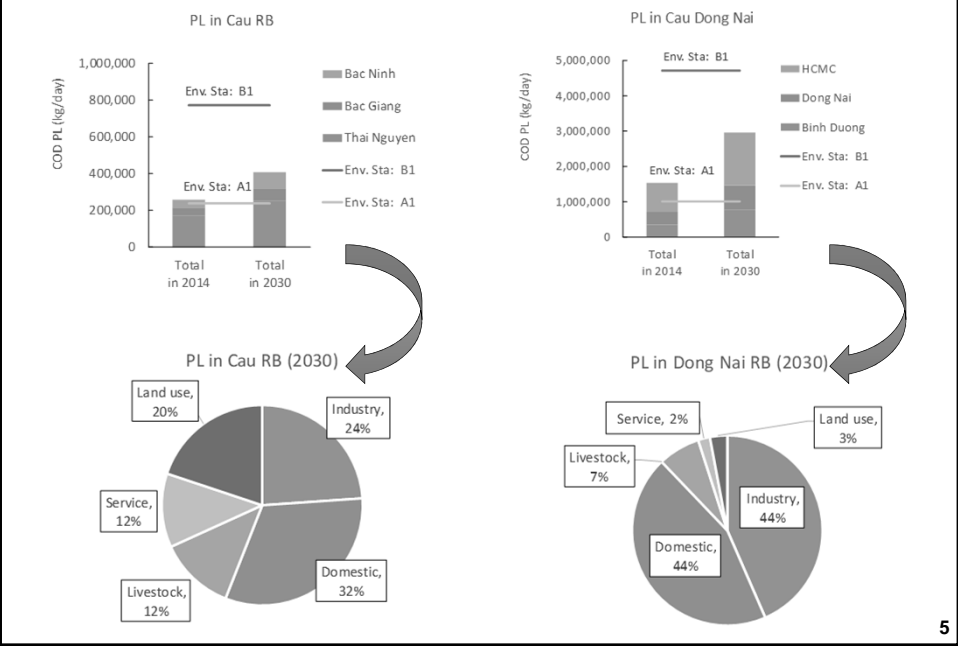
* Tỷ lệ dân cư có xử lý nước thải sinh hoạt : 20% năm 2014 → 20% năm 2030

- Nhằm xem xét tổng tải lượng cần cắt giảm



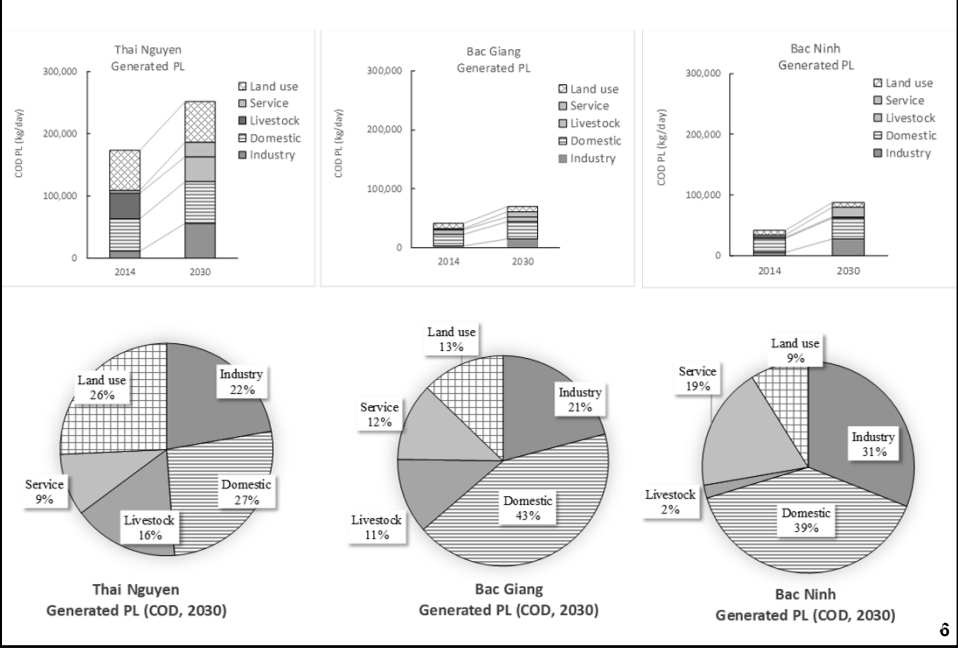
4

Kết quả Dự báo TLON



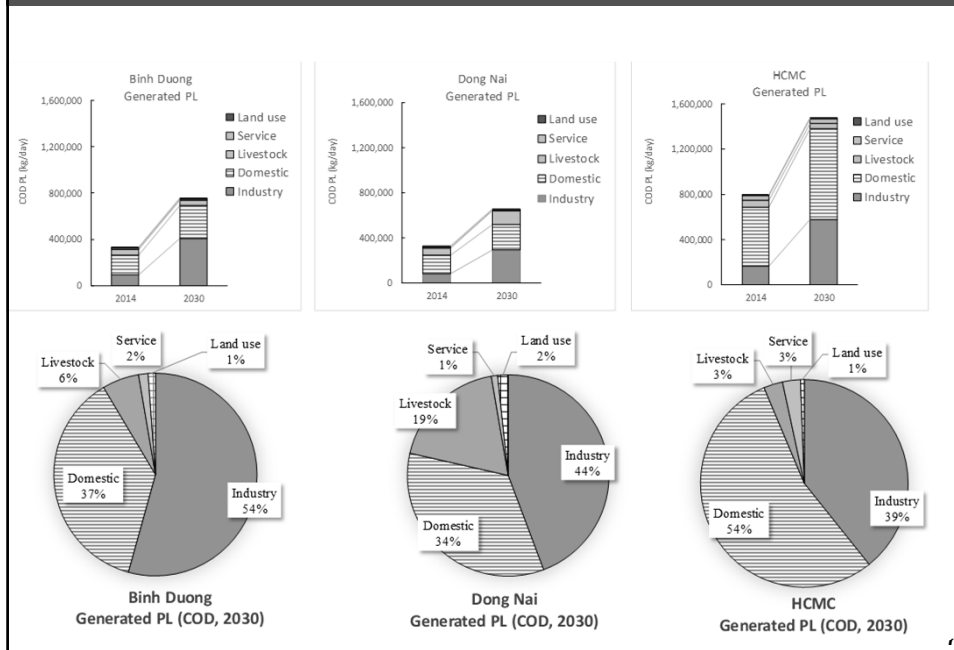
5

Tải lượng ô nhiễm hiện tại và dự báo năm 2030 tại LVS Cầu



6

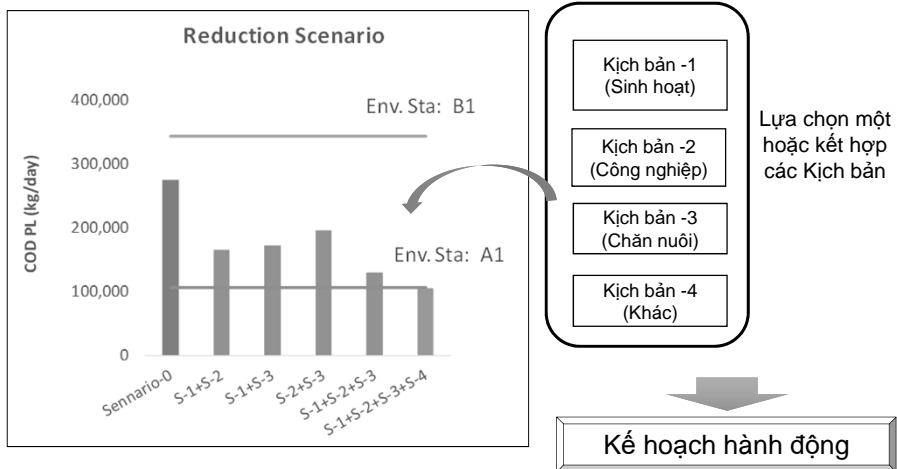
Tải lượng ô nhiễm hiện tại và dự báo năm 2030 tại LVS Đồng Nai



Thiết lập các Kịch bản kiểm soát tải lượng

▣ Các Kịch bản kiểm soát tải lượng ô nhiễm

- Cung cấp các phương pháp tiếp cận nhằm xây dựng các kịch bản kiểm soát tải lượng
- Lựa chọn các hành động ưu tiên trong quản lý môi trường nước



8

Thiết lập các Kịch bản (Dự thảo)

Kịch bản	Nội dung các biện pháp giảm thiểu (Dự thảo)
Kịch bản 0: Không áp dụng BPXL	Không áp dụng BPXL nào so với hiện trạng
Kịch bản 1: Tăng cường xử lý nước thải sinh hoạt bằng cách xây dựng các hệ thống thoát nước & XLNT theo Quy hoạch	Xem xét các hệ thống thoát nước & XLNT hiện có, và các hệ thống dự kiến theo các Quy hoạch. Tỷ lệ kết nối năm 2030 cần được thiết lập phản ánh được hiện trạng (khoảng 15%)
Kịch bản 2: Tăng cường xử lý Nước thải Công nghiệp	Đạt 100% QCVN thông qua tăng cường hướng dẫn hành chính
Kịch bản 3: Tăng cường xử lý Nước thải Nông nghiệp	Tăng cường kiểm soát ô nhiễm thông qua áp dụng nông nghiệp thâm canh.
Kịch bản 4: Xây dựng thêm hệ thống thoát nước & XLNT mới	Đề xuất các biện pháp xử lý bổ sung cần thiết để đạt được các tiêu chuẩn môi trường cao hơn thông qua xây dựng thêm các hệ thống thoát & XLNT tập trung

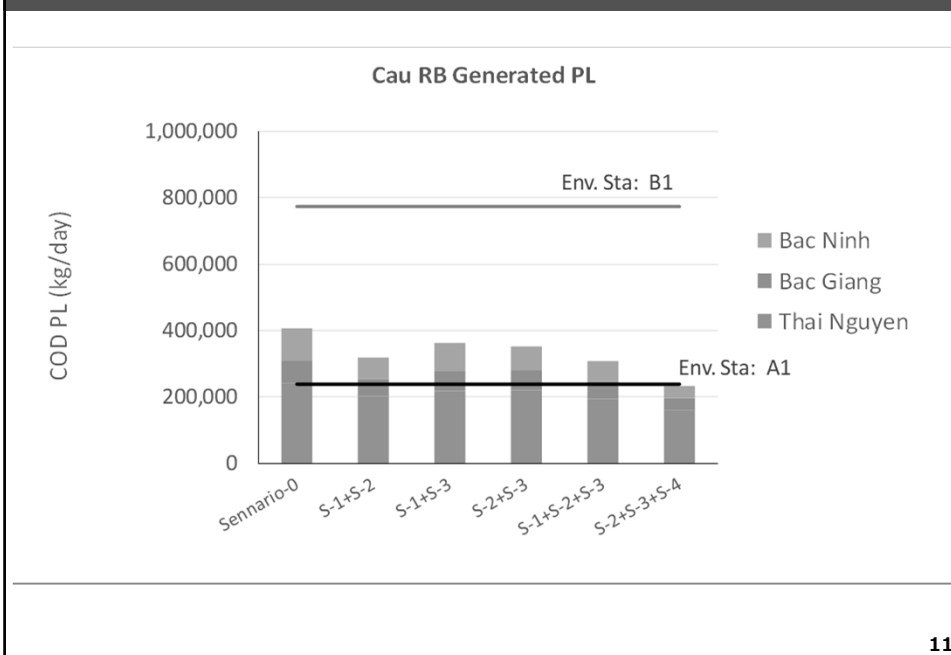
9

Các yếu tố xem xét (hiện trạng xử lý nước thải)

KB	Lĩnh vực	Năm	TP. HCM	Đồng Nai	Bình Dương	Bắc Giang	Bắc Ninh	Thái Nguyên
KB-1	NTSH Đô thị (thu gom xử lý theo quy hoạch)	2014	19%	0%	4%	0%	4%	0%
		2030	35%	15%	20%	10%	20%	15%
	NTSH Nông thôn (Bê tự hoại)	2014	65%	96%	95%	60%	60%	60%
		2030	100%	100%	100%	100%	100%	100%
KB-2	Công nghiệp	2014	74%	88%	89%	88%	70%	88%
		2030	100%	100%	100%	100%	100%	100%
KB-3	Chăn nuôi	2014	40%	40%	40%	40%	40%	40%
		2030	50%	50%	50%	50%	50%	50%
KB-4	NTSH Đô thị (thu gom xử lý theo kiến nghị bổ sung)	2030	50%	30%	35%	25%	35%	30%

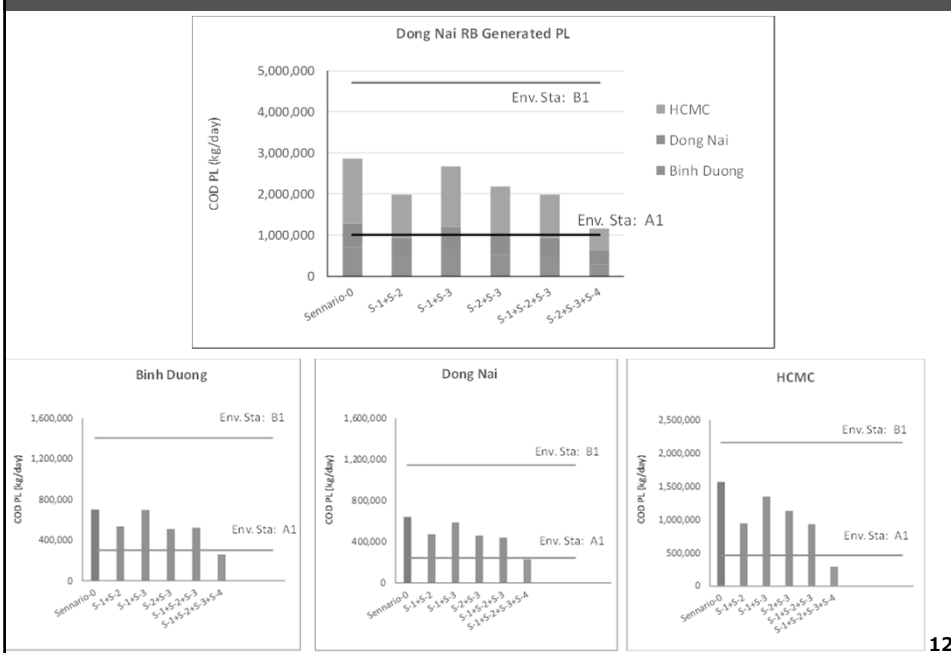
10

Dự thảo Ý tưởng về Kích bản cắt giảm (LVS Cầu)



11

Dự thảo Ý tưởng về Kích bản cắt giảm (LVS Đồng Nai)



12

Tham khảo

- Nguồn dữ liệu
- Dự báo dân số năm 2030
- Nước thải phát sinh
- Tăng trưởng kinh tế
- Sức chịu tải được chấp nhận

13

Các yếu tố xem xét (nguồn dữ liệu)

▣ Các yếu tố xem xét

Nguồn dữ liệu	Loại hình thông tin
1. Tỉnh	<ul style="list-style-type: none">• Quy hoạch xây dựng hệ thống thu gom nước thải• Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội• Chương trình kế hoạch bảo vệ môi trường, v.v...
2. Bộ Xây dựng	<ul style="list-style-type: none">• Quy hoạch tổng thể hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu đô thị và khu công nghiệp (Quyết định 228/QĐ-TTg: LVS Cầu) (Quyết định 1942/QĐ-TTg: LVS Đồng Nai)
3. Chính phủ	<ul style="list-style-type: none">• Định hướng phát triển thoát nước tại các đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050

14

Các yếu tố xem xét (Dự báo dân số đến năm 2030)

Tỉnh	Tổng dân số		Dân số đô thị		Dân số nông thôn	
	2014	2030	2014	2030	2014	2030
Bắc Ninh	1,132,231	1,440,000	318,516	858,240	813,715	581,760
Bắc Giang	1,624,456	2,771,000	183,918	300,000	1,440,538	2,471,000
Thái Nguyên	1,173,238	1,449,530	355,120	477,000	818,118	972,530
Bình Dương	1,873,558	3,500,000	1,438,841	3,000,000	434,717	500,000
Đồng Nai	2,838,644	3,600,000	978,197	2,600,000	1,860,447	1,000,000
TP. HCM	8,087,748	10,800,000	6,524,266	8,712,000	1,563,482	2,088,000

15

Các yếu tố xem xét (Nước thải phát sinh)

Bình Dương		Quyết định Số 88/QĐ-UBND Tỉnh Bình Dương ngày 13/01/2014 (l/người/ngày)	
		Đơn vị hành chính	Đơn vị xả nước thải
		Đô thị	96 (thành phố), 64 (huyện)
		Nông thôn	80 (thị trấn), 48 (huyện)
Bộ Xây dựng		(l/người/ngày)	
Lưu vực sông	Diện tích thoát nước	Đơn vị xả nước thải	
Cầu ¹⁾	Đô thị	80 - 165	100 - 200
	Nông thôn	60	80
	KCN	20-40 m ³ / ha / ngày	
Đồng Nai ²⁾	Đô thị	90-145	100-160
	Nông thôn	65	80
	KCN	20-40 m ³ / ha / ngày	

16

Các yếu tố xem xét (Nước thải phát sinh)

(lít/người/ngày)

Tỉnh	Nước thải phát sinh (2014) ¹⁾		Nước thải phát sinh (2030) ^{2),3)}	
	Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn
Bắc Ninh	96 (80% nhu cầu sử dụng nước của 120 l/người/ngày)	64 (80% nhu cầu sử dụng nước của 80 l/người/ngày)	150	80
Bắc Giang			150	80
Thái Nguyên			137	80
Bình Dương			120	80
Đồng Nai			130	80
TP. HCM			152	80

1) Nguồn: Quyết định Số 88/QĐ-UBND Tỉnh Bình Dương ngày 13/01/2014

2) Nguồn: Quyết định Số 228/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu đô thị và khu công nghiệp trong Lưu vực sông Cầu đến năm 2030. Bộ Xây dựng, 2013.

3) Nguồn: Quyết định Số 1942/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu đô thị và khu công nghiệp trong Lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030. Bộ Xây dựng, 2013.

17

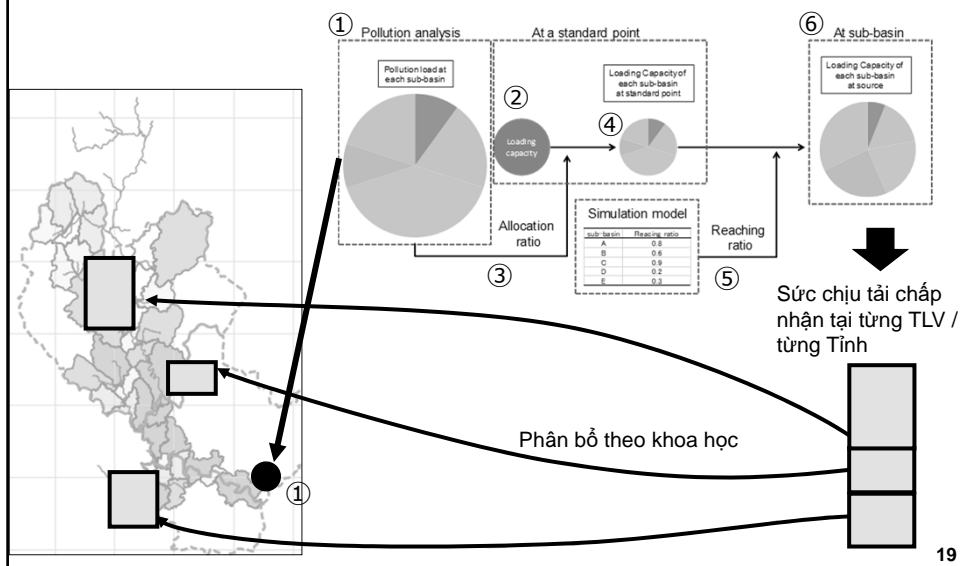
Các yếu tố xem xét (Tăng trưởng kinh tế)

Tỉnh	Mục	2014	2016-2020	2021-2030
Bắc Ninh	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		12%	9%
	GDP (USD)	4,523	6,133 - 9,478	10,568 - 28,150
Bắc Giang	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		10%	10%
	GDP (USD)	1,250	1,694 - 2,480	2,728 - 6,433
Thái Nguyên	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		12%	14%
	GDP (USD)	2,696	3,680 - 5,687	6,341 - 16,890
Bình Dương	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		10.81%	10.81%
	GDP (USD)	2,853	3,776 - 5,694	6,309 - 15,892
Đồng Nai	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		9%	9%
	GDP (USD)	2,984	3,352 - 4,645	5,040 - 10,502
TP. HCM	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình		9%	8.50%
	GDP (USD)	5,131	6,020 - 8,404	9,135 - 19,355

18

Sức chịu tải có thể chấp nhận

- Phân bổ sức chịu tải có thể chấp nhận tại từng tỉnh dựa trên tiếp cận khoa học



19

Sức chịu tải có thể chấp nhận

- ▣ Quy trình tính sức chịu tải có thể chấp nhận tại từng lưu vực sông / từng tỉnh

- ① Tính tải lượng ô nhiễm tại từng tiểu lưu vực trong điều kiện hiện tại phụ thuộc dựa trên kết quả phân tích tải lượng ô nhiễm
- ② Tính sức chịu tải toàn lưu vực tại điểm kiểm soát
- ③ Xác định tỷ số phân bổ trên toàn lưu vực

$$\left[\frac{\text{Sức chịu tải tại điểm kiểm soát}}{\text{Tải lượng lan truyền đến điểm kiểm soát từ diện tích lưu vực sông hiện tại}} \right]$$
- ④ Phân bổ sức chịu tải toàn lưu vực cho từng TLV dựa trên tỷ lệ phân bổ tính toán trong ③.
- ⑤ Xác định tỷ số lan truyền của từng TLV sử dụng kết quả mô hình mô phỏng.
- ⑥ Tính toán sức chịu tải phát sinh tại từng TLV (không phải tại điểm kiểm soát) bằng cách chia sức chịu tải của từng TLV tại điểm kiểm soát cho tỷ số đóng góp.

20

Sức chịu tải có thể chấp nhận theo tiếp cận khoa học

□ Tỷ số tải lượng đóng góp ảnh hưởng đến điểm kiểm soát

Tỉnh		Thái Nguyên	Bắc Giang	Bắc Ninh	Tổng	Từ thượng lưu
Tỷ số đóng góp (%)		40.0%	13.0%	37.0%	90.0%	10.0%
Phân bổ Khoa học (kg/ngày)	QCVN A1	105,728	34,361	97,798	237,887	-
	QCVN B1	343,615	111,675	317,844	773,133	-

Tỉnh		Bình Dương	Đồng Nai	Hồ Chí Minh	Tổng	Từ thượng lưu hoặc từ biển
Tỷ số đóng góp (%)		16.7%	13.6%	25.7%	55.9%	44.1%
Phân bổ Khoa học (kg/ngày)	QCVN A1	299,782	243,910	461,104	1,004,796	-
	QCVN B1	1,405,520	1,143,565	2,161,871	4,710,957	-

21

Kế hoạch tổng thể củng cố và tăng cường QLMTNLVS lưu vực sông
Đông Nai và lưu vực sông Cầu

Tháng 3 năm 2019

Nhóm chuyên gia JICA
Cục CTMT-QLCT
Viện KHMT

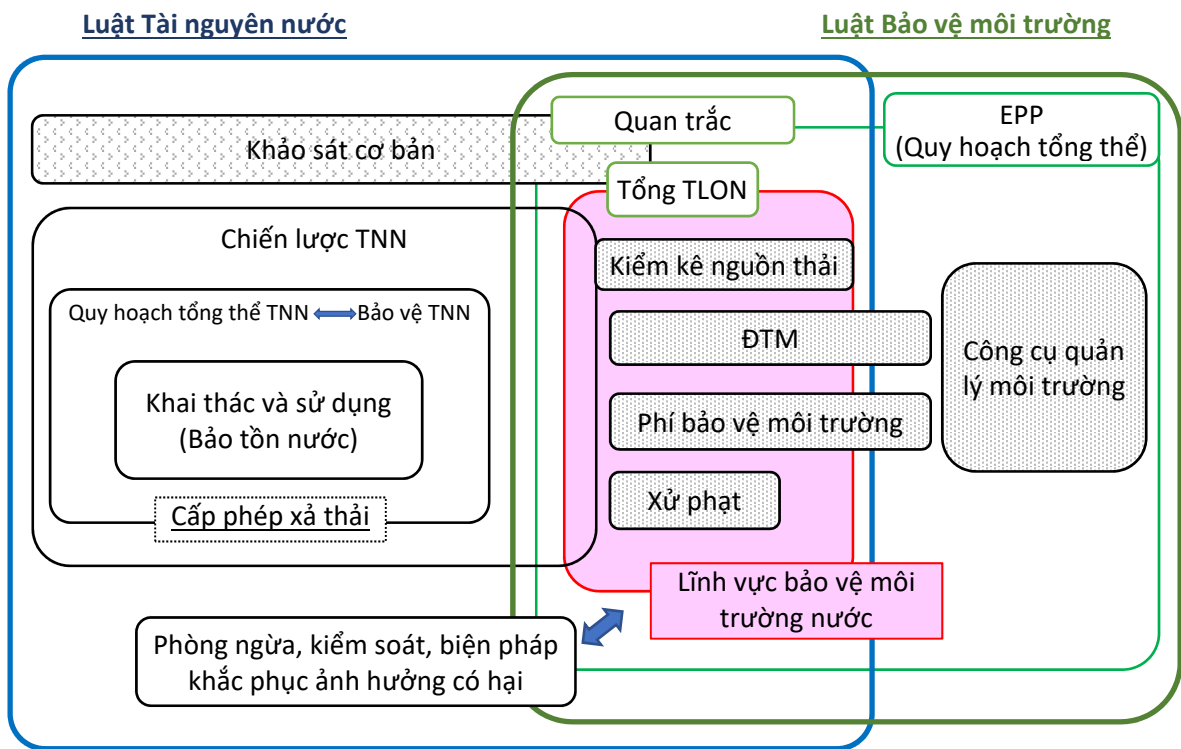
Mục lục

Chương 1	Giới thiệu	1
1.1	Cơ sở pháp lý về quản lý môi trường nước lưu vực sông (QLMTNLVS)	1
1.2	Hành động mới về QLMTNLVS.....	2
1.3	Đóng góp các kết quả dự án về QLMTNLVS.....	3
Chương 2	Mục tiêu	4
2.1	Mục tiêu của kế hoạch tổng thể	4
2.2	Đối tượng áp dụng	4
2.3	Kết quả.....	4
Chương 3	Tình trạng hiện tại dưới Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và kế hoạch hành động.....	5
3.1	Các hành động cơ sở phân tích tải lượng ô nhiễm và kế hoạch hành động	5
3.2	Tóm tắt các nhiệm vụ trong Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT	6
3.3	Vai trò của Kế hoạch hành động	7
Chương 4	Các hành động được đề xuất theo kết quả đánh giá sức chịu tải phục vụ quản lý lưu vực sông.....	8
4.1	Ban hành một hệ thống thể chế mới.....	8
4.1.1	Hệ thống hợp thức kế hoạch hành động.....	8
4.1.2	Quy định về báo cáo tải lượng phát thải từ công nghiệp.....	9
4.1.3	Nguyên tắc quy định về tham vấn ý kiến cộng đồng	10
4.1.4	Giới thiệu về phương pháp quản lý các công cụ khuyến khích kinh tế	11
4.2	Tăng cường năng lực các tổ chức QLMTNLVS	13
4.2.1	Thu thập thông tin nước thải sinh hoạt và nước thải nông nghiệp.....	14
4.2.2	Tăng cường năng lực quản lý, giám sát của Bộ TN&MT, Tổ chức LVS	14
4.2.3	Tăng cường năng lực của UBND tỉnh	16
4.2.4	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và Kế hoạch hành động.....	16
4.2.5	Thiết lập cơ chế điều phối giữa các cơ quan có thẩm quyền, theo Điều 15.....	16
4.3	Cải thiện các hệ thống nhằm nâng cao tính hiệu quả và chất lượng của dữ liệu liên quan.....	16
4.3.1	Kiểm tra lại hoạt động quan trắc môi trường	17
4.3.2	Thu thập và chia sẻ dữ liệu hiệu quả.....	18
4.3.3	Tiến hành Kiểm soát/Đảm bảo Chất lượng (QA/QC) phân tích trong phòng thí nghiệm... ..	19
4.3.4	Cải thiện hệ số tải lượng đơn vị	19
4.3.5	Xác định rõ đoạn sông và mục đích sử dụng nước	20
Chương 5	Khuyến nghị khung thời gian nhằm Tăng cường năng lực quản lý lưu vực sông	21

Chương 1 Giới thiệu

1.1 Cơ sở pháp lý về quản lý môi trường nước lưu vực sông (QLMTNLVS)

Có hai luật chính về quản lý môi trường nước là Luật Bảo vệ môi trường và Luật Tài nguyên nước. Luật Bảo vệ môi trường tập trung vào chiến lược vào chiến lược bảo vệ môi trường như quy hoạch, Đánh giá tác động môi trường/ Đánh giá tác động môi trường sơ bộ (ĐTM/ IEE) trong điều kiện các hoạt động quan trắc vẫn đang được thực hiện. Ngoài ra, Luật Tài nguyên nước tập trung vào hiệu quả sử dụng tài nguyên nước như quy hoạch tài nguyên nước, thực hiện các khảo sát cơ bản v.v... Dưới hai luật này, có các hoạt động chung như thực hiện các hoạt động quan trắc, xây dựng quy hoạch. Nhưng các hoạt động này có các mục tiêu khác nhau, quan hệ với hai luật mô tả trong Hình 1-1.



Hình 1-1 Khung pháp lý cho Luật Tài nguyên nước và Luật Bảo vệ môi trường

Trách nhiệm của Bộ TN&MT trong Nghị định số 38/2015/NĐ-CP trong Luật Bảo vệ môi trường về đánh giá sức chịu tải và phân bổ hạn ngạch xả thải trong quản lý nước thải cho lưu vực sông liên tỉnh. Yêu cầu Bộ TN&MT sẽ thực hiện các mục được mô tả dưới đây.

Nghị định số 38, Chương 5, Điều 43. Trách nhiệm các Bộ trong quản lý nước thải

Mục b) Bộ trưởng bộ TN&MT có trách nhiệm:

“Xây dựng và ban hành hướng dẫn đánh giá sức chịu tải của các nguồn tiếp nhận, phân vùng sử dụng và xác định hạn ngạch xả nước thải vào các nguồn tiếp nhận; Xây dựng, ban hành và phân bổ hạn ngạch xả nước thải đối với lưu vực sông liên tỉnh, quản lý trao đổi hạn ngạch xả nước thải.”

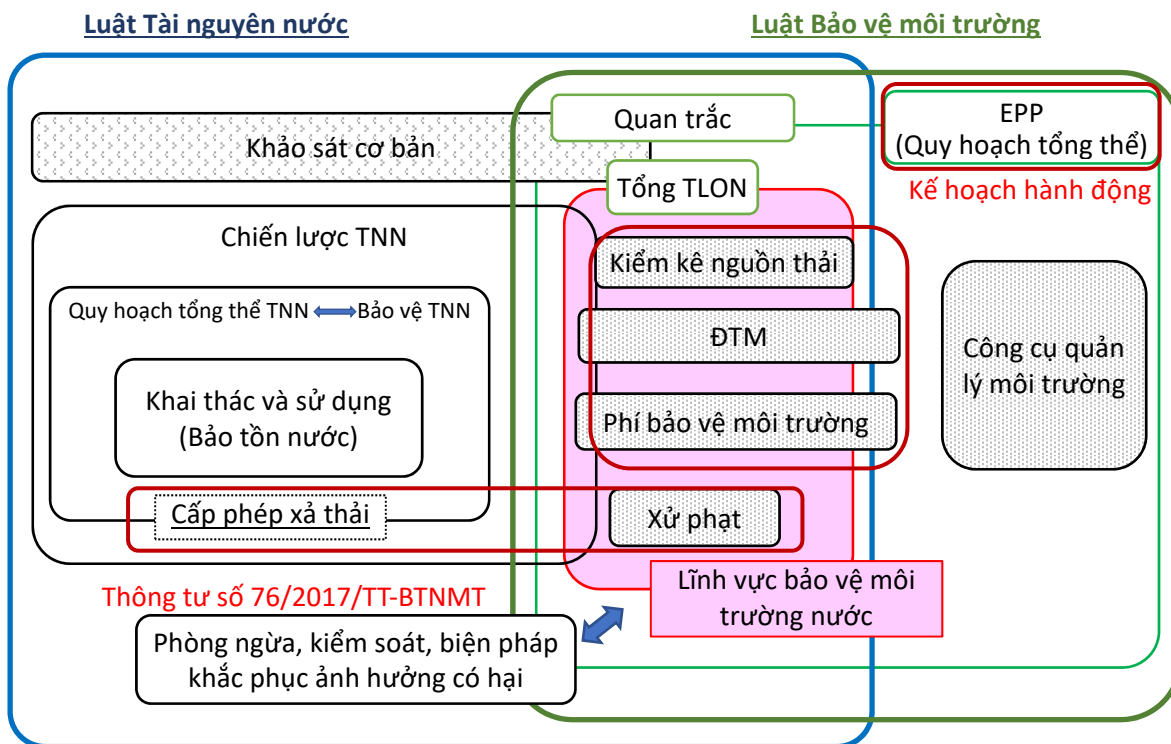
1.2 Hành động mới về QLMTNVS

Trong giai đoạn 2017-2018, Bộ TN&MT đã đẩy nhanh tiến độ quản lý lưu vực sông với tổ chức lại cơ cấu. Đặc biệt, về phương pháp quản lý mới về tài nguyên nước được giới thiệu về quản lý tổng hợp sông liên tỉnh và phân tích tải lượng ô nhiễm. Đó là một mô hình chuyển đổi về quản lý sông từ phương pháp quản lý thông thường bằng chất lượng nước trên mỗi tỉnh đến quản lý lưu vực sông dựa trên sự hợp tác của các tỉnh liên quan. Trong bối cảnh này, mỗi tỉnh phải xem xét cơ quan quản lý kiểm soát lưu vực sông mục tiêu bằng cách hợp tác với các tỉnh khác, các ủy ban lưu vực sông (UBLVS). Các tổ chức này rất quan trọng sẽ được thành lập theo quyết định của thủ tướng. Thông tư số 76/2018/TT-BTNMT do bộ TN&MT ban hành sẽ hỗ trợ quản lý phân tích tải lượng ô nhiễm trên sông liên tỉnh. Các kết quả / công cụ trong Dự án tăng cường năng lực quản lý môi trường nước lưu vực sông (sau đây gọi là Dự án) được thực hiện trong giai đoạn 2015-2018 dưới sự hợp tác với Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) cũng sẽ hữu ích đối với QLMTNLVS. Kế hoạch hành động là một trong những kết quả của dự án rất hữu ích cho việc xem xét kiểm soát tải lượng ô nhiễm toàn lưu vực.

Bảng 1-1 **Hành động mới về QLMTNLVS**

#	Văn bản	Tên	Lưu ý
1	Quyết định của thủ tướng: số 15/2018/QĐ-TTg	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	12 tháng 3 năm 2018
2	Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT	Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ.	29 tháng 12 năm 2017
3	Hướng dẫn	Kế hoạch hành động trong Dự án tăng cường năng lực bảo vệ môi trường nước lưu vực sông	2015-2018

Quản lý môi trường nước lưu vực sông (QLMTNLVS) là cần thiết thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Tài nguyên nước. Khu vực bảo vệ môi trường nước đang nhân đôi trên cả hai luật. Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT là một quy định mới trong liên kết trong giấy phép xả và khu vực bảo vệ môi trường nước theo Luật Tài nguyên nước. Mặt khác, kế hoạch hành động trong Dự án đang tập trung vào kế hoạch bảo vệ môi trường và bảo vệ môi trường nước. Nếu mô tả cụ thể hơn, cả hai hoạt động của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và kế hoạch hành động phải được lồng ghép thông qua phân tích tải lượng ô nhiễm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường nước. Ví dụ, mối quan hệ của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và kế hoạch hành động được trình bày trong Hình 1-2.



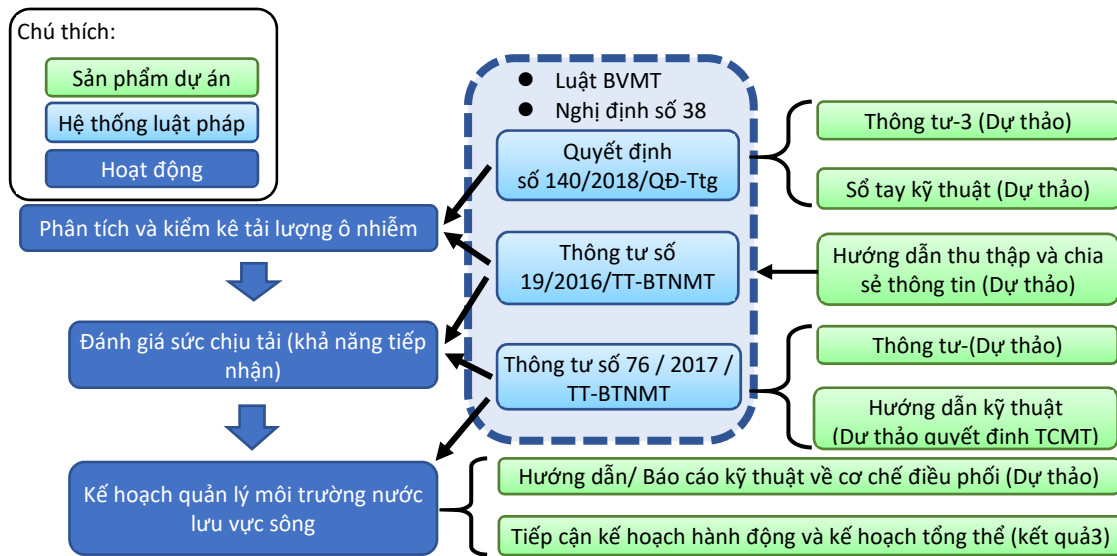
Hình 1-2 Liên hệ giữa Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và kế hoạch hành động trong Luật Tài nguyên nước và Luật Bảo vệ môi trường

Như thể hiện trong Hình 1-2, Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và kế hoạch hành động được tích hợp trong các lĩnh vực bảo vệ môi trường nước, mặc dù Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT quy định theo Luật Tài nguyên nước và kế hoạch hành động tập trung theo Luật Bảo vệ môi trường. Việc quản lý tải lượng ô nhiễm riêng lẻ như giấy phép xả thải có thể ảnh hưởng đến kế hoạch bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường thông qua các hành động liên quan này.

1.3 Đóng góp các kết quả dự án về QLMTNLVS

Dự án được thực hiện nhằm cải thiện quản lý lưu vực sông dựa trên Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP. Dự án góp phần xây dựng các quy định và hướng dẫn về quản lý môi trường nước lưu vực sông (QLMTNLVS). Hệ thống pháp lý hiện hành và các hoạt động liên quan đến sức chịu tải trong QLMTNLVS được thể hiện trong Hình 1-3. Ngoài ra, dự án còn hỗ trợ thực hiện các hoạt động hoặc hệ thống pháp lý này bằng cách cung cấp hướng dẫn kỹ thuật / sổ tay kỹ thuật. Hiện nay, hệ thống pháp luật và các tài liệu kỹ thuật cần thiết đã được chuẩn bị, nhưng trong thực tế hoạt động, cải thiện hiệu quả hơn các hoạt động hiện tại và hệ thống pháp luật có thể được yêu cầu. Tài liệu này đề xuất các hoạt động / hệ

thông hệ quả về hoạt động trong Hình 1-3 ví dụ như như phân tích tải lượng ô nhiễm và lập kế hoạch quản lý môi trường.



Hình 1-3 Tình hình luật hóa liên quan đến QLMTNLVS và đóng góp của dự án

Dựa trên các tài liệu này, dự kiến tất cả các cơ quan liên quan thúc đẩy các hoạt động cần thiết và đảm bảo thực hiện phân bổ sức chịu tải.

Chương 2 Mục tiêu

2.1 Mục tiêu của kế hoạch tổng thể

Kế hoạch tổng thể được đề xuất là hành động được đề xuất để thực hiện hệ quả hơn việc phân tích tổng tải lượng ô nhiễm (Tổng TLON) và kế hoạch hành động về QLMTNLVS theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

2.2 Đối tượng áp dụng

Kế hoạch tổng thể được áp dụng cho các cơ quan quản lý sông và các cơ quan quản lý lưu vực sông về chất lượng nước và tải lượng ô nhiễm.

2.3 Kết quả

Dựa trên tài liệu này, tất cả các cơ quan có liên quan khuyến khích các hoạt động cần thiết, và tăng cường năng lực thực hiện “phân tích tải lượng ô nhiễm”, “phân bổ hạn ngạch xả thải” và “xây dựng kịch bản tải ô nhiễm”.

Chương 3 Tình trạng hiện tại dưới Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và kế hoạch hành động

3.1 Các hành động cơ sở phân tích tải lượng ô nhiễm và kế hoạch hành động

Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT quy định đánh giá khả năng chịu tải của từng đoạn sông và trách nhiệm đối với các hoạt động liên quan đến khả năng đánh giá sức chịu tải trên sông nội tỉnh, và liên tỉnh. Có bộ Phương pháp đánh giá sức chịu tải phương pháp trực tiếp, phương pháp gián tiếp tiếp sử dụng mô hình chất lượng nước trong Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT. Đề xuất kế hoạch hành động thiết lập kịch bản giảm tải ô nhiễm dựa trên khả năng đánh giá trên toàn lưu vực. Các hoạt động chính của phân tích tải lượng ô nhiễm theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và thiết lập kịch bản giảm tải ô nhiễm theo kế hoạch hành động được thể hiện trong Hình 3-1. Trong đó, các hoạt động của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và kế hoạch hành động được tiếp tục thực hiện, năm mục tiêu và nguồn dữ liệu để quản lý hệ quả. Mặt khác, đề xuất cần cải thiện chất lượng các hệ thống và dữ liệu hiện có nhằm thực hiện một loạt các hoạt động thông qua các hoạt động thí điểm trong Dự án.



Hình 3-1 Các hoạt động chính về phân tích tải lượng ô nhiễm và các kiến nghị

3.2 Tóm tắt các nhiệm vụ trong Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT

Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT quy định định nghĩa, phương pháp tính cơ bản, lựa chọn phương pháp và trách nhiệm các cơ quan liên quan về đánh giá sức chịu tải, khả năng tiếp nhận. Quy trình đánh giá cơ bản được thực hiện tại cấp tỉnh, sau đó, Bộ TN&MT sẽ phê duyệt sức chịu tải cho các sông liên tỉnh, quốc tế dựa trên tài liệu đánh giá sức chịu tải trình bởi UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương và cục QLTNN

Bảng 3-1 Trách nhiệm của các cơ quan trong Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT

Điều	Trách nhiệm		Thực hiện	Khoảng thời gian	Cần nhắc đến
15	Bộ TN&MT		<ul style="list-style-type: none"> ● Phê duyệt sức chịu tải, khả năng tiếp nhận của sông, hồ liên tỉnh, quốc tế 		
	UBND tỉnh		<ul style="list-style-type: none"> ● Phê duyệt sức chịu tải cho sông nội tỉnh 		
	Cục QLTNN	Hợp tác với TCMT, Bộ TN&MT, Bộ KHCN, Bộ NN-PTNN, Bộ Giao Thông, Bộ Xây dựng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	<ul style="list-style-type: none"> ● Tổng hợp các ý kiến, ● Hoàn thiện hồ sơ (bao gồm dự thảo quyết định phê duyệt, danh sách sức chịu tải, báo cáo đánh giá, v.v...), và ● Trình nộp kết quả sức chịu tải lên bộ TN&MT 		
	Sở TN&MT	Tham mưu cho UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	<ul style="list-style-type: none"> ● Tổ chức khảo sát và đánh giá đánh giá khả năng chịu tải cho sông nội tỉnh ● Thu thập ý kiến từ các cơ quan liên quan 		
16	Cục QLTNN	Hợp tác với TCMT, UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	<ul style="list-style-type: none"> ● Khoản 3, Điều 4; định nghĩa nguồn nước ngoại trừ sông liên tỉnh và quốc tế, và thực hiện đánh giá sức chịu tải ● Khoản 2, Điều 6; xác định sử dụng nước ngoại trừ nơi xác định bởi quy hoạch tài nguyên nước v.v... ● Khoản 2, Điều 7; quyết định các thông số được đánh giá ngoại trừ các thông số trong QCVN ● Khoản 3, Điều 8; cung cấp dữ liệu cần thiết để đánh giá sức chịu tải ● Điểm d, Khoản 1, Khoản 3, Điều 9; cung cấp hệ số an toàn và thực hiện phương pháp mô hình ● Khoản 2, Điều 10; cung cấp lưu lượng dòng chảy ● Khoản 4, Điều 13; hiệu chỉnh mô hình 	5 năm	Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội
	TCMT	Hợp tác với cục QLTNN	<ul style="list-style-type: none"> ● Thực hiện khảo sát, thống kê ● Xây dựng cơ sở dữ liệu cho sông liên tỉnh và quốc tế 		

Khi so sánh với yêu cầu trong Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và nội dung của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT bao gồm 2 hoạt động “đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước tiếp nhận”, “phân vùng nước sử dụng nước” như chia đoạn sông, nhưng hoạt động “xác định hạn ngạch xả nước thải "và" phân bổ hạn ngạch xả "không được đề cập đến. Do đó, các hoạt động liên quan đến hạn ngạch xả thải phải xem xét trong các Ủy ban lưu vực sông và Kế hoạch hành động.

3.3 Vai trò của Kế hoạch hành động

Như đã trình bày ở trên, Thông tư 76 chỉ ra phương pháp tính toán, phương pháp đánh giá và trách nhiệm của tổ chức liên quan, nhưng không đề xuất “sử dụng như thế nào” kết quả đánh giá cho quản lý sông. Đánh giá sức chịu tải sẽ được ước tính để dùng để xin phép thành lập doanh nghiệp mới trong đoạn sông nếu xem xét trách nhiệm của cục QLTTNN. Tuy nhiên, ngay cả khi doanh nghiệp mới sẽ được phê duyệt và cấp phép một cách hợp lý và mỗi thực thể kinh doanh áp dụng cho các tiêu chuẩn phát thải, thì tải lượng ô nhiễm trong tương lai trong lưu vực sẽ tăng lên. Ngoài ra, phương pháp kiểm soát nguồn ô nhiễm dựa trên việc cấp phép và phê duyệt này có thể gây bất lợi cho các công ty kinh doanh mới bởi vì bắt đầu kinh doanh sẽ bị ảnh hưởng bởi liệu sức chịu tải đã đủ hoặc không ở đoạn sông.

Vì vậy, tổ chức hành chính cần tạo ra sức chịu tải bổ sung trong đoạn sông đến quản lý các công ty hiện có một cách hợp lý và nỗ lực giảm tải lượng ô nhiễm theo công nghệ hiện có nhằm tìm kiếm sự công bằng giữa các công ty hiện có và các công ty mới. Giảm tải lượng ô nhiễm từ đoạn sông sẽ được xem là tải lượng ô nhiễm phát sinh trong đoạn sông và đóng góp tải lượng ô nhiễm từ thượng lưu. Ngoài ra, chi phí giảm tải ô nhiễm và giảm tải lượng ô nhiễm sẽ khác bởi nguồn gây ô nhiễm. Khi xem xét kế hoạch giảm tải lượng ô nhiễm, điều quan trọng là phải kiểm tra ngành nào hoặc khu vực nào nên giảm ô nhiễm.

Trong Kế hoạch hành động, khu vực mục tiêu cụ thể và giảm tải lượng ô nhiễm trong ngành mục tiêu và kết quả được trình bày dựa trên khoảng cách giữa năng lực tải đánh giá và các tiêu chuẩn môi trường. Khi chuẩn bị các kế hoạch hành động, cần xem xét không chỉ thông tin về phân tích tải lượng ô nhiễm mà còn là kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, động lực dân số, vv. Phương pháp và chính sách cơ bản được mô tả trong kế hoạch hành động của dự án, nhưng tài liệu này đưa ra các khuyến nghị thực hiện hiệu quả hơn đối với kế hoạch hành động.

Mặt khác, theo Nghị định số 38/2015 / NĐ-CP yêu cầu thực hiện phân bổ hạn ngạch xả nước thải cho quản lý sông liên tỉnh. Tổ chức hành chính được yêu cầu đề xuất hạn ngạch xả của từng đoạn / khu vực có thể duy trì sử dụng nước / chất lượng nước thông qua việc xem xét kế hoạch hành động. Các hoạt động này sẽ được quản lý bởi Ủy ban lưu vực sông.

Chương 4 Các hành động được đề xuất theo kết quả đánh giá sức chịu tải phục vụ quản lý lưu vực sông

Chương này đề xuất ba danh mục các vấn đề cần thực hiện 1) ban hành một hệ thống thể chế mới; 2) tăng cường năng lực của các tổ chức hiện hành; và 3) tính hiệu quả của hệ thống thể chế hiện hành cho ba danh mục, liên quan đến các một loạt hoạt động kiểm soát từ phân tích tải ô nhiễm đến các biện pháp ứng phó.

4.1 Ban hành một hệ thống thể chế mới

Hiện tại, những quy định cần thiết cho phân tích tải lượng ô nhiễm ở Việt Nam gần đây đã được ban hành, nhưng những quy định cần bổ sung thì còn hạn chế. Trong tình hình hiện tại, một hệ thống báo cáo tải lượng phát sinh từ công nghiệp được khuyến nghị sử dụng.

Bảng 4-1 Đề xuất hệ thống thể chế

#	Mục	Tổng hợp	Ưu tiên
1	Hệ thống hợp thức kế hoạch hành động	Kế hoạch hành động đưa ra các khuyến nghị về các biện pháp đối phó cần thiết để duy trì được các mục đích sử dụng nước, các tiêu chuẩn chất lượng nước phù hợp với các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội. Do đó, một hệ thống hợp thức kế hoạch hành động và phản ánh các kế hoạch này vào các chính sách phát triển là cần thực hiện.	Cao
2	Quy định về báo cáo tải lượng phát thải từ công nghiệp	Quy định hệ thống báo cáo mới về tổng phát thải tùy thuộc và quy mô công nghiệp.	Trung bình
3	Nguyên tắc quy định về tham vấn ý kiến cộng đồng	Nên thực hiện thiết lập các tiêu chí, phương pháp và thời gian tham vấn ý kiến cộng đồng.	Thấp
4	Giới thiệu về phương pháp quản lý các công cụ khuyến khích kinh tế	Yêu cầu về thành lập quỹ quản lý lưu vực sông	Trung bình

4.1.1 Hệ thống nỗ lực hợp thức kế hoạch hành động

(1) Hệ thống nỗ lực hợp thức kế hoạch hành động

Kế hoạch hành động là công cụ quan trọng phục vụ quản lý lưu vực sông, dự báo chất lượng nước trong tương lai, đề xuất các biện pháp ứng phó cần thiết, dựa trên các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và đánh giá sức chịu tải đã được phê duyệt. Các kế hoạch hành động sẽ được thực hiện phối hợp giữa các tỉnh trong lưu vực sông, do các đề xuất kế hoạch hành động được đưa ra theo nguyên tắc quản lý tổng lưu vực chứ không phải là theo đoạn sông. Giả định nhiệm vụ kiểm tra, thảo luận và hoàn thành kế hoạch hành động sẽ được thực hiện bởi các Ủy ban Lưu vực sông, nhưng cũng cần phải làm rõ vai trò của kế hoạch hành động như là một tài liệu hành chính, cũng như làm rõ quy trình phê duyệt kế hoạch này.

Ví dụ,

Nếu việc chuẩn bị xây dựng kế hoạch hành động tuân thủ theo Nghị định số 38/2015 / NĐ-CP, việc chuẩn bị và hợp thức kế hoạch hành động cần được đưa vào các quyết định của Bộ TN&MT. Ngoài ra, nếu việc xây dựng kế hoạch hành động này tuân theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, thì việc điều chỉnh những quy định, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội cần bao gồm các kế hoạch hành

động này, hoặc cần thiết lập một quy định tương đương với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội hiện tại để xây dựng/hợp thức kế hoạch hành động.

(2) Hệ thống phản ánh các biện pháp ứng phó trong kế hoạch hành động vào chính sách phát triển thực tế

Đề xuất theo kế hoạch hành động bao gồm các kịch bản phát triển theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội. Do đó, việc xây dựng kế hoạch hành động sẽ được xây dựng sau quy hoạch kinh tế xã hội. Về cơ bản, kể từ khi quy hoạch phát triển kinh tế xã hội được chuẩn bị cho các chu kỳ 5 năm một lần, nên được kiểm soát lịch trình và cơ quan chịu trách nhiệm phê duyệt sức năng tải, xây dựng kế hoạch hành động, phân bổ hạn ngạch xả thải, và phản ánh sự phát triển thực tế của chính sách. Đặc biệt, với sự phản ánh chính sách phát triển thực tế vào các kết quả của kế hoạch hành động, mỗi tỉnh sẽ có trách nhiệm giảm tải lượng ô nhiễm nội tỉnh. Hệ thống này là cần thiết để phản ánh chính sách phát triển của tỉnh và cách thực để lồng ghép thực hiện các biện pháp ứng phó vào kế hoạch hành động đã được phê duyệt.

4.1.2 Quy định về báo cáo tải lượng phát thải từ công nghiệp

Trong phân tích tải lượng ô nhiễm dựa trên quản lý lưu vực sông, điều quan trọng là nắm bắt được chính xác tải lượng phát thải từ các nguồn ô nhiễm. Tuy nhiên, công tác quản lý xả thải từ công nghiệp hiện nay được thực hiện theo quy định về nồng độ của QCVN, hầu hết các ngành không theo dõi tải lượng ô nhiễm phát thải.

Để cải thiện chất lượng tính toán tải lượng ô nhiễm, việc cải thiện phương pháp đo lường của từng nguồn thải cũng rất quan trọng. Đặc biệt, những ngành công nghiệp xả thải tải lượng ô nhiễm cao phải có nghĩa vụ "báo cáo lượng xả thải", chứ không chỉ báo cáo "nồng độ xả thải các chất ô nhiễm cho phép" theo QCVN về công nghiệp. Tất nhiên, nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi có thể được coi là nguồn gây ô nhiễm chính, nhưng những chất gây ô nhiễm này có thể được ước tính theo đơn vị phát thải "đầu người" hoặc "đầu vật nuôi". Khi đưa ra những quy định về nước thải sinh hoạt hoặc nước thải chăn nuôi, cần xem xét phương pháp đo đạc, chi phí và độ chính xác của phương pháp, mức độ ưu tiên không thể được xem là cao. Trong khi đó, nước thải của nhà máy thay đổi tùy thuộc vào từng ngành công nghiệp và quy mô sản xuất, kinh doanh, điều này rất có hiệu quả trong việc quản lý đối với các công ty có lượng phát thải lớn. Hệ thống quy định báo cáo về lưu lượng xả thải hiện nay được thực hiện theo "Thông tư 31" đối với các cơ sở công nghiệp có lưu lượng lớn hơn 1,000 m³/day.

Áp dụng thông tư có hiệu quả và mong muốn mở rộng các cơ sở công nghiệp mục tiêu. Nhưng sẽ rất khó khăn thiết lập các hệ thống quan trắc tự động đối với các cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ. Nhưng khi mở rộng đối với các cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ, mong muốn có được quy định phù hợp với quy mô công nghiệp như trong Bảng 4-2.

Bảng 4-2**Ví dụ về tần xuất báo cáo**

Cấp	Quy mô công nghiệp (thể tích xả thải)	Tần xuất đo lưu lượng xả thải	Lưu ý
1	Lớn hơn 200m ³ /ngày	Hàng ngày hoặc nhiều hơn	Các cấp quy mô công nghiệp này được khuyến nghị sử dụng hệ thống quan trắc tự động
2	Lớn hơn 50m ³ /ngày	Hàng tuần hoặc nhiều hơn	
3	Lớn hơn 20m ³ /ngày	Hàng tháng hoặc nhiều hơn	
4	Thấp hơn 20m ³ /ngày	Tùy thuộc	

4.1.3 Nguyên tắc quy định về tham vấn ý kiến cộng đồng

Trong quản lý lưu vực sông, cơ quan hành chính sẽ quyết định về các khu vực cụ thể để bảo tồn môi trường, hoặc bảo vệ đời sống thủy sinh, v.v... nhằm xem xét các khu vực ưu tiên và giảm thiểu tải lượng ô nhiễm. Trong những trường hợp này, việc ra quyết định yêu cầu cần có tham vấn ý kiến cộng đồng do các khu vực cụ thể lựa chọn sẽ kiểm soát các hoạt động khác nhau. Đặc biệt, đánh giá về giá trị bảo tồn môi trường có thể khác nhau tùy thuộc vào người sử dụng, cư dân địa phương, các nhà khai thác kinh doanh, dẫn đến không thống nhất và rất khó định giá trong đánh giá. Trong trường hợp có những khó khăn về khoa học và công nghệ trong đánh giá, việc thu thập ý kiến công chúng là một trong những cách để thiết lập các giá trị tương đối với các ý kiến phản hồi. Ngoài ra, việc tham vấn này có chức năng tăng tính công bằng và minh bạch cần thiết cho các quyết định hành chính. Tất nhiên, có những trường hợp kết quả của việc tham vấn cộng đồng không hiệu quả và thực hiện sẽ gặp khó khăn nếu không có bất kỳ quy tắc nào về tham vấn ý kiến cộng đồng được quy định trước. Do đó, sẽ tốt hơn nếu thiết lập phương pháp tham vấn ý kiến cơ bản.

Phương pháp tham vấn cần xem xét các mục s□□đây;

Bảng 4-3**Ví dụ về phương pháp tham vấn ý kiến cộng đồng**

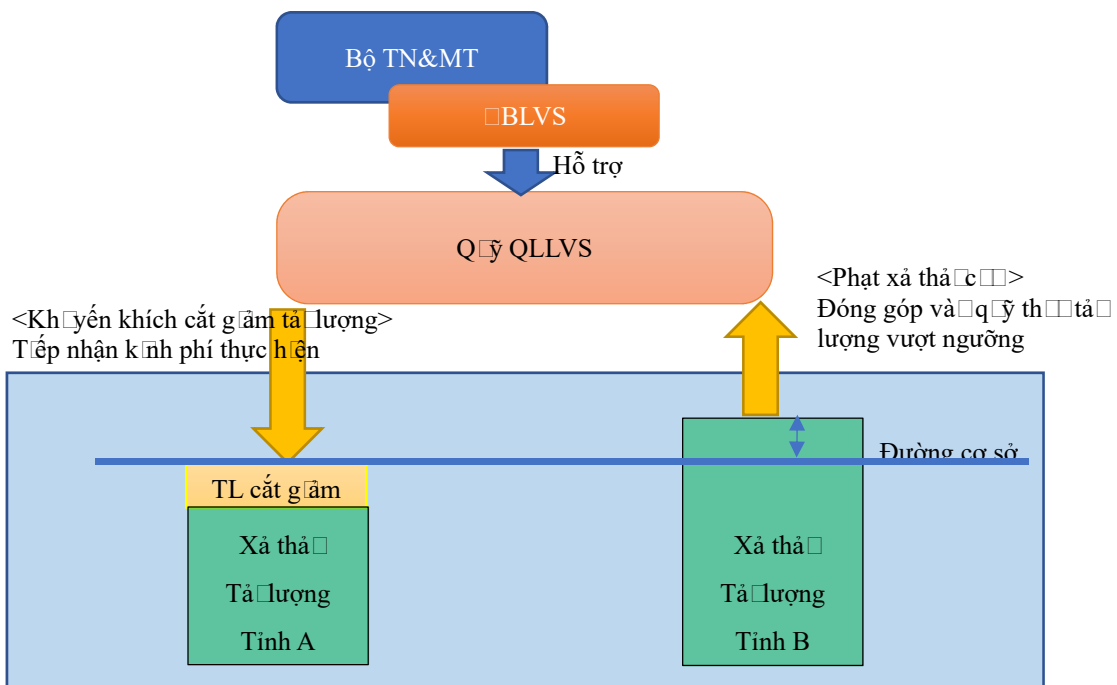
Mục	Nguyên nhân (và đề xuất)
Trường hợp nào cần thực hiện.	Trong việc thực hiện tham vấn cộng đồng, đảm bảo quyết định đưa ra dựa trên các nguyên tắc định trước đảm bảo tính dân chủ.
Cách thức quyết định / chọn cộng đồng mục tiêu tham vấn.	Mong đợi khi lựa chọn cộng đồng tham vấn là tuân thủ theo các nguyên tắc định trước. Các nguyên tắc này ngoài việc ngăn chặn sự lựa chọn tùy ý, còn giúp loại bỏ các ý kiến không liên quan đến khu vực mục tiêu.
Cách thức công bố quy trình tham vấn cộng đồng.	Xác định các quy tắc để thực hiện tham vấn cộng đồng, chẳng hạn như có thông báo trên website, hay liên hệ trực tiếp với khu vực mục tiêu.
Thời gian tham vấn	Khi khoảng thời gian tham vấn cộng đồng quá ngắn, thời gian phản hồi sẽ không đủ để thu thập được ý kiến từ các đối tượng thích hợp, và khi thời gian quá dài, nó sẽ ảnh hưởng đến thời gian đưa ra quyết định, vì vậy, khoảng thời gian thích hợp cho từng trường hợp cần được xác định trước
Cách thức thu thập thông tin cộng đồng.	Trong quá trình thu thập ý kiến, cách thực hiện như sử dụng thư, fax, website, v.v. cần xác định. Ngoài ra, cần các quy tắc đối xử với các trường hợp như thư có chữ ký hay ẩn danh.
Các điều kiện để sử dụng được kết quả tham vấn.	Các ý kiến cộng đồng nên hướng dẫn cách thức xử lý, cho dù việc phản ánh tất cả các ý kiến cộng đồng là không cần thiết.
Nguyên tắc thiết lập cách thức chi tiết.	Không cần thiết để thiết lập phương pháp thống nhất chi tiết, tùy từng trường hợp có thể thiết lập cách thức chi tiết cụ thể.

4.1.4 Gỡ thệ về phương pháp quản lý các công cụ khuyến khích kinh tế

Trình quản lý lưu vực sông, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đặc kế hoạch hành động sẽ được đề xuất bao gồm các hoạt động / biện pháp ứng phó trình rình giới lưu vực, và vượt rình giới hành chính tỉnh. Ví dụ, trình trường hợp cần có hệ thống thát nước rộng để bảo vệ môi trường lưu vực sông, chi phí xây dựng đặc chi phí bảo trì không thể d một tỉnh trả, hơn nữa, một tỉnh không thể gánh vác chi phí bảo vệ môi trường trên toàn lưu vực sông. Vì vậy, trình quản lý thượng nguồn – hạ nguồn, dự kiến sẽ diễn r với các hoạt động chng cần được thực hiện ng giới kh vực. Sự cần thiết củ quy quản lý chng sẽ tăng lên đ với việc quản lý lưu vực sông như trình bày đư đây;

(1) Quản lý quy dự trên phân bổ sức chi trả (Lạ)

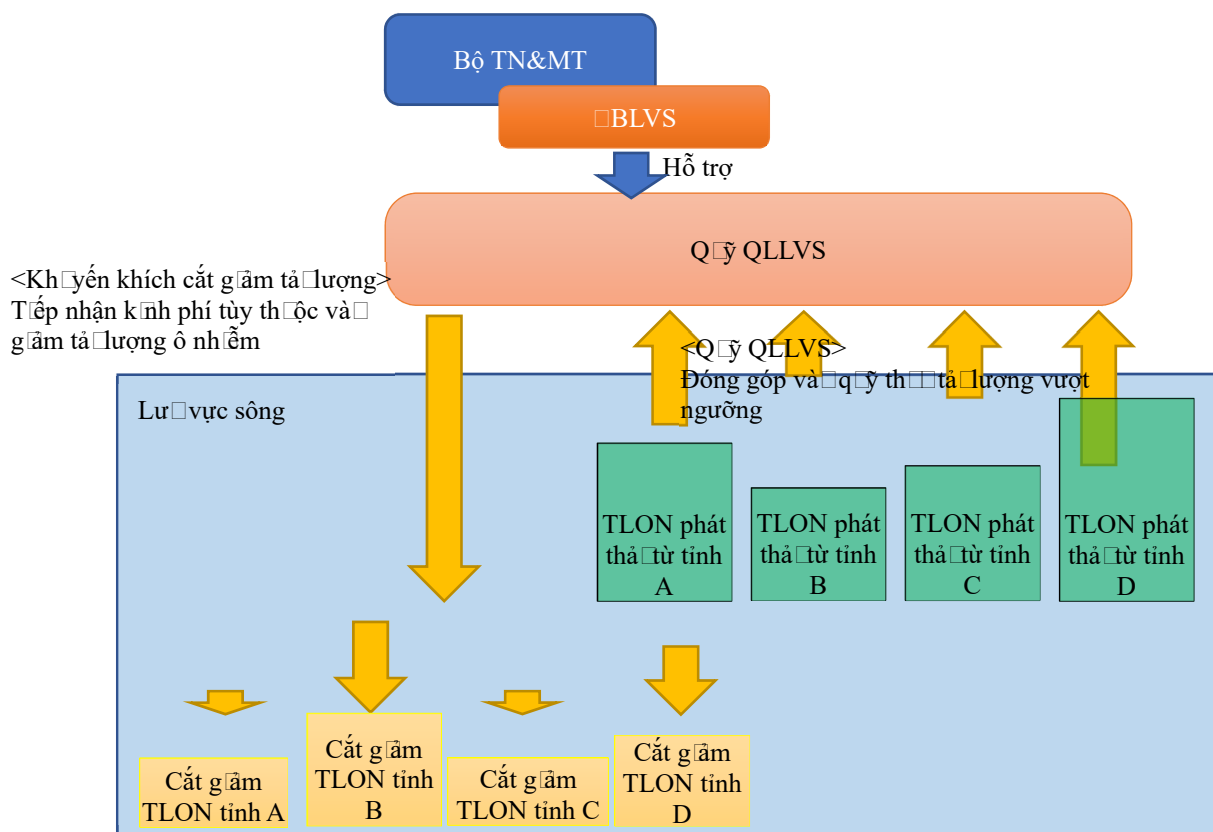
Để gỡ thệ phương pháp này, đầ t lên cần thiết lập cơ sở tải lượng ô nhiễm ch phép cấp tỉnh, và tải lượng ô nhiễm vượt quá ngưỡng ch phép sẽ cần trả và quy quản lý lưu vực sông chng. Trình kh đó, các đô thị phát thải tải lượng ô nhiễm hơn ít hơn mức độ cơ sở sẽ nhận được nhận các khoản hoàn lạ thông quy chng, và sử dụng chúng làm tài nguyên để giảm tải ô nhiễm. Th phương pháp này, những khó khăn đ 1) thiết lập tải lượng cơ sở thích hợp ở mức ch phép v từng tỉnh, 2) để thiết lập tải lượng đóng góp phù hợp kh vượt quá sức chi trả. Ng r, phương pháp này dự trên các ư đ k kinh tế tương ứng v các nỗ lực củ từng tỉnh chứ không chỉ là các biện pháp hợp tác giữ các lưu vực.



Hình 4-1 Mnh hệ về quản lý quy Lạ

(2) Quản lý quỹ dự trên phân bổ sức chi trả (Lạ II)

Khác các tỉnh liên quan đóng góp và quỹ th mức độ tải lượng ô nhiễm hiện có, và thực hiện các biện pháp đầu tư đầu tư vùng sông, sử dụng kinh phí và hỗ trợ thực hiện biện pháp ứng phó tại các tỉnh mục tiêu



Hình 4-2 Mnh họ về quản lý quỹ Lạ II

(3) Nguồn quỹ và phân bổ

Quản lý lưu vực sông dựa trên khuyến khích kinh tế cần có ngân sách để hạ động như ví dụ đã ở ở thể. Nguồn ngân sách có thể xem xét như là các nguồn quỹ tùy thuộc và tải lượng ô nhiễm tại mỗi tỉnh.

Trong phần này, sẽ xem xét các vấn đề về nguồn quỹ và Phương pháp phân bổ quỹ.

a) Nguồn Quỹ

Chi quản lý môi trường nước, những lậ quỹ s cần được xem xét,

- 1- Nguyên tắc người gây ô nhiễm trả: Công ty có nguồn ô nhiễm sẽ phải trả tùy thuộc và phát thải ô nhiễm hoặc tổng lượng ô nhiễm v phạm, nhưng phương pháp này cần thiết cân nhắc các quy định xử phạt hiện có hoặc liên quan đến các quy định này.
- 2- Nguyên tắc người dùng trả: Phương pháp này, dựa trên nguyên tắc người dùng phải chi ch phí cần thiết để đảm bảo nguồn nước được sử dụng. Tuy nhiên, người dùng nước thông thường đã trả chi phí cần thiết như phí nước, v.v., gánh nặng chi phí bổ

sung sẽ không được chấp nhận. Cần thiết để xem xét phân bổ cho quản lý lưu vực, từ phí thu được hiện có.

- 3- Đóng góp từ ngân sách chung: Bất kể nguồn tài chính cụ thể, phân bổ từ ngân sách thông thường để bảo tồn môi trường hoặc kiểm soát ô nhiễm.

Như là cơ sở của nguồn tài chính, trường hợp nêu trên có thể được giả định, nhưng ảnh hưởng của cơ chế khuyến khích cũng thay đổi tùy thuộc vào việc quản lý tài chính được thực hiện bởi dựa trên cấp tỉnh hay cấp trung ương. Trong mọi trường hợp, nó có liên quan đến hệ thống pháp lý hoặc ngân sách hiện có của mỗi tỉnh và việc đảm bảo nguồn lực tài chính nên được thực hiện cẩn thận.

Dựa trên những nguồn này, cần xem xét phân bổ cho mỗi UBLVS bao nhiêu.

b) Phân bổ quỹ

Để thực hiện chức năng cơ chế khuyến khích, điều quan trọng là phân bổ vốn dựa trên 1- tiêu chí nào và 2- được phân bổ bao nhiêu.

- 1- Như trình bày trong Hình 4-1 và Hình 4-2, có vài loại phân bổ quỹ. Hiệu quả khuyến khích tùy thuộc vào việc quỹ được phân bổ theo lượng ô nhiễm dưới giá trị tham chiếu hay được phân bổ theo lượng ô nhiễm giảm.
- 2- Trong việc phân bổ vốn, áp dụng cùng một hệ thống ảnh hưởng mạnh mẽ bằng cách tăng đơn giá chống lại việc giảm tải ô nhiễm. Ngoài ra, các quỹ cần thiết quản lý các ưu đãi rất lớn, gây khó khăn cho việc chuẩn bị các nguồn lực cho các quỹ. Ngược lại, nếu giá cho ô nhiễm quá nhỏ, nó sẽ không hoạt động khuyến khích.

4.2 Tăng cường năng lực các tổ chức QLMTNLVS

Chương này tập trung giới thiệu các kỹ thuật và năng lực cần thực hiện theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, chuẩn bị kế hoạch hành động về quản lý lưu vực sông. Ví dụ, Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT quy định trách nhiệm phê duyệt sức chịu tải cho UBND Tỉnh hoặc Bộ TN&MT, mặc dù Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm với nhiều hoạt động phục vụ đánh giá sức chịu tải thực tế. Đối với việc phê duyệt sức chịu tải, Bộ TN&MT, UBND Tỉnh phải hiểu và đánh giá được kết quả tính toán sức chịu tải từ Cục Quản lý tài nguyên nước. Hơn nữa, Bộ TN&MT, UBND Tỉnh sẽ được yêu cầu phối hợp với các tổ chức liên quan để phản ánh những điều chỉnh này vào các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch hành động. Ở đây, một số trách nhiệm / nhiệm vụ của Bộ TN&MT cần được xem xét dựa trên việc thành lập các UBLVS.

Trong quá trình từ phân tích tải lượng ô nhiễm đến xây dựng kế hoạch hành động, việc tăng cường năng lực cần thiết trong các tổ chức hiện có được đề xuất dựa trên 3 yếu tố chính sau: a) thu thập thông tin về phân tích tải lượng ô nhiễm, b) nhất quán trong phân tích tải lượng ô nhiễm giữa các tỉnh, c) nhất quán trong yêu cầu sử dụng nước và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội.

Bảng 4-4 Tăng cường năng lực các tổ chức hiện hành

#	Mục	Tổng hợp	Ưu tiên
1	Thu thập thông tin nước thải sinh hoạt và nước thải nông nghiệp	Mặc dù TLON phát sinh có thể được ước lượng, việc tính toán mức độ đóng góp vào sông thay đổi phụ thuộc vào phương thức lan truyền, xả thải vào sông.	Trung bình
2	Tăng cường năng lực Bộ TN&MT, UBLVS	Việc phê duyệt sức chịu tải của các LVS quốc tế, liên tỉnh là nhiệm vụ của Bộ TN & MT. Nhiệm vụ mới này sẽ được quản lý theo UBLVS. Bộ TN & MT và UBLVS cần tăng cường năng lực đánh giá kết quả sức chịu tải.	Cao
3	Tăng cường năng lực UBND Tỉnh	UBND Tỉnh cần tăng cường năng lực đánh giá kết quả tính toán sức chịu tải.	Cao
4	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và Kế hoạch hành động	Bộ TN&MT, UBND Tỉnh cần hiểu mối tương quan giữa quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch hành động	Trung bình
5	Thiết kế cơ chế phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền theo Điều 15	TCMT thống nhất về QLMTNLVS với các cơ quan có thẩm quyền	Trung bình

4.2.1 Thu thập thông tin nước thải sinh hoạt và nước thải nông nghiệp

Tải lượng ô nhiễm phát sinh từ nước thải sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi có thể được ước tính tương đối theo số liệu thống kê. Tuy nhiên, sự đóng góp vào tải lượng của các con sông rất khác nhau tùy thuộc vào cách thức xả thải: trực tiếp vào sông chính, đổ qua kênh nhánh, xả thải vào môi trường xung quanh như hồ đào, hoặc sử dụng hệ thống thoát nước chung, v.v.... Ngoài ra, điều kiện của môi trường xả thải cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ lượng chất thải chảy đến sông, ví dụ như khu vực xả thải có che phủ bởi cây cỏ tự nhiên hay đã bị đô thị hóa. Mặc dù các thông tin này không được quản lý được thông qua các QCVN, nó rất hữu ích cho việc cải thiện độ chính xác trong tính toán tải lượng ô nhiễm. Cơ quan chịu trách nhiệm cần thu thập và tổ chức những thông tin như vậy cho phù hợp.

Mặc dù thông tin này sẽ góp phần cải thiện tính chính xác của phân tích tải lượng, hoạt động thu thập thông tin, dữ liệu rất phức tạp với giả thiết rằng các thông tin sẽ được thu thập, xử lý. Vì lý do này, để bắt đầu các hoạt động cần xem xét làm thế nào để sử dụng các thông tin thu thập được và những thông tin chính xác cần thiết phải thu thập.

4.2.2 Tăng cường năng lực quản lý, giám sát của Bộ TN&MT, Tổ chức LVS

Bộ TN&MT có trách nhiệm đánh giá sức chịu tải của các sông liên tỉnh, liên quốc gia. Để thực hiện nhiệm vụ này, Bộ TN&MT cần rà soát, thẩm định kết quả đánh giá sức chịu tải tại mỗi khu vực từ Cục QLTTN. Trong quá trình thẩm định, quy định sức chịu tải, Bộ TN&MT cần cân nhắc những nội dung sau đây:

(1) Giám sát hoạt động đánh giá sức chịu tải tại các địa phương trên lưu vực sông

Bộ TN&MT cần xác định rõ sức chịu tải được ước tính thống nhất giữa các địa phương hay không, do đó, cần xác nhận chất lượng dữ liệu được sử dụng cũng như phương pháp tính toán (phương

pháp trực tiếp, phương pháp gián tiếp, mô hình chất lượng nước), chất lượng của dữ liệu thu thập/sử dụng cho tính toán, lựa chọn tiêu chuẩn chất lượng nước mục tiêu (QCVN) tại mỗi đoạn sông, v.v...

(2) Quy trình thông qua sức chịu tải

Bộ TN&MT có trách nhiệm quy định sức chịu tải, tuy nhiên chưa có quy định về quy trình thực hiện chi tiết. Trên cơ sở cân nhắc chức năng dự kiến của các tổ chức LVS, Bộ TN&MT cần quy định cụ thể quy trình, thời gian thực hiện, thành viên, phương pháp báo cáo, và quản lý thông tin, v.v...trước khi thành lập Ủy ban LVS. Những vấn đề kỹ thuật liên quan tới quy trình thông qua sức chịu tải được trình bày tại Hướng dẫn về Cơ chế điều phối trong Quản lý tải lượng ô nhiễm do Dự án xây dựng.

(3) Chất lượng kết quả đánh giá sức chịu tải và Hệ số an toàn

Cục QL TNN nên trình kết quả đánh giá sức chịu tải tới Bộ TN&MT để xem xét, thông qua. Giá trị sức chịu tải được đánh giá theo Thông tư 76 và vận dụng Hướng dẫn kỹ thuật.

Giá trị sức chịu tải do các Sở TN&MT đánh giá có thể đưa thêm hệ số an toàn tối thiểu tại mỗi tỉnh. Khi địa phương ở thượng nguồn lựa chọn hệ số an toàn tương đối thấp, một lượng lớn tải lượng ô nhiễm sẽ được đổ vào các tỉnh hạ nguồn trong tương lai, theo quá trình phát triển. Bộ TN&MT cần nâng cao năng lực về i) kiểm tra chất lượng kết quả đánh giá sức chịu tải do Cục QL TNN thực hiện, ii) đề xuất tính toán lại và điều chỉnh giá trị sức chịu tải cho phù hợp.

(4) Cân nhắc tác động của quy định về sức chịu tải

Sức chịu tải là tải lượng ô nhiễm cho phép trên một đoạn sông, có thể hoạt động đầu tư, sản xuất sẽ có tính thu hút hơn tại những đoạn sông được phép xả thải bổ sung. Khi xu hướng này xảy ra, tải lượng ô nhiễm của toàn lưu vực sẽ tăng lên. Thậm chí tài thười điểm này, tải lượng ô nhiễm từ thượng lưu đang tang, và có thể chất lượng nước hiện tại sẽ vẫn trong mức giới hạn, tuy nhiên do tải lượng ô nhiễm từ thượng nguồn tiếp tục tăng, nồng độ các thông số có thể vượt quá giá trị quy chuẩn môi trường cho phép (QCVN). Đặc biệt, khi sức chịu tải của các đoạn sông được tính theo phương pháp trực tiếp và gián tiếp, không cân nhắc tới mối quan hệ giữa các đoạn sông trên cùng lưu vực. Tuy nhiên, khi hệ số an toàn được áp dụng, xu hướng này sẽ không xảy ra ngay lập tức. Đồng thời, giá trị sức chịu tải sẽ được sử dụng làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Từ bối cảnh trên, Bộ TN&MT cần tổng hợp những kiến thức, thông tin về sức chịu tải của từng đoạn sông cũng như tổng tải lượng ô nhiễm của toàn lưu vực.

(5) Làm rõ trách nhiệm của Tổ chức LVS (Ủy ban LVS)

Trách nhiệm của Bộ TN&MT đã được trình bày trên đây, và sẽ được thực thi thông qua các Ủy ban LVS. Bộ TN&MT cần hướng dẫn Ủy ban LVS trang bị những kiến thức và kỹ thuật cần thiết để đánh giá sức chịu tải. Hướng dẫn về Cơ chế điều phối trong Quản lý tải lượng ô nhiễm do Dự án xây dựng sẽ hỗ trợ hoạt động này.

(6) Khuyến nghị tới Cục QL TNN

Trong quá trình thẩm định kết quả đánh giá sức chịu tải, Bộ TN&MT, Ủy ban LVS cần đưa ra yêu cầu cải thiện chất lượng đánh giá tới Cục QLTNN, không chỉ đưa ra quyết định thông qua hoặc không. Ví dụ, loại dữ liệu cần được cải thiện khi so sánh với dữ liệu của các địa phương khác, v.v... Sẽ đòi hỏi Bộ TN&MT có những nỗ lực và nâng cao để đạt được chất lượng đồng bộ trên toàn lưu vực thông qua những yêu cầu, hướng dẫn tới Cục QLTNN, v.v...

4.2.3 Tăng cường năng lực của UBND tỉnh

Theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, UBND tỉnh có trách nhiệm thông qua sức chịu tải của các sông nội tỉnh do Cục QLTNN đánh giá. UBND tỉnh cũng cần nắm được những nội dung đã nêu trên.

4.2.4 Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và Kế hoạch hành động

Trong Điều 4, Điều 12 tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT quy định sức chịu tải được đánh giá dựa trên mối quan hệ với (kế hoạch) hoạt động phát triển kinh tế xã hội. Do thông tư không thể điều chỉnh các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nên hướng tới duy trì hoạt động sử dụng nước trong tương lai thông qua thiết lập hệ số an toàn tối thiểu trong đánh giá sức chịu tải. Khi tải lượng ô nhiễm tăng lên do các hoạt động phát triển kinh tế xã hội có thể đảm bảo hoạt động sử dụng nước đúng mục đích do sức chịu tải thực tế có thể vượt quá sức chịu tải được đánh giá.

Do đó, Bộ TN&MT, UBND cấp tỉnh, và các đơn vị liên quan có trách nhiệm rà soát Kế hoạch cắt giảm tải lượng ô nhiễm được đề xuất trong Kế hoạch hành động của Dự án. Tài liệu này đề xuất việc ban hành Kế hoạch hành động và phản ánh tải lượng ô nhiễm được cắt giảm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, được nêu tại mục 4.1.1 trong văn bản này.

4.2.5 Thiết lập cơ chế điều phối giữa các cơ quan có thẩm quyền, theo Điều 15

Theo Điều 15 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, trách nhiệm đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và sức chịu tải của Bộ TN&MT, Cục QLTNN, và Sở TN&MT, v.v... đã được quy định. Trong bối cảnh đó, mỗi đơn vị có trách nhiệm hợp tác, điều phối với những cơ quan liên quan.

4.3 Cải thiện các hệ thống nhằm nâng cao tính hiệu quả và chất lượng của dữ liệu liên quan

Các cơ quan liên quan được kỳ vọng sẽ sử dụng các dữ liệu hoặc mô hình với độ chính xác cao nhất có thể khi tính toán tải lượng ô nhiễm hoặc phân bổ sức chịu tải. Tuy độ chính xác của mô hình đóng vai trò quan trọng để đưa ra những đánh giá chính xác, các thông tin quan trắc môi trường – dữ liệu cơ bản để đánh giá không chỉ giới hạn trong giá trị quan trắc tại điểm đại diện, mà còn phụ thuộc vào sự chính xác của phân tích, số lượng điểm quan trắc. Do vậy, để cải thiện sự chính xác của đánh giá sức chịu tải, cần cải thiện chất lượng dữ liệu quan trắc bên cạnh lựa chọn mô hình phù hợp. Bên cạnh đó, trong quá trình phân bổ sức chịu tải, cần xử lý một lượng lớn dữ liệu, do vậy thúc đẩy thu thập thông tin hiệu quả cũng đóng vai trò quan trọng.

Bảng 4-5 Cải thiện hệ thống

#	Nội dung	Tóm tắt	Ưu tiên
1	Kiểm tra hoạt động quan trắc môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Bổ sung thêm những điểm quan trắc mới trên các đoạn sông được tiến hành đánh giá sức chịu tải • Hạn chế hoạt động quan trắc tại cùng một điểm bởi các cơ quan liên quan • Thực hiện quan trắc dòng chảy 	Cao
2	Thu thập và chia sẻ dữ liệu hiệu quả	<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng cơ sở dữ liệu • Cập nhật dữ liệu từ phía Sở TN&MT 	Cao
3	Tiến hành Kiểm soát/Đảm bảo Chất lượng (QA/QC) phân tích trong phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> • Áp dụng ISO/IEC 17025 hoặc hệ thống đảm bảo chất lượng tương đương tại Việt Nam • Tham gia các kỳ thi kiểm tra năng lực 	Trung bình
4	Cải thiện hệ số tải lượng đơn vị trong mô hình chất lượng nước	<ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện khảo sát về hệ số tải lượng đơn vị 	Thấp
5	Xác định rõ đoạn sông và mục đích sử dụng nước	<ul style="list-style-type: none"> • Mỗi tỉnh và TCMT cần rà soát hiện trạng quan trắc và xác định rõ đoạn sông mục tiêu, mục đích sử dụng nước theo quy chuẩn chất lượng môi trường, đảm bảo sự thống nhất trên toàn lưu vực sông. 	Cao

4.3.1 Kiểm tra lại hoạt động quan trắc môi trường

Trong quản lý lưu vực sông, Bộ TN&MT và Sở TN&MT cần tăng cường chia sẻ dữ liệu quan trắc. Trong quá trình này, Dự án khuyến nghị cần kiểm tra, rà soát, tái thiết lập mạng lưới quan trắc giữa Trung tâm quan trắc và mỗi Sở TN&MT, do hiện nay Sở TN&MT và Trung tâm quan trắc xây dựng mạng lưới quan trắc độc lập với nhau. Bên cạnh đó, đo đạc lưu lượng dòng chảy đóng vai trò quan trọng để vận dụng mô hình CLN. Thông tin về dòng chảy cần được thu thập với tần suất cao hơn so với quan trắc chất lượng nước, nhưng hoạt động đo đạc mất nhiều thời gian. Do vậy, việc đo đạc dòng chảy sông có thể được ước tính thông qua đo mực nước tự động sau khi xây dựng đường quan hệ H-Q tại các điểm. Hoạt động này được khuyến nghị cụ thể như sau:

- (1) Thiết lập mạng lưới điểm quan trắc nhằm xác định chất lượng nước và lưu lượng dòng chảy hiệu quả hơn trên toàn lưu vực

Dự án khuyến nghị hạn chế sự trùng lặp điểm quan trắc giữa Trung tâm quan trắc và các Sở TN&MT. Đồng thời, cần thiết lập những điểm quan trắc hiệu quả hơn thông qua thảo luận tại Ủy ban LVS hoặc các ủy ban tương đương, và phân định rõ trách nhiệm quan trắc giữa các Sở TN&MT và Trung tâm quan trắc. Bên cạnh đó, trạm quan trắc được quy định tại *Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12 tháng 01 năm 2016 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030*. Theo quyết định này, Bộ TN&MT và Sở TN&MT có trách nhiệm thiết lập các trạm quan trắc và điểm quan trắc hiệu quả, có cân nhắc tới phân đoạn sông theo Thông tư 76 và mục đích sử dụng nước, và tránh trùng lặp.

- (2) Thiết lập đường quan hệ H-Q và trạm đo mực nước tự động nhằm quan trắc lưu lượng dòng chảy. Đo đạc dòng chảy sông là hoạt động quan trọng trong quản lý tài nguyên nước hay xây dựng mô hình CLN. Nhìn chung, hoạt động đo đạc dòng chảy được thực hiện trong đo đạc mặt cắt sông và đo đạc dòng chảy tại các điểm chia cắt đoạn sông. Hoạt động đo đạc này sẽ mất khoảng 30' đối với sông nhỏ, sông nhánh, đối với những sông lớn như sông Đồng Nai, việc đo đạc có thể cần tới hơn nửa ngày. Bên cạnh đó, hoạt động đo đạc cần được duy trì hàng ngày, đối với những khu vực chịu ảnh hưởng triều, cần tiến hành đo đạc mỗi giờ. Hoạt động đo đạc dòng chảy sông đòi hỏi rất nhiều thông tin như đã nêu trên. Do vậy, việc đo đạc dòng chảy được khuyến nghị ước tính thông qua thiết lập đường quan hệ H-Q và đo mực nước tự động, liên tục.

Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT quy định tính toán tải lượng ô nhiễm tại mỗi đoạn sông để đánh giá sức chịu tải. Theo đó, trạm đo đạc dòng chảy và quan trắc chất lượng nước cần được thiết lập tại mỗi đoạn sông. Tuy nhiên, như đã nêu trên, hoạt động đo đạc dòng chảy thực tế gặp nhiều khó khăn, việc xây dựng đường quan hệ H-Q là cần thiết để ước tính lưu lượng dòng chảy tại nhiều điểm, tương ứng với mực nước cao hay thấp.

Bộ TN&MT, Sở TN&MT có trách nhiệm điều phối/quyết định trạm quan trắc lưu lượng dòng chảy dựa trên phân đoạn sông, và quyết định đo đạc thực tế hay ước tính lưu lượng dòng chảy. Bên cạnh đó, Bộ TN&MT/Sở TN&MT cần xây dựng kế hoạch quan trắc dòng chảy và đường quan hệ H-Q dựa trên mạng lưới quan trắc để đánh giá tại từng đoạn sông.

4.3.2 Thu thập và chia sẻ dữ liệu hiệu quả

Để quản lý lưu vực sông dựa trên sức chịu tải theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, Sở TN&MT, Cục QLTNN cần thu thập nhiều loại thông tin/dữ liệu và sẽ được chia sẻ với UBND tỉnh, Bộ TN&MT. Ví dụ, thông tin nguồn thải công nghiệp là một trong những thông tin quan trọng nhất để ước tính tải lượng ô nhiễm đổ vào sông. Tuy nhiên, thông tin phát thải không chỉ bao gồm tên cơ sở hay tải lượng xả thải, mà những dữ liệu về thông số phát thải, chế độ xả thải (chỉ xả thải ban ngày hay xả thải ban đêm), v.v... cũng rất quan trọng. Khi những thông tin này không được quản lý theo format, mẫu thống nhất, cán bộ thu thập thông tin cần sắp xếp, xử lý dữ liệu, đồng thời, format thiếu thống nhất sẽ gây ra nhiều lỗi trong quá trình xử lý dữ liệu. Vì vậy, cần thiết lập cơ sở dữ liệu để quản lý dữ liệu hiệu quả hơn.

(1) Xây dựng cơ sở dữ liệu

Hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu được quy định là trách nhiệm của TCMT, theo Thông tư 76, sự cần thiết của cơ sở dữ liệu cũng được nêu rõ tại *Quyết định số 140*. Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT quy định phương pháp chuyển giao dữ liệu cơ bản giữa Bộ TN&MT và Sở TN&MT, giữa Sở TN&MT và các cơ sở công nghiệp, trạm quan trắc tự động. Thông tin quản lý môi trường thống nhất đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý lưu vực sông, cơ sở dữ liệu này không chỉ bao gồm dữ liệu quan trắc chất lượng nước mà còn thông tin về ngành công nghiệp, nhiều thông tin khác về sông như mặt cắt, lưu lượng dòng chảy, v.v... Bộ TN&MT có trách nhiệm quyết định những loại

thông tin cần tích hợp vào cơ sở dữ liệu, phương pháp quản lý thông kê cần thiết, và phương thức đăng tải/cập nhật thông tin phù hợp, v.v...

(2) Thể chế hóa Hướng dẫn xây dựng Kiểm kê nguồn thải (PSI)

Sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu là yêu cầu bắt buộc chứ không chỉ dừng lại ở bước xây dựng và đăng tải dữ liệu. Cơ quan quản lý có trách nhiệm xác định các loại thông tin cần thiết, ví dụ: sự phân bố của nguồn ô nhiễm, tổng tải lượng ô nhiễm tại khu vực mục tiêu, danh sách cơ sở xả nước thải vi phạm, v.v... Để đạt được kết quả này, cần phải tích hợp thông tin bản đồ vào cơ sở dữ liệu, và xử lý thông kê có thể được bổ sung, nếu cần thiết.

Trong khuôn khổ Dự án, Hướng dẫn xây dựng Kiểm kê nguồn cả nước thải phục vụ quản lý môi trường nước lưu vực sông đã được xây dựng nhằm hỗ trợ việc sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu. Bộ TN&MT được kỳ vọng sẽ thể chế hóa hướng dẫn này dưới dạng quyết định của TCMT, và chia sẻ với các cơ quan liên quan nhằm quản lý cơ sở dữ liệu thống nhất và sử dụng cơ sở dữ liệu hiệu quả.

4.3.3 Tiến hành Kiểm soát/Đảm bảo Chất lượng (QA/QC) phân tích trong phòng thí nghiệm

Kiểm soát và Đảm bảo chất lượng đóng vai trò quan trọng trong quản lý dữ liệu quan trắc. Hệ thống ISO/IEC 17025 đã được áp dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Việt Nam cũng áp dụng hệ thống tương tự để đảm bảo chất lượng phân tích tại phòng thí nghiệm. Những hệ thống QA/QC này là hết sức quan trọng trong xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng tại phòng thí nghiệm, và kiểm soát chất lượng của mỗi hoạt động phòng thí nghiệm. Bên cạnh đó, hoạt động QA/QC cần được áp dụng cho mỗi thông số và được cập nhật liên tục. “Kiểm soát chất lượng” bao gồm chất lượng thiết bị, chất lượng thuốc thử được sử dụng, trình độ kỹ thuật của cán bộ phân tích, v.v... trong khi “Đảm bảo chất lượng” được là sự thiết lập và tuân thủ các quy trình, như xác định quy trình vận hành tiêu chuẩn đối với mỗi thông số, đảm bảo khả năng tạo vết, thủ tục phê duyệt kết quả phân tích, hồ sơ các biện pháp sửa lỗi.

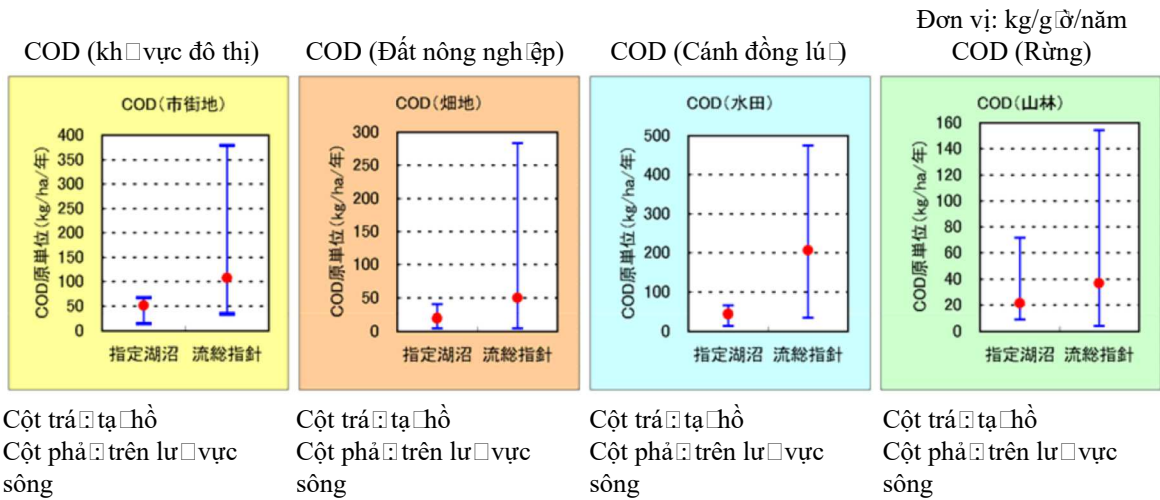
Ngoài ra, để đảm bảo chất lượng dữ liệu quan trắc, phòng thí nghiệm có thể chứng minh tính chính xác của phân tích bằng cách tham gia bài kiểm tra giữa các phòng thí nghiệm (kiểm tra năng lực), theo đó những cơ quan cụ thể sẽ kiểm tra kỹ thuật phân tích.

4.3.4 Cải thiện hệ số tải lượng đơn vị

Hiện nay chỉ có một bộ hệ số tải lượng đơn vị (PLU) được nêu tại Quyết định 88 / QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Hướng dẫn thu thập và tính toán các chỉ số môi trường tại tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2013-2020. Mặt khác, các PLU không được khuyến khích áp dụng tại khu vực khác có cùng mục đích sử dụng đất vì đặc thù hoạt động sử dụng đất có những khác biệt, kết hợp với những đặc điểm địa chất hoặc cách sử dụng thực tế. Khi kiểm tra nhiều báo cáo khác nhau, PLU có dải giá trị rất rộng, phụ thuộc vào từng nghiên cứu hoặc khảo sát. Ví dụ, PLU của COD được giới thiệu trong Hình 4-3 được nêu trong một Hướng dẫn kỹ thuật¹ tại Nhật Bản. Như trình bày

¹ “Hướng dẫn về tạo điều kiện thuận lợi hơn cho kiểm soát nguồn ô nhiễm không xác định (phiên bản lần thứ 2)” (tháng 12 năm 2014) Bộ Môi trường Nhật Bản

trình Hình 4-3, dải giá trị của PLU có phạm vi rất rộng, từ 40 đến 400 (kg/gờ/năm) đối với COD (kh vùng đô thị).



Hình 4-3 Dải giá trị của Hệ số tải lượng đơn vị (PLU) đối với thông số COD

Phương pháp khả sát PLU chưa được xây dựng ở Việt Nam. Như đã trình bày ở trên, cần đư hướng dẫn kỹ thuật tiến hành khả sát giá trị PLU, vốn có giá trị chênh lệch lớn giữa các báo cáo khác nhau, và nâng c chất lượng hoạt động khả sát. Đầu tiên, hướng dẫn kỹ thuật ch hoạt động khả sát PLU nên được xây dựng, Bộ TN&MT nên khuyến khích mỗi tỉnh thực hiện khả sát PLU.

4.3.5 Xác định rõ đạn sông và mục đích sử dụng nước

Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm phân đạn sông theo Điều 5 của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT. Các đạn sông nên được xác định dựa trên đặc thù của chúng ở cấp lưu vực sông mà không bị phụ thuộc bởi ranh giới hành chính. Bởi vậy, việc ch đạn sông được tiến hành dựa trên qn điểm đi chất như điểm hợp lưu. Theo Thông tư 76, chế độ đạn sông được khuyến nghị khoảng 10km. Mặt khác, th kinh nghiệm thiết lập mô hình CLN của Dự án, chế độ đạn sông được sử dụng để tính toán 2 km tại lưu vực sông Cà và sông Đồng N. Những điểm được sử dụng để tính toán có thể sử dụng một số thông tin mô phỏng, nhưng nếu có dữ liệu thực tế ch tất cả các điểm tính toán, chất lượng tính toán sẽ được cải thiện. Những kinh nghiệm này nên được cân nhắc khi phân đạn sông.

Dựa trên việc ch đạn sông, Bộ TN&MT/Sở TN&MT và UBND tỉnh sẽ áp dụng mục đích sử dụng nước theo phân loại chức năng nước mặt như A1, A2, B1 và B2.

Từ kết quả của các hoạt động trên, Bộ TN&MT/Sở TN&MT sẽ lập Bản đồ phân đạn sông và phân vùng sử dụng nước trên mỗi lưu vực sông, và ch sẽ với các cơ quan liên quan để xác nhận mục đích sử dụng nước.

Chương 5 Khuyến nghị lịch cho Tăng cường năng lực quản lý lưu vực sông

Những hoạt động được khuyến nghị trong Kế hoạch tổng thể được trình bày sau đây, khung thời gian này đã bao gồm giai đoạn thiết kế hệ thống

Bảng 5-1 Lịch cho tăng cường năng lực

Hoạt động		2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Thiết lập hệ thống thể chế mới	Hệ thống hợp thức kế hoạch hành động	Quy định về báo cáo tải lượng phát thải từ công nghiệp	Nguyên tắc quy định về tham vấn ý kiến cộng đồng		Giới thiệu về phương pháp quản lý các công cụ khuyến khích kinh tế	
2	Tăng cường năng lực của các cơ quan liên quan tới công tác QLMTNLVS	Thu thập thông tin nước thải sinh hoạt và nước thải nông nghiệp	Tăng cường năng lực Bộ TN&MT, UBLVS	Tăng cường năng lực UBND Tỉnh	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và Kế hoạch hành động		
3	Cải thiện các hệ thống nhằm nâng cao tính hiệu quả và chất lượng của dữ liệu liên quan	Kiểm tra hoạt động quan trắc môi trường	Thu thập và chia sẻ dữ liệu hiệu quả	Xác định rõ đoạn sông và mục đích sử dụng nước	Tiến hành Kiểm soát/Dảm bảo Chất lượng (QA/QC) phân tích trong phòng thí nghiệm	Cải thiện hệ số tải lượng đơn vị trong mô hình chất lượng nước	

Hết văn bản.



**Dự án Tăng cường Năng lực Quản lý
Môi trường nước Lưu vực sông (WEMRB)**



Tổng quan quản lý tài nguyên nước lưu vực sông - Lộ trình quản lý tổng hợp tài nguyên nước tại Việt Nam

Hà Nội, tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

DANH SÁCH KÝ HIỆU VÀ CÁC TỪ VIẾT TẮT	6
BÁO CÁO TÓM TẮT	7
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VỀ QLTTNN.....	38
1.1. Nguyên tắc chung trong quản lý tổng hợp tài nguyên nước.....	38
<i>1.1.1. Quản lý tổng hợp tài nguyên nước là gì?</i>	<i>38</i>
<i>1.1.2. Khái niệm quản lý tổng hợp tài nguyên nước</i>	<i>39</i>
<i>1.1.3. Định nghĩa quản lý tổng hợp tài nguyên nước</i>	<i>40</i>
<i>1.1.4. Sự cần thiết của QLTTNN tại Việt Nam</i>	<i>41</i>
<i>1.1.5. Các chủ thể tham gia và các đối tượng trong QLTTNN.....</i>	<i>41</i>
1.2. Tình hình và lịch sử phát triển QLTTNN tại Nhật Bản.....	43
<i>1.2.1. Lược sử quản lý tài nguyên nước tại Nhật Bản</i>	<i>43</i>
<i>1.2.2. Hệ thống quản lý tại Nhật Bản</i>	<i>45</i>
<i>1.2.3. Hệ thống thể chế quản lý tài nguyên nước tại Nhật Bản</i>	<i>48</i>
<i>1.2.4. Khung thể chế tài nguyên nước</i>	<i>49</i>
<i>1.2.5. Hệ thống tài chính</i>	<i>51</i>
1.3. Thời đại mới của quản trị tài nguyên nước (Sự khởi đầu của QLTTNN tại Nhật Bản).....	52
<i>1.3.1. Bối cảnh về thử thách QLTTNN tại Nhật Bản</i>	<i>52</i>
<i>1.3.2. “Đạo luật Chu trình nước cơ bản”</i>	<i>53</i>
CHƯƠNG 2. GIỚI THIỆU VÀ BỐI CẢNH QUẢN LÝ LVS Ở VIỆT NAM.....	57
2.1. Lịch sử Quản lý Lưu vực sông.....	57
<i>2.1.1. Bối cảnh.....</i>	<i>57</i>
<i>2.1.2. Lịch sử quản lý lưu vực sông</i>	<i>58</i>
<i>2.1.2.1 Một số khái niệm</i>	<i>58</i>
<i>2.1.2.2. Lược sử quản lý sông, lưu vực sông</i>	<i>59</i>
2.2. Chính sách QLTTNN.....	69
<i>2.2.1. Chính sách chính về QLTTNN.....</i>	<i>69</i>
<i>2.2.1.1. Giới thiệu khái quát về tài nguyên nước Việt Nam</i>	<i>69</i>

2.2.1.2. Chính sách chính về tài nguyên nước	71
2.2.2 Hệ thống thể chế QLTTNN.....	80
2.2.2.1. Xây dựng khung thể chế.....	80
2.2.2.2. Các quy định pháp luật	80
2.2.3. Các bước tiến mới và Thí điểm QLTTNN	88
2.2.3.1. Cơ sở pháp lý thành lập các lưu vực sông.....	88
2.2.3.2. Khái quát các lưu vực sông Việt Nam:	88
2.2.3.3. Thực trạng các tổ chức liên quan đến lưu vực sông hiện nay	89
2.2.3.4. Đề xuất thành lập các Ủy ban lưu vực sông.....	92
2.2.3.5. Kiện toàn Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	97

CHƯƠNG 3. CHÍNH SÁCH CHÍNH VÀ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QLTTNN Ở VIỆT NAM.....	99
3.1. Quản lý môi trường nước.....	99
3.1.1. Tổng quan về QLMTN.....	99
3.1.2. Lược sử về quản lý môi trường nước.....	100
3.1.3. Các khó khăn và thách thức	121
3.2. Quản lý sử dụng nước (Luật thủy lợi)	123
3.2.1. Tổng quan về quản lý sử dụng nước	124
3.2.2. Vấn đề cốt lõi của quản lý sử dụng nước	134
3.2.3. Quản lý sử dụng nước và quản lý môi trường nước	137
3.3. Kiểm soát lũ lụt	138
3.3.1. Tổng quan về kiểm soát lũ lụt	138
3.3.2. Cơ quan liên quan và chức năng	143
3.3.3. Các điểm mạnh và điểm yếu của QLTTNN.....	143
3.4. Vấn đề thách thức của QLTTNN	145
3.4.1. Điểm cốt lõi của QLTTNN	145
3.4.2. Bước tiến mới của QLTTNN và các vấn đề thách thức.....	148
CHƯƠNG 4. QUY HOẠCH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM.....	152
4.1. Bối cảnh.....	152
4.2. Quy định pháp luật và quy trình xây dựng quy hoạch tài nguyên nước và	

quy hoạch tổng hợp lưu vực sông	152
4.2.1. Một số khái niệm	152
4.2.2. Các loại quy hoạch liên quan đến tài nguyên nước và lưu vực sông	154
4.2.2.1. Quy hoạch về tài nguyên nước.....	154
4.2.2.3. Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia.	157
4.2.3. Mối quan hệ giữa các loại quy hoạch	157
4.2.3.1. Mối quan hệ chung giữa các loại quy hoạch.....	157
4.2.3.2. Mối quan hệ giữa quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh	158
4.2.3.3. Mối quan hệ giữa các quy hoạch trong nước và quy hoạch liên quốc gia.	158
4.3. Quy trình lập, phê duyệt quy hoạch về tài nguyên nước	159
4.3.1. Trình tự trong hoạt động quy hoạch.....	159
4.3.2. Quy hoạch tài nguyên nước	159
4.3.3. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh	161
4.3.3.1. Căn cứ lập quy hoạch	161
4.3.3.2. Thẩm quyền lập quy hoạch, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.....	162
4.4. Nhiệm vụ của tổ chức lưu vực sông	166
4.5. Kết luận và kiến nghị:	167
4.5.1. Kết luận	167
4.5.2. Một số kiến nghị.....	167

CHƯƠNG 5. LỘ TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN NƯỚC TẠI VIỆT NAM	169
5.1. Các vấn đề chính và hoạt động cần thiết để QLTHTNN	169
5.1.1. Các vấn đề chính liên quan QLTNN	169
5.1.2. Các hoạt động cần thiết để QLTHTNN	173
5.1.2.1 Tạo môi trường thuận lợi về chính sách, pháp luật, tài chính đầu tư cho quản lý và phát triển bền vững tài nguyên nước	173
5.1.2.2 Tạo dựng khung thể chế bao gồm quản lý hành chính nhà nước, quản lý lưu vực sông dựa trên đặc thù của tài nguyên nước, tổ chức dịch vụ công và tư.	186
5.1.2.3 Triển khai thực hiện các công cụ quản lý gồm nghiên cứu, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, chiến lược, quy hoạch, thiết kế, xây dựng, vận hành, đánh giá... ..	194

5.2. Lộ trình QLHTHTNN.....	203
5.2.1. Các hoạt động dự kiến để QLHTHTNN theo các giai đoạn	204
5.2.2. Lộ trình thực hiện các hoạt động.....	213
5.3. Kết luận và kiến nghị.....	217
PHỤ LỤC.....	218
Phụ lục 1: Khung pháp lý tổng hợp liên quan đến Quản lý tài nguyên nước sông/lưu vực sông	218
Phụ lục 2: Các văn bản pháp luật và thể chế liên quan đến Quản lý sông/lưu vực sông ở Việt Nam	227

DANH SÁCH KÝ HIỆU VÀ CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCT / MOIT	Bộ Công Thương
BGTVT/ MOT	Bộ Giao thông Vận tải
BTC / MOF	Bộ Tài chính
BNNPTNT / MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
BTNMT / MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
QĐ	Quyết định
QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
QH	Quốc hội
TT	Thông tư
TTLT	Thông tư liên tịch
VBHN	Văn bản hợp nhất
QLTHTNN	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
TNN	Tài nguyên nước
LVS	Lưu vực sông
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CNH	Công nghiệp hóa
KTTV	Khí tượng thủy văn
QLTNN	Quản lý tài nguyên nước
UBSMC	Ủy ban Sông Mê Công

BÁO CÁO TÓM TẮT

Nội dung nghiên cứu của Báo cáo:

Trong những năm qua, khung cơ chế, chính sách về quản lý lưu vực sông, tổ chức quản lý lưu vực sông ngày càng được hoàn thiện. Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách cũng như việc hình thành các tổ chức quản lý lưu vực sông đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đến nay chưa hiệu quả, còn thiếu, chông chéo, bất cập. Trước thực tế này đòi hỏi phải rà soát, đánh giá các cơ chế, chính sách hiện hành, căn cứ nhu cầu thực tế quản lý tài nguyên nước lưu vực sông để đưa ra các giải pháp nhằm quản lý hiệu quả lưu vực sông trước các thách thức hiện nay.

Nghiên cứu này đã phân tích, đánh giá một cách toàn diện lịch sử phát triển và cơ chế, chính sách quản lý tài nguyên nước và lưu vực sông qua các thời kỳ. Trong đó, Nghiên cứu đã giới thiệu và phân tích các chính sách, các quy định pháp luật có liên quan đến tài nguyên nước và lưu vực sông, đánh giá những điểm phù hợp, những điểm chưa phù hợp, còn thiếu, trong đó phân tích kỹ về lược sử phát triển của tổ chức quản lý lưu vực sông tại Việt Nam. Nghiên cứu cũng tóm tắt các nguyên tắc quốc tế về quản lý tài nguyên nước và kinh nghiệm về quản lý tổng hợp tài nguyên nước của Nhật Bản. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng lộ trình phát triển cho quản lý tổng hợp tài nguyên nước (QLTHTNN) và lưu vực sông tại Việt Nam trong thời gian tới.

Nghiên cứu đã xây dựng Khung pháp luật ở Phụ lục 1, bao gồm: (1) Các văn bản pháp luật trong nước gồm quy định pháp luật chung liên quan đến quản lý tài nguyên nước và lưu vực sông, từ Hiến pháp đến các luật về đầu tư, đầu tư công, bảo vệ môi trường, đất đai, quy hoạch và các chiến lược phát triển; (2) Các văn bản pháp luật về quản lý tài nguyên nước, lưu vực sông; (3) Các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường nước sông, lưu vực sông; (4) Các văn bản pháp luật về quản lý thủy lợi liên quan đến nước sông, lưu vực sông; (5) Các văn bản pháp luật về quản lý ngập lụt sông, lưu vực sông; (6) các văn bản về điều phối liên ngành lưu vực sông.

Báo cáo gồm 5 chương: (1) Khái niệm về QLTHTNN và giới thiệu về QLTHTNN của Nhật Bản; (2) Giới thiệu và bối cảnh quản lý lưu vực sông của Việt Nam; (3) Chính sách và quá trình thực hiện quản lý QLTHTNN ở Việt Nam; (4) Quy hoạch tài nguyên nước và lưu vực sông ở Việt Nam; (5) Road Map for QLTHTNN ở Viet Nam.

Khái niệm về QLTHTNN và giới thiệu về Quản lý tổng hợp tài nguyên nước của Nhật Bản

QLTHTNN là một quá trình thúc đẩy sự phối hợp phát triển và quản lý nước, đất đai và các tài nguyên liên quan; nhằm tối đa hóa phúc lợi kinh tế và xã hội theo cách công bằng mà không ảnh hưởng đến sự bền vững của các hệ sinh thái quan

trọng. Ngoài ra, còn có các định nghĩa khác nhau về QLHTTN, tuy nhiên đều phải dựa trên các nguyên tắc chung, đó là QLHTTN là một phương pháp quản lý xem tài nguyên nước và các hoạt động của con người liên quan đến nước trong bối cảnh của toàn bộ hệ sinh thái và QLHTTN cần một cách tiếp cận toàn diện để quản lý, ghi nhận tất cả các đặc điểm của chu trình thủy văn và sự tương tác của nó với các tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái khác. Ngày nay, các quốc gia đều dựa trên các nguyên tắc Dublin với một tập hợp 4 nguyên tắc cơ bản để hoạch định chiến lược QLHTTN, đó là 4 nguyên tắc: (1) Nước ngọt là nguồn tài nguyên hữu hạn và dễ bị tổn thương, cần thiết để duy trì sự sống, phát triển và môi trường; (2) Quản lý và phát triển nước phải dựa trên cách tiếp cận có sự tham gia của người sử dụng nước, người lập kế hoạch và người hoạch định chính sách ở các cấp; (3) Phụ nữ đóng vai trò trung tâm trong việc cung cấp, quản lý và bảo vệ nguồn nước; (4) Nước có giá trị về kinh tế và phải được công nhận là một lợi ích kinh tế. Việt Nam cũng đã và đang áp dụng các nguyên tắc này trong quá trình áp dụng QLHTTN.

Cũng như nhiều nước trên thế giới, Nhật Bản cũng gặp các vấn đề khó khăn về lưu trữ hiệu quả nguồn nước nên Nhật Bản đã phải áp dụng rất nhiều biện pháp để khắc phục. Và Nhật Bản cũng có một lịch sử lâu dài trong việc quản lý nguồn nước, có giai đoạn (từ thời cổ đại đến thế kỷ 17) chỉ sử dụng nước để sản xuất ổn định thực phẩm; tuy nhiên, giai đoạn sau thế kỷ 20, nước đã đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội - tăng trưởng kinh tế cao; và đặc biệt giai đoạn từ sau thế kỷ 21 là thời đại mới của quản lý tài nguyên nước trong xã hội hiện đại. Hiện nay, Nhật Bản đang thực hiện QLHTTN để tiến tới quản lý tổng hợp số lượng và chất lượng nước sử dụng, bảo tồn và sử dụng nước ngầm và bảo tồn các lưu vực sông.

Tại Nhật Bản, Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện các chính sách tài nguyên nước ở cấp quốc gia. Chính phủ xây dựng một kế hoạch tổng thể về phát triển tài nguyên nước và bảo tồn môi trường. Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông chịu trách nhiệm quản lý lưu vực sông. Luật sông chỉ là một quy định để quản lý sông ở Nhật Bản.

Hệ thống hành chính sông được quy định tại các luật sông như “Luật sông cũ” năm 1896 và được sửa đổi thành “Luật sông mới” năm 1964. Theo Luật sông 1964, khung thể chế về kiểm soát lũ và sử dụng nước đã được hoàn thiện đáng kể như quy định về hệ thống hành chính hệ thống sông tích hợp do đó Luật sông 1964 là cơ sở cho việc hình thành hệ thống hành chính sông ngày nay. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế - xã hội đã thay đổi trong những năm tiếp theo, các điều kiện xung quanh hệ thống hành chính sông đã thay đổi đáng kể. Ngày nay, các dự án không chỉ thực hiện chức năng kiểm soát lũ mà còn cung cấp không gian và môi trường sống hấp dẫn cho các loài thực vật và động vật đa dạng, sử dụng hiệu quả các dòng sông như một thành phần quan trọng của khí hậu, cảnh quan và văn hóa khu vực. Trước những thay đổi này, năm 1996, Hội đồng sông đã đưa ra “các khuyến nghị về cải cách hệ thống hành chính sông để đáp ứng sự thay đổi của nhu cầu kinh tế và xã hội” do đó Luật sông đã được sửa đổi vào ngày 5 tháng 6 năm 1997.

Lược sử quản lý lưu vực sông ở Nhật Bản đã cho thấy có những thay đổi theo từng giai đoạn: 1890: Ra đời hệ thống quản lý sông hiện đại; quản lý lũ lụt; 1964: Thiết lập các hệ thống quản lý lũ và sử dụng nước có hệ thống gồm: Quản lý lũ + Sử dụng nước; Giới thiệu hệ thống quản lý tích hợp cho các hệ thống sông; Thiết lập các quy tắc và quy định sử dụng nước; 1997: Thiết lập hệ thống quản lý sông tích hợp gồm: Quản lý lũ + Sử dụng nước + Bảo tồn môi trường; Cải thiện và bảo tồn môi trường sông; Giới thiệu hệ thống quy hoạch sông phản ánh ý kiến của địa phương.

Kế hoạch toàn diện về tài nguyên nước quốc gia do Bộ Đất đai, Giao thông và Cơ sở hạ tầng xây dựng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (sửa đổi Kế hoạch được quy định tại Luật Phát triển toàn diện). Kế hoạch về nước là một kế hoạch nhiều năm và giải quyết các vấn đề quy hoạch cơ bản trung hạn, dài hạn liên quan đến phát triển, bảo tồn và sử dụng tài nguyên nước, cũng như đưa ra dự báo về nhu cầu nước dài hạn. Bộ Đất đai, Giao thông và Cơ sở hạ tầng sử dụng Kế hoạch về nước để xây dựng kế hoạch phát triển hàng năm chi tiết hơn và ngân sách liên quan. Kế hoạch về nước gần đây nhất, Kế hoạch về nước 21, nhấn mạnh việc sử dụng hiệu quả các công trình tài nguyên nước hiện có thay vì phát triển các nguồn nước mới. Ngày nay, chu trình tuần hoàn nước đương đại được thay thế cho Kế hoạch cơ bản về chu trình nước năm 2015.

Kế hoạch môi trường cơ bản được Nội Các phê duyệt vào tháng 12 năm 1994 trên cơ sở của Luật Môi trường. Năm 2006, Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch môi trường cơ bản (sửa đổi), trong đó xác định 10 lĩnh vực ưu tiên, có kế hoạch nỗ lực bảo đảm chu trình nước sạch môi trường, quan tâm nhiều hơn đến bảo tồn và sử dụng bền vững môi trường nước bao gồm chất lượng nước, lượng nước, thủy sinh và vùng nước các khu vực và tạo ra một cộng đồng giàu có thông qua tiếp xúc với môi trường nước dễ tiếp cận. Ngoài ra, các kế hoạch khác cũng được xây dựng như Kế hoạch theo vùng phù hợp với việc sử dụng nước và kiểm soát lũ; Duy trì và cải thiện hiệu suất lưu trữ và hiệu suất nạp lại trong tất cả các lưu vực; Phổ biến quốc tế về những nỗ lực và đóng góp để giải quyết các vấn đề về nước trên thế giới.

Về hệ thống thể chế quản lý tài nguyên nước tại Nhật Bản, Chính phủ xây dựng và thực thi các chính sách toàn diện như chính sách phát triển tài nguyên nước, quản lý nhà máy nước và bảo vệ chất lượng nước. Năm bộ liên quan (Bộ Đất đai, Giao thông và Hạ tầng, Bộ Môi trường, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản) phụ trách các lĩnh vực hành chính khác nhau, và hợp tác với nhau để xây dựng các chính sách liên quan đến nước. Thể chế quản lý tài nguyên nước được chia thành 5 lĩnh vực lớn, gồm: (1) Quy hoạch tổng thể phát triển tài nguyên nước; (2) Xây dựng các công trình liên quan đến nước bao gồm trợ cấp; (3) Quyền nước/kinh doanh nước; (4) Sử dụng nước; (5) Bảo tồn môi trường nước.

Về Hệ thống tài chính: Phần lớn chi tiêu quốc gia là trợ cấp trực tiếp (chuyển giao) cho chính quyền địa phương và các công trình cấp nước thuộc sở hữu công cộng để xây dựng các cơ sở mới; các công trình kiểm soát lũ và hệ thống xử lý nước

thải. Khoảng 40% ngân sách liên quan đến nước được dành cho các khoản đầu tư kiểm soát lũ như xây dựng đập, nhà máy nước và các công trình liên quan. Khoảng 35% ngân sách liên quan đến nước được dành cho các hệ thống xử lý nước thải. Việc chi tiêu này thực hiện theo Luật Tài chính địa phương. Luật sông, Luật cấp nước, Luật thoát nước, Luật kinh doanh cấp nước công nghiệp và Luật cải tạo đất quy định tỷ lệ trợ cấp của nhà nước và chính quyền địa phương trong tổng ngân sách dự án.

Năm 2014, “Đạo luật về chu trình nước cơ bản” đã được ban hành và tháng 7 năm 2015 Kế hoạch cơ bản về chu trình nước được phê duyệt với mục đích thúc đẩy các biện pháp chu trình nước một cách toàn diện và nhất quán. Mục tiêu của Đạo luật cơ bản về chu trình nước là xác định các nguyên tắc cơ bản cho các biện pháp chu trình nước, làm rõ nghĩa vụ của chính quyền, doanh nghiệp và công dân địa phương, thiết kế các kế hoạch cơ bản cho chu trình nước, quy định các mục cơ bản của các biện pháp chu trình nước, thành lập Trụ sở chính sách về chu trình nước, thúc đẩy các biện pháp chu trình nước một cách toàn diện và nhất quán, sau đó đóng góp cho sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế và xã hội và cải thiện cuộc sống của con người.

Lịch sử quản lý lưu vực sông ở Việt Nam

Qua nghiên cứu một cách tổng quan lịch sử quản lý lưu vực sông ở Việt Nam; sự phát triển của cơ chế, chính sách, pháp luật quản lý tổng hợp tài nguyên nước; thực trạng và đề xuất thành lập tổ chức quản lý lưu vực sông, cơ chế quản lý và sự phát triển của chính sách về quản lý lưu vực sông ở Việt Nam trong các thời kỳ: từ những năm 1867 đến trước năm 1998 (trước khi Luật Tài nguyên nước 1998 được ban hành) và thời kỳ từ năm 1998 đến nay, cho thấy:

1. Thời kỳ đến trước năm 1998: quản lý lưu vực sông được thực hiện trong nhiệm vụ quản lý thủy lợi (với nghĩa rộng), gồm cả thủy điện, giao thông thủy và các hoạt động khác phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Các quy hoạch sông đã được xây dựng và nội dung của quy hoạch mang tính quản lý tổng hợp liên ngành, liên địa phương, liên vùng, là cơ sở cho việc trị thủy và khai thác các dòng sông một cách hiệu quả. Và có thể nói, quản lý sông thời kỳ này đã thể hiện mạnh mẽ bước đầu áp dụng nội dung của phương thức quản lý tổng hợp.

Về hợp tác quốc tế, Việt Nam đã tham gia Ủy hội sông Mê Công quốc tế và thành lập Ủy ban sông Mê Công Việt Nam.

Cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thủy lợi, quản lý nước sông và lưu vực sông đã được giao cho các Bộ khác nhau qua từng giai đoạn của thời kỳ này phù hợp với mục đích và yêu cầu quản lý.

2. Thời kỳ từ năm 1998 đến nay: Phương hướng, nhiệm vụ cho quản lý tài nguyên nước, phát triển thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH và bảo vệ môi trường đều được xác định trong các Báo cáo, nghị quyết của Đảng. Trên cơ sở các định hướng của Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành các chính sách, pháp luật

cụ thể và đã đạt được những thành quả như sau:

a. Quản lý sông, lưu vực sông ngày càng được hoàn thiện phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Đến nay, quản lý nguồn nước sông, lưu vực sông và bảo vệ môi trường nước sông được thực hiện theo quy định của 3 đạo luật chuyên ngành là: Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Bảo vệ Môi trường 2015 và Luật Thủy lợi 2017. Bên cạnh đó là hàng loạt các văn bản dưới luật, cùng với các quy định pháp luật khác có liên quan, đã tạo thành khung pháp lý đầy đủ và là cơ sở cho quản lý sông, lưu vực sông ở Việt Nam.

b. Chính sách về QLHTNN ở Việt Nam được xác định ở các định hướng chiến lược và quy định pháp luật có liên quan có thể xếp thành các nhóm:

1) Nhóm chính sách về phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Sự phát triển của tài nguyên nước được gắn liền với mỗi mục tiêu và chiến lược quốc gia trong từng thời kỳ. Thành công của chủ trương phát triển bền vững sẽ đóng góp quan trọng vào việc nâng cao đời sống nhân dân và mỗi ngành kinh tế-xã hội. Điều này được khẳng định bằng các kết quả ghi nhận qua việc cung cấp nước tích cực trong hoạt động thủy lợi, phòng chống lũ lụt.

2) Ngăn ngừa và giảm thiểu thảm họa tự nhiên. Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa có lượng mưa lớn và có nhiều biến cố bất thường của thời tiết. Việc xảy ra lũ, lụt, trượt lở đất là không thể tránh khỏi. Để giảm thiểu tối đa tác hại của thảm họa, cần nắm vững những quy luật, diễn biến, các tác động của thời tiết, điều kiện tự nhiên của từng vùng. Những hiểu biết về thảm họa thiên nhiên cần được nâng cao, đặc biệt với các nhà hoạch định chính sách ở cấp trung ương và địa phương. Các phương án phòng, ngừa khắc phục hiệu quả bão, lũ quét đã được đề cập trong các luật hiện hành. Kế hoạch phòng chống lũ lụt tại đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Mê Kông, Trung Bộ và cao nguyên Tây nguyên đã được từng bước hoàn chỉnh. Mạng lưới chống lụt lớn như hệ thống sông Hồng - Thái Bình, sông Mã, sông Cả...; hệ thống đê biển, cống ngăn mặn ở phía Bắc và Bắc Trung Bộ; hệ thống đê bao, kênh tiêu lụt ở Đồng bằng Mê Kông; các hồ chứa lớn như hồ Hòa Bình, thác Bà, Tri an, Dầu Tiếng, Phù Ninh, Thác Mơ, Vĩnh Sơn, hồ Bình Điền-Tả Trạch... để cắt lụt, bảo vệ đời sống nhân dân, hạ tầng cơ sở và sản xuất tại những đồng bằng quan trọng của quốc gia trong suốt mùa mưa, lụt đã được xây dựng. Hiệu quả của các công trình này là phòng, chống giảm thiểu tác hại do nước gây ra, đồng thời khai thác các mặt lợi ích của lũ, vùng ngập lũ đã được ghi nhận.

3) Xã hội hóa trong quản lý tài nguyên nước. Xã hội hóa công tác quản lý tài nguyên nước theo phương châm: Nhà nước và nhân dân cùng làm, chú trọng phát huy nội lực và sức mạnh của toàn xã hội, đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước cùng tham gia vào quá trình đầu tư và khai thác hiệu quả tài nguyên nước; quản lý nguồn vốn đầu tư to lớn của Nhà nước, của nhân dân và giá trị của nguồn tài nguyên nước, khẳng định việc quản lý tài nguyên nước là trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi người dân.

4) Sử dụng hiệu quả năng lực và tiềm năng nước mặt và nước ngầm: Tài nguyên nước ở Việt Nam là tương đối phong phú nhưng không phải là vô hạn. Mặt khác, lượng nước phân phối không đều theo không gian và thời gian trong năm nên chính sách sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nước theo cơ cấu kết hợp đa ngành, liên tỉnh là cần thiết.

5) Chính sách đầu tư tài chính. Việc đầu tư cho quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên nước đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm từ thập kỷ 60 của thế kỷ trước bằng việc đầu tư xây dựng các công trình thủy nông (đại thủy nông Bắc – Hưng – Hải) bằng nguồn vốn trong nước. Sự đầu tư các công trình hạ tầng trị thủy như đê điều, kênh mương, các hồ đa chức năng vẫn được xem xét mở rộng bằng mọi nguồn vốn dưới nhiều hình thức. Đầu tư thực tế của Nhà nước chiếm một tỷ trọng đáng kể trong ngân sách nhà nước. Từ năm 1999, tỷ trọng này giảm xuống do đầu tư cho ngành nước chủ yếu tập trung vào thủy lợi và cấp, thoát nước. Trong giai đoạn 1996-2001, ước tính khoảng 64% tổng đầu tư cho ngành nước là từ nguồn vốn ODA, còn 36% là đầu tư trực tiếp trong nước. Tổng số vốn đầu tư cho ngành thủy lợi trong 10 năm từ 1991-2000 ước tính khoảng 2,5 tỉ USD trong đó đóng góp của nhân dân chiếm khoảng 1/3, ngân sách Nhà nước (cả Trung ương và địa phương) khoảng 1,7 tỷ USD trong đó thời kỳ 1996-2000 tăng gấp 2,4 lần thời kỳ 1991-1995. Ngoài ra, các ban quản lý lưu vực sông còn được hỗ trợ bằng các nguồn vốn của Ngân hàng Á Châu (ADB), AusAID trong việc lập quy hoạch và xác định các vấn đề ưu tiên cho từng lưu vực.

6) Quy hoạch tài nguyên nước theo lưu vực sông. Việt Nam nằm trong khu vực Châu Á nhiệt đới gió mùa nên thường xuyên xảy ra lũ lụt và hạn hán, việc quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông một biện pháp cần thiết để giải quyết mất cân bằng về nước theo không gian và thời gian. Từ lâu, Việt Nam đã xây dựng các quy hoạch sông và lưu vực sông. Đến năm 1998, Luật Tài nguyên nước được ban hành, nhiều chương trình phục vụ cho công tác quản lý tài nguyên nước đã được thực hiện theo lưu vực sông với cách tiếp cận quy hoạch sử dụng tài nguyên nước. Nhiều tổ chức quản lý tài nguyên nước đã được thành lập: hội đồng tài nguyên nước quốc gia và tổ chức quản lý quy hoạch 3 sông lớn là sông Hồng – Thái Bình, sông Đồng Nai và sông Cửu long. Theo kết quả đánh giá của Bộ NNPTNT, chính sách áp dụng phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực đã được thực tiễn chứng minh là đúng đắn với các kết quả sau:

- Các dự án quy hoạch thủy lợi trước kia đã được thực hiện theo lưu vực và quản lý theo hướng sử dụng tổng hợp tài nguyên nước và bảo vệ sinh thái các dòng sông. Các công trình đề xuất trong các dự án mang tính phục vụ tổng hợp đa ngành, đa mục tiêu. Gần đây, ngày 26/12/2017, Bộ TNMT cũng đã ban hành Quyết định số 3399/QĐ-TNMT phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Hồng-Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050. Tuy nhiên, phù hợp với Luật Quy hoạch 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật, quy hoạch tài nước lưu vực sông được thay thế bởi quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên

tỉnh. Còn quy hoạch sông nội tỉnh chuyển thành một nội dung của quy hoạch tỉnh.

- Ba tổ chức quản lý quy hoạch lưu vực sông Hồng – Thái Bình, sông Đồng Nai, sông Cửu Long đã được thành lập theo quyết định số 37, 38, 39 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT từ năm 2001 đã đi vào hoạt động. Các ban quản lý quy hoạch lưu vực sông đã xác định được các vấn đề ưu tiên cho từng lưu vực.

Ngoài ra, đại diện các tỉnh thuộc lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy cũng đã được nhóm họp từ những năm 2003-2004 để tiến tới thành lập tổ chức lưu vực sông, cũng như gần đây Bộ TNMT đã trình Chính phủ về thành lập 5 Ủy ban lưu vực sông và kiện toàn Ủy ban sông Mê Công nhưng đến nay các tổ chức này vẫn chưa được thành lập.

Để thực hiện các chính sách như đã nêu ở trên, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Ngoài ra, các chính sách quản lý tài nguyên nước còn được thực hiện theo quy định pháp luật khác có liên quan như pháp luật về đầu tư, ngân sách nhà nước, đầu tư công, đất đai, quy hoạch. Cụ thể là:

Về khung các văn bản pháp luật:

1) Cho đến nay, hàng loạt các văn bản pháp luật đã được ban hành và từng bước được hoàn thiện, tạo thành khung thể chế tương đối đầy đủ cho quản lý sông, lưu vực sông và tài nguyên nước. Khung thể chế không chỉ bao gồm các quy định pháp luật chuyên ngành mà còn có các quy định pháp luật khác có liên quan.

2) Trong giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2012, nhất là sau khi Bộ TNMT được thành lập năm 2002 quy định pháp luật còn có sự mâu thuẫn, không thống nhất do Nghị định 120/2008/NĐ-CP về quản lý lưu vực sông được ban hành dựa trên Luật tài nguyên nước 1998, tuy nhiên nhiều quy định của Nghị định này không phù hợp với quy định của Luật, ví dụ như:

- Luật Tài nguyên nước 1998 quy định cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước về tài nguyên nước là Bộ NNPTNT nhưng Nghị định 120 lại quy định trách nhiệm này cho Bộ TNMT và hàng loạt các nội dung khác do Bộ NNPTNT chủ trì đã được chuyển sang Bộ TNMT.

- Luật Tài nguyên nước 1998 quy định quy hoạch lưu vực sông và cơ quan quản lý quy hoạch lưu vực sông trực thuộc Bộ NNPTNT thì Nghị định 120 lại quy định trách nhiệm đối với quy hoạch lưu vực sông là Bộ TNMT và thành lập Ủy ban lưu vực sông và Văn phòng Ủy ban lưu vực đặt tại Bộ TNMT. Như vậy, đối với quản lý lưu vực sông vừa có Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông trực thuộc Bộ NNPTNT, vừa có Ủy ban lưu vực sông đặt tại Bộ TNMT. Ngoài ra, bên cạnh đó còn có Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông được thành lập theo Luật Bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, từ năm 2008 đến nay vẫn chưa có Ủy ban lưu vực sông nào được thành lập.

3) Từ năm 2013 đến nay, Luật Tài nguyên nước 1998 được sửa đổi Luật Tài nguyên nước 2012 nên đã khắc phục được các bất cập trên. Luật Tài nguyên nước 2012 đã

có hiệu lực được gần 8 năm và Nghị định 120, mặc dù được ban hành theo Luật tài nguyên nước 1998, nhưng đến nay vẫn còn hiệu lực pháp luật. Trong khi đó, giữa Luật tài nguyên nước 2012 và Nghị định 120 có những quy định khác nhau, đó là: Nghị định 120 quy định về Quy hoạch lưu vực sông, còn Luật tài nguyên nước 2012 lại quy định về quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông. Bên cạnh đó, Luật Quy hoạch 2017 không có quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông mà sẽ có Quy hoạch tài nguyên nước và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch đã sửa đổi quy định này của Luật Tài nguyên nước và như vậy đã khắc phục được bất cập này.

Ngoài một số quy định còn chưa thống nhất, chồng chéo như đã nêu, bất cập hiện nay không phải do thể chế mà do khâu tổ chức thực hiện và sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, nhất là giữa hai Bộ TNMT và NNPTNT. Cụ thể là cần sớm có quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, quy hoạch tài nguyên nước, là cơ sở cho thực hiện quản lý lưu vực sông như Việt Nam đã làm từ những năm 1960.

Về tổ chức quản lý lưu vực sông:

1) Đã ban hành danh mục gồm 33 lưu vực sông liên tỉnh ở 6 khu vực: Phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

2) Đã có quy định về mô hình, chức năng và thẩm quyền thành lập các ủy ban lưu vực sông. Tuy nhiên, đến nay mới chỉ có 09 tổ chức liên quan đến quản lý lưu vực sông gồm: 06 Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông và Hội đồng lưu vực sông và 03 Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông. Các tổ chức này được tổ chức theo ba mô hình khác nhau gồm: Ban Quản lý quy hoạch lưu vực sông, Hội đồng lưu vực sông và Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông.

3) Một số bất cập về tổ chức và hoạt động của các tổ chức liên quan đến lưu vực sông hiện nay: Việc hình thành các tổ chức lưu vực sông trong những năm qua là bước khởi đầu để thực hiện nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông kết hợp với quản lý theo đơn vị hành chính. Đây là một mô hình quản lý tiên tiến mà nhiều nước trên thế giới đã áp dụng thành công, đáp ứng nguyện vọng, mong muốn đóng góp cho công tác quản lý tài nguyên nước của các Bộ, ngành liên quan và chính quyền địa phương. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động còn rất hạn chế, chủ yếu là tổ chức các cuộc họp, chia sẻ thông tin, các quyết nghị đưa ra có hiệu lực thực thi thấp, vì thế hiệu quả hoạt động của các tổ chức này còn hạn chế. Một số bất cập trong hoạt động của các tổ chức liên quan đến lưu vực sông như sau:

Đối với Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông và Hội đồng lưu vực sông:

1) Ban quản lý lưu vực sông là đơn vị sự nghiệp; Hội đồng lưu vực sông là tổ chức tham mưu, tư vấn nên chưa phù hợp để đáp ứng yêu cầu điều phối, phối hợp các cơ quan liên quan trong các hoạt động bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra trên các lưu vực sông.

2) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế làm việc chưa thể hiện rõ vai trò của Hội đồng, Ban quản lý trong việc tham gia và giải quyết các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước trong lưu vực sông, nhất là những vấn đề mang tính liên ngành, liên vùng; chưa hình thành được cơ chế, công cụ giám sát các hoạt động trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông.

3) Bộ máy tổ chức lỏng lẻo, thiếu nguồn lực cần thiết (cán bộ, điều kiện vật chất,...) để bảo đảm hoạt động; kinh phí hoạt động còn eo hẹp, phụ thuộc vào sự đóng góp của các địa phương, các dự án, nhà tài trợ.

4) Các Ban và Hội đồng này đều được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành lập và hoạt động trên cơ sở Luật Tài nguyên nước năm 1998, trước khi có Nghị quyết của Quốc hội về việc thành lập và chuyển chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với các Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông hiện nay còn tồn tại một số bất cập chủ yếu sau:

1) Về tổ chức và hoạt động của các Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông không có tính ràng buộc chặt chẽ, việc phối kết hợp giữa các tỉnh còn nhiều hạn chế; sự tham gia, phối hợp của các Bộ, ngành vào hoạt động của các Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông còn chưa chặt chẽ.

2) Thiếu nguồn lực đầu tư đặc biệt là tài chính để thực hiện Đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông là hạn chế lớn hiện nay của các Ủy ban; việc không phân định rõ nguồn kinh phí nên các địa phương gặp khó khăn khi xác định nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ thuộc các Đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông.

3) Thiếu cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đặt ra, như việc xây dựng các cơ chế chính sách hoặc các giải pháp tổng thể theo quan điểm quản lý tổng hợp trên toàn lưu vực sông phải phù hợp với Luật Tài nguyên nước.

Từ thực trạng và căn cứ pháp lý và trước yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày càng bức thiết, yêu cầu điều phối, giám sát tài nguyên nước lưu vực sông, phòng chống tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông, bảo vệ môi trường và bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông ngày càng trở thành vấn đề bức xúc trong đời sống kinh tế xã hội, thì việc thành lập các Ủy ban lưu vực sông để giúp Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông là cần thiết.

4) Bộ Tài nguyên và Môi trường đã đề xuất với Thủ tướng Chính phủ thành lập 05 Ủy ban lưu vực sông và kiện toàn Ủy ban Mê Công Việt Nam. Bộ cũng đề xuất về chức năng, nhiệm vụ của các Ủy ban này. Tuy nhiên, đến nay đề xuất này vẫn chưa được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Chính sách và quá trình QLHTTN

Kết quả nghiên cứu về quản lý môi trường nước, quản lý sử dụng nước, kiểm soát lũ và các vấn đề thách thức của QLHTTN cho thấy:

1. Về quản lý môi trường nước:

a. Các mặt đã đạt được:

1) Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường nói chung, môi trường nước nói riêng đến nay về cơ bản là đầy đủ, điều chỉnh mọi mặt hoạt động bảo vệ môi trường tài nguyên nước, bao gồm từ các định hướng của Đảng, các đạo luật do Quốc hội ban hành đến hàng loạt các văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương ban hành.

2) Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, trong đó quản lý môi trường nước đã được thiết lập đồng bộ cả ở Trung ương và địa phương và từng bước được hoàn thiện.

3) Tham gia các điều ước quốc tế có liên quan đến quản lý môi trường nước, là cơ sở cho thực hiện quản lý môi trường nước ở Việt Nam, góp phần tăng cường tham gia hội nhập kinh tế quốc tế

b. Các khó khăn và thách thức:

Việt Nam đang đối mặt với 4 thách thức lớn về môi trường: tồn dư chất độc hóa học da cam do chiến tranh để lại; dự báo ô nhiễm môi trường tiếp tục gia tăng; công tác quản lý môi trường còn nhiều hạn chế; biến đổi khí hậu đang diễn biến ngày càng phức tạp, tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái và sự phát triển bền vững.

1) Thách thức lớn về ô nhiễm nguồn nước.

- Ô nhiễm nguồn nước vẫn ngày càng tăng cả về mức độ, quy mô, nhiều nơi có nước nhưng không thể sử dụng do nguồn nước bị ô nhiễm. Nguồn nước mặt ở hầu hết các khu vực đô thị, khu công nghiệp, làng nghề đều đã bị ô nhiễm, một số nơi tình trạng ô nhiễm đã ở mức nghiêm trọng như lưu vực sông Nhuệ Đáy, sông Cầu và sông Đòng Nai, hầu hết lượng nước thải bị nhiễm dầu mỡ, hóa chất tẩy rửa, hóa phẩm nhuộm... chưa được xử lý đều đổ thẳng ra các sông, hồ tự nhiên mà một ví dụ đã từng được dư luận quan tâm là trường hợp sông Thị Vải bị ô nhiễm bởi hóa chất thải ra từ nhà máy của công ty bột ngọt Vê Đan suốt 14 năm liền. Vì vậy mà trong nhiều năm qua, Thủ tướng Chính phủ đã phải ban hành liên tục các Chương trình, Kế hoạch xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như Quyết định 174 năm 2006, Quyết định 187 năm 2007, Quyết định 57 năm 2008, Quyết định 1946 năm 2010, Quyết định số 64 năm 2013, Quyết định số 1788 năm 2013 và gần đây nhất là Quyết định số 807 ngày 03/7/2018. Qua đó cho thấy, kế hoạch nào cũng đặt ra mục tiêu xử lý các cơ sở gây ô nhiễm, đặc biệt ô nhiễm nguồn nước các lưu vực sông và với một nguồn kinh phí không nhỏ nhưng đến nay vẫn còn rất nhiều các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mà gần đây nhất, tháng 7/2018, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo, phải xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích giai đoạn 2016-2020.

- Có nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến tình trạng ô nhiễm nước như sự gia tăng dân số, mặt trái của quá trình CNH, HĐH, cơ sở hạ tầng yếu kém, lạc hậu; nhận thức của người dân về vấn đề môi trường chưa cao. Tại các thành phố lớn, lượng nước

thải chưa qua xử lý của hàng trăm cơ sở sản xuất công nghiệp xả thẳng ra môi trường là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nước. Ở khu vực nông thôn, cơ sở hạ tầng còn lạc hậu, phần lớn các chất thải của con người và gia súc không được xử lý thấm xuống đất hoặc rửa trôi làm cho tình trạng ô nhiễm nguồn nước về mặt hữu cơ và vi sinh vật ngày càng cao. Bên cạnh đó, việc lạm dụng các chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp dẫn đến các nguồn nước ở sông, hồ, kênh, mương bị ô nhiễm nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.

- Đối với Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Nghị Quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ đã nhận định: “Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, đồng bằng sông Cửu Long có nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng đang đối mặt với nhiều thách thức do đây là vùng đất mặn cảm với thay đổi của tự nhiên. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng diễn ra nhanh hơn dự báo, gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng đến sinh kế và đời sống của người dân. Việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ, đặc biệt là xây dựng đập thủy điện đã làm thay đổi dòng chảy, giảm lượng phù sa, suy giảm nguồn lợi thủy sản, xâm nhập mặn sâu vào nội vùng, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Mặt trái từ hoạt động phát triển kinh tế với cường độ cao ở nội vùng bộc lộ ngày càng gay gắt, gây nhiều hệ lụy như: ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái nghiêm trọng, sụt lún đất, suy giảm mực nước ngầm, xâm thực bờ biển, nhiều diện tích rừng tự nhiên, nhất là rừng ngập mặn, rừng tràm, rừng phòng hộ bị chặt phá, chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác hoặc bị suy thoái nặng nề. Bên cạnh đó, việc khai thác bùn cát quá mức, xây dựng nhà cửa và hạ tầng sát bờ sông, kênh, rạch làm gia tăng nguy cơ sạt lở.”

- Ô nhiễm xuyên biên giới. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nguồn tài nguyên nước khá phong phú với 3.450 sông, suối có chiều dài từ 10 km trở lên, phân bố ở 108 lưu vực sông. Tuy nhiên, nguồn nước của Việt Nam chủ yếu phụ thuộc vào nước ngoài với gần 2/3 lượng nước của Việt Nam là từ nước ngoài chảy vào. Tuy không phải là nguyên nhân chủ yếu nhưng các loại ô nhiễm xuyên biên giới đã có tác động và ngày càng nhiều hơn đến môi trường sinh thái Việt Nam.

2) Công tác quản lý môi trường còn nhiều hạn chế do:

- Bộ máy quản lý nhà nước về môi trường mặc dù đã được kiện toàn nhưng vẫn chưa giải quyết hiệu quả các vấn đề liên ngành, liên vùng, xuyên quốc gia, chưa ngang tầm với yêu cầu bảo vệ môi trường thời kỳ đẩy mạnh CNH, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh ĐKHX.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác BVMT thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa theo kịp các yêu cầu mới đặt ra, nhất là các địa phương, cơ sở còn thấp nhiều so với các nước trong khu vực.

- Việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT nước còn phân tán, chồng chéo và chưa hợp lý.

- Nhận thức của nhiều cấp chính quyền, cơ quan quản lý, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm về nhiệm vụ BVMT nước chưa sâu sắc và chưa đầy đủ; chưa thấy rõ ô nhiễm môi trường nước là loại ô nhiễm gây nguy hiểm trực tiếp, hàng ngày và khó khắc phục đối với đời sống con người cũng như sự phát triển bền vững của đất nước.

- Chưa có chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước theo lưu vực sông và các vùng lãnh thổ lớn.

- Đầu tư, chi thường xuyên từ NSNN, huy động các nguồn lực trong xã hội còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu; sử dụng nguồn lực tài chính dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm nên hiệu quả thấp. Chi thường xuyên cho môi trường đã đạt 1% tổng chi NSNN hằng năm nhưng dàn trải. Tại một số địa phương việc sử dụng nguồn chi thường xuyên cho sự nghiệp môi trường chưa đúng mục đích, chưa hiệu quả. Tỷ lệ đầu tư trở lại BVMT từ nguồn thu liên quan đến môi trường còn thấp. Nguồn vốn ODA cho BVMT còn thấp, phân tán và đang có xu hướng giảm dần. Chưa có các quy định hợp lý trong đóng góp tài chính để quản lý và bảo vệ môi trường nước gây nên tình trạng thiếu hụt tài chính, thu không đủ chi cho bảo vệ môi trường nước. Nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, khắc phục, cải tạo môi trường”, “người hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải trả tiền” chưa được áp dụng triệt để, mức chi trả chưa đúng, chưa đủ.

3) Biến đổi khí hậu đang diễn biến ngày càng phức tạp, nhanh hơn dự báo, tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái và sự phát triển bền vững của Việt Nam. Theo Bộ trưởng Trần Hồng Hà, BĐKH đã tác động đến môi trường nhiều năm qua và ngày càng rõ nét, thể hiện qua các hiện tượng thiên tai bất thường, thời tiết cực đoan đã gây ảnh hưởng nặng nề với Việt Nam. Theo kịch bản BĐKH và nước biển dâng, Việt Nam là một trong những nước sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực nhất. Trong tương lai, BĐKH sẽ khiến cho tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra phức tạp hơn, trên nhiều lĩnh vực như ô nhiễm lưu vực sông.

4) Về quan trắc môi trường: Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, song công tác quản lý và tổ chức thực hiện quan trắc môi trường (QTMT) còn bộc lộ một số bất cập, cụ thể:

- Mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường hiện nay nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là ở các vùng kinh tế trọng điểm, khu đô thị, làng nghề; số lượng trạm mỏng, tần suất quan trắc thấp chưa đủ để đánh giá toàn diện về chất lượng các thành phần môi trường theo không gian và thời gian. Số trạm quan trắc môi trường tự động nước và không khí vẫn còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu giám sát, cảnh báo. Hệ thống phần cứng (trạm tự động) và phần mềm (quản lý, kết nối và truyền dữ liệu) chưa được đầu tư đồng bộ. Chất lượng số liệu của một số chương trình quan trắc chưa đảm bảo.

- Vẫn còn thiếu văn bản quy định về quy trình kỹ thuật, phương pháp QTMT, quy định về giới hạn nồng độ cho phép của các thông số đối với một số thành phần môi trường, ngành nghề sản xuất.

- Thiếu sự điều phối và phối hợp thường xuyên, liên tục trong quan trắc môi trường giữa các đơn vị trong cũng như ngoài Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đội ngũ cán bộ chuyên môn (nhất là lực lượng cán bộ kỹ thuật) làm quan trắc và phân tích nhìn chung còn thiếu và còn hạn chế về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, chưa tiếp cận tốt đến công nghệ quan trắc hiện đại.

- Kết quả quan trắc môi trường vẫn còn nằm phân tán tại nhiều cơ quan, đơn vị chưa được tổng hợp và lưu trữ theo hệ thống bằng các cơ sở dữ liệu tiện dụng, kể cả ngay trong nội bộ Bộ TNMT.

- Thông tin, số liệu quan trắc ít được chia sẻ; việc thực hiện chế độ báo cáo chưa đầy đủ; thiếu quy chế về trao đổi số liệu quan trắc giữa các đơn vị trong Bộ Tài nguyên và Môi trường, cũng như với các Bộ/ngành và các cơ quan, tổ chức khác. Yêu cầu về truyền nhận dữ liệu theo quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT chưa được thực hiện đầy đủ, hiện đang trong lộ trình nâng cấp hoặc thay thế thiết bị.

- Việc phổ biến thông tin cho cộng đồng còn hạn chế, chưa khai thác các kênh truyền thông mới nhưng khá phổ biến trong giai đoạn hiện nay như điện thoại thông minh, mạng xã hội.

- Chưa tận dụng được nguồn vốn từ doanh nghiệp, các nguồn vốn xã hội hóa khác trong công tác quan trắc môi trường.

2. Quản lý sử dụng nước (thủy lợi)

- Khung thể chế liên quan đến quản lý sử dụng nước đã được hình thành từ rất sớm và liên tục được điều chỉnh, bổ sung theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường, khuyến khích sự tham gia của sự việc tư nhân và tăng cường hợp tác quốc tế. Đến nay, khung thể chế về quản lý sử dụng nước về cơ bản đã đầy đủ và được quy định tại 2 luật chuyên ngành là Luật tài nguyên nước 2012, Luật thủy lợi 2017 cùng với các luật chuyên ngành khác có liên quan và hàng loạt các văn bản dưới luật.

- Cơ quan quản lý nhà nước giúp và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý sử dụng tài nguyên nước được giao cho hai bộ là Bộ TNMT và Bộ NNPTNT: Bộ TNMT chịu trách nhiệm đối với Luật tài nguyên nước, Bộ NNPTNT chịu trách nhiệm đối với Luật thủy lợi.

Như vậy, cùng về khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhưng lại được điều chỉnh bởi hai luật chuyên ngành về sử dụng nước khác nhau (Luật tài nguyên nước và Luật thủy lợi), do hai Bộ khác nhau quản lý (Bộ TNMT và Bộ NNPTNT), chưa kể đến còn có các luật chuyên ngành khác (giao thông đường thủy, du lịch, điện lực, khoáng sản...) và do các Bộ ngành khác (Bộ GTVT, Công Thương...) và các địa phương quản lý trong khi chưa có một “nhạc trưởng” đủ thẩm quyền nên công tác quản lý sử dụng tài nguyên nước chưa đạt hiệu quả tốt.

- Chuyển thủy lợi phí sang giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là một chính sách rất mới, là quy định quan trọng nhất của Luật Thủy lợi 2017.

- Vấn đề cốt lõi trong quản lý sử dụng tài nguyên nước hiện nay là cần sớm xác định được giá nước theo đúng bản chất giá nước là hàng hóa. Tuy nhiên, để thực hiện

được việc này cần học hỏi kinh nghiệm và sự giúp đỡ của quốc tế.

3. Về kiểm soát lũ tổng hợp: có những điểm mạnh và điểm yếu như sau:

a. Những điểm mạnh:

- Quản lý lũ luôn được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong mọi thời kỳ vì vậy các Nghị quyết của Đảng luôn khẳng định tầm quan trọng và yêu cầu về kiểm soát lũ lụt, các chiến lược, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kiểm soát lũ đã từng bước được hoàn thiện với một số đạo luật chính như Luật Tài nguyên nước, Luật Thủy lợi và hàng loạt các văn bản dưới luật, văn bản chỉ đạo về quản lý lũ như quy trình vận hành các hồ chứa, xả lũ... đã được ban hành. Bộ máy quản nhà nước về quản lý tài nguyên, môi trường nước nói chung, về kiểm soát lũ lụt nói riêng cũng đã từng bước được bổ sung, hoàn thiện bằng việc thành lập các Tổng cục chuyên ngành như Tổng cục Thủy Lợi, Tổng cục Quản lý thiên tai, Tổng cục Khí Tượng thủy văn.

- Đã có cơ chế kiểm soát lũ theo hướng quản lý lũ tổng hợp và đã bước đầu được thực hiện bằng việc nghiên cứu áp dụng ở một số lưu vực sông. Quản lý lũ tổng hợp nhằm tận dụng tối đa công năng đồng bằng ngập lụt và giảm thiểu tối đa thiệt hại về người do lũ gây ra. Quản lý lũ đòi hỏi phải áp dụng một cách cân bằng giữa những phương pháp mang tính công trình và phi công trình như chuyên lũ, chứa lũ, các hệ thống tiêu thoát nước, quản lý nước ngầm, thiết kế nhà dân dụng an toàn, công trình phòng chống lũ.

Thực tế trong thời gian qua, cùng với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, trong đó có JICA, quản lý tổng hợp lũ được nghiên cứu và thực hiện ở trung ương và địa phương như:

- Đề tài “Xây dựng khung quản lý tổng hợp lũ trên một số lưu vực sông điển hình ở miền Trung” do Viện Kế hoạch Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp thực hiện đã được nghiệm thu.

- Một số tỉnh đã thực hiện xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp như: Tỉnh Thừa Thiên Huế đã xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp LVS trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 phê duyệt Nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Côn; UBND tỉnh Quảng Bình đã phê duyệt Kế hoạch chi tiết quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Gianh, sông Nhật Lệ giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030...

b. Một số khó khăn, vướng mắc:

1) Về quy định pháp luật:

- Chưa có quy định cụ thể về quản lý lũ tổng hợp. Mặc dù đã được quy định mang tính nguyên tắc về yêu cầu quản lý lũ theo hướng quản lý tổng hợp, tuy nhiên đến nay chưa có quy định và hướng dẫn cụ thể về quản lý, lập kế hoạch quản lý lũ tổng hợp mà mới chỉ thực hiện cụ thể ở một số địa phương.

- Quy định về vận hành hồ chứa và quản lý an toàn đập thủy điện. Về hành lang pháp lý, vận hành hồ chứa và quản lý an toàn đập thủy điện được điều chỉnh bởi các luật:

Phòng, chống thiên tai, Điện lực, Xây dựng, Thủy lợi. Tuy nhiên, còn có những khó khăn, vướng mắc như: Còn khoảng trống pháp luật về công tác vận hành hồ, quản lý an toàn đập các hồ thủy điện. Xét về mặt kỹ thuật, các yêu cầu liên quan đến vận hành hồ chứa, quản lý an toàn đập thủy điện tương tự như đối với hồ chứa thủy lợi nhưng Luật Thủy lợi không có quy định về vận hành và quản lý an toàn đập thủy điện. Một số quy định hiện chưa rõ ràng hoặc chưa đủ chi tiết để thi hành như các quy định về: Xây dựng phương án ứng phó thiên tai, phương án phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai; quy định về lắp đặt hệ thống quan trắc KTTV chuyên dùng theo quy định của pháp luật về KTTV; Xác định vùng hạ du, bản đồ ngập lụt theo quy định của pháp luật về thủy lợi. Một số quy định chồng chéo như: Xây dựng phương án ứng phó thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai và phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập theo quy định của pháp luật về thủy lợi; báo cáo thông tin về quan trắc KTTV, vận hành hồ chứa theo quy định của pháp luật về KTTV, quản lý an toàn đập...

2) Về nguồn nhân lực: nguồn nhân lực cho công tác quản lý nhà nước về thiên tai nói chung, về kiểm soát lũ lụt riêng còn mỏng và thiếu nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc.

3) Về công tác quan trắc KTTV. Công tác quan trắc KTTV đóng vai trò quan trọng trong việc vận hành an toàn, hiệu quả hồ chứa thủy điện và an toàn cho vùng hạ du. Tuy nhiên, hiện nay có sự sai khác khá lớn giữa bản tin dự báo KTTV với thực tế làm các chủ đập thủy điện gặp khó khăn trong việc vận hành hồ chứa thủy điện an toàn, hiệu quả. Công tác dự báo KTTV còn hạn chế, chưa thực hiện dự báo lưu lượng đến hồ trong thời gian 24 giờ trước khi đạt ngưỡng gây lũ.

4) Về hành lang thoát lũ. Hiện nay chưa có quy định về xác định và quản lý hành lang thoát lũ nên nhiều hộ dân đã xây dựng công trình và sản xuất nông nghiệp trong hành lang thoát lũ, có những công trình xả lũ chỉ đáp ứng khoảng 30-50% lưu lượng xả thiết kế nên gây mất an toàn cho vùng hạ du.

5) Về phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du. Hàng năm các đơn vị đều lập phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du. Tuy nhiên, trong phương án đề cập đến tình huống xả lũ khẩn cấp, tình huống vỡ đập chưa được thực hiện đồng bộ. Việc xây dựng phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du còn nhiều khó khăn, vướng mắc như: chưa có bản đồ địa hình, phân bố dân cư vùng hạ du; khó xác định ranh giới ảnh hưởng ở hạ du đập; chưa đồng bộ trong việc điều phối chung giữa các chủ đập khi các hồ chứa trên cùng lưu vực cùng tham gia xả lũ.

6) Về quản lý tổng hợp lũ. Mặc dù đã có các văn bản quy định về yêu cầu quản lý lũ tổng hợp, tuy nhiên đến nay chưa xây dựng được cơ chế quản lý tổng hợp lũ.

4. Điểm cốt lõi và vấn đề thách thức của QLTHTN:

a. Quản lý tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông đã được áp dụng tại Việt Nam từ rất sớm và đã rất hiệu quả như quản lý tổng hợp lưu vực sông Hồng từ những năm

1950 bằng việc Quy hoạch lưu vực sông Hồng và thành lập Ủy ban sông Hồng.

b. Kinh nghiệm của quản lý lưu vực sông Hồng ở Việt Nam trong thời qua cho thấy, điểm cốt lõi của quản lý tổng hợp tài nguyên nước là 2 vấn đề: phải có quy hoạch lưu vực sông và tổ chức điều phối lưu vực sông.

c. Các vấn đề thách thức: Tuy đã có những bước tiến mới trong việc xây dựng cơ sở cho việc thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước như đã giới thiệu ở trên, nhưng việc thực hiện hoàn chỉnh các công việc này còn gặp những thách thức vì:

- Việc lập các quy hoạch quản lý TNN nước theo cơ chế tổng hợp, lập kế hoạch quản lý lũ theo cơ chế tổng hợp, xây dựng giá nước theo cơ chế thị trường... là những lĩnh vực Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm và nguồn nhân lực có trình độ.

- Về tổ chức điều phối lưu vực sông: Bộ TNMT đã trình Thủ tướng Chính phủ việc thành lập các Ban quản lý lưu vực sông. Tuy nhiên việc thành lập còn phải cân nhắc với bối cảnh thực tế hiện nay, đó là đã có nhiều tổ chức điều phối vùng, tiểu vùng theo quyết định của Chính phủ và những vùng, tiểu vùng được thành lập theo cơ chế tự nguyện.

Ngoài ra, cơ chế quản lý tổng hợp lưu vực sông là quản lý theo dòng chảy mang tính liên tỉnh, liên vùng trong khi đó quy định pháp luật hiện hành như Hiến pháp, Luật tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách... là quản lý theo địa giới hành chính.

Quy hoạch về tài nguyên nước và lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh

Từ 01/01/2019 các đạo luật về quy hoạch sẽ có hiệu lực như Luật Quy hoạch 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (sau đây viết tắt là Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật). Những đạo luật này đã thay đổi về cơ bản xác định các loại quy hoạch và quy trình lập quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh và nguồn nước liên tỉnh. Các Luật này cũng quy định cách tiếp cận mới về quản lý tổng hợp, đó là quản lý dựa trên quy hoạch.

1. Các loại quy hoạch liên quan đến tài nguyên nước và lưu vực sông:

Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật thì:

- Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước sẽ có tên là Quy hoạch tài nguyên nước; không còn Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh mà được thay bằng Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; không còn quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà UBND cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước căn cứ vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra để đưa vào trong quy hoạch tỉnh. Thực chất quy định thay đổi này chính là quay lại quy định của Luật Tài nguyên nước 1998 và phù hợp với yêu cầu về quản lý tổng hợp lưu vực sông, đó là quy hoạch tổng

hợp đối với lưu vực sông chứ không chỉ quy hoạch đối với tài nguyên nước lưu vực sông.

- Quy hoạch tài nguyên nước là quy hoạch ngành quốc gia và theo quy định của Luật Quy hoạch 2017 thì thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, tầm nhìn là từ 30 năm đến 50 năm. Như vậy, quy hoạch tài nguyên nước được lập cho thời kỳ 10 năm nhưng tầm nhìn không phải là 20 năm mà được mở rộng hơn là từ 30 năm đến 50 năm.

- Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh được lập cho thời kỳ 10 năm, tầm nhìn là từ 20 năm đến 30 năm.

- Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật đã quy định mối quan hệ giữa quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Quy định này là cơ sở cho việc lập và điều chỉnh các loại quy hoạch, khắc phục được các bất cập trước đây trong việc lựa chọn áp dụng quy hoạch khi có sự mâu thuẫn giữa các quy hoạch về cùng một nội dung.

- Theo quy định của Luật Tài nguyên nước 2012: Thời kỳ quy hoạch tài nguyên nước là 10 năm, tầm nhìn 20 năm. Như vậy, quy định này về thời kỳ lập quy hoạch tài nguyên nước là phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật, thời gian về tầm nhìn thì hai Luật này quy định khác nhau. Tuy nhiên, theo quy định, khi có sự khác nhau này thì phải thực hiện theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật.

2. Trên một lưu vực sông liên tỉnh thường có nhiều ngành kinh tế và nhiều địa phương cùng khai thác, sử dụng nguồn nước do đó theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật thì một trong những nguyên tắc của lập quy hoạch về tài nguyên nước là bảo đảm phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, giữa thượng lưu và hạ lưu. Và một trong những căn cứ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh là nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, các địa phương. Như vậy, khi lập quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh phải xem xét đến quy hoạch của các tỉnh và quy hoạch của các ngành khai thác, sử dụng nguồn nước.

Theo quy định của Luật Tài nguyên nước 2012, các ngành khai thác, sử dụng nguồn nước lưu vực sông gồm có: sản xuất nông nghiệp; thủy điện; nuôi trồng thủy sản; sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản; giao thông thủy (cảng sông, cảng biển, vận tải, khác).

Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật, bên cạnh quy hoạch tài nguyên nước là quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, các ngành có liên quan đến khai thác, sử dụng nước cũng có quy hoạch thuộc quy hoạch ngành quốc gia, có quy hoạch là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể là:

a) Quy hoạch ngành quốc gia có Quy hoạch tài nguyên nước; quy hoạch tổng thể

phát triển hệ thống cảng biển (trong đó có những cảng biển nằm trên lưu vực sông); Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; Quy hoạch tổng thể về năng lượng; Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản; Quy hoạch bảo vệ môi trường.

b) Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước; Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia; Quy hoạch thủy lợi; Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; Quy hoạch đê điều; Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.

Như vậy, khi thực hiện lập quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh phải xem xét đến các quy hoạch chuyên ngành khác sử dụng nước và lưu vực sông.

3. Môi quan hệ giữa các loại quy hoạch

a. Quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh:

- Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tài nguyên nước phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước. Trường hợp quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch tài nguyên nước thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch tài nguyên nước.

- Khi có mâu thuẫn về nội dung giữa quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh thì phải thực hiện và điều chỉnh theo quy hoạch tài nguyên nước.

Tuy nhiên, chưa có quy định về mối quan hệ giữa các quy hoạch trong cùng cấp quốc gia hoặc giữa các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Điều này dẫn đến việc xác định mối quan hệ giữa quy hoạch tài nguyên nước với các quy hoạch chuyên ngành khác ở cấp quốc gia, mối quan hệ giữa quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh với các quy hoạch chuyên ngành khác có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

b. Quan hệ giữa các quy hoạch quốc gia và quy hoạch liên quốc gia:

Theo quy định của Luật điều ước quốc tế: trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp.

Do đó, khi có sự khác nhau về cùng một nội dung giữa quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia với quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh và các quy hoạch khác có liên

quan của Việt Nam, thì thực hiện theo quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia.

4. Quy trình lập quy hoạch:

a. Trình tự lập quy hoạch, gồm: Lập quy hoạch (gồm các nhiệm vụ: Lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch; Tổ chức lập quy hoạch); Thẩm định quy hoạch; Quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; Công bố quy hoạch; Thực hiện quy hoạch.

b. Quy hoạch tài nguyên nước:

- Thẩm quyền: Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước. Thủ tướng Chính phủ là người có thẩm quyền tổ chức thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước.

- Quy hoạch tài nguyên nước thực hiện theo quy trình quy định tại Luật Quy hoạch; đồng thời phải căn cứ vào các quy hoạch cao hơn và phải tích hợp với các hợp phần quy hoạch của các ngành sử dụng nước. Điều này không chỉ đòi hỏi phải có thời gian mà còn phải có định hướng quy hoạch ngành quốc gia khác có liên quan mới đảm bảo tính khả thi của Quy hoạch.

- Thực hiện quy hoạch: Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch thực hiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh và nguồn nước liên tỉnh

- Căn cứ lập quy hoạch: Lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh phải căn cứ vào: Chiến lược tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước; Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và điều kiện cụ thể của từng lưu vực sông, từng vùng, tiềm năng thực tế của nguồn nước và dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước; Nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương và bảo vệ môi trường; Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước; Định mức, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành; Quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia; Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

Như vậy, khi lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh một trong những yếu tố quan trọng là phải được xây dựng dựa trên quy hoạch tài nguyên nước.

- Thẩm quyền lập quy hoạch: Bộ Tài nguyên và Môi trường có Thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

- Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch: Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

- Nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh gồm các nội dung: Đánh giá tổng quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng tài nguyên nước, tình hình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; xác định sơ bộ chức năng của nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, tiêu nước, các vấn đề cần giải quyết trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; xác định đối tượng, phạm vi, nội dung quy hoạch nhằm bảo đảm chức năng của nguồn nước, giải quyết các vấn đề đã xác định tại điểm trên; xác định giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch.

- Nội dung của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh và nguồn nước liên tỉnh gồm:

a. *Phân bổ nguồn nước*: Đánh giá số lượng, chất lượng của nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; dự báo xu thế biến động dòng chảy, mực nước của các tầng chứa nước, nhu cầu sử dụng nước; Phân vùng chức năng của nguồn nước; Xác định tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước, thứ tự ưu tiên và tỷ lệ phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước; Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng nước; Xác định nhu cầu chuyển nước giữa các tiểu lưu vực trong lưu vực sông, nhu cầu chuyển nước với lưu vực sông khác; Xác định các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước; Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện;

b. *Bảo vệ tài nguyên nước*: Xác định yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước đối với các hoạt động khai thác, sử dụng nước và các hệ sinh thái thủy sinh; Xác định các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; đánh giá diễn biến chất lượng nước, phân vùng chất lượng nước; Xác định các công trình, biện pháp phi công trình bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước; Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện;

c. *Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra*: Xác định khu vực bờ sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, khu vực bị sụt, lún đất hoặc có nguy cơ bị sụt, lún đất, xâm nhập mặn do thẩm dò, khai thác nước dưới đất; đánh giá tình hình, diễn biến, xác định nguyên nhân và phân vùng tác hại do nước gây ra; Đánh giá tổng quát hiệu quả, tác động của công trình, biện pháp phi công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại đã xác định tại điểm a khoản này; Xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả của hệ thống cảnh báo, dự báo tác hại do nước gây ra; Xác định công trình, biện pháp phi công trình để giảm thiểu tác hại do nước gây ra; Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện;

d) *Trong trường hợp cần thiết, nội dung quy hoạch còn có đề xuất việc điều chỉnh*

nhiệm vụ, quy trình vận hành của công trình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh đã được phê duyệt là cơ sở để tổ chức lưu vực sông sẽ giám sát việc thực hiện và đề xuất, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách để bảo đảm việc thực hiện quy hoạch; kiến nghị giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

Lộ trình quản lý tổng hợp tài nguyên nước ở Việt Nam

Việc xây dựng lộ trình để QLHTNN tại Việt Nam được dựa trên các kinh nghiệm quản lý TNN đã được thực hiện trên 15 năm, các hoạt động đã và đang triển khai và trên cơ sở nguồn lực thực tế của ngành TNN để tiến hành. Trong đó cần ưu tiên hoàn thiện chính sách và thể chế. Nguồn lực thực hiện, đặc biệt là lực lượng lập quy hoạch còn thiếu cả số lượng và kinh nghiệm nên không thể dần trải thực hiện các QHTHLVS một cách ồ ạt. Vì vậy, dự kiến có khoảng 49 hoạt động được đề xuất trọng tâm cho 10 năm tới theo 05 lĩnh vực. Tuy nhiên việc thực hiện còn tùy thuộc chủ yếu vào nguồn lực và kinh phí thực hiện của các bên liên quan: (i) 16 hoạt động về xây dựng chiến lược, chính sách; (ii) Luật pháp: 01 đề xuất sửa đổi các Luật TNN, Luật Bảo vệ Môi trường phù hợp quy định của Luật Quy hoạch và Luật 35; (iii) 03 hoạt động về tăng cường năng lực; (iv) 08 hoạt động về xây dựng khung thể chế, trọng tâm cấp lưu vực sông; (v) 21 hoạt động áp dụng các công cụ quản lý TNN (trong đó có quy hoạch và xây dựng kế hoạch quản lý lưu vực sông). Các hoạt động được chia làm 3 giai đoạn chính như sau:

Giai đoạn hoàn thiện chính sách và chuẩn bị thành lập Tổ chức lưu vực sông từ 2020-2024 và thí điểm vận hành tổ chức LVS Vu Gia – Thu Bồn: nhiều tổ chức lưu vực sông đã được thành lập nhưng hầu hết là hoạt động không hiệu quả. Vì vậy việc thành lập một tổ chức lưu vực sông mới phải hết sức cẩn trọng, cần nghiên cứu kỹ các mô hình của các quốc gia khác và vận dụng hợp lý đối với Việt Nam. Với đặc thù thể chế của Việt Nam, rất khó có một tổ chức lưu vực sông với đủ quyền lực như các UBLVS của Pháp hay Úc. Vì vậy, trao quyền cho tổ chức này đến đâu và nên hoạt động như thế nào cần được nghiên cứu kỹ thông qua xây dựng mô hình tổ chức lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn. Chức năng chính trong thử nghiệm là thu thập thông tin, hỗ trợ Cục QLNN thực hiện chức năng “giám sát” các hoạt động khai thác sử dụng nước, xả nước thải trên lưu vực. Rút kinh nghiệm để áp dụng cho các lưu vực sông khác. Giai đoạn này cần ít nhất thực hiện trong 04 năm kể cả thủ tục hành chính thành lập Ủy ban LVS, xây dựng quy chế và kế hoạch hoạt động của UBLVS và lập QHTHLVS.

Giai đoạn 2025-2030: thành lập một số tổ chức LVS ưu tiên và hỗ trợ Cục QLNN vận thành thử nghiệm chức năng “giám sát”: sau khi rút kinh nghiệm của UBLVS Vu Gia – Thu Bồn, việc thành lập các UBLVS được ưu tiên đối với những lưu vực

sông quan trọng như lưu vực sông Hồng – Thái Bình, lưu vực sông Cửu Long, lưu vực sông Sre San – Sre Pok và lưu vực sông Đồng Nai. Việc lập QHTHLVS đối với các lưu vực lớn và phức tạp sẽ mất nhiều thời gian hơn và trong quá trình hoạt động phải thành lập thêm các Ủy ban tiểu lưu vực, chức năng lập quy hoạch lại chỉ thuộc về Trung tâm quốc gia Điều tra và QHTNN nên giai đoạn này đòi hỏi phải kết hợp rất tinh tế các hoạt động với nhau và các cơ quan trong và ngoài Bộ TN-MT. UBLVS lúc này sẽ hỗ trợ cho Cục QLTNN ngoài chức năng “giám sát” sau này sẽ mở rộng thêm chức năng “xử phạt” các hoạt động động khai thác sử dụng nước và xả nước thải quy mô nhỏ tại lưu vực và có thể thêm các chức năng khác mà Cục QLTNN ủy quyền. Vì vậy giai đoạn này ít nhất phải kéo dài 5-6 năm mới có thể thực hiện được.

Giai đoạn sau 2030: giai đoạn thành lập và vận hành các UBLVS còn lại và hoàn thiện các chức năng của từng UBLVS để QLHTNN the LVS. *Đẩy mạnh áp dụng các công cụ kinh tế trong QLHTNN, thúc đẩy sự tham gia của khu vực doanh nghiệp, tư nhân trong quản lý TNN. Hoàn thiện bổ sung các chính sách hỗ trợ cho quản trị TNN.* Trong số khoảng 16 lưu vực sông chính, có thể cân nhắc thành lập thêm UBLVS Ba, Mã, Cả, Trà Khúc-Vệ-Trà Bồng, Kone-Hà Thanh, Bằng giang – Kỳ Cùng. Tùy từng lưu vực sông mà quy chế hoạt động có thể điều chỉnh cho phù hợp.

Đề xuất các hoạt động và tổ chức thực hiện:

Tóm tắt các hoạt động và cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp tại Bảng 1.

Thứ tự	Mã số	Loại hoạt động	Kiến nghị cơ quan thực hiện	Kiến nghị cơ quan phối hợp
I		Xây dựng chiến lược, chính sách		
1	P.01	01 Xây dựng chiến lược quốc gia về TNN	Cục QLTNN	Viện Chiến lược, Chính sách TNMT Bộ TN-MT
2	P.02	02. Sửa đổi thông tư 42 về QHTHLVS	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Cục QLTNN, các chuyên gia
3	P.07	07. Điều chỉnh 05 QT vận hành liên hồ	Cục QLTNN	Tổng cục KTTV
4	P.04	04. XD thông tư Hướng dẫn lập QHTNN	Cục QLTNN	Các chuyên gia
5	P.03	03.XD Thông tư Định mức KTKT lập QH	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Cục QLTNN, Bộ Tài chính

6	P.06	06. Sửa đổi thông tư 65 về dòng chảy tối thiểu	Cục QLTNN	Tổng cục KTTV, Bộ NN-PTNT, Các chuyên gia
7	P.13	13. Bộ TNMT kết hợp Bộ KHĐT xây dựng chiến lược quốc gia đầu tư cho ngành nước	Cục QLTNN	Bộ KH – ĐT, Viện Chiến lược, Chính sách Bộ TN-MT
8	P.10	10. Bộ NN-PTNT phối hợp Bộ TN-MT và địa phương để áp dụng phương pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng	Bộ NN-PTNT	Bộ TN-MT
9	P.14	14. Xây dựng chính sách “Huy động tư nhân tham gia dịch vụ nước”	Cục QLTNN	Bộ NN-PTNT, Bộ XD, Bộ CT
10	P.12	12. Bộ NNPTNT và Bộ CT kiểm soát ô nhiễm làng nghề	Bộ NN-PTNT	Bộ CT, Tổng cục MT – Bộ TN-MT
11	P.11	11. Hoàn thiện chính sách sử dụng đất để quản lý phát triển đô thị, nông thôn gắn với nguồn cấp và thải nước	Tổng cục đất đai-Bộ TNMT	Cục QLTNN, Bộ XD, Tổng cục Môi trường, Bộ NN-PTNT
12	P.08	08. Xác định ngưỡng khai thác nước mặt cho LVS, nước ngầm cho một số tầng chứa nước ưu tiên	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Cục QLTNN, Các chuyên gia
12	P.09	09. Đánh giá rủi ro suy thoái nguồn nước mặt sông H, ĐN, Cầu”	Cục QLTNN	Viện Khoa học TNN
14	P.05	05. Xây dựng thông tư hướng dẫn khôi phục nguồn nước mặt, tầng chứa nước bị suy thoái	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Viện Khoa học TNN
15	P.16	16. Xây dựng chính sách “Dòng sông nguyên vẹn”	Cục QLTNN	Viện Khoa học TNN, Trường ĐH TN-MT

16	P.15	15. Xây dựng chính sách “Ưu tiên/hỗ trợ vốn cho xử lý nước thải	Tổng cục Môi trường	Cục QLTTN, Bộ Tài chính, Bộ KHĐT
II		Hoàn thiện luật pháp		
17	L.17	17. Sửa Luật TNN, Luật MTi và tiếp tục hoàn thiện luật pháp theo yêu cầu	Cục QLTTN- Luật TNN Tổng cục MT – Luật BVMT	Cục QLTTN, Tổng cục MT, các chuyên gia
III		Xây dựng và hoàn thiện khung thể chế		
18	I.18	18. Nghiên cứu xác định mô hình thể chế phù hợp cho các lưu vực sông	Cục QLTTN	Bộ Nội vụ, Các chuyên gia
19	I.22	22. Cải thiện nâng cấp Ủy ban quốc gia sông Mê Công Việt Nam (bao gồm UBLVS Cửu Long, UBLVS Sê San-Sre Pok)	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam (VNMC)	Bộ Nội vụ, Cục QLTTN, UBND các tỉnh trong khu vực các LVS liên quan
20	I.19	19. Thí điểm mô hình QLHTTTN đối với LVS Vu Gia – Thu Bồn: - QHTHLVS; - XD kế hoạch QLLVS - XD quy hoạch quản lý TH vùng bờ - XD HT giám sát TNN; - Thành lập thí điểm tổ chức LVS (RBO) - Xây dựng Kế hoạch hành động của UBLVS - Thanh tra, giám sát TNN - Rut kinh nghiệm	Cục QLTTN	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN; Tổng cục KTTV, Viện Khoa học TNN, Trường Đại học TN-MT
21	I.23	23. Thành lập UBLVS HỒNG-THÁI BÌNH, xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của UBLVS	Cục QLTTN	Bộ Nội vụ, UBND 23 tỉnh thành trong lưu vực

22	I.24	24. Thành lập UBLVS ĐỒNG NAI xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của UBLVS	Cục QLTNN	Bộ Nội vụ, UBND 6 tỉnh thành trong lưu vực
23	I.25	25. Thành lập UBLVS khác, xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của các UBLVS	Cục QLTNN	Bộ Nội vụ, UBND các tỉnh thành trong lưu vực
24	I.20	20. Tăng cường thể chế cho cung cấp dịch vụ nước, huy động tư nhân tham gia	Cục QLTNN	Bộ Nội vụ, Các chuyên gia
25	I.21	21. Xây dựng và áp dụng chính sách chuyển nhượng kết cấu hạ tầng cho tư nhân tham gia quản lý, ưu tiên hạ tầng thủy lợi quy mô nhỏ	Viện Chiến lược, Chính sách TNMT	Cục QLTNN, Bộ CT, Bộ NN-PTNT
IV		Tăng cường năng lực		
26	C.26	26. Tăng cường năng lực điều hành và cưỡng chế, đặc biệt là điều hành môi trường nước thông qua đào tạo, tập huấn, và học tập các quốc gia tiên tiến	Cục QLTNN, các UBLVS, các Sở TN-MT	
27	C.27	27. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và kiên quyết xử lý vi phạm đối với việc vận hành giám lũ cho hạ du, điều tiết nước trong mùa cạn, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của các hồ theo quy trình liên hồ chứa	Cục QLTNN, Thanh tra Bộ	

28	C.28	28. Tăng cường năng lực quản lý TNN và đào tạo chuyên môn kỹ thuật quản lý các cấp bao gồm Tăng cường năng lực UBLVS Vu Gia – Thu Bồn và các UBLVS khác	Cục QLTNN, UBLVS (điển hình – UBLVS Vu Gia – Thu Bồn) và các UBLVS thành lập sau	
V		Áp dụng các công cụ quản lý THTNN		
29	T.29	29. Lập QHTT ĐTCB TNN đến 2030, tầm nhìn 2050	Cục QLTNN	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN
30	T.31	31. Thí điểm lập QHTHLVS đối với Vu Gia – Thu Bồn: - Phân bổ TNN - Bảo vệ TNN - Phòng chống tác hại do nước gây ra - Hoạt động thể chế - Xây dựng Khung hỗ trợ ra quyết định DSS - Hoạt động giám sát KTSDN, xả nước thải vào nguồn nước - Xây dựng kế hoạch QLLVS VU Gia-Thu Bồn	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Cục QLTNN
31	T.30	30. Xây dựng bộ chỉ tiêu quản lý nước	Cục QLTNN	Viện Khoa học TNN
32	T.34	34. Lập QH TNN quốc gia	Cục QLTNN	Các Bộ NN-PTNT, Bộ XD, Bộ CT
33	T.36	36. Xây dựng Đề án tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh nước quốc gia trong bối cảnh BĐKH	Cục QLTNN	Tổng cục KTTV, các chuyên gia

34	T.39	39. Nghiên cứu bảo vệ nước dưới đất tại các khu đô thị lớn	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Cục QLTNN, Bộ Xây dựng
35	T.37	37. Xây dựng hệ thống giám sát các hoạt động KTSD nước; xả nước thải vào nguồn nước; vận hành liên hồ chứa – Thí điểm áp dụng cho LVS Vu Gia – Thu Bồn	Cục QLTNN	Tổng cục KTTV, các chuyên gia
36	T.35	35. QH tổng hợp vùng ven biển, thí điểm cho lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Viện Khoa học TNN, Đại học TN-MT
37	T.44	44.Lập QHTHLVS ĐBSCL	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Văn phòng UBSCM Việt Nam (VNMC), Tổng cục KTTV, các chuyên gia, Bộ NN-PTNT, các địa phương
38	T.45	45. Xây dựng kế hoạch quản lý LVS Cửu Long	Cục QLTNN	UBLVS, VNMC, các bộ ngành, địa phương
39	T.46	46.Lập QHTHLVS Sê San – Sre Pok	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Văn phòng UBSCM Việt Nam (VNMC), EVN, Tổng cục KTTV, các chuyên gia, Bộ NN-PTNT, các địa phương
40	T.47	47. Xây dựng kế hoạch quản lý LVS Sê San – Sre Pok	Cục QLTNN	UBLVS, VNMC, EVN, các bộ ngành, địa phương
41	T.42	42.Lập QHTHLVS Hồng - THÁI BÌNH	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Bộ NN-PTNT, EVN, UBLVS, các địa phương
42	T.43	43.Xây dựng kế hoạch quản lý LVS HỒNG – THÁI BÌNH	Cục QLTNN	Bộ NN-PTNT, EVN, Bộ CT, Bộ XD, UBLVS, các địa phương

43	T.48	48.Lập QHTHLVS ĐỒNG NAI	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Bộ NN-PTNT, EVN, Bộ CT, Bộ XD, UBLVS, các địa phương
44	T.49	49.Xây dựng kế hoạch quản lý LVS ĐỒNG NAI	Cục QLTTNN	Bộ NN-PTNT, EVN, Bộ CT, Bộ XD, UBLVS, các địa phương
45	T.50	50.Lập QHTHLVS khác	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Bộ NN-PTNT, EVN, Bộ CT, Bộ XD, UBLVS, các địa phương
46	T.51	51.Xây dựng kế hoạch quản lý các LVS còn lại	Cục QLTTNN	Bộ NN-PTNT, EVN, Bộ CT, Bộ XD, UBLVS, các địa phương
47	T.32	32. Đánh giá áp dụng giá nước và điều chỉnh giá nước phù hợp bối cảnh mới	Cục QLTTNN	Bộ Tài chính, các bộ ngành liên quan
48	T.40	40.Nghiên cứu xây dựng Khung phí ô nhiễm (Pollution Charge)	Tổng cục Môi trường	Cục QLTTNN, Bộ Tài chính
49	T.33	33.Nghiên cứu áp dụng phí ô nhiễm (Pollution Charge) đối với lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn	Tổng cục Môi trường	Cục QLTTNN, Bộ Tài chính, UBLVS, các địa phương

Đề xuất lộ trình

Lộ trình QLHTTNN được kiến nghị theo 3 giai đoạn, thực hiện được nêu tại Bảng 2, 3, 4.

BẢNG 2	Giai đoạn 2020-2024					Giai đoạn 2025-2030						Giai đoạn sau 2030. đã có các UBLVS
	Dự kiến: Giai đoạn thí điểm thành lập và vận hành UBLVS					Dự kiến: Thành lập và vận hành các UBLVS khác						
	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
1. Xây dựng chiến lược, chính sách	01. Xây dựng chiến lược quốc gia về TNN	04. XD thông tư Hướng dẫn lập QHTNN quốc gia	14. Xây dựng chính sách “Huy động tư nhân tham gia dịch vụ nước”				05. Xây dựng thông tư hướng dẫn khôi phục nguồn nước mặt, tầng chứa nước bị suy thoái			16. Xây dựng chính sách “Dòng sông nguyên vẹn”		
	02. Sửa đổi thông tư 42 về QHTHLSV	03. XD Thông tư Định mức KTKT lập QH	06. Sửa đổi thông tư 65 về dòng chảy tối thiểu	09. Đánh giá rủi ro suy thoái nguồn nước mặt sông H, ĐN, Cầu”						15. Xây dựng chính sách “Ưu tiên/hỗ trợ vốn cho xử lý nước thải		
	07. Điều chỉnh QT vận hành hồ	05. Điều chỉnh liên hồ			11. Hoàn thiện chính sách sử dụng đất để quản lý phát triển đô thị, nông thôn gắn với nguồn cấp và thải nước							
					12. Bộ NNPTNT và Bộ CT kiểm soát ô nhiễm làng nghề							
		13. Bộ TNMT kết hợp Bộ KHĐT xây dựng chiến lược quốc gia đầu tư cho ngành nước			08. Xác định ngưỡng khai thác nước mặt cho LVS, nước ngầm cho một số tầng chứa nước ưu tiên							
2. Hoàn thiện luật pháp												
						17. Sửa Luật TNN, Luật MT và tiếp tục hoàn thiện luật pháp theo yêu cầu						

BẢNG 3	Giai đoạn 2020-2024					Giai đoạn 2025-2030						Giai đoạn sau 2030, đã có các UBLVS	
	Dự kiến: Giai đoạn thí điểm thành lập và vận hành UBLVS					Dự kiến: Thành lập và vận hành các UBLVS khác							
	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030		
3. Xây dựng và hoàn thiện khung thể chế	<p>18. Nghiên cứu xác định mô hình thể chế phù hợp cho các lưu vực sông</p> <p>19. Thí điểm mô hình QLTHHTNN đối với LVS Vu Gia – Thu Bồn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - QHTHLVS; - XD kế hoạch QLLVS - XD quy hoạch quản lý TH vùng bờ - XD HT giám sát TNN; - Thành lập thí điểm tổ chức LVS (RBO) - Xây dựng Kế hoạch hành động của UBLVS - Thanh tra, giám sát TNN - Rut kinh nghiệm 					<p>23. Thành lập UBLVS HỒNG-THÁI BÌNH, xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của UBLVS</p>							
	<p>22. Cải thiện nâng cấp Ủy ban quốc gia sông Mê Công Việt Nam (bao gồm UBLVS Cửu Long, UBLVS Sê San-Sre Pok)</p>					<p>24. Thành lập UBLVS ĐỒNG NAI xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của UBLVS</p> <p>25. Thành lập UBLVS khác, xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của các UBLVS</p>							
4. Tăng cường năng lực	<p>20. Tăng cường thể chế cho cung cấp dịch vụ nước, huy động tư nhân tham gia</p>												
	<p>21. Xây dựng và áp dụng chính sách chuyên nhượng kết cấu hạ tầng cho tư nhân tham gia quản lý, ưu tiên hạ tầng thủy lợi quy mô nhỏ.</p>												
	<p>26. Tăng cường năng lực điều hành và cưỡng chế, đặc biệt là điều hành môi trường nước thông qua đào tạo, tập huấn, và học tập các quốc gia tiên tiến</p>												
<p>27. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và kiên quyết xử lý vi phạm đối với việc vận hành giảm lũ cho hạ du, điều tiết nước trong mùa cạn, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của các hồ theo quy trình liên hồ chứa</p>													
<p>28. Tăng cường năng lực quản lý TNN và đào tạo chuyên môn kỹ thuật quản lý các cấp bao gồm Tăng cường năng lực UBLVS Vu Gia – Thu Bồn và các UBLVS khác</p>													

BẢNG 4	Giai đoạn 2020-2024 Dự kiến: Giai đoạn thí điểm thành lập và vận hành UBLVS					Giai đoạn 2025-2030 Dự kiến: Thành lập và vận hành các UBLVS khác						Giai đoạn sau 2030, đã có các UBLVS
	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
5. Áp dụng các công cụ QLTH TNN	29. Lập QHTT ĐTCB TNN đến 2030, tầm nhìn 2050					40. Lập QHTHLSV Hồng - THÁI BÌNH		41. Xây dựng kế hoạch quản lý LVS HỒNG – THÁI BÌNH			39. Nghiên cứu xây dựng Khung phí ô nhiễm (Pollution Charge)	
	31. Thí điểm lập QHTHLSV đối với Vu Gia – Thu Bồn: - Phân bổ TNN - Bảo vệ TNN - Phòng chống tác hại do nước gây ra - Hoạt động thể chế - Xây dựng Khung hỗ trợ ra quyết định DSS - Hoạt động giám sát KTSDN, xả nước thải vào nguồn nước - Xây dựng kế hoạch QLLVS VU Gia – Thu Bồn					46. Lập QHTHLSV ĐỒNG NAI		47. Xây dựng kế hoạch quản lý LVS ĐỒNG NAI			33. Nghiên cứu áp dụng phí ô nhiễm (Pollution Charge) đối với lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn	
	30. Xây dựng bộ chỉ tiêu quản lý nước		37. Xây dựng hệ thống giám sát các hoạt động KTSD nước; xả nước thải vào nguồn nước; vận hành liên hồ chứa – Thí điểm áp dụng cho LVS Vu Gia – Thu Bồn					48. Lập QHTHLSV khác				
	34. Lập QH TNN quốc gia											
	36. Xây dựng Đề án tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh nước quốc gia trong bối cảnh BĐKH		35. QH tổng hợp vùng ven biển, thí điểm cho lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn									
	38. Nghiên cứu bảo vệ nước dưới đất tại các khu đô thị lớn		42. Lập QHTHLSV ĐBSCL		43. Xây dựng kế hoạch quản lý LVS Cửu Lông						49. Xây dựng kế hoạch quản lý các LVS còn lại	
						44. Lập QHTHLSV Sê San – Sre Pok		45. Xây dựng kế hoạch quản lý LVS Sê San – Sre Pok			32. Đánh giá áp dụng giá nước và điều chỉnh giá nước phù hợp bối cảnh mới	

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VỀ QLTNN

1.1. Nguyên tắc chung trong quản lý tổng hợp tài nguyên nước

1.1.1. Quản lý tổng hợp tài nguyên nước là gì?

Thế giới đang phải đối mặt với rất nhiều áp lực liên quan đến các nguồn tài nguyên nước ngọt. Tăng trưởng dân số, tăng cường các hoạt động kinh tế và cải thiện mức sống dẫn đến làm tăng sự cạnh tranh và xung đột về nguồn nước ngọt vốn đang rất hạn chế. Ngoài ra, việc thiếu các biện pháp kiểm soát ô nhiễm cũng góp phần vào việc làm suy thoái nguồn nước.

Nhu cầu nước uống ngày càng tăng do tỷ lệ đô thị hóa tăng cùng với những thay đổi về tỷ lệ đất bị che phủ sẽ đặt các nguồn tài nguyên hiện có vào hiện trạng báo động. Việc nuôi sống một hành tinh 8 tỷ người vào năm 2030 sẽ đòi hỏi nhiều thực phẩm được sản xuất với ít nước hơn bằng cách tăng cường hiệu quả sử dụng nước trong nông nghiệp. Nhu cầu năng lượng sẽ tăng hơn gấp đôi ở các nước đang phát triển trong 25 năm tới, và thủy điện sẽ cần phải đóng góp chính cho sản xuất năng lượng sạch. Một yếu tố không ổn định khác như là biến đổi khí hậu sẽ làm tăng tính phức tạp trong việc quản lý các nhu cầu mang tính cạnh tranh này.

Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (QLTHTNN) là một phương pháp quản lý xem tài nguyên nước và các hoạt động của con người liên quan đến nước trong bối cảnh của toàn bộ hệ sinh thái. Mục đích của cách tiếp cận này là để tối ưu hóa dòng nước tự nhiên, bao gồm cả nước mặt và nước ngầm để đáp ứng nhu cầu của con người mà không làm ảnh hưởng đến tính bền vững của hệ sinh thái. Do đó, toàn bộ các lĩnh vực có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái cần phải được xem xét trong quá trình lập kế hoạch (quy hoạch) và quản lý. Đồng thời các hoạt động của con người cần phải tập trung vào việc sử dụng bền vững và bảo vệ các nguồn tài nguyên.

Suy thoái chất lượng nước như ô nhiễm và xung đột trong sử dụng không dừng lại ở biên giới một quốc gia. Do đó, các thực thể quản lý cần phải tuân theo ranh giới thủy văn hơn là ranh giới hành chính. Những vấn đề này kêu gọi tất cả các bên liên quan và các nhóm bị ảnh hưởng cần phải cùng tham gia để họ có thể cùng chia sẻ lợi ích kinh tế và xã hội.

Ngày nay, QLTHTNN không chỉ là một bản tổng hợp các nguyên tắc trừu tượng; nó đã là một chương trình nghị mang tính toàn cầu nhằm cải cách ngành nước ở nhiều nước. Tuy nhiên, chiến lược thực hiện QLTHTNN khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh mỗi quốc gia. Do những quá trình cải cách này vẫn còn trong giai đoạn trứng nước, những câu chuyện thành công không thể tránh khỏi lẻ tẻ, trong khi các quá trình thay đổi mà chúng đã kích hoạt rộng hơn nhiều và tác động của chúng sẽ chỉ được nhìn thấy trong tương lai.

1.1.2. Khái niệm quản lý tổng hợp tài nguyên nước

Có rất nhiều nguyên tắc chung, cách tiếp cận và hướng dẫn liên quan đến QLHTTN và được ứng dụng trong các lĩnh vực phù hợp. Các nguyên tắc Dublin là một tập hợp đặc biệt hữu ích của các nguyên tắc như vậy. Chúng đã được xây dựng kỹ càng thông qua một quá trình tư vấn quốc tế mà đỉnh cao là Hội nghị Quốc tế về Nước và Môi trường ở Dublin, 1992.

Nguyên tắc Dublin¹ tuyên bố như sau tại đoạn đầu tiên “Sự khan hiếm và lạm dụng nước ngọt là một mối đe dọa nghiêm trọng và ngày càng tăng đối với sự phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Sức khỏe và phúc lợi của con người, an ninh lương thực, phát triển công nghiệp và các hệ sinh thái mà họ phụ thuộc đều có nguy cơ gặp rủi ro, trừ khi tài nguyên nước và đất được quản lý hiệu quả hơn trong thập kỷ hiện tại và hơn thế so với trước đây”.

Các nguyên tắc Dublin đã đóng góp đáng kể vào các khuyến nghị của Chương trình nghị sự 21 được thông qua tại Hội nghị Liên hiệp quốc về Môi trường và Phát triển (UNCED) tại Rio de Janeiro năm 1992. Kể từ đó, các nguyên tắc này (được gọi là các nguyên tắc Dublin-Rio) đã nhận được sự ủng hộ hoàn toàn của cộng đồng quốc tế như là các nguyên tắc chỉ đạo làm nền tảng cho QLHTTN. Gần đây, các nguyên tắc này đã được khởi động lại và dự thảo kỹ lưỡng tại các hội nghị nước quốc tế lớn ở Harare và Paris năm 1998, và bởi Ủy ban Liên hợp quốc về Ủy ban bền vững (CSD) tại cuộc họp tiếp theo tại “Rio +5” vào năm 1998.

Bốn nguyên tắc Dublin:

- 1) Nước ngọt là nguồn tài nguyên hữu hạn và dễ bị tổn thương, cần thiết để duy trì sự sống, phát triển và môi trường.
- 2) Quản lý và phát triển nước phải dựa trên cách tiếp cận có sự tham gia, bao gồm người dùng, người lập kế hoạch và người hoạch định chính sách ở tất cả các cấp.
- 3) Phụ nữ đóng vai trò trung tâm trong việc cung cấp, quản lý và bảo vệ nguồn nước.
- 4) Nước có giá trị kinh tế trong tất cả các ứng dụng cạnh tranh của nó và phải được công nhận là một lợi ích kinh tế.

QLHTTN cần một cách tiếp cận toàn diện để quản lý, ghi nhận tất cả các đặc điểm của chu trình thủy văn và sự tương tác của nó với các tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái khác. Tuyên bố cũng ghi nhận rằng nước là cần thiết cho nhiều mục đích, chức năng và dịch vụ khác nhau; việc quản lý toàn diện, do đó, phải bao gồm việc xem xét các yêu cầu đặt ra đối với tài nguyên và các mối đe dọa đối với nó.

Hơn nữa, con người rõ ràng có thể ảnh hưởng đến năng suất của tài nguyên nước. Con người có thể làm giảm tính sẵn có và chất lượng nước bằng các hành động như khai thác nước ngầm, gây ô nhiễm nước ngầm và thay đổi sử dụng đất (trồng rừng, phá rừng, đô thị hóa) làm thay đổi chế độ dòng chảy trong hệ thống nước mặt. Tác động của các hoạt động của con người dẫn đến nhu cầu nhận biết mối

¹ <http://un-documents.net/h2o-dub.htm>

liên kết giữa người sử dụng nước ở thượng nguồn và hạ nguồn. Người dùng thượng nguồn phải nhận ra nhu cầu chính đáng của người dùng ở hạ nguồn để chia sẻ tài nguyên nước sẵn có và duy trì khả năng sử dụng nước.

Nước là một chủ đề mà mọi người đều là một bên liên quan. Sự tham gia thực sự chỉ diễn ra khi các bên liên quan là một phần của quá trình ra quyết định. Điều này có thể xảy ra trực tiếp khi cộng đồng địa phương kết hợp với nhau để đưa ra những lựa chọn cấp nước, quản lý và sử dụng nước. Cách tiếp cận người tham gia này chỉ có thể là để đạt được sự đồng thuận. Tuy nhiên, để điều này xảy ra, các bên liên quan và các quan chức từ các cơ quan quản lý nước phải nhận ra rằng tính bền vững của tài nguyên là một vấn đề chung và tất cả các bên sẽ phải hy sinh một số mong muốn vì lợi ích chung. Sự tham gia bao gồm trách nhiệm, nhận ra tác động của các hành động của ngành đối với người sử dụng nước và hệ sinh thái dưới nước khác và chấp nhận nhu cầu thay đổi để cải thiện hiệu quả sử dụng nước và chấp nhận phát triển bền vững nguồn tài nguyên.

Để tạo ra các cơ chế và năng lực có sự tham gia, Chính phủ ở cấp quốc gia, khu vực và địa phương có trách nhiệm thực hiện sự tham gia này. Điều này liên quan đến việc tạo ra các cơ chế tham vấn các bên liên quan ở tất cả các quy mô mang tính không gian; chẳng hạn như các cấp quốc gia, lưu vực hoặc tầng chứa nước, vùng chứa nước và cộng đồng.

Nước có giá trị như một lợi ích kinh tế. Những thất bại trong quá khứ trong việc quản lý tài nguyên nước là do nước đã - và vẫn - được xem là hàng hóa miễn phí, hoặc ít nhất là toàn bộ giá trị của nước chưa được công nhận. Trong tình hình cạnh tranh về nguồn nước khan hiếm, một khái niệm nào đó có thể dẫn đến việc nước được phân bổ cho các mục đích sử dụng có giá trị thấp và không khuyến khích việc coi nước là tài sản có giới hạn nhằm thu được những lợi ích tối đa từ nguồn sẵn có.

QLTHTNN là một cách tiếp cận thể chế toàn diện là chìa khóa và bắt buộc. Quản lý toàn diện không chỉ liên quan đến việc quản lý các hệ thống tự nhiên mà nó còn đòi hỏi sự phối hợp giữa phạm vi hoạt động của con người qua đó tạo ra nhu cầu về nước, xác định sử dụng đất và tạo ra các sản phẩm thải từ nước. Thiết lập một nền kinh tế chính trị nhạy cảm với nước đòi hỏi phải có sự phối hợp trong hoạch định chính sách ở tất cả các cấp (từ cấp bộ đến chính quyền địa phương hoặc các tổ chức mang tính cộng đồng). Cũng cần có các cơ chế đảm bảo rằng các những nơi ra quyết định của ngành kinh tế phải tính đến chi phí nước và tính bền vững khi đưa ra những lựa chọn sản xuất và tiêu dùng. Sẽ là một thách thức đáng kể để xây dựng một khung thể chế có khả năng tích hợp các hệ thống của con người theo khía cạnh kinh tế, xã hội và chính trị thể hiện một thách thức đáng kể.

1.1.3. Định nghĩa quản lý tổng hợp tài nguyên nước

QLTHTNN được định nghĩa trong báo cáo này như sau:

“QLTHTNN là một quá trình thúc đẩy sự phối hợp phát triển và quản lý nước, đất đai và các tài nguyên liên quan, nhằm tối đa hóa phúc lợi kinh tế và xã hội theo cách công bằng mà không ảnh hưởng đến sự bền vững của các hệ sinh thái quan trọng”².

1.1.4. Sự cần thiết của QLTHTNN tại Việt Nam

Việc khai thác và sử dụng tài nguyên nước và các tài nguyên thiên nhiên khác trong lưu vực sông ở Việt Nam đã và đang góp phần đáng kể cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên, quản lý lưu vực sông đang gặp nhiều thách thức như nhu cầu tài nguyên nước trong một số tháng khô hạn, phát triển các cơ sở hạ tầng cho việc khai thác và sử dụng nước, sử dụng nước không hiệu quả dẫn đến mất nước ở đô thị, suy thoái dòng chảy nghiêm trọng ở vùng hạ lưu, tăng độ mặn xâm nhập và tác động đến việc tiếp cận nguồn nước của người dân sống ở vùng hạ lưu,...

Hiện nay, áp lực sử dụng nước đã tăng lên rất nhiều đối với nước cấp và nước công nghiệp do sự phát triển kinh tế. Thay đổi lối sống cũng ảnh hưởng đến lượng nước tiêu thụ. Bởi vậy, QLTHTNN là khái niệm khá quan trọng đối với việc quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam.

Trên thực tế, Việt Nam đã bắt đầu chuyển sang QLTNNTH khi Luật tài nguyên nước được ban hành vào năm 1998. Vì bộc lộ nhiều điểm yếu, ví dụ không quy định các khía cạnh chính của quản lý tài nguyên nước để bảo vệ tài nguyên nước, Luật này đã được sửa đổi vào năm 2012 để đáp ứng các chính sách phát triển mới của Việt Nam và phù hợp với bối cảnh phát triển toàn cầu.

QLTHTNN cũng được thể hiện trong quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg) trong đó nêu rõ rằng “quản lý tài nguyên nước phải được thực hiện theo cách tích hợp trên cơ sở lưu vực sông”. Tuy nhiên, tài nguyên nước vẫn chủ yếu được quản lý trong phạm vi của từng ngành và tỉnh; trái ngược với một hệ thống quản lý lưu vực sông tích hợp. Việt Nam đã chính thức thành lập Ủy ban lưu vực sông Mê Kông như một phần của Ủy ban sông Mê Kông. Từ năm 2016, chính phủ và các bộ liên quan đã thảo luận về việc thành lập sáu ủy ban quản lý lưu vực sông lớn khác (Tổ chức lưu vực sông).

1.1.5. Các chủ thể tham gia và các đối tượng trong QLTHTNN

QLTHTNN cần có sự tham gia của nhiều chủ thể, phản ánh một sự phức tạp trong hệ thống chính phủ và các mối quan hệ giữa nước, đất và các tài nguyên khác. Thách thức lớn nhất trong việc thực hiện QLTHTNN là việc tích hợp các cân nhắc khác nhau nhưng có liên quan để đạt được mục tiêu cuối cùng của hành động. Các hành động khác nhau tập trung vào các khía cạnh khác nhau của sự hội nhập. Một số nghiên cứu cố gắng tích hợp quản lý tài nguyên nước với khai thác và bảo tồn tài nguyên, trong khi những nghiên cứu khác tập trung vào việc tích hợp công nghệ, yếu

² Quản lý tổng hợp tài nguyên nước 2000, GWP Đối tác Nước toàn cầu

tổ xã hội và yếu tố văn hóa với bảo tồn tự nhiên và sinh thái để quản lý nước tại lưu vực tốt hơn.

Việc quản lý các hệ thống nước cần phải được thường xuyên tích hợp với việc cải thiện môi trường và sự hợp tác của các bên liên quan. Trong khi đó, quản lý nước tại lưu vực phải đối mặt với một loạt các thách thức phức tạp liên quan đến sự đa dạng của các bên liên quan. Thực tiễn, QLTHTTN nhấn mạnh vai trò quan trọng của các bên liên quan tại địa phương, như dân làng, nông dân, cộng đồng và chính quyền địa phương, đồng thời thừa nhận vai trò hỗ trợ của các chủ thể bên ngoài, đặc biệt là khu vực tư nhân, chính quyền nhà nước, trường học, các tổ chức phi chính phủ và các nhà tài trợ. Vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan được trình bày tại Bảng 1³.

Bảng 1. Các chủ thể tham gia và các đối tượng hội nhập liên quan đến QLTHTTN

Quy mô con nước	Chủ thể bên trong	Các yếu tố bên ngoài	Đối tượng hội nhập
Phạm vi địa phương	cộng đồng, dân làng, nông dân, ngư dân, chính phủ, chính quyền thành phố, các thực thể tư nhân, doanh nghiệp, trường học	Chính quyền tỉnh, cơ quan nhà nước	Tiêu tốn tài nguyên nước (cấp nước, thủy điện), quản lý chất lượng, kiểm soát lũ lụt, sự biến dạng biến đổi khí hậu
Phạm vi vùng	cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, hiệp hội (ngư dân, nông dân)	Cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các nhà nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ quốc tế, nhà tài trợ trong nước và khu vực tư nhân, chính quyền liên bang/tiểu bang	Quản lý LVS, con nước cấp vùng và vùng lũ: quản lý tài nguyên, cải thiện sinh kế, tăng trưởng kinh tế, bảo tồn đa dạng sinh học
Phạm vi quốc tế	Các đại diện cấp quốc gia (cơ quan chính quyền, cơ quan xây dựng chính sách, nhà nghiên cứu, người làm thực tế)	Hiệp ước hoặc cam kết quốc tế mang tính chính trị và phi chính trị	Chất lượng nước, phân phối nước, sử dụng nước

Như đã trình bày tại bảng 1, cần có sự tham gia của rất nhiều bên liên quan và các chủ thể tham gia vào QLTHTTN. Điều này có nghĩa là việc xây dựng chính sách

³ Các phương pháp tiếp cận tổng hợp với tài nguyên nước và quản lý chất thải rắn nhằm phát triển bền vững Mahdi Ikhlayel, Lan Hương Nguyễn; Phát triển bền vững 25, 4614481 (2017)

chính sách, phát triển thể chế đóng vai trò rất quan trọng. Đồng thời với xây dựng và thực thi chính sách, việc nâng cao năng lực cũng là cần thiết. Để áp dụng QLHTTN trong quản lý nước ở Việt Nam, chúng tôi đã phân tích tình hình thực tế và xây dựng một lộ trình trong tài liệu này.

1.2. Tình hình và lịch sử phát triển QLHTTN tại Nhật Bản

1.2.1. Lược sử quản lý tài nguyên nước tại Nhật Bản

Lượng mưa trung bình hàng năm của Nhật Bản là 1.690 mm, gấp khoảng hai lần trung bình thế giới (810 mm). Mặt khác, tài nguyên nước tiềm năng của Nhật Bản trên đầu người là 3.200 mm³ mỗi năm, thấp hơn một nửa so với mức trung bình của thế giới (khoảng 8.400 mm³). Gần đây, khoảng cách về lượng mưa giữa các năm có lượng mưa thấp và lượng mưa lớn đã lớn hơn và có xu hướng các nguồn nước tiềm năng giảm trong những năm hạn hán.

Do nằm trong khu vực gió mùa châu Á, lượng mưa tại Nhật Bản tập trung vào mùa mưa và bão, do đó một phần đáng kể các nguồn nước tiềm năng được thải ra biển mà không được sử dụng. Ngoài ra, Nhật Bản có địa hình núi với độ dốc lớn và các con sông ngắn và với vận tốc chảy nhanh ra biển. Với những đặc thù nêu trên, Nhật Bản gặp rất nhiều khó khăn trong việc lưu trữ nước hiệu quả và Nhật Bản đã phải thực hiện rất nhiều biện pháp để khắc phục những khó khăn này.

Lịch sử quản lý tài nguyên nước tại Nhật Bản được chia thành 4 giai đoạn chính:

1. Sử dụng nước để sản xuất thực phẩm ổn định - từ thời cổ đại đến thế kỷ 17;
 2. Xây dựng nền kinh tế hiện đại - từ thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 20;
 3. Vai trò quan trọng của nước đối với phát triển kinh tế xã hội - Tăng trưởng kinh tế cao và sau giai đoạn thế kỷ 20
 4. Thời đại mới của quản lý tài nguyên nước trong xã hội hậu hiện đại - Từ thế kỷ 21
- Các chi tiết của từng thời kỳ như sau:

1) Sử dụng nước để sản xuất thực phẩm ổn định - từ thời cổ đại đến thế kỷ 17

Sử dụng nước ở Nhật Bản đã được phát triển qua nhiều thế kỷ để đảm bảo an ninh lương thực, chủ yếu là trồng lúa. Sự ra đời của nông nghiệp lúa cũng có nghĩa là sự khởi đầu của việc xây dựng các ao thủy lợi. Các dòng sông cỡ vừa và nhỏ bắt đầu được sử dụng cho hoạt động tưới tiêu khi hệ thống trồng trọt được mở rộng và sản xuất lúa gạo tăng lên dưới sự quản lý của các lãnh chúa phong kiến. Những tiến bộ hơn nữa đã đạt được trong lĩnh vực thủy lợi và kiểm soát lũ lụt trong thế kỷ 17 khi những cánh đồng lúa được canh tác trên vùng đồng bằng phù sa của khu vực Kanto. Các công trình phòng chống lũ lụt được phát triển dọc theo các con sông lớn, bao gồm cả sông Tone. Các kênh phục vụ cho nước sinh hoạt như Nhà máy nước Kanda và Nhà máy nước Tamagawa sau đó đã được xây dựng để đáp ứng nhu cầu về nước ở Tokyo và các thành phố lớn khác.

2) Xây dựng nền kinh tế hiện đại - từ thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 20

Sự khởi đầu của thương mại hiện đại với nước ngoài và quốc tế hóa thương mại trong thế kỷ 19 đã thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp mới ở Nhật Bản. Sự gia tăng của công nghiệp nặng, bao gồm các ngành công nghiệp hóa học, đã kích hoạt nhu cầu nước cho công nghiệp tăng nhanh. Ngoài ra, hệ thống cấp thoát nước hiện đại đã được lắp đặt để đối phó với sự gia tăng dân số ở khu vực thành thị và ngăn chặn dịch bệnh, dịch tả và bệnh dịch hạch, ở các khu vực đô thị như Yokohama. Các dự án sản xuất thủy điện đã được thúc đẩy trong quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa.

3) Vai trò quan trọng của nước đối với phát triển kinh tế xã hội - Tăng trưởng kinh tế cao và sau giai đoạn thế kỷ 20

Để đáp ứng nhu cầu về nước sinh hoạt, nước công nghiệp và nước nông nghiệp tăng lên nhanh chóng do sự phát triển kinh tế và tăng trưởng dân số, Nhật Bản đã bắt tay vào việc phát triển toàn diện tài nguyên nước. Điều này bao gồm xây dựng các đập đa năng để đảm bảo nguồn cung cấp nước ổn định. Vào những năm 1960, một đạo luật về phát triển tài nguyên nước đã được ban hành, bao gồm xây dựng đập, cung cấp nước cho từng mục đích và ngăn ngừa sụt lún mặt đất. Nhu cầu nước ở Nhật Bản tăng mạnh do sự phát triển đáng kể của công nghiệp. Dân số thành thị tăng nhanh và cải thiện mức sống trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao bắt đầu từ cuối những năm 1950. Luật Xúc tiến Phát triển Tài nguyên Nước được ban hành vào năm 1961. Nó chỉ định các hệ thống sông cần các biện pháp cấp nước rộng rãi với sự cân nhắc phù hợp cho phát triển công nghiệp và tăng trưởng dân số ở khu vực thành thị. Cùng với việc ban hành các điều luật này, một kế hoạch cơ bản để phát triển tài nguyên nước (“kế hoạch”) đã được xây dựng như một kế hoạch cấp nước tích hợp cho các hệ thống sông được chỉ định. Nhật Bản đã bắt tay vào phát triển toàn diện tài nguyên nước. Điều này bao gồm xây dựng các đập đa năng để đảm bảo nguồn cung cấp nước ổn định. Từ những năm 1970, một đạo luật khác về phát triển trong lĩnh vực tài nguyên nước, chất lượng nước và bảo tồn môi trường đã được ban hành.

Sự gia tăng của công nghiệp nặng, bao gồm các ngành công nghiệp hóa học, đã kích hoạt nhu cầu nước công nghiệp tăng nhanh. Ngoài ra, hệ thống cấp thoát nước hiện đại đã được lắp đặt để đối phó với sự gia tăng dân số ở khu vực thành thị và ngăn chặn dịch bệnh, dịch tả và bệnh dịch hạch, ở khu vực thành thị. Các dự án sản xuất thủy điện đã được thúc đẩy trong quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa.

4) Thời đại mới của quản lý tài nguyên nước trong xã hội hậu hiện đại - Từ thế kỷ 21

Cho đến giữa những năm 1980 dân số Nhật Bản đã tăng đều đặn cùng với sự gia tăng danh nghĩa và thu nhập bình quân đầu người. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại dân số Nhật Bản đã bắt đầu giảm và dự kiến sẽ tiếp tục giảm. Điều quan trọng là duy trì chất lượng cuộc sống mà không làm giảm quy mô của nền kinh tế. Chính sách tài nguyên nước trong quá khứ dựa trên nhu cầu đảm bảo nguồn cung cấp nước ổn định. Nhật Bản đã xây dựng các công trình cấp nước như đập, cửa lấy nước và kênh rạch để đáp ứng nhu cầu về nước ngày càng tăng. Hiện nay, nguồn cung cấp nước đã ổn

định ngoại trừ một vài khu vực. Nhu cầu cơ bản đã chuyển từ xây dựng sang quản lý cơ sở hạ tầng.

Nhật Bản cũng đang phải đối mặt với những thách thức mới như biến đổi khí hậu và các vấn đề liên quan đến sự xuống cấp của cơ sở hạ tầng có thể gây ảnh hưởng đến khả năng cung ứng. Do đó, mục tiêu của Nhật Bản là cung cấp quản lý để đáp ứng nhu cầu ngay cả khi phải đối mặt với các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, các cơ sở xuống cấp và nhu cầu ứng phó với thiên tai. Trong tình huống này, thách thức sẽ là phát triển quản lý tài nguyên nước tích hợp cao.

Nhật Bản đang thực hiện QLTHTN để tiến tới quản lý tổng hợp số lượng và chất lượng nước sử dụng, bảo tồn và sử dụng nước ngầm và bảo tồn các lưu vực sông. Nỗ lực này bao gồm cập nhật duy trì tiêu thụ được thiết kế để sử dụng nước hiệu quả hơn, vận hành và bảo trì hiệu quả, cập nhật và đổi mới các cơ sở ở cấp lưu vực sông một cách toàn diện.

1.2.2. Hệ thống quản lý tại Nhật Bản

(1) Thông tin chung

Tình trạng sử dụng tài nguyên nước được biểu thị bằng cách phân loại loại sử dụng nước. Tổng lượng nước sử dụng (thống kê nguồn cấp nước ngọt từ các doanh nghiệp cấp nước và kinh doanh nước) cho nước sinh hoạt và công nghiệp (tính cho các đơn vị có từ 30 nhân viên trở lên) tại các thành phố của Nhật Bản năm 2015 (tính theo lượng nước) là khoảng 79,9 tỷ m³/năm. Lượng nước sử dụng cho tưới tiêu khoảng 25,9 tỷ m³/năm và nông nghiệp khoảng 54 tỷ m³/năm. Kết quả thống kê cũng cho thấy tổng lượng nước sử dụng đã tăng lên kể từ năm 1965, nhưng trong những năm gần đây đã giảm dần từ một xu hướng gần như phẳng phản ánh các điều kiện kinh tế và xã hội.

Tại Nhật Bản, chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện các chính sách tài nguyên nước ở cấp quốc gia. Chính phủ xây dựng một kế hoạch tổng thể về phát triển tài nguyên nước và bảo tồn môi trường.

Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông chịu trách nhiệm quản lý lưu vực sông. Luật sông chỉ là một quy định để quản lý sông ở Nhật Bản.

Kế hoạch tài nguyên nước toàn diện là kế hoạch cơ bản quốc gia về phát triển tài nguyên nước, theo đó các đập và hệ thống nước được phát triển. Kế hoạch môi trường cơ bản làm rõ các chính sách môi trường dài hạn và toàn diện liên quan đến chất lượng và số lượng nước, bao gồm cả bảo tồn nước.

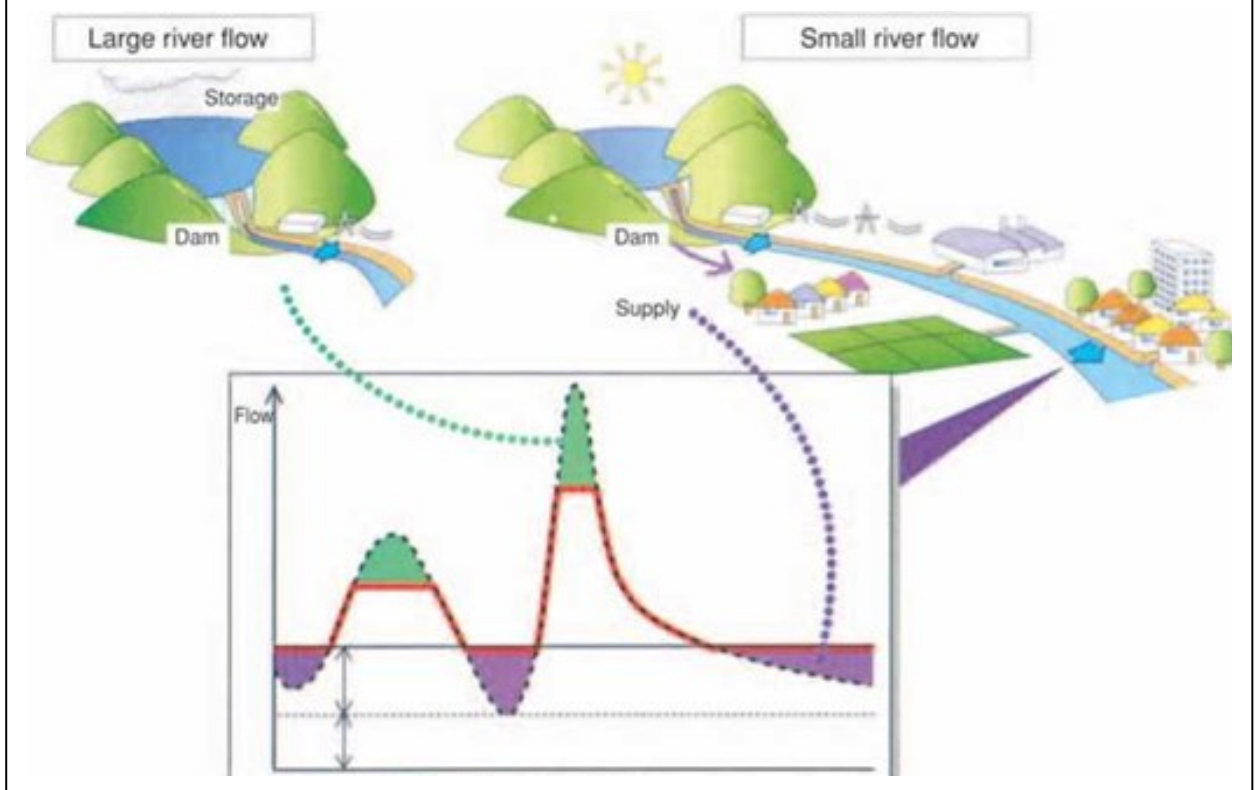
Cột-1 Cơ chế phát triển tài nguyên nước

Hãy giả sử dòng chảy của sông tại một điểm mà kế hoạch sử dụng nước đã được thiết lập. Ở trạng thái tự nhiên không có đập, dòng chảy của sông lớn vào mùa mưa và bão như thể hiện với các đường gãy trong hình, nhưng nó giảm trong các mùa khác. Nếu phải sử dụng một lượng nước không đổi trong suốt cả năm, thì chỉ có thể dùng được lượng nước tương đương với A.

Theo đó, một con đập được xây dựng để chứa nước (phần màu xanh trong hình) khi dòng chảy của sông lớn trong mùa mưa và bão và để xả nước để bổ sung nước sông khi dòng chảy nhỏ (phần màu xanh trong hình). Lưu lượng nước dao động theo chỉ định bởi đường màu đỏ, cho phép lượng nước lên tới A + B trong suốt cả năm.

Lượng nước được chỉ định bởi B trong hình, là lượng nước mới có, đôi khi được gọi là "lượng nước phát triển" của đập.

Các cơ sở phía sau sẽ được phát triển thành cơ sở phát triển tài nguyên nước để cho phép sử dụng lượng nước mới. Các kênh cũng được xây dựng để dẫn nước từ sông đến các điểm sử dụng nước, như đất nông nghiệp và nhà máy xử lý nước uống.



Mô tả ngắn gọn về hệ thống quản lý sông và cả hai kế hoạch (Kế hoạch về nước và Kế hoạch môi trường cơ bản) được tóm tắt dưới đây.

(2) Hệ thống hành chính sông

Hệ thống hành chính sông đã được sửa đổi nhiều lần kể từ khi ban hành cái gọi là "Luật sông cũ" vào năm 1896. Theo "Luật sông mới" ban hành năm 1964, khung thể chế kiểm soát lũ và sử dụng nước đã được cải thiện một cách có hệ thống, ví dụ, giới thiệu một hệ thống hành chính hệ thống sông tích hợp. Luật sông năm 1964, do đó, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành hệ thống hành chính sông ngày nay.

Tuy nhiên, do các điều kiện kinh tế và xã hội đã thay đổi trong những năm tiếp theo, các điều kiện xung quanh hệ thống hành chính sông đã thay đổi đáng kể. Ngày nay, các dự án dự kiến không chỉ thực hiện các chức năng kiểm soát lũ và sử dụng nước mà còn cung cấp không gian và môi trường sống hấp dẫn cho các loài thực vật và động vật đa dạng. Ngoài ra còn có nhu cầu ngày càng tăng đối với những nỗ lực sáng tạo để sử dụng hiệu quả các dòng sông như một thành phần quan trọng của khí hậu, cảnh quan và văn hóa khu vực.

Ngoài ra, để theo kịp sự cải thiện về kinh tế xã hội và lối sống, tác động xã hội của hạn hán đã trở nên nghiêm trọng hơn trước đây và cần có các biện pháp cấp bách để đảm bảo sự phối hợp thuận lợi của việc sử dụng nước trong thời kỳ hạn hán. Trước những thay đổi này, vào tháng 12 năm 1996, Hội đồng sông đã đưa ra "các khuyến nghị về cải cách hệ thống hành chính sông để đáp ứng sự thay đổi của nhu cầu kinh tế và xã hội". Luật sông được sửa đổi vào ngày 5 tháng 6 năm 1997.

Lịch sử quản lý LVS ở Nhật Bản

1890: Ra đời của hệ thống quản lý sông hiện đại; quản lý lũ lụt

1964: Thiết lập các hệ thống quản lý lũ và sử dụng nước có hệ thống

Quản lý lũ + Sử dụng nước

Giới thiệu hệ thống quản lý tích hợp cho các hệ thống sông

Thiết lập các quy tắc và quy định sử dụng nước

1997: Thiết lập hệ thống quản lý sông tích hợp

Quản lý lũ + Sử dụng nước + Bảo tồn môi trường

Cải thiện và bảo tồn môi trường sông

Giới thiệu hệ thống quy hoạch sông phản ánh ý kiến của địa phương

(3) Kế hoạch toàn diện về tài nguyên nước quốc gia (Kế hoạch về nước)

Kế hoạch về nước, do Bộ Đất đai, Giao thông và Cơ sở hạ tầng xây dựng và sửa đổi theo Kế hoạch Phát triển quốc gia toàn diện được quy định trong Đạo luật Phát triển Đất toàn diện và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Kế hoạch về nước là một kế hoạch nhiều năm và giải quyết các vấn đề quy hoạch cơ bản trung hạn, dài hạn liên quan đến phát triển, bảo tồn và sử dụng tài nguyên nước, cũng như đưa ra dự báo về nhu cầu nước dài hạn. Bộ Đất đai, Giao thông và Cơ sở hạ tầng sử dụng Kế hoạch về nước để xây dựng kế hoạch phát triển hàng năm chi tiết hơn và ngân sách liên quan.

Kế hoạch về nước gần đây nhất, Kế hoạch về nước 21, nhấn mạnh việc sử dụng hiệu quả các công trình tài nguyên nước hiện có thay vì phát triển các nguồn nước mới. Ngày nay, chu trình tuần hoàn nước đương đại được thay thế cho Kế hoạch cơ bản về chu trình nước năm 2015.

(4) Kế hoạch môi trường cơ bản

Nội các, theo Luật Môi trường cơ bản, phê duyệt Kế hoạch môi trường cơ bản vào tháng 12 năm 1994. Năm 2006, một bản phác thảo của Kế hoạch môi trường cơ bản sửa đổi đã được xuất bản, trong đó chính phủ ưu tiên thực hiện 10 lĩnh vực. Trong số 10 lĩnh vực ưu tiên được đề cập trong Kế hoạch môi trường cơ bản mới, chính phủ có kế hoạch nỗ lực bảo đảm chu trình nước sạch môi trường, quan tâm nhiều hơn đến bảo tồn và sử dụng bền vững môi trường nước bao gồm chất lượng nước, lượng nước, thủy sinh và vùng nước các khu vực và tạo ra một cộng đồng giàu có thông qua tiếp xúc với môi trường nước để tiếp cận.

- Xây dựng kế hoạch theo vùng phù hợp với việc sử dụng nước và kiểm soát lũ
- Duy trì và cải thiện hiệu suất lưu trữ và hiệu suất nạp lại trong tất cả các lưu vực
- Phổ biến quốc tế về những nỗ lực và đóng góp để giải quyết các vấn đề về nước trên thế giới.

1.2.3. Hệ thống thể chế quản lý tài nguyên nước tại Nhật Bản

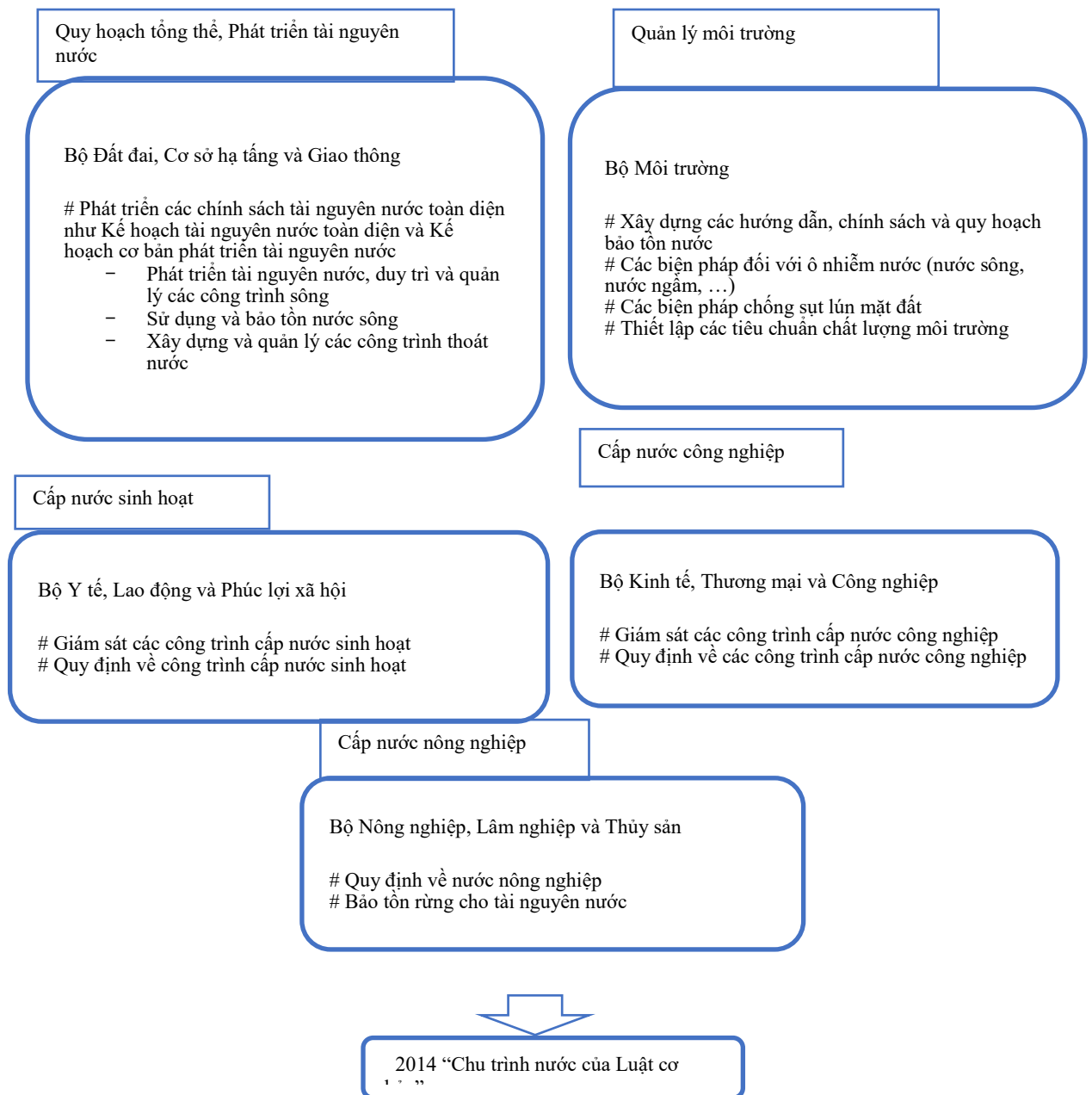
Tại Nhật Bản, chính phủ xây dựng và thực thi các chính sách toàn diện như chính sách phát triển tài nguyên nước, quản lý nhà máy nước và bảo vệ chất lượng nước. Năm bộ liên quan (Bộ Đất đai, Giao thông và Hạ tầng, Bộ Môi trường, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản) phụ trách các lĩnh vực hành chính khác nhau, và hợp tác với nhau để xây dựng các chính sách liên quan đến nước.

Bộ Môi trường chủ yếu lập kế hoạch và xây dựng các chính sách và hướng dẫn liên quan đến bảo tồn nước, bao gồm thiết lập các tiêu chuẩn chất lượng môi trường nước và các biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước (thiết lập tiêu chuẩn nước đầu ra). Chính quyền địa phương ở Nhật Bản nhìn chung sẽ vận hành, duy trì và quản lý sử dụng nước sinh hoạt, công nghiệp và thoát nước và các cơ sở liên quan.

Các cơ quan chính quyền địa phương cũng liên tục giám sát chất lượng nước công cộng và giám sát các đơn vị tư nhân để đảm bảo rằng các tiêu chuẩn nước thải đang được đáp ứng.

Bộ Đất đai, Giao thông và Cơ sở hạ tầng sử dụng Kế hoạch Nước để xây dựng *kế hoạch phát triển hàng năm* chi tiết hơn và *ngân sách liên quan*. Kế hoạch Nước mới nhất, *Kế hoạch Nước 21*, nhấn mạnh việc sử dụng hiệu quả các công trình tài nguyên nước hiện có thay vì phát triển các nguồn nước mới theo xu hướng gần đây trong tổng nhu cầu nước (về cơ bản ổn định hoặc giảm nhẹ).

Nhật Bản đã phát triển đủ các cơ sở để đảm bảo nguồn cung cấp nước ổn định.



Hình 1-2 Tổ chức Chính phủ và vai trò của các Bộ.

1.2.4. Khung thể chế tài nguyên nước

Quản lý tài nguyên nước ở Nhật Bản được chia thành năm lĩnh vực rộng lớn:

- (1) Quy hoạch tổng thể phát triển tài nguyên nước,
- (2) Xây dựng các công trình liên quan đến nước bao gồm trợ cấp,
- (3) Quyền nước/kinh doanh nước,
- (4) Sử dụng nước,
- (5) Bảo tồn môi trường nước.

- 1) Quy hoạch tổng thể phát triển tài nguyên nước

Luật phát triển đất đai toàn diện công bố kế hoạch quốc gia là cơ sở của Kế

hoạch tài nguyên nước quốc gia toàn diện (Kế hoạch về nước). Ngân sách hàng năm được xây dựng dựa trên Kế hoạch Nước. Kế hoạch cơ bản về phát triển tài nguyên nước (Kế hoạch đầy đủ) được quy định bởi Luật Xúc tiến phát triển tài nguyên nước cũng dựa trên Kế hoạch về nước và được Cơ quan cấp nước Nhật Bản (JWA) thực hiện theo quy định của luật JWA.

Ngày nay, căn cứ luật mới về chu trình nước cơ bản, Kế hoạch cơ bản về chu trình nước đã được xây dựng.

2) Xây dựng các công trình liên quan đến nước bao gồm trợ cấp

Chính quyền quốc gia và địa phương trực tiếp tài trợ cho hầu hết các công trình xây dựng mới như đập và công thoát nước. Các luật liên quan xác định từng khu vực được chính phủ hỗ trợ.

Trợ cấp được phân loại tùy thuộc vào luật pháp liên quan, đơn đặt hàng nội các và quy định của thành phố. Các luật và lệnh nội các này quy định tỷ lệ trợ cấp trên tổng chi phí phải được thanh toán bởi chính quyền quốc gia và địa phương.

Chính quyền quốc gia và địa phương chi trả hầu hết các chi phí cho công tác kiểm soát lũ và thoát nước, và chi phí vận hành, bảo trì và quản lý của các cơ sở hiện có để kiểm soát lũ như đập và nhà máy nước cũng được chính phủ chi trả. Trong khi đó, chi phí vận hành, bảo trì và quản lý của các cơ sở xử lý nước thường do người sử dụng chịu.

3) Quyền nước/kinh doanh nước

Nước mặt và nước ngầm được quản lý khác nhau. Đối với người sử dụng nước mặt, nước thuộc sở hữu công cộng (cho cả sử dụng trong nước và công nghiệp) và Quận cải thiện đất đai (các cơ quan công cộng về phát triển và quản lý thủy lợi) đều được phân bổ quyền đối với nước sông, tức là sử dụng nước ở một khu vực nhất định, theo Luật sông. Tuy nhiên, không có luật toàn diện liên quan đến nước ngầm và người dùng có thể tự do rút nước ngầm từ các giếng trên vùng đất thuộc sở hữu tư nhân.

Tuy nhiên, Luật nước công nghiệp và Luật sử dụng nước ngầm trong các tòa nhà cần phải được cấp phép từ chính quyền địa phương trước khi người dùng có thể rút nước ngầm ở những khu vực lo ngại có sụt lún đất nghiêm trọng hoặc nơi khan hiếm nguồn nước ngầm.

Nói chung, kinh doanh nước sinh hoạt và công nghiệp đều bị cấm theo Luật sông. Nó chỉ được phép trong một số quận cải thiện đất đai.

Cột-2 Phân bổ tài nguyên nước: quyền/giấy phép về nước

Luật sông quy định một thủ tục phân bổ chính thức về quyền đối với nước sông. Luật định nghĩa nước sông là tài sản công cộng, và một lượng nước sông nhất định có thể được rút ra cho một mục đích sử dụng xác định bằng cách lấy “quyền về nước” thông qua các thủ tục hành chính cụ thể. Theo Luật sông, quyền về nước đối với các con sông lớn đã được phân bổ cho các mục đích sử dụng khác nhau: nông nghiệp, sinh hoạt, cung cấp nước công nghiệp và sản xuất thủy điện. Tuy nhiên, không có luật toàn diện về sử dụng nước ngầm. Nói chung, không có hạn chế nào đối với việc rút nước ngầm, quyền sở hữu thuộc về chủ sở hữu đất. Tuy nhiên, việc khai thác nước ngầm đã có tác động tiềm tàng nghiêm trọng do sụt lún mặt đất ở các khu vực đô thị như Tokyo và Osaka. Để kiểm soát vấn đề này, Luật nước công nghiệp và Luật sử dụng nước ngầm tại các tòa nhà đã được ban hành lần lượt vào năm 1956 và 1962.

Các luật này yêu cầu giấy phép từ chính quyền địa phương để rút nước ngầm ở một số khu vực được chỉ định nơi sụt lún đất là một vấn đề hoặc nơi mà nguồn nước ngầm khan hiếm.

Quy định phân bổ quyền nước (nước mặt và nước ngầm)

Loại nước	Quyền về nước		
	Nước sinh hoạt	Nước công nghiệp	Nước nông nghiệp
Nước sông	Luật sông		
Nước ngầm	Luật sử dụng nước ngầm tại các tòa nhà	Luật nước công nghiệp	Không có luật

4) Sử dụng nước

Sử dụng nước được sắp xếp theo mỗi dịch vụ chính, bao gồm cấp nước sinh hoạt, xử lý nước thải, cấp nước nông nghiệp và cấp nước công nghiệp. Luật ngành tương ứng quy định hoạt động và quản lý việc sử dụng nước.

5) Bảo tồn môi trường nước

Các nguyên tắc cơ bản của kiểm soát ô nhiễm và bảo tồn thiên nhiên được quy định trong Luật Môi trường cơ bản. Hướng dẫn chi tiết hơn được đưa ra trong Luật Kiểm soát Ô nhiễm Nước.

1.2.5. Hệ thống tài chính

Phần lớn chi tiêu quốc gia là trợ cấp trực tiếp (chuyển giao) cho chính quyền địa phương và các công trình cấp nước thuộc sở hữu công cộng để xây dựng các cơ sở mới. Những chuyển giao này cho phép duy trì phí nước sinh hoạt và nước thải (phí sử dụng) ở mức rất thấp. Người sử dụng nước (công chúng nói chung) được hưởng lợi từ các khoản trợ cấp này và do đó có thể đủ khả năng trả phí người dùng mà không gặp khó khăn về tài chính. Những chuyển giao này, do đó, thực sự là trợ cấp cho người sử dụng nước.

Ngân sách quốc gia chủ yếu được sử dụng để xây dựng các công trình kiểm soát lũ và hệ thống xử lý nước thải. Vì một số lý do (vượt quá khả năng; mối quan tâm về môi trường; ngân sách), việc xây dựng các đập mới đã bị giảm, trừ trường hợp các cơ sở phòng chống thiên tai khẩn cấp. Khoảng 40% ngân sách liên quan đến

nước được dành cho các khoản đầu tư kiểm soát lũ như xây dựng đập, nhà máy nước và các công trình liên quan. Khoảng 35% ngân sách liên quan đến nước được dành cho các hệ thống xử lý nước thải.

Chính phủ quốc gia chi trả cho việc xây dựng mới và cải thiện các cơ sở kỹ thuật dân dụng quan trọng liên quan đến các dòng sông theo Luật Tài chính địa phương. Luật sông, Luật cấp nước, Luật thoát nước, Luật kinh doanh cấp nước công nghiệp và Luật cải tạo đất quy định tỷ lệ trợ cấp của nhà nước và chính quyền địa phương trong tổng ngân sách dự án.

Cột-3 Trợ cấp phát triển hạ tầng và những khó khăn ở Nhật Bản

Tại Nhật Bản, trợ cấp trực tiếp của chính phủ là công cụ chính thúc đẩy sự phát triển của tài nguyên nước. Đến nay, Nhật Bản đã phát triển thêm 16,6 tỷ m³ tài nguyên nước hàng năm bằng cách xây dựng các đập mới. Chính quyền trung ương và địa phương phải trả hầu hết các chi phí xây dựng. Hiện tại, khoảng 55% tổng lượng nước tiêu thụ cho sử dụng trong nước và công nghiệp phụ thuộc vào các nguồn nước mới được phát triển này. Nước được phân bổ theo nhiều cách khác nhau. Chính quyền địa phương phân bổ quyền sử dụng nước sông cho đô thị và công nghiệp cho việc sử dụng nước công cộng ở mỗi khu vực. Hơn nữa, Luật nước công nghiệp và Luật sử dụng nước ngầm trong các tòa nhà điều chỉnh sự trừu tượng hóa nước ngầm. Các luật này yêu cầu giấy phép từ chính quyền địa phương để rút nước ngầm ở một số khu vực được chỉ định nơi sụt lún đất nghiêm trọng là mối đe dọa hoặc nơi nguồn nước ngầm khan hiếm.

Tiêu chuẩn chất lượng môi trường, cùng với hệ thống giám sát chất lượng nước và các quy định nước thải, đã hoạt động tốt để bảo vệ chất lượng chung của tài nguyên nước. Các biện pháp kiểm soát nhu cầu khác nhau cũng đã được thực hiện bằng các công cụ và quy định dựa trên thị trường. Ví dụ, hầu hết việc sử dụng nước công cộng đều đưa ra các chương trình định giá dựa trên ưu đãi như tăng phí khối và phí người dùng chênh lệch. Do đó, các vấn đề khan hiếm nước đã giảm theo thời gian cùng với việc cải thiện dần chất lượng nước uống.

Gần đây, đầu tư công không hiệu quả và quản lý kém trong sử dụng nước là những vấn đề thách thức. Gánh nặng trả nợ ngày càng tăng của nợ công đã tạo ra lời kêu gọi quản lý hiệu quả hơn các dịch vụ cấp nước. Để giải quyết vấn đề này, các quy định và luật pháp đã được sửa đổi để cho phép các đơn vị tư nhân tham gia quản lý các công trình cấp nước, nhưng việc sử dụng Sáng kiến tài chính tư nhân (PFI) và các hợp đồng toàn diện vẫn chưa phổ biến. Kinh doanh nước cho nước sinh hoạt và công nghiệp cũng nên được xem xét như một cách khác để tăng hiệu quả sử dụng nước và quản lý tài nguyên nước.

1.3. Thời đại mới của quản trị tài nguyên nước (Sự khởi đầu của QLHTTN tại Nhật Bản)

1.3.1. Bối cảnh về thử thách QLHTTN tại Nhật Bản

Như đã mô tả, hiện tại việc quản lý nước được phân chia giữa các tổ chức chính phủ khác nhau. Sông và hệ thống thoát nước thuộc thẩm quyền của Bộ Đất đai và cơ sở hạ tầng; khu vực đầu nguồn trên núi thuộc Cơ quan Lâm nghiệp; nước nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp; nước máy thành phố thuộc Bộ Y tế và phúc lợi; và nước cho sử dụng công nghiệp thuộc Bộ Thương mại và công nghiệp. Điều này phản

ánh việc thiếu một hệ thống bảo vệ tài nguyên nước quốc gia từ góc nhìn chu trình nước.

Luật cơ bản kêu gọi thành lập một trụ sở chính sách về các vấn đề liên quan đến nước ở cấp Nội các, nơi sẽ được giao nhiệm vụ viết một kế hoạch cơ bản để giữ cho chuyển động tự nhiên của nước trong điều kiện trơn tru. Cần có sự phối hợp chính sách giữa các cơ quan chính phủ để xây dựng một chính sách toàn diện nhằm đạt được mục tiêu của pháp luật.

Trong những năm gần đây, Nhật Bản đã chứng kiến sự gia tăng mua đất rừng ở các khu vực đầu nguồn bằng vốn nước ngoài. Điều này đã làm dấy lên báo động về việc bảo tồn tài nguyên nước của quốc gia, với những lo ngại gia tăng giữa các chính quyền địa phương ở những khu vực mà việc sử dụng nước ngầm công cộng bên dưới vùng đất được mua có thể bị chặn. Theo Cơ quan Lâm nghiệp, vốn nước ngoài đã mua 800 ha đất lâm nghiệp trong 68 trường hợp từ năm 2006 đến 2012, làm dấy lên lo ngại rằng các nguồn nước suối và nước ngầm ở các khu vực nước đầu nguồn có thể bị kiểm soát bởi các bên này.

Chính phủ cần phải đi xa hơn và ban hành luật để cung cấp một nền tảng pháp lý cho chính quyền địa phương cố gắng ngăn chặn việc bơm nước ngầm quá mức của các doanh nghiệp khu vực tư nhân. Hỗ trợ tài chính cho các nỗ lực của chính quyền địa phương để mua đất tư nhân ở các khu vực đầu nguồn cũng cần được xem xét. Có nhiều vấn đề khác mà chính quyền trung ương và địa phương phải cùng nhau giải quyết trong việc quản lý tài nguyên nước. Ở khu vực thành thị, mặt đường ngăn nước mưa thấm vào lòng đất, làm gián đoạn chu trình nước. Nỗ lực quay vòng nước mưa để xả nhà vệ sinh hoặc tưới cây cho đến nay vẫn còn trong tay các thành phố hoặc các doanh nghiệp được ủy quyền. Luật cơ bản yêu cầu một cách tiếp cận thống nhất để bảo tồn chu trình nước ở mỗi lưu vực, nhưng những nỗ lực đó đòi hỏi sự phối hợp tốt hơn nếu một lưu vực trải rộng trên nhiều quận.

Khi các trận mưa lớn trở nên phổ biến hơn do sự thay đổi thời tiết gây ra bởi sự nóng lên toàn cầu, kiểm soát lũ khác với đập nên là một lựa chọn. Chính quyền trung ương và địa phương nên nhanh chóng thiết lập các hệ thống thuận lợi để tìm kiếm các giải pháp hiệu quả bảo vệ tài nguyên và chất lượng nước. Các nhóm môi trường và các tổ chức phi chính phủ khác được khuyến khích mạnh mẽ tham gia đầy đủ vào những nỗ lực này.

1.3.2. “Đạo luật Chu trình nước cơ bản”

Nước là bản chất của sự sống, không ngừng lưu chuyển trên trái đất và đã mang lại rất nhiều lợi ích cho các hệ sinh thái đa dạng, bao gồm cả loài người, trong khi tương tác với các thành phần tự nhiên khác của môi trường, như khí quyển và đất. Tuy nhiên, chu trình nước gần đây đã thay đổi do các yếu tố khác nhau, bao gồm sự tập trung dân số ở khu vực thành thị, thay đổi cấu trúc công nghiệp và biến động khí tượng do sự nóng lên toàn cầu, và sau đó chúng ta đã chứng kiến sự xuất hiện của nhiều vấn đề, bao gồm hạn hán, lũ lụt, nước ô nhiễm, và ảnh hưởng đến hệ sinh thái.

Dựa trên điều này, điều quan trọng không thể thiếu là đổi mới việc thừa nhận nước là tài sản chung của nhân loại và thực hiện các biện pháp duy trì và/hoặc khôi phục chu trình nước hiệu quả để lưu thông nước một cách hợp lý và khơi gợi lợi ích liên tục từ nước.

Theo đó, “Đạo luật về chu trình nước cơ bản” đã được ban hành vào tháng 7 năm 2014 và Kế hoạch cơ bản về chu trình nước dựa trên luật pháp đã được thông qua tại một cuộc họp nội các vào tháng 7 năm 2015, với mục đích thúc đẩy các biện pháp chu trình nước một cách toàn diện và nhất quán.

Mục tiêu của Đạo luật cơ bản về chu trình nước là xác định các nguyên tắc cơ bản cho các biện pháp chu trình nước, làm rõ nghĩa vụ của chính quyền, doanh nghiệp và công dân địa phương, thiết kế các kế hoạch cơ bản cho chu trình nước, quy định các mục cơ bản của các biện pháp chu trình nước, thành lập Trụ sở chính sách về chu trình nước, thúc đẩy các biện pháp chu trình nước một cách toàn diện và nhất quán, sau đó đóng góp cho sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế và xã hội và cải thiện cuộc sống của con người.

Sự gián đoạn trong chu trình này có thể dẫn đến tình trạng thiếu nước hoặc suy giảm chất lượng nước. Thiếu nước đã là một vấn đề nghiêm trọng ở nhiều quốc gia. Trước sức mạnh của Luật cơ bản, chính phủ cần áp dụng các biện pháp cụ thể để Nhật Bản có thể tiếp tục bảo đảm đủ lượng nước sạch, điều không thể thiếu trong việc đảm bảo cuộc sống lành mạnh cho người dân và theo đuổi các hoạt động kinh tế mạnh mẽ.

“Lưu thông nước”, như được đề cập trong Đạo luật, có nghĩa là chu trình bốc hơi nước và mưa rơi, chảy xuống mặt đất, ngấm xuống đất và chảy ra biển. Các con sông là trung tâm của sự lưu thông (Đạo luật Chu trình nước cơ bản, Art. 2). Đạo luật công nhận rằng lưu thông nước thích hợp rất quan trọng đối với môi trường, cuộc sống hàng ngày của con người và sản xuất công nghiệp và nước là tài sản quý giá của quốc gia. Do đó, duy trì lưu thông nước thích hợp là rất quan trọng và lưu thông nước qua sông phải được quản lý toàn diện (Id. Art 3). Theo Đạo luật, chính phủ quốc gia sẽ thiết lập Kế hoạch cơ bản về lưu thông nước (Id. Art. 13). Chính quyền trung ương và địa phương phải thực hiện các biện pháp cải thiện khả năng giữ nước của đất, ví dụ, giữ rừng đúng cách và quản lý đất nông nghiệp (Id. Art. 14). Chính quyền địa phương và trung ương có liên quan sẽ phối hợp để quản lý các hệ thống sông vượt qua ranh giới địa phương (Id. Art. 16).

Cột-4 Phác thảo “Đạo luật Chu trình nước cơ bản”

LUẬT CƠ BẢN VỀ CHU TRÌNH NƯỚC được ban hành ngày 2/4/2014 (Đạo luật số 16 năm 2014)

SẮP XẾP CÁC MỤC

Lời nói đầu

Chương 1 Tổng quát (mục 1. đến 12.)

Chương 2 Kế hoạch tổng thể lưu thông nước (mục 13.)

Chương 3 Các chính sách cơ bản (mục 14. đến 21.)

Chương 4 Trụ sở chính về các đường lối hành động mang tính cách mạng về nước (mục 22. đến 31.)

Bổ sung

Phần mở đầu của luật này được viết như sau:

“Nước, là nguồn sống, lưu chuyển liên tục trên và dưới trái đất, đã và đang mang lại lợi ích lớn cho nhiều hệ sinh thái bao gồm tương tác của nhân loại với không khí, đất và các yếu tố tự nhiên khác của môi trường và cũng đã đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của ngành công nghiệp và văn hóa làm phong phú thêm cuộc sống của con người trong quá trình lưu thông.

Đặc biệt, đất nước chúng ta được hưởng lợi từ chu trình nước do phần lớn đất nước được bao phủ bởi rừng có thể tạo ra xã hội phong phú và nền văn minh độc đáo trong suốt lịch sử lâu dài.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, chu trình nước đã được chuyển đổi theo quan điểm của các yếu tố đa dạng, ví dụ như sự tập trung dân số vào đô thị, sự thay đổi cấu trúc công nghiệp, thay đổi khí hậu do nóng lên toàn cầu, do đó các vấn đề khác nhau như hạn hán, lũ lụt, ô nhiễm thủy điện, ảnh hưởng đến một hệ sinh thái,... đang được chú ý.

Trong những trường hợp này, không thể thiếu việc thúc đẩy các chính sách toàn diện để duy trì hoặc khôi phục vòng quay nước hiệu quả để chúng ta có thể vui mừng vì phước lành mang lại điều tốt đẹp cho tất cả mọi người, nhận ra một điều mới là tài sản chung của nhân loại.

Chúng tôi xin thiết lập Đạo luật này để đưa ra các nguyên tắc rõ ràng về chính sách cho chu trình nước và thúc đẩy các chính sách trong cách cư xử tổng hợp và thống nhất.

Chương 1 Tổng quát

Đạo luật này nhằm mục đích duy trì hoặc khôi phục chu trình nước sạch cũng như sự phát triển lành mạnh của xã hội kinh tế của chúng ta, và sự ổn định và cải thiện đời sống quốc gia bằng cách cung cấp cho

- (a) những nguyên tắc chủ chốt;
- (b) những trách nhiệm của Nhà nước,...
- (c) việc hình thành kế hoạch tổng thể cho chu trình đó và các vấn đề cơ bản khác; và
- (d) thành lập Trụ sở về các đường lối hành động mang tính cách mạng về nước, để thúc đẩy các chính sách cho chu trình nói trên một cách tổng hợp và thống nhất.

Mục 2 (Các khái niệm)

(1) Trong Đạo luật này, “chu trình nước” có nghĩa là nước mặt hoặc nước ngầm lưu thông chính xung quanh lưu vực sông trong quá trình chảy đến một vùng biển hoặc tương tự như lý do của sự bốc hơi, rơi, chảy hoặc thấm của nó.

(2) Trong Đạo luật này, “vòng quay nước hiệu quả” có nghĩa là bất kỳ điều kiện nào trong đó chu trình hoạt động phù hợp với hoạt động của con người và bảo vệ môi trường.

Mục 3 (Các nguyên tắc chủ chốt)

(1) Thấy rằng nước duy trì sự sống trên trái đất và đóng một vai trò quan trọng đối với cuộc sống của người dân và hoạt động công nghiệp trong vòng quay nước hiệu quả, nó phải được khuyến khích tích cực để giải quyết việc duy trì hoặc phục hồi.

(2) Thấy rằng nước là tài sản công cộng có giá trị thuộc sở hữu chung của người dân, nó phải được đảm bảo rằng tất cả chúng có thể được hưởng phước lành của nó thông qua việc sử dụng phù hợp trong tương lai.

(3) Trong trường hợp sử dụng nước, phải chú ý đến việc tránh hoặc giảm thiểu ảnh hưởng đến vòng quay nước hiệu quả và việc duy trì vòng quay nước hiệu quả.

(4) Bất kỳ vấn đề nào xảy ra trong quá trình của chu trình nước đều tạo ra hiệu ứng trong lần tiếp theo, nước phải được kiểm soát tổng hợp và thống nhất tại mỗi lưu vực sông.

(5) Nhận thấy rằng việc duy trì hoặc phục hồi vòng quay nước hiệu quả là một nhiệm vụ phổ biến đối với nhân loại, do đó các hoạt động phải được thực hiện dựa trên sự hợp tác quốc tế.

CHƯƠNG 2. GIỚI THIỆU VÀ BỐI CẢNH QUẢN LÝ LVS Ở VIỆT NAM

2.1. Lịch sử Quản lý Lưu vực sông

2.1.1. Bối cảnh

Việt Nam có 3450 sông, suối với chiều dài từ 10 km trở lên. Các sông suối này nằm trong 108 lưu vực sông được phân bố và trải dài trên cả nước. Theo diện tích lưu vực, các lưu vực sông được chia thành lưu vực sông lớn, vừa và nhỏ. Theo ranh giới hành chính, các lưu vực sông được chia thành lưu vực sông liên tỉnh và lưu vực sông nội tỉnh. Theo danh mục lưu vực sông,⁴ Việt Nam có 8 lưu vực sông lớn với diện tích khoảng 270.000 km²; 25 lưu vực sông liên tỉnh khoảng 35.940 km²; và 75 lưu vực sông nội tỉnh khoảng 24.560 km².

Tại mỗi lưu vực sông, tài nguyên nước lưu vực sông có giá trị sử dụng cho nhiều mục đích, nhiều đối tượng sử dụng khác nhau như cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới tiêu, phát điện, nuôi trồng thủy sản, chống xâm nhập mặn, giao thông thủy, khai thác cát lòng sông, tạo cảnh quan môi trường và rất nhiều giá trị khác như tham gia chu trình nước trong tự nhiên, duy trì hệ sinh thái nước lành mạnh, bảo tồn đa dạng sinh học... Với các giá trị sử dụng và đối tượng sử dụng tài nguyên nước khác nhau nên quản lý lưu vực sông cần phải quản lý theo phương thức quản lý tổng hợp, là phương thức quản lý có hiệu quả được áp dụng rộng rãi ở các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các tài nguyên thiên nhiên khác trong các lưu vực sông ở Việt Nam đã góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, quản lý lưu vực sông đang gặp phải nhiều thách thức như: ở nhiều lưu vực sông, nhu cầu nước đã vượt quá khả năng nguồn nước trong một số tháng mùa khô; kết cấu hạ tầng khai thác, sử dụng nước xuống cấp và tình trạng sử dụng nước lãng phí, thiếu hiệu quả chưa được cải thiện dẫn đến thất thoát nước ở đô thị, suy thoái dòng chảy nghiêm trọng ở hạ lưu sông, tăng xâm nhập mặn và ảnh hưởng khả năng tiếp cận nguồn nước của người dân sống ở hạ lưu sông; thiếu nước trong mùa khô, dòng chảy ở hạ lưu bị suy giảm, tình trạng ô nhiễm ngày càng tăng dẫn đến sự cạnh tranh về nước trong mùa khô giữa các hộ sử dụng nước; chưa bảo đảm khai thác, sử dụng nước tổng hợp, đa mục tiêu; gia tăng dân số, tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và đói nghèo; hiệu quả phòng, chống tác hại do nước gây ra chưa cao; nguồn nước tiếp tục suy thoái, ô nhiễm...⁵

Trong những năm qua, khung cơ chế, chính sách về quản lý lưu vực sông, tổ chức quản lý lưu vực sông ngày càng được hoàn thiện. Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách cũng như việc hình thành các tổ chức quản lý lưu vực sông đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đến nay chưa hiệu quả, còn thiếu, chồng chéo, bất cập. Trước thực tế này đòi hỏi phải rà soát, đánh giá các

⁴ Quyết định 1989/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục sông liên tỉnh.

⁵ TS. Tô Văn Trường, Bài viết “Quản lý lưu vực sông thách thức và giải pháp”, 12/05/2015. Trang web ” Hội đập lớn và phát triển Nguồn nước Việt nam” (<http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=3798>).

cơ chế, chính sách hiện hành, căn cứ nhu cầu thực tế quản lý tài nguyên nước lưu vực sông để đưa ra các giải pháp nhằm quản lý hiệu quả lưu vực sông trước các thách thức hiện nay.

2.1.2. Lịch sử quản lý lưu vực sông

2.1.2.1 Một số khái niệm

Trước khi phân tích các nội dung, cần giới thiệu khái quát về một số khái niệm chính.

1) Khái niệm lưu vực sông

- Theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Luật Tài nguyên nước 1998: Lưu vực sông là vùng địa lý mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông
- Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Tài nguyên nước 2012: Lưu vực sông là vùng đất mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông và thoát ra một cửa chung hoặc thoát ra biển.

2) Nội dung quản lý lưu vực sông

- Nội dung quản lý tài nguyên nước trong lưu vực sông thường bao gồm quản lý 6 vấn đề chính liên quan đến lưu vực sông, gồm: quản lý đất đai; phát triển rừng; phát triển công trình thủy lợi; quản lý các mối liên hệ giữa các hoạt động phát triển trong lưu vực sông; quản lý và giảm nhẹ thiên tai; quản lý nguồn nước từ thượng nguồn đến cấp kênh cuối cùng của hệ thống công trình thủy lợi.⁶
- Xét về góc độ quản lý nhà nước: Theo quy định tại khoản 5 Điều 3, Nghị định 120/2008/NĐ-CP, nội dung quản lý nhà nước về lưu vực sông gồm:
 - + Xây dựng và chỉ đạo công tác điều tra cơ bản môi trường, tài nguyên nước lưu vực sông, lập danh mục lưu vực sông, xây dựng cơ sở dữ liệu và danh bạ dữ liệu môi trường - tài nguyên nước lưu vực sông.
 - + Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch lưu vực sông.
 - + Quyết định các biện pháp bảo vệ môi trường nước, ứng phó sự cố môi trường nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.
 - + Điều hòa, phân bổ tài nguyên nước, duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông; chuyển nước giữa các tiểu khu vực trong lưu vực sông, từ lưu vực sông này sang lưu vực sông khác.
 - + Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch lưu vực sông và xử lý các vi phạm quy định về quản lý lưu vực sông; giải quyết tranh chấp giữa các địa phương; giữa các ngành, giữa các tổ chức và cá nhân trong khai thác, sử dụng,

⁶ TS.Tô Văn Trường. Bài viết “Quản lý sông thách thức và giải pháp”. 12/05/2015. Trang web ” Hội đập lớn và phát triển Nguồn nước Việt nam” (<http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=3798>).

thụ hưởng các lợi ích liên quan đến môi trường, tài nguyên nước trên lưu vực sông.

- + Hợp tác quốc tế về quản lý, khai thác và phát triển bền vững lưu vực sông; thực hiện các cam kết về nguồn nước quốc tế trong lưu vực sông mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- + Thành lập tổ chức điều phối lưu vực sông.

3) Khái niệm thủy lợi:

Theo quy định của khoản 1 Điều 2 Luật Thủy lợi 2017: “Thủy lợi là tổng hợp các giải pháp nhằm tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối, cấp, tưới tiêu và thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối; kết hợp cấp, tiêu, thoát nước cho sinh hoạt và các ngành kinh tế khác; góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh nguồn nước”.

2.1.2.2. *Lược sử quản lý sông, lưu vực sông*

1. Thời kỳ trước năm 1998 (trước khi Luật tài nguyên nước 1998 được ban hành)

Việt Nam là một đất nước có hệ thống sông, ngòi chằng chịt và nền nông nghiệp lúa nước nên hệ thống sông, ngòi Việt Nam đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống và phát triển kinh tế - xã hội. Việt Nam cũng là một đất nước chịu ảnh hưởng lớn của thiên tai, là đất nước “sáng chắn bão dông, chiều ngăn nắng lửa” mà hàng nghìn năm trước đây, bằng các hình thức đào kênh tiêu thoát nước, đắp bờ giữ nước, làm phai đập, guồn, cọn, cống để lấy nước, đắp đê phòng lụt... người dân Việt Nam đã đẩy lùi sinh lầy ngập lụt, úng, hạn, mở ra những vùng đất canh tác màu mỡ từ miền núi, trung do đến các vùng châu thổ rộng lớn của các dòng sông để trồng trọt, chăn nuôi, phát triển kinh tế - xã hội, tạo ra nền văn minh lúa nước sớm ở Đông Nam Châu Á.⁷

Tuy nhiên, từ thời xa xưa, người dân chỉ sử dụng cụm từ nguồn nước để nói dòng chảy do thiên nhiên ban tặng nên rất ít dùng cụm từ “tài nguyên nước” và chỉ sử dụng thông dụng các từ “nước”, “nguồn nước”, “thủy lợi”.⁸Cụm từ “thủy lợi” được hiểu với nội hàm tổng hợp, bao trùm, bao gồm cả thủy nông, thủy điện và nhiều ngành sử dụng nước khác.⁹Ngành Thủy lợi Việt Nam từ những năm 50 của thế kỷ 20 đã dùng cụm từ “Thủy lợi” (và dịch sang tiếng Anh là Water Resources) xuất phát từ nghĩa Hán, nó bao hàm cả dòng chảy do thiên nhiên ban tặng và sự tác động của con người đến dòng chảy để hạn chế mặt hại và khai thác mặt lợi của nước để phục vụ con người và môi trường sinh thái.¹⁰Nội hàm này phù hợp với khái niệm thủy lợi trong Từ điển bách khoa toàn thư, “thủy lợi: khoa học tổng hợp nghiên cứu

⁷ GS.TS Đào Xuân Học, nguyên Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bài viết “63 năm xây dựng và phát triển ngành thủy lợi Việt Nam”. ", 01/09/2008. Website “Vietnam National Committee on Large Dams and Water Resources Development”.

⁸ TS. Trần Nhơn, Góp ý sơ bộ Dự thảo Luật Thủy lợi, tháng 5/2015.

⁹ TS. Trần Nhơn, Góp ý sơ bộ Dự thảo Luật Thủy lợi, tháng 5/2015.

¹⁰ TS. Trần Nhơn, Góp ý sơ bộ Dự thảo Luật Thủy lợi, tháng 5/2015

ứng dụng các vấn đề kinh tế, kỹ thuật nhằm phát triển, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra gồm: đánh giá, dự báo diễn biến tài nguyên và môi trường (cả nước mặt và nước dưới đất); xác định nhu cầu nước cho dân sinh và các ngành kinh tế quốc dân theo từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội; cân bằng nước trong lưu vực, khu vực, vùng và quốc gia; xác lập các biện pháp cấp, thoát nước cho các đô thị, khu vực kinh tế và các vùng nông thôn; khảo sát, thiết kế và xây dựng (kể cả các biện pháp chỉnh trị sông và bờ biển); quản lý khai thác có hiệu quả công trình và hệ thống thủy lợi, phòng chống lụt bão và quản lý đê điều, quản lý lưu vực, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái”.¹¹

Ở thời kỳ Pháp thuộc, Pháp đã rất quan tâm đến trị thủy sông bằng việc xây dựng các công trình thủy lợi và hệ thống đê điều phục vụ cho mở mang khai thác nông nghiệp thuộc địa, trước hết là ở Nam Bộ; nạo vét, mở rộng hệ thống sông và đào kênh làm hệ thống giao thông và phục vụ nông nghiệp. Năm 1867, sau khi chiếm xong Nam Bộ, Pháp thành lập ngay một Ủy ban nằm trong Bộ tham mưu soái phủ Sài Gòn, chuyên nghiên cứu, xác định những sông, kênh rạch cần ưu tiên nạo vét, mở rộng. Việc tăng cường đào vét kênh mương ở miền Tây Nam Bộ đã tạo tiền đề thuận lợi cho sự hình thành các đồn điền nông nghiệp của Pháp ở phía Nam.

Những năm 50, nhận thức được tầm quan trọng của nước, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II), họp tháng 10 năm 1958 về nhiệm vụ Kế hoạch 3 năm (1958-1960) đã xác định: *Nước là vấn đề quan trọng bậc nhất. Phải đảm bảo chống hạn hán, úng thủy và chống bão, ngăn mặn. Phương châm giữ nước là chính, thủy lợi nhỏ là chính, nhân dân làm là chính. Nhà nước làm một số công trình hạng lớn.* Ngày 01/10/1958, hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải được khởi công xây dựng. Đại thủy nông Bắc Hưng Hải nằm trên địa bàn 3 tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương Khu thủy nông Bắc Hưng Hải tuy là vùng đất màu mỡ nhất châu thổ sông Hồng, diện tích 167 ngàn hecta, kẹp giữa bốn sông: sông Hồng, sông Luộc, sông Đuống và sông Thái Bình, nhưng là nơi bị thiên tai triền miên, là nơi đê Văn Giang vỡ 18 năm liền dưới triều Tự Đức.

Ngày 28/9/1959, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 104-CT/TW về xúc tiến xây dựng kế hoạch trị thủy và khai thác sông Hồng với nội dung: trị thủy và khai thác hệ thống sông Hồng là “một vấn đề rất trọng yếu”, có vị trí then chốt trong việc đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Không những diệt trừ tận gốc nạn lụt ở hạ du mà còn tạo được những khả năng lớn về vận tải thủy, phát điện và tưới nước, thúc đẩy công việc khai thác hầm mỏ, đất khoáng, các lâm sản, trồng cây gây rừng, chăn nuôi... ở thượng du, mở ra triển vọng cho việc phát triển toàn diện nền kinh tế quốc dân. Trị thủy và khai thác tổng hợp là hai mặt của một vấn đề, có quan hệ mật thiết với nhau, cần phải quán triệt đầy đủ, trong đó việc phòng lụt, phát điện, vận tải thủy, tưới nước là tầm quan trọng chủ yếu. Riêng đối

¹¹ Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 4 trang 302.

với hạ du, nhiệm vụ phòng lụt rất quan trọng. Đồng thời, Chỉ thị cũng xác định rõ: Trị thủy và khai thác hệ thống sông Hồng là một vấn đề to lớn và lâu dài, cần phải quy hoạch toàn bộ và toàn diện, phải tiến hành qua nhiều đợt, nhiều năm. Vì vậy, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa quy hoạch hệ thống sông Hồng với kế hoạch dài hạn chung và kế hoạch dài hạn của các ngành, các địa phương. Chính phủ thành lập Ủy ban trị thủy và khai thác sông Hồng (Ủy ban sông Hồng) ở miền Bắc. Đây là Tổ chức trị thủy và khai thác sông do một Phó Thủ tướng đứng đầu. Cơ quan Văn phòng Ủy ban sông Hồng trực thuộc Bộ Thủy lợi, tổ chức thực hiện mọi công việc cụ thể liên quan đến lập quy hoạch. Quy hoạch đã được tiến hành trên 4 lĩnh vực: phòng chống lũ lụt; cấp thoát nước; vận tải thủy; phát triển thủy điện và tổng sơ đồ khai thác bậc thang, cụ thể là:

- Quy hoạch phòng chống lũ lụt thời kỳ đầu lấy mục tiêu chống được trận lũ lớn năm 1945 lịch sử; xác định 6 biện pháp cụ thể về trồng trọt và bảo vệ rừng, tăng cường củng cố đê điều, tăng cường tổ chức hộ đê chống lụt, xây dựng các công trình phân lũ, chậm lũ, chỉnh trị lòng sông thoát lũ, sử dụng các hồ chứa đã và sẽ xây dựng để cắt giảm lũ cho hạ du.
- Quy hoạch cấp thoát nước: đã xem xét gắn kết với quy hoạch trị thủy, quy hoạch công trình tượng du; lấy giải quyết tưới, tiêu nước làm trọng tâm, ưu tiên giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân và chăn nuôi gia súc, tạo nguồn cho khu công nghiệp và đô thị. Quy hoạch cấp thoát nước được xem xét cụ thể ở từng vùng, từng tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, miền Núi ban đầu chỉ được xem xét ở các vùng nông nghiệp tập trung. Cấp nước và tháo nước từng thời kỳ của từng vùng cụ thể, đánh giá đúng các khả năng thỏa mãn nước của vùng, tìm các giải pháp cụ thể, thích hợp với từng vùng, với các khu vực khác nhau trong vùng của từng thời kỳ, để giải quyết các nhu cầu mới đặt ra. Liệt kê các công trình xây dựng, nhất là cho giai đoạn gần.
- Quy hoạch bậc thang thượng du trên cơ sở khảo sát thực địa, đáp ứng các nhu cầu về phát triển điện, giao thông thủy, cung cấp nguồn nước cho lưu vực và chống lũ cho hạ du. Giai đoạn trước năm 1965, tập trung nghiên cứu sơ đồ bậc thang sông Đà gồm: Hòa Bình + Tà Bú (Sơn La) + Thác Lai + Huội Vai (Nậm Na) + Huội Quang (Nậm Mu) + Tà Pao (Nậm Mực). Lưu vực sông Lô so sánh Tuyên Quang và Thác Cái (sông Lô) + Lực hành (sông Gâm). Chủ trương thực hiện công trình từ hạ du liên thượng du, lấy Tuyên Quang và Hòa Bình làm trọng điểm nghiên cứu công trình đầu tiên. Sau đã bổ sung các bậc thang trên sông Gâm và trên các sông Nhánh. Sông Đà nghiên cứu thêm phương án Hòa Bình = Tà Bú (Sơn La) + Hát Hin.

Quy hoạch sông/lưu vực sông Hồng đã được xây dựng phù hợp với yêu cầu thời kỳ đó nên đầu tư phát triển thủy lợi theo quy hoạch lưu vực sông Hồng đã đem lại hiệu quả to lớn cho phát triển toàn diện các ngành kinh tế - xã hội, nhất là trung du và đồng bằng sông Hồng.

Từ kinh nghiệm quy hoạch sông Hồng, trong các năm sau đó đã lần lượt tiến hành quy hoạch các sông, các vùng thuộc khu IV cũ, đồng thời không ngừng bổ sung

quy hoạch lưu vực sông Hồng.

Với sự quan tâm đến công tác quy hoạch nên cuối năm 1962, Báo cáo phương hướng quy hoạch trị thủy và Khai thác sông Hồng được trình Bộ Chính trị và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngày 02/01/1963, Bộ Chính trị có Nghị quyết 65-NQ/TW về Định hướng quy hoạch trị thủy và khai thác hệ thống sông Hồng. Nghị quyết đặt ra yêu cầu, biện pháp về phòng chống lũ lụt, tưới tiêu, chống úng, ngăn mặn, phát triển thủy điện, vận tải thủy, thủy sản, phát triển miền núi; đồng thời đặt ra các nhiệm vụ tiếp theo của công tác quy hoạch lưu vực sông phải tiếp tục hoàn thiện.

Ủy ban sông Hồng đã hoạt động rất hiệu quả và mang lại nhiều kết quả tích cực trong quy hoạch, khai thác tài nguyên nước và phòng chống lũ lụt trên lưu vực sông Hồng thời kỳ 1960-1980.

Ở miền Nam, lúc đó là thời Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, có Ủy ban Quốc gia sông Cửu Long. Nếu như nhiệm vụ của Ủy ban sông Hồng ở miền Bắc được thành lập với chức năng chủ yếu là nghiên cứu, lập quy hoạch, khai thác các công trình thủy lợi, thủy điện lưu vực sông Hồng-Thái Bình, thì Ủy ban Quốc gia sông Cửu Long ở miền Nam được thành lập để hợp tác với 3 nước thượng lưu sông Mê Công (Lào, Thái Lan, Căm pu Chia) trong Ủy ban Điều phối Nghiên cứu Hạ lưu vực sông Mê Công. Sau khi thống nhất đất nước, năm 1978 Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ủy ban sông Mê Công Việt Nam để giúp tư vấn trong hợp tác với Ủy ban sông Mê Công quốc tế cùng với các nước khác trong hạ lưu sông Mê Công.

Về thực hiện nhiệm vụ quản lý thủy lợi nói chung, quản lý sông và lưu vực sông nói riêng được giao cho các cơ quan qua từng thời kỳ như sau:

1) Thời kỳ 1945-1954: Sau Cách mạng tháng 8 thành công, công tác đắp đê chống lụt được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm, ngày 22/5/1946, Chủ tịch ký Sắc lệnh số 70-SL thành lập Bắc bộ Ủy ban Trung ương hộ đê; ngày 28/5/1948 Chủ tịch ký tiếp Sắc lệnh số 149-SL thành lập Ủy ban Bảo vệ đê điều từ cấp liên khu đến tỉnh, huyện, xã. Sau đó, Bộ Canh Nông (thành lập ngày 14/11/1945 theo Quyết định của Hội đồng Chính phủ); sau là Bộ Giao thông Công chính (thành lập theo Tuyên cáo ngày 28/8/1945 của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa).

2) Thời kỳ 1955-1975:

- Bộ Thủy lợi và kiến trúc (1955): được tách ra từ Bộ Giao thông công chính (Quốc hội khóa I họp từ ngày 15-20/9/1955 thông qua đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh tách Bộ Giao thông Công chính thành 2 Bộ: Bộ GT Bưu điện và Bộ Thủy lợi và Kiến trúc).

- Sau là Bộ Thủy lợi (1958): Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa I ra Nghị quyết tách Bộ Thủy lợi và Kiến trúc thành 2 Bộ: Bộ Thủy Lợi và Bộ Kiến trúc.

- Tiếp đó là Bộ Thủy lợi và Điện lực (1960): Cuối năm 1960, chuyển Tổng cục Điện lực thuộc Bộ Công nghiệp nặng sáp nhập vào Bộ Thủy lợi và đổi tên Bộ Thủy lợi thành Bộ Thủy lợi và Điện lực.

- Bộ Thủy lợi (1962): Ngày 28/12/1962, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 216-CP tách Tổng cục Điện lực ra khỏi Bộ Thủy lợi và Điện lực sang trực thuộc Bộ công nghiệp Nặng, đổi tên Bộ Thủy lợi và Điện lực thành Bộ Thủy lợi.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (1995): Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 8 từ ngày 03/10-28/10/1995, đã thông qua Nghị quyết thành lập Bộ NNPTNT trên cơ sở hợp nhất 3 Bộ: Lâm nghiệp, Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm và Bộ Thủy lợi.

Kết luận:

- Trong thời kỳ này, quản lý lưu vực sông được thực hiện trong nhiệm vụ quản lý thủy lợi (với nghĩa rộng), gồm cả thủy điện, giao thông thủy và các hoạt động khác phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Các quy hoạch sông đã được xây dựng và nội dung của quy hoạch mang tính quản lý tổng hợp liên ngành, liên địa phương, liên vùng, là cơ sở cho việc trị thủy và khai thác các dòng sông một cách hiệu quả. Và có thể nói, quản lý sông thời kỳ này đã thể hiện mạnh mẽ bước đầu áp dụng nội dung của phương thức quản lý tổng hợp.
- Về hợp tác quốc tế, đã tham gia Ủy hội sông Mê Công quốc tế và thành lập Ủy ban sông Mê Công Việt Nam.
- Cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thủy lợi, quản lý nước sông và lưu vực sông đã được giao cho các Bộ khác nhau qua từng thời kỳ phù hợp với mục đích và yêu cầu quản lý.

2. Thời kỳ từ 1998 đến nay

1) Các văn bản của Đảng

Nguồn nước và thủy lợi vẫn là một vấn đề được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm vì vậy từ những năm 1996 đến nay, các Nghị quyết của Đại hội Đảng đều xác định hướng đầu tư phát triển, hoàn thiện pháp luật về quản lý sông/lưu vực sông, nguồn nước và thủy lợi.

Báo cáo của BCHTW Đảng khóa VII tại Đại hội khóa VIII xác định:

- Giai đoạn 1996-2000: Phát triển nhanh hệ thống thủy lợi ở tất cả các vùng, đặc biệt là khôi phục, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng hệ thống thủy lợi đã có ở hai đồng bằng lớn ở đất nước, thực hiện chương trình chống nhiễm mặn, chua phèn và chống lũ toàn diện ở ĐBSCL. Xây dựng các hồ chứa nước ở một số vùng trung du, miền núi vừa phục vụ sản xuất, vừa cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho dân cư. Dự kiến trong 05 năm, năng lượng tưới tăng thêm 20 vạn ha, năng lực tiêu úng tăng thêm 25 vạn ha, tạo nguồn nước tưới ở Nam Bộ 50 vạn ha, ngăn mặn 10 vạn ha.
- Xây dựng quy hoạch bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn nước, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và đời sống.
- Ngăn chặn tận gốc việc gây ô nhiễm môi trường, trước hết là nước và không khí trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Sớm ban hành Luật tài nguyên nước.

Báo cáo của BCHTW Đảng khóa VIII tại Đại hội khóa IX:

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010 xác định rõ:

- Mục tiêu là hệ thống đê xung yếu được củng cố vững chắc; hệ thống thủy nông phát triển phần lớn được kiên cố hóa.
- Định hướng phát triển: Tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn. Quy hoạch hợp lý và nâng cao hiệu quả việc sử dụng quỹ đất, nguồn nước, vốn rừng gắn với bảo vệ môi trường. Giữ gìn môi trường biển và sông, nước, bảo đảm cho sự tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Báo cáo của BCH TW Đảng khóa IX tại Đại hội khóa X:

- Đánh giá thời kỳ 2001-2006: Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn; các hồ chứa nước ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và miền núi chưa được đầu tư hoàn chỉnh; chất lượng một số công trình thấp, hiệu quả sử dụng kém. Các công trình thủy lợi tập trung nhiều cho sản xuất lúa, chưa phục vụ tốt cho phát triển cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Hệ thống thủy lợi ở ĐBSCL đầu tư thiếu đồng bộ, còn nhiều yếu kém, bất cập. Quản lý nguồn nước còn bị buông lỏng.

- Phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2006-2010:

- + Củng cố hệ thống hồ, đập, đê, kè ven sông, ven biển; nâng cấp các hệ thống cảnh báo, chủ động phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, bảo vệ môi trường nước.
- + Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi có nhu cầu cấp bách, gắn với phát triển thủy điện, đáp ứng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nước sinh hoạt của dân cư và giảm nhẹ thiên tai.
- + Tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên: Áp dụng các biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn các hành vi hủy hoại gây ô nhiễm môi trường, từng bước khắc phục tình trạng xuống cấp, cải thiện chất lượng môi trường, đặc biệt khắc phục ô nhiễm môi trường ở các lưu vực sông.

- Dự báo những năm tới: tình trạng khan hiếm nguồn năng lượng, cạn kiệt nguồn tài nguyên, môi trường tự nhiên bị hủy hoại; khí hậu diễn biến ngày càng xấu, kèm theo những thiên tai khủng khiếp.

Báo cáo của BCHTW Đảng khóa X tại Đại hội khóa XI:

- Phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2011-2015: Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế-xã hội. Đổi mới cơ chế quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng và các chương trình,

dự án. Các dự án đầu tư xây dựng mới phải bảo đảm yêu cầu về môi trường. Thực hiện nghiêm ngặt lộ trình xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo vệ môi trường; xây dựng chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, xử lý các hành vi vi phạm. Khắc phục suy thoái, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái; nâng cao chất lượng môi trường. Quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, nước và các nguồn tài nguyên khác.

- Xây dựng các công trình thủy lợi đa mục tiêu, nâng cao năng lực tưới tiêu chủ động cho các loại cây trồng; xây dựng thêm hồ chứa nước ở vùng thường xuyên bị khô hạn, hệ thống đê sông.

Báo cáo của BCHTW Đảng khóa XI tại Đại hội khóa XII:

- Mục tiêu, nhiệm vụ tổng quát phát triển đến năm 2020: Ưu tiên và đa dạng hóa hình thức đầu tư cho hạ tầng thủy lợi đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH. Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên quốc gia, đặc biệt là tài nguyên nước

Kết luận:

Các Báo cáo, nghị quyết của Đảng đều xác định phương hướng, nhiệm vụ cho từng thời kỳ về tài nguyên nước, phát triển thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở các định hướng này, Quốc hội và Chính phủ ban hành các chính sách, pháp luật cụ thể.

2) Các văn bản của Quốc hội và Chính phủ:

Giai đoạn những năm 1980, Bộ Thủy lợi đã tiến hành xây dựng Luật Nước. Sau hơn 10 năm chủ trì soạn thảo, năm 1995 Bộ Thủy lợi được nhập về Bộ NNPTNT nên nhiệm vụ xây dựng dự thảo Luật được chuyển cho Bộ NNPTNT tiếp tục soạn thảo và sau hơn 2 năm thực hiện, dự thảo Luật Nước đã được trình Quốc hội xem xét ban hành. Tuy nhiên, để tránh hiểu lầm khi sử dụng từ “nước” với “đất nước”, Luật đã được ban hành với tên gọi là Luật Tài nguyên nước, có hiệu lực từ 01/01/1999.¹²

Luật Tài nguyên nước 1998 là khung pháp lý cao nhất về quản lý tài nguyên nước, nguồn nước, lưu vực sông và công trình thủy lợi. Đây cũng là Luật đầu tiên quy định về các khái niệm, nội hàm của tài nguyên nước, nguồn nước, lưu vực sông, quy hoạch lưu vực sông, công trình thủy lợi. Ngoài việc quy định các chính sách về quản lý tài nguyên nước, Luật quy định về các nội dung lớn như bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, lụt và tác hại khác do nước; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; quan hệ quốc tế về tài nguyên nước.

¹² TS Trần Nhơn, Góp ý cho Dự thảo Luật Thủy lợi, tháng 5/2015.

Luật Tài nguyên nước 1998 cũng đã quy định về nguyên tắc giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước, trong đó khuyến khích các bên hòa giải trong việc giải quyết tranh chấp, trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép về tài nguyên nước trong việc giải quyết khiếu nại phát sinh từ việc cấp giấy phép và trách nhiệm của các cơ quan khác có liên quan. Ngoài ra, các bên có thể giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước tại Tòa án và theo quy định của pháp luật. Đặc biệt, Luật Tài nguyên nước 1998 đã có một chương riêng về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi,¹³ tuy nhiên Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi 2001 vẫn còn hiệu lực pháp luật và chỉ những quy định trái với quy định của Luật Tài nguyên 1998 mới bị bãi bỏ.

Kế thừa kinh nghiệm về quy hoạch sông đã được thực hiện từ những năm 1945 và đánh giá sự cần thiết phải có quy hoạch sông, lưu vực sông nên Luật Tài nguyên nước 1998 đã có những quy định về lưu vực sông và quy hoạch lưu vực sông, về tính hệ thống của lưu vực sông là không chia cắt theo địa giới hành chính; các hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước sông phải tuân theo quy hoạch lưu vực sông. Trên cơ sở Luật Tài nguyên nước 1998, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn Luật đã được ban hành, từng bước hoàn thiện pháp luật về tài nguyên nước nói chung, về quản lý sông, lưu vực sông nói riêng. Luật cũng quy định về nội dung quản lý nhà nước về tài nguyên nước và giao Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước. Đồng thời, Luật đã quy định rõ về thẩm quyền của Quốc hội, Chính phủ, Bộ NNPTNT trong việc phê duyệt quy hoạch, dự án về tài nguyên nước, trong đó: Chính phủ phê duyệt danh mục, quy hoạch các lưu vực sông lớn và các dự án công trình quan trọng về tài nguyên nước, Bộ NNPTNT phê duyệt các quy hoạch lưu vực sông, quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi theo sự ủy quyền của Chính phủ. Luật cũng quy định giao Chính phủ thành lập Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước để tư vấn cho Chính phủ trong những quyết định quan trọng về tài nguyên nước thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ.

Năm 1999, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 179/1999/NĐ-CP ngày 30/12/1999 quy định việc thi hành Luật Tài nguyên nước, trong đó có nội dung quy định về quy hoạch lưu vực sông. Theo quy định của Điều 64 Luật Tài nguyên nước 1998 và Nghị định này, cơ quan quản lý quy hoạch lưu vực sông là cơ quan sự nghiệp trực thuộc Bộ NNPTNT; thẩm quyền thành lập các ban quản lý quy hoạch lưu vực sông được giao cho Bộ NNPTNT và UBND tỉnh quyết định. Trên cơ sở các quy định này, các Ban quản lý quy hoạch lưu vực (QLQHLV) sông và Tổ chức Lưu vực sông trực thuộc Bộ NNPTNT đã được thành lập, gồm: Ban QLQHLV sông Hồng-Thái Bình (9/4/2001), Tiểu Ban QLQHLV sông Đáy (01/12/2005), Tiểu Ban QLQHLV sông Cầu (05/9/2006) (hai Tiểu Ban này thuộc Ban QLQHLV sông Hồng-Thái Bình, Ban QLQHLV sông Cả, Ban QLQHLV sông Vu Gia-Thu Bồn, Tổ chức Lưu vực sông/Hội đồng Srepok (9/2005), Ban QLQHLV sông Đồng Nai (2001) và Ban QLQHLV sông Cửu Long (09/4/2001).

¹³ Chương 5.

Năm 2000, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 67/2000/QĐ-TTg ngày 15/6/2000 thành lập Hội đồng Quốc gia về tài nguyên nước. Theo Quyết định này: Chủ tịch Hội đồng là Phó Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên thường trực là Bộ trưởng Bộ NNPTNT; Văn phòng giúp việc Hội đồng đặt tại Bộ NNPTNT.

Năm 2002, căn cứ Nghị quyết số 02/2002-QH11 ngày 05/8/2002 về thành lập Bộ Tài nguyên và Môi trường, ngày 11/11/2002 Chính phủ ban hành Nghị định số 91/2002/NĐ-CP Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo Nghị định này, chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước được chuyển từ Bộ NNPTNT về Bộ TNMT.

Năm 2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/04/2006 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020. Chiến lược đã xác định rõ quan điểm: quản lý tài nguyên nước phải thực hiện theo phương thức tổng hợp và thống nhất trên cơ sở lưu vực sông và đặt ra các mục tiêu cụ thể về bảo vệ tài nguyên nước của các dòng sông, lưu vực sông; khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước; giảm thiểu tác hại do nước gây ra; nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước. Đồng thời, Chiến lược cũng xác định các nhiệm vụ chủ yếu và các giải pháp chính để thực hiện được các mục tiêu đã đặt ra, trong đó có nhiệm vụ lập quy hoạch lưu vực sông.

Năm 2008, trên cơ sở của Luật Tài nguyên nước 1998, Chính phủ đã ban hành một Nghị định điều chỉnh riêng về quản lý lưu vực sông là Nghị định số 120/2008/NĐ-CP, bao gồm các quy định về điều tra cơ bản môi trường, tài nguyên nước lưu vực sông; quy hoạch lưu vực sông và nội dung quản lý quy hoạch lưu vực sông; bảo vệ môi trường lưu vực sông; điều hòa, phân bổ tài nguyên nước và chuyển nước đối với các lưu vực sông; hợp tác quốc tế và thực hiện các điều ước quốc tế về lưu vực sông; tổ chức điều phối lưu vực sông và trách nhiệm quản lý lưu vực sông. Nghị định đã quy định cụ thể các nội dung liên quan đến quy hoạch lưu vực sông như nội dung, kỳ hạn, thời gian lập, nhiệm vụ, căn cứ lập quy hoạch lưu vực sông; nhiệm vụ; quy định về nội dung chủ yếu của quy hoạch phân bổ tài nguyên nước trong lưu vực sông; nội dung chủ yếu của quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông; nội dung chủ yếu của quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong lưu vực sông. Và cũng theo quy định của Nghị định này, trách nhiệm lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch lưu vực sông đã được chuyển từ Bộ NNPTNT về Bộ TNMT và UBND cấp tỉnh. Mặc dù Luật Tài nguyên nước 1998, Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước và các quy định pháp luật về quản lý lưu vực sông đều quy định nhiệm vụ lập quy hoạch lưu vực sông, là cơ sở cho thực hiện khai thác, sử dụng và quản lý lưu vực sông và thực tế các Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông được thành lập, tuy nhiên từ năm 1999 đến nay chưa có quy hoạch lưu vực sông nào được lập và phê duyệt. Trong khi đó, ngay từ cuối những năm 59, đầu những năm 60, các quy hoạch sông/lưu vực sông đã được xây dựng, là cơ sở cho việc quản lý, khai thác sông và lưu vực sông. Vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Trước bối cảnh các dòng sông liên tỉnh bị đe dọa trước suy thoái môi trường,

song song với các Ủy ban QLQHLV sông do Bộ NNPTNT thành lập và quản lý, các Ủy ban bảo vệ môi trường đã được thành lập, gồm UBBVMT sông Cầu (14/11/2007), UBBVMT sông Đồng Nai (01/12/2008) và UBBVMT sông Nhuê-Đáy (31/8/2009). Các Ủy ban này có chức năng tổ chức chỉ đạo, điều phối liên ngành, liên vùng để thống nhất thực hiện các nội dung của Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái cảnh quan lưu vực sông.

Bên cạnh Nghị định 120, sau năm 1999 hàng loạt các văn bản liên quan đến các lĩnh vực quản lý lưu vực sông đã được ban hành, bao gồm các quy định về chính sách, quản lý; quy định mang tính kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn; chế tài đối với các vi phạm quy định pháp luật liên quan đến lưu vực sông.

Ngày 20/9/2011, Chính phủ đã có Tờ trình số 163/TTr-CP trình Quốc hội về sửa đổi Luật Tài nguyên nước 1998. Năm 2012, Quốc hội đã ban hành Luật Tài nguyên nước mới thay thế Luật Tài nguyên nước 1998. Luật Tài nguyên nước 2012 có hiệu lực từ 01/01/2013 và Luật Tài nguyên nước 1998 hết hiệu lực từ ngày 01/01/2013. Luật Tài nguyên nước 2012 đã bổ sung một số quy định mới và đồng thời sửa đổi, cắt bỏ một số quy định lớn của Luật Tài nguyên nước 1998 như: (i) không còn quy định về quy hoạch lưu vực sông mà thay thế vào đó là quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh và quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.¹⁴ Do đó, nguyên tắc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước cũng thay đổi, đó là phải tuân quy hoạch tài nguyên nước¹⁵ thay vì tuân theo quy hoạch lưu vực sông¹⁶; (ii) Cắt bỏ toàn bộ chương quy định về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi,¹⁷ và như vậy được hiểu là quy định về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi vẫn được áp dụng hoàn toàn theo Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi 2001; (iii) Cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông trong phạm vi cả nước đã chuyển từ Bộ NNPTNT¹⁸ sang Bộ TNMT¹⁹. Kinh nghiệm của các nước và của Việt Nam trong những năm trước cho thấy, công cụ chủ yếu để quản lý lưu vực sông là quy hoạch sông/lưu vực sông đáp ứng mục tiêu phát triển của các ngành nên việc Luật Tài nguyên nước 2012 không còn đề cập đến lập quy hoạch lưu vực sông như Luật Tài nguyên nước 1998 và Nghị định 120 về quản lý lưu vực sông đã quy định thì cần phải có quy hoạch lưu vực sông là một phần của quy hoạch tài nguyên nước.

Một điểm đáng lưu ý là Luật Tài nguyên nước 2012 quy định về tổ chức lưu vực sông và Bộ TNMT thống nhất chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của tổ chức này.²⁰ Như vậy, tính đến năm 2013, liên quan đến quản lý lưu vực sông, theo quy

¹⁴ Điều 15 Luật Tài nguyên nước 2012.

¹⁵ Khoản 3 Điều 3 Luật Tài nguyên nước 2012.

¹⁶ Khoản 1 Điều 5 Luật Tài nguyên nước 1998.

¹⁷ Chương 5 Luật Tài nguyên nước 1998.

¹⁸ Điều 58 Luật Tài nguyên nước 1998.

¹⁹ Điều 70 Luật Tài nguyên nước 2012.

²⁰ Điểm a khoản 2 Điều 72 Luật Tài nguyên nước 2012.

định của pháp luật sẽ có các tổ chức: Ủy ban lưu vực sông, Hội đồng lưu vực sông và Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông trực thuộc Bộ NNPTNT (được thành lập theo Luật tài nguyên nước 1998); các Ủy ban Bảo vệ môi trường trực thuộc Bộ TNMT (thành lập theo Luật Bảo vệ Môi trường 2005); và Ủy ban lưu vực sông trực thuộc Bộ TNMT (theo quy định của Nghị định 120 và Luật Tài nguyên nước 2012), tuy nhiên, đến nay chưa được thành lập.²¹

Trên cơ sở Luật Tài nguyên nước 2012, hàng loạt các văn bản về quản lý tài nguyên nước, quản lý sông, lưu vực sông đã được ban hành. Ngoài ra, quản lý sông, lưu vực sông còn được điều chỉnh bởi các luật khác có liên quan như Luật Đầu tư, Luật Giá, Luật Phí và lệ phí, Luật Quy hoạch (tham khảo ở Phụ lục 1).

Năm 2017, Luật Thủy lợi đã được ban hành và có hiệu lực từ 01/7/2018 và Pháp lệnh Khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi 2001 sẽ hết hiệu lực kể từ ngày này. Luật Thủy lợi 2017 đã có một số sửa đổi của Luật Tài nguyên nước 2012 quy định về thẩm quyền của Bộ NNPTNT trong việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước trong trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi.²² Một trong những điểm đáng lưu ý là theo quy định của Luật Thủy lợi 2017, sản phẩm, dịch vụ thủy lợi gồm sản phẩm, dịch vụ công ích và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác.²³ Trước đó, Luật Phí và lệ phí 2015 đã quy định chuyển phí thủy lợi sang giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (là sản phẩm, dịch vụ công ích).²⁴

Kết luận:

Từ năm 1998 đến nay, quản lý sông, lưu vực sông ngày càng được hoàn thiện phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Đến nay, liên quan đến quản lý nguồn nước sông, lưu vực sông và bảo vệ môi trường nước sông được thực hiện theo quy định của 3 đạo luật chuyên ngành là: Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Bảo vệ Môi trường 2015 và Luật Thủy lợi 2017. Bên cạnh đó là hàng loạt các văn bản dưới luật, cùng với các quy định pháp luật khác có liên quan, đã tạo thành khung pháp lý đầy đủ là cơ sở cho quản lý sông, lưu vực sông ở Việt Nam.

2.2. Chính sách QLTHTN

2.2.1. Chính sách chính về QLTNN

2.2.1.1. Giới thiệu khái quát về tài nguyên nước Việt Nam

Theo quy định của Luật tài nguyên nước 1998 và 2012, tài nguyên nước bao gồm các nguồn nước mặt, nước mưa, nước dưới đất, nước biển trong lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, Luật Tài nguyên nước 1998 và 2012 không điều chỉnh đối với nước biển, nước dưới đất thuộc vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước CHXHCNVN, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên.

²¹ Bộ TNMT trình Chính phủ đề xuất thành lập 6 Ủy ban lưu vực sông, nhưng Thủ tướng Chính phủ đang yêu cầu chỉ thành lập 5 Ủy ban.

²² Điều 58 Luật Thủy lợi 2017.

²³ Điều 30 Luật Thủy lợi 2017.

²⁴ Phụ lục 2 Luật Phí, lệ phí 2015.

Khi nói đến quản lý lưu vực sông cần nói đến quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Quản lý tổng hợp tài nguyên nước thường liên quan đến tất cả các khía cạnh tự nhiên của nguồn nước, của người tham gia sử dụng, khung thể chế liên quan và tất cả các ngành tham gia. Với khái niệm về lưu vực và nội dung quản lý lưu vực sông như đã giới thiệu ở phần trên, bảo thân quản lý lưu vực sông cũng đủ nói lên vấn đề quản lý tổng hợp bên trong nó.

1) Tài nguyên nước Việt Nam:

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới ẩm có lượng mưa tương đối lớn trung bình từ 1.800mm – 2.000mm, nhưng lại phân bố không đồng đều mà tập trung chủ yếu vào mùa mưa từ tháng 4-5 đến tháng 10, riêng vùng duyên hải Trung bộ thì mùa mưa bắt đầu và kết thúc chậm hơn vài ba tháng. Sự phân bố không đồng đều lượng mưa và dao động phức tạp theo thời gian và nguyên nhân gây nên nạn lũ lụt và hạn hán thất thường, làm thiệt hại lớn đến mùa màng và tài sản, ảnh hưởng đến nền kinh tế quốc gia, ngoài ra còn gây nhiều trở ngại cho việc trị thủy, khai thác dòng sông. Theo ước tính, lượng nước mưa hằng năm trên toàn lãnh thổ khoảng 640 km³, tạo ra lưu lượng dòng chảy sông hồ khoảng 313 km³. Nếu tính cả lượng nước từ bên ngoài chảy vào lãnh thổ Việt Nam qua hai con sông lớn là sông Cửu Long (550 km³) và sông Hồng (50 km³) thì tổng lượng nước mưa nhận được hằng năm khoảng 1.240 km³ và lượng nước mưa các con sông đổ ra biển hằng năm khoảng 900 km³. Nước tàng trữ trong lòng đất cũng là một bộ phận của nguồn tài nguyên nước ở Việt Nam. Trữ lượng nước trên toàn lãnh thổ Việt Nam (m³/ngày) năm 2014: nước mặt là 2,27 tỷ, nước dưới đất: 130.017.000²⁵. Ngoài ra Việt Nam còn có nguồn nước khoáng và nước nóng rất đa dạng và phong phú.

2) Tình hình sử dụng nước ở Việt Nam:

Trong các hoạt động kinh tế và đời sống sinh hoạt. Việt Nam là nước Đông nam Á có chi phí nhiều nhất cho thủy lợi. Đến năm 2015, cả nước có 75 hệ thống thủy nông với 659 hồ, đập lớn và vừa, trên 35.000 hồ đập nhỏ 1.000 cống tiêu, trên 2.000 trạm bơm lớn, nhỏ, trên 10.000 máy bơm các loại có khả năng cung cấp 60-70 tỷ m³/năm. Tuy nhiên, hệ thống thủy nông đã xuống cấp nghiêm trọng, chỉ đáp ứng 50-60% công suất thiết kế. Lượng nước sử dụng hằng năm cho nông nghiệp khoảng 93 tỷ m³, cho công nghiệp khoảng 17,3 tỷ m³, cho dịch vụ là 2 tỷ m³, cho sinh hoạt là 3,09 tỷ m³. Tính đến năm 2030, cơ cấu dùng nước sẽ thay đổi theo xu hướng nông nghiệp 75%, công nghiệp 16%, tiêu dùng 9%. Nhu cầu dùng nước sẽ tăng gấp đôi, chiếm khoảng 1/10 lượng nước sông ngòi, 1/3 lượng nước nội địa, 1/3 lượng nước chảy ổn định. Do lượng mưa lớn và địa hình dốc, Việt nam có tiềm năng thủy điện lớn. Các nhà máy thủy điện sản xuất khoảng 11 tỷ kWh, chiếm 72 đến 75% sản lượng điện cả nước. Với tổng chiều dài các sông và kênh khoảng 40.000 km, đã đưa vào khai thác vận tải 1.500 km, trong đó quản lý trên 800 km. Về nuôi trồng thủy hải

²⁵ Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia - Tổng hợp tài nguyên nước - Tình hình quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam, Tổng luận Khoa học – Kỹ thuật – Kinh tế, số 7 – 2015.

sản, Việt Nam có 1 triệu ha mặt nước ngọt, 400.000 ha mặt nước lợ và 1.470.000 ha mặt nước sông ngòi. Tuy nhiên, hiện nay mới sử dụng 31% diện tích nước ngọt. Nhiều hồ và đập nhỏ trên khắp cả nước phục vụ tưới tiêu. Theo số liệu từ Cục Tài nguyên nước, Việt Nam có khoảng 6.500 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích khoảng 11 tỷ mét khối, trong đó có khoảng 560 hồ chứa lớn dung tích trên 3 triệu mét khối có thể sử dụng trong tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng khai thác thủy sản, khai thác thủy điện, phát triển du lịch, ...ngoài ra các hồ chứa còn giữ vị trí quan trọng trong việc điều hòa sinh thái, bảo vệ môi trường sống của con người.

Trong đời sống sinh hoạt: Tính đến năm 2017, Việt Nam có 813 đô thị,²⁶ khoảng trên 240 nhà máy cấp nước đô thị với tổng công suất thiết kế là 3,42 triệu m³/ngày, trong đó 92 nhà máy sử dụng nguồn nước mặt với công suất khoảng 1,95 triệu m³/ngày. Một số địa phương khai thác 100% nước dưới đất phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất như Hà Nội, Hưng yên, Vĩnh Phúc... và có tỉnh khai thác 100% nước mặt như Hải Phòng, Hà Nam, nam Định, Gia Lai, Thái Bình... và có những địa phương dùng cả hai nguồn nước.²⁷

3) Những vấn đề liên quan đến tài nguyên nước ở Việt Nam: Việt Nam đang đứng trước thách thức hết sức lớn về nạn ô nhiễm môi trường nước, đặc biệt tại các khu công nghiệp và đô thị. Đối với nước mặt: chất lượng nước ở vùng thượng lưu các con sông chính còn khá tốt, nhưng ở các vùng hạ lưu đã và đang có nhiều vùng bị ô nhiễm nặng nề. Đặc biệt, mức độ ô nhiễm tại các con sông tăng cao vào mùa khô khi lượng nước đổ về các con sông giảm; chất lượng nước suy giảm mạnh, nhiều chỉ tiêu như BOD, COD, NH₄, N, P cao hơn chỉ tiêu cho phép nhiều lần. Các con sông chính đều đã bị ô nhiễm. Nguồn nước dưới đất cũng đang phải đối mặt với những vấn đề như bị nhiễm mặn, thuốc trừ sâu, các chất có hại khác... Việc khai thác quá mức và không có quy hoạch đã làm cho mực nước dưới đất bị hạ thấp, đặc biệt khu vực đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

2.2.1.2. Chính sách chính về tài nguyên nước

1) Giai đoạn đến trước 01/01/2013:

Khác với các tài sản khác như đất đai, khoáng sản, những tài nguyên được định vị trong một địa bàn nhất định, tài nguyên nước có đặc thù là vận động theo lưu vực mang tính hệ thống. Việc quản lý tài nguyên nước và công trình thủy lợi là một khối thống nhất, rất khó có thể chia sẻ trong việc quản lý: (i) Tính hệ thống và sự vận động của nước theo lưu vực sông thể hiện: mối quan hệ mật thiết qua lại giữa thượng nguồn và hạ nguồn tức là mọi biến động ở thượng nguồn như lấy nước, thải nước, ngăn giữ nước, cải tạo dòng chảy, biến động chất lượng nước đều liên quan đến sự thay đổi tích cực và tiêu cực ở hạ lưu; (ii) Mối quan hệ giữa bề mặt lưu vực sông và nguồn nước: mỗi tác động bề mặt lưu vực như việc chặt phá rừng, việc mở rộng canh

²⁶ Tờ trình Chính phủ số 06/TTr-BXD ngày 09/02/2018 về dự án Luật Quản lý phát triển đô thị của Bộ Xây dựng.

²⁷ Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Quản lý tổng hợp tài nguyên nước – Tình hình quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam, Tổng luận Khoa học – Công nghệ - Kinh tế, Số 7 – 2015.

tác trên sườn dốc, việc đô thị hóa, việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp...đều làm thay đổi chế độ dòng chảy và chất lượng nước trong phạm vi lưu vực; (iii) Mối quan hệ giữa nước mặt và nước dưới đất: nước mặt và nước dưới đất trong phạm vi lưu vực quan hệ mật thiết với nhau. Mùa lũ nước mặt cung cấp thêm trữ lượng cho nước dưới đất, còn mùa khô nước dưới đất bổ sung lại cho nguồn nước mùa nước kiệt. Vì vậy các biện pháp trồng rừng, làm hồ chứa là biện pháp tích cực điều hòa lượng nước cho cả hai cấu thành.

Như đã trình bày ở phần trên, từ cuối những năm 1950 của thế kỷ trước cho đến trước năm 1998, với việc xác định “nước là vấn đề quan trọng bậc nhất” và phải “đảm bảo chống hạn hán, úng thủy và chống bão, ngăn mặn” nên Đảng đã xác định chính sách đầu tư cho quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên nước là “giữ nước là chính, thủy lợi nhỏ là chính, nhân dân làm là chính, Nhà nước làm một số công trình hạng lớn”. Với chính sách này, Nhà nước đã đầu tư xây dựng các công trình thủy nông (đại thủy nông Bắc Hưng Hải) bằng nguồn vốn ngân sách. Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông đã được thực hiện bằng việc lập các quy hoạch lưu vực sông và việc thành lập tổ chức điều phối lưu vực sông là Ủy ban trị thủy và Khai thác Hệ thống sông Hồng, Ủy ban Quốc gia sông Cửu Long ở miền Nam (sau năm 1978 Ủy ban sông Mê Công Việt Nam) hợp tác quốc tế cùng với các nước khác trong hạ lưu sông Mê Công. Từ những năm 1997-1998, Việt Nam đã tham gia và là thành viên Mạng lưới Cộng tác vì Nước toàn cầu và mạng lưới cộng tác vì Nước khu vực Đông Nam Á (SEATAC, nay là SEARWP). Năm 2000, Mạng lưới Cộng tác vì Nước của Việt Nam (VNWP) được thành lập.

Năm 1998, Luật Tài nguyên nước được ban hành đã quy định về định hướng chính sách quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam với nội dung như sau:

1) Quy định trách nhiệm quản lý tài nguyên nước của Chính phủ, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát thi hành pháp luật về tài nguyên nước; cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm thi hành pháp luật về tài nguyên nước.²⁸ Quy định về Hội đồng Quốc gia về tài nguyên nước, gồm Chủ tịch Hội đồng là một Phó Thủ tướng Chính phủ và Ủy viên thường trực là Bộ trưởng Bộ NNPTNT.

2) Chính sách bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:²⁹

- Việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải tuân theo quy hoạch lưu vực sông đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm tính hệ thống của lưu vực sông, không chia cắt theo địa giới hành chính.

²⁸ Điều 4.

²⁹ Điều 5.

- Việc bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải gắn với việc bảo vệ, phát triển rừng và khả năng tái tạo nguồn nước; xây dựng và bảo vệ công trình thủy lợi; phòng, chống ô nhiễm nguồn nước; thực hiện khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, an toàn và có hiệu quả nguồn nước.

- Trong việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải có kế hoạch và biện pháp chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ, hạn chế tác hại do nước gây ra; bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích của cả nước với các vùng, các ngành; giữa khoa học, công nghệ hiện đại với kinh nghiệm truyền thống của nhân dân và phù hợp với khả năng của nền kinh tế.

- Các dự án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải góp phần phát triển kinh tế - xã hội và phải có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư, quốc phòng, an ninh; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh và môi trường.

3) Chính sách đầu tư phát triển tài nguyên nước:³⁰

- Nhà nước đầu tư cho việc điều tra cơ bản về tài nguyên nước, xây dựng hệ thống quan trắc, hệ thống thông tin dữ liệu, nâng cao khả năng dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, tràn và các tác hại khác do nước gây ra.

- Nhà nước có kế hoạch ưu tiên đầu tư để giải quyết nước sinh hoạt cho dân cư các vùng đặc biệt khan hiếm nước; đầu tư, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng về tài nguyên nước.

- Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân ngoài nước đầu tư vốn vào việc phát triển tài nguyên nước; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để phát triển tài nguyên nước và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của họ.

4) Chính sách tài chính về tài nguyên nước:³¹

- Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có nghĩa vụ tài chính và đóng góp công sức, kinh phí cho việc xây dựng công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

- Nhà nước thực hiện chính sách miễn, giảm thuế tài nguyên nước, phí tài nguyên nước đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5) Chính sách về quan hệ quốc tế về tài nguyên nước:³²

Nhà nước khuyến khích mở rộng quan hệ quốc tế và hợp tác quốc tế về điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra nhằm phát triển tài nguyên nước theo nguyên tắc bảo vệ chủ

³⁰ Điều 6.

³¹ Điều 7.

³² Điều 8.

quyền, toàn vẹn lãnh thổ, các bên cùng có lợi và phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Giai đoạn từ sau 01/01/2013:

Chính sách của Nhà nước về tài nguyên nước, ngoài các định hướng được xác định tại các Nghị quyết của Đảng còn được quy định tại các chiến lược, các đạo luật như Luật Tài nguyên nước 2012 và Luật Thủy lợi 2017, cụ thể là:

Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 ban hành theo Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006

1) Quan điểm của Nhà nước về tài nguyên nước và quản lý tài nguyên nước:

- Tài nguyên nước là thành phần chủ yếu của môi trường sống, là yếu tố đặc biệt quan trọng bảo đảm thực hiện thành công các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia.

- Tài nguyên nước thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Mọi tổ chức, cá nhân có quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho nhu cầu đời sống và sản xuất, đồng thời có trách nhiệm bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra theo quy định của pháp luật.

- Quản lý tài nguyên nước phải được thực hiện theo phương thức tổng hợp và thống nhất trên cơ sở lưu vực sông. Cơ cấu sử dụng nước phải phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Tài nguyên nước phải được phát triển bền vững; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp và đa mục tiêu. Phải coi sản phẩm nước là hàng hoá; sớm xóa bỏ cơ chế bao cấp, thực hiện xã hội hoá các hoạt động bảo vệ, phát triển nguồn nước và cung ứng dịch vụ nước.

- Hợp tác, chia sẻ lợi ích, bảo đảm công bằng, hợp lý trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra ở các sông, lưu vực sông quốc tế trên nguyên tắc bảo đảm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia.

2) Nguyên tắc chỉ đạo

- Việc quản lý, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước phải bảo đảm tính hệ thống của lưu vực sông, không chia cắt theo địa giới hành chính, đồng thời bảo đảm diễn thế tự nhiên của các hệ sinh thủy, các thủy vực và hệ sinh thái, đặc biệt là các loài thủy sản quý, hiếm, có giá trị khoa học, kinh tế; bảo tồn và phát triển tính đa dạng, độc đáo của hệ sinh thái thủy sinh Việt Nam.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên nước; nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

- Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với khả năng nguồn nước, với việc bảo vệ và phát triển tài nguyên nước. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải mang tính tổng hợp, đa mục tiêu, kết hợp hài hoà lợi ích của từng ngành, từng địa phương và cộng đồng trong mối quan hệ tổng thể giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các vùng, khu vực, bảo đảm tính cân đối, có trọng điểm nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao và bảo vệ môi trường.

- Đầu tư cho bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước là đầu tư cho phát triển, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cả trước mắt và lâu dài. Nhà nước bảo đảm các nguồn lực đầu tư cần thiết, đồng thời có chính sách huy động sự đóng góp của doanh nghiệp, cộng đồng và mở rộng hợp tác quốc tế để tăng cường đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra.

Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012

Định hướng bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước:

- Bảo vệ, khai thác hiệu quả và sử dụng bền vững tài nguyên nước quốc gia trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước, bảo đảm an ninh về nước cho phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy hợp tác với các nước láng giềng trong việc chia sẻ các nguồn nước xuyên biên giới. Sử dụng tiết kiệm và tăng hiệu quả kinh tế trong sử dụng tài nguyên nước. Coi nước là tài sản quan trọng quốc gia và tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý tài nguyên nước. Chú trọng bảo vệ môi trường các lưu vực sông. Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án quản lý tổng hợp các lưu vực sông, các vùng đầu nguồn, nước ngầm.

- Tăng cường xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải ở các đô thị và khu công nghiệp. Tăng cường nghiên cứu các biện pháp xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Ngăn ngừa suy thoái và phục hồi chất lượng các nguồn nước, đặc biệt là phục hồi chất lượng nước ở các lưu vực sông chính.

- Chỉ tiêu giảm lượng nước ngầm, nước mặt: năm 2010 là 2098 m³/người/năm và năm 2020 giảm xuống còn 1770 m³/người/năm.

Luật Tài nguyên nước 2012 quy định:

1) Bảo đảm tài nguyên nước được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2) Đầu tư và tổ chức thực hiện điều tra cơ bản, quy hoạch tài nguyên nước; xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, nâng cao khả năng dự báo tài nguyên nước, ô nhiễm nguồn nước, lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra; hỗ trợ phát triển nguồn nước và phát triển cơ sở hạ tầng về tài nguyên nước.

3) Ưu tiên đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác nguồn nước, có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư khai thác nước để giải quyết nước sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước ngọt.

4) Đầu tư và có cơ chế khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ, phát triển các nguồn nước, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để tái sử dụng, xử lý nước mặn, nước lợ thành nước ngọt, thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

5) Bảo đảm ngân sách cho các hoạt động điều tra cơ bản, quy hoạch tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Luật Thủy lợi 2017 quy định:

6) Ưu tiên đầu tư xây dựng công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu.

7) Ưu đãi thuế đối với tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thuế.

8) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; hệ thống tưới, tiêu tiên tiến và hiện đại; hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng.

9) Hỗ trợ đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa công trình thủy lợi.

10) Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phù hợp với từng lĩnh vực, nhóm đối tượng sử dụng.

11) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong trường hợp phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng.

12) Đa dạng hóa các hình thức đầu tư; khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

13) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người trực tiếp hoặc tham gia hoạt động thủy lợi; khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ trong hoạt động thủy lợi.

Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 ban hành theo Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ban hành ngày 16/11/2007

- Bảo đảm an toàn cho hệ thống đê điều ở các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra; nâng cao mức chống lũ của hệ thống đê các vùng duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; hoàn thành củng cố, nâng cấp các hồ chứa, đặc biệt là các hồ chứa nước lớn, các hồ chứa có khu dân cư đông đúc hoặc cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, công trình quốc phòng, an ninh quan trọng ở hạ du.

- Nguồn tài chính: Ngân sách nhà nước đảm bảo cho việc đầu tư các dự án phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai và dự phòng để xử lý, khắc phục hậu quả thiên tai; tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ phát triển ODA; giao quyền chủ động cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong việc đầu tư và huy động các nguồn vốn hợp pháp vào lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; nâng dần nguồn vốn ngân sách hàng năm cho việc tăng cường năng lực quản lý, thực hiện các dự án xây dựng mới, nâng cấp, tu bổ các công trình, các dự án quy hoạch, các dự án tăng cường trang thiết bị dự báo, cảnh báo; có chính sách ưu tiên và bảo vệ lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Nhiệm vụ và giải pháp phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho từng vùng:

a) Vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Tăng cường khả năng chống lũ cho hệ thống đê sông, thực hiện đồng bộ các nội dung: lập quy hoạch phòng, chống lũ cho các hệ thống sông, rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống đê; xây dựng mới các hồ chứa nước, lập quy trình vận hành các hồ chứa lớn đã xây dựng tham gia điều tiết cắt giảm lũ, điều tiết dòng chảy mùa kiệt để chống hạn và chống xâm nhập mặn; tăng cường khả năng thoát lũ của lòng sông.

b) Vùng duyên hải miền Trung, miền Đông Nam Bộ: Quy hoạch, xây dựng công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, công trình hạ tầng giao thông bảo đảm chống ngập và tiêu thoát lũ; thực hiện chương trình củng cố, nâng cấp đê điều; xây dựng các hồ chứa, triển khai các giải pháp tăng cường dòng chảy mùa kiệt và nước ngầm, tăng cường các công trình thủy lợi để chống úng; xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông; tăng cường nghiên cứu đề xuất các giải pháp chống bồi lấp cửa sông, nạo vét lòng dẫn tăng cường khả năng thoát lũ, kết hợp giao thông thủy.

c) Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho vùng đồng bằng sông Cửu Long là “Sống chung với lũ” đảm bảo an toàn để phát triển bền vững: Lập quy hoạch kiểm soát lũ, chủ động phòng tránh lũ; tăng cường khả năng thoát lũ của hệ thống kênh rạch, thực hiện các chương đê cửa sông, đê bao, bờ bao, các hồ điều hòa, các công trình ngăn mặn giữ ngọt; chủ động khai thác mặt lợi của lũ, nghiên cứu đầu tư khai thác tài nguyên môi trường nước nổi, tận dụng phù sa, thau chua, rửa mặn, phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, giao thông thủy, du lịch sinh thái, các hoạt động văn hóa thể thao đặc thù của vùng thường xuyên ngập lũ; tăng cường hợp tác quốc tế với các nước trong lưu vực sông Mê Kông khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước. Tiếp tục phối hợp với các nước vùng thượng lưu nghiên cứu các giải pháp phòng, chống lũ, duy trì dòng chảy mùa kiệt để ngăn mặn,

giữ ngọt, các giải pháp đối phó với yếu tố nước biển dâng.

d) Khu vực miền núi và Tây Nguyên: Lập bản đồ vùng có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đất; lắp đặt hệ thống cảnh báo, hệ thống thông tin liên lạc tới cấp thôn, bản; xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở, lũ quét; mở rộng khẩu độ các cầu, cống trên các tuyến đường giao thông đảm bảo thoát lũ, xây dựng hệ thống hồ kết hợp chống lũ, chống hạn.

Tóm lại:

Các chính sách về quản lý tổng hợp tài nguyên nước ở Việt Nam được xác định ở các định hướng chiến lược và các luật có liên quan như đã giới thiệu ở trên và có thể xếp thành các nhóm:

1) *Nhóm chính sách về phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Sự phát triển của tài nguyên nước được gắn liền với mỗi mục tiêu và chiến lược quốc gia trong từng thời kỳ. Thành công của chủ trương phát triển bền vững sẽ đóng góp quan trọng vào việc nâng cao đời sống nhân dân và mỗi ngành kinh tế-xã hội. Điều này được khẳng định bằng các kết quả ghi nhận qua việc cung cấp nước, tích cực trong hoạt động thủy lợi, phòng chống lũ lụt.*

2) *Ngăn ngừa và giảm thiểu thảm họa tự nhiên. Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa có lượng mưa lớn và có nhiều biến cố bất thường của thời tiết. Việc xảy ra lũ, lụt, trượt lở đất là không thể tránh khỏi. Để giảm thiểu tối đa tác hại của thảm họa, cần nắm vững những quy luật, diễn biến, các tác động của thời tiết, điều kiện tự nhiên của từng vùng. Những hiểu biết về thảm họa thiên nhiên cần được nâng cao, đặc biệt với các nhà hoạch định chính sách ở cấp trung ương và địa phương. Các phương án phòng, ngừa khắc phục hiệu quả bão, lũ quét đã được đề cập trong các luật hiện hành. Hiện nay, kế hoạch phòng chống lũ lụt tại đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Mê Kông, Trung Bộ và cao nguyên Tây nguyên đã được từng bước hoàn chỉnh. Mạng lưới chống lụt lớn như hệ thống sông Hồng – Thái Bình, sông Mã, sông Cả...; hệ thống đê biển, cống ngăn mặn ở phía Bắc và Bắc Trung Bộ; hệ thống đê bao, kênh tiêu lụt ở Đồng bằng Mê Kông; các hồ chứa lớn như hồ Hòa Bình, thác Bà, Trị an, Dầu Tiếng, Phù Ninh, Thác Mơ, Vĩnh Sơn, hồ Bình Điền-Tả Trạch... để cắt lụt bảo vệ đời sống nhân dân, hạ tầng cơ sở và sản xuất tại những đồng bằng quan trọng của quốc gia trong suốt mùa mưa, lụt. Hiệu quả của việc phòng, chống giảm thiểu tác hại do nước gây ra, đồng thời khai thác các mặt lợi ích của lũ, vùng ngập lũ đã được ghi nhận.*

3) *Xã hội hóa trong quản lý tài nguyên nước: Xã hội hóa công tác quản lý tài nguyên nước theo phương châm: Nhà nước và nhân dân cùng làm, chú trọng phát huy nội lực và sức mạnh của toàn xã hội, đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước cùng tham gia vào quá trình đầu tư và khai thác hiệu quả tài nguyên nước; quản lý nguồn vốn đầu tư to lớn của Nhà nước, của nhân dân và giá trị của nguồn tài nguyên nước, khẳng định việc quản lý tài nguyên nước là trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi người dân.*

4) *Sử dụng hiệu quả năng lực và tiềm năng nước mặt và nước ngầm: Tài nguyên nước ở Việt Nam là tương đối phong phú nhưng không phải là vô hạn. Mặt khác, lượng nước phân phối không đều theo không gian và thời gian trong năm nên chính sách sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nước theo cơ cấu kết hợp đa ngành, liên tỉnh là cần thiết.*

5) *Chính sách đầu tư tài chính: Việc đầu tư cho quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên nước đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm đến từ thập kỷ 60 của thế kỷ trước bằng việc đầu tư xây dựng các công trình thủy nông (đại thủy nông Bắc – Hưng – Hải) bằng nguồn vốn trong nước. Sự đầu tư các công trình hạ tầng trị thủy như đê điều, kênh mương, các hồ đa chức năng vẫn được xem xét mở rộng bằng mọi nguồn vốn dưới nhiều hình thức. Đầu tư thực tế của Nhà nước chiếm một tỷ trọng đáng kể trong ngân sách nhà nước. Từ năm 1999, tỷ trọng này giảm xuống do đầu tư cho ngành nước chủ yếu tập trung vào thủy lợi và cấp thoát nước. Trong giai đoạn 1996-2001, ước tính khoảng 64% tổng đầu tư cho ngành nước là từ nguồn vốn ODA, còn 36% là đầu tư trực tiếp trong nước. Tổng số vốn đầu tư cho ngành thủy lợi trong 10 năm từ 1991-2000 ước tính khoảng 2,5 tỉ USD trong đó đóng góp của nhân dân chiếm khoảng 1/3, ngân sách Nhà nước (cả Trung ương và địa phương) khoảng 1,7 tỉ USD trong đó thời kỳ 1996-2000 tăng gấp 2,4 lần thời kỳ 1991-1995. Ngoài ra, các ban quản lý lưu vực sông còn được hỗ trợ bằng các nguồn vốn của Ngân hàng Á Châu (ADB), AusAID trong việc lập quy hoạch và xác định các vấn đề ưu tiên cho từng lưu vực.³³*

6) *Quy hoạch tài nguyên nước theo lưu vực: Việt Nam nằm trong khu vực Châu Á nhiệt đới gió mùa nên thường xuyên xảy ra lũ lụt và hạn hán, việc quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông một biện pháp cần thiết để giải quyết mất cân bằng về nước theo không gian và thời gian. Như đã giới thiệu ở phần trên, đã từ lâu, Việt Nam đã xây dựng các quy hoạch sông, lưu vực sông. Tiếp đến, khi Luật Tài nguyên nước 1998 được ban hành, nhiều chương trình phục vụ cho công tác quản lý tài nguyên nước đã được thực hiện theo lưu vực với cách tiếp cận quy hoạch sử dụng tài nguyên nước. Nhiều tổ chức quản lý tài nguyên nước đã được thành lập: hội đồng tài nguyên nước quốc gia và tổ chức quản lý quy hoạch 3 sông lớn là sông ông – Thái Bình, sông Đồng Nai và sông Cửu long. Theo kết quả đánh giá của Bộ NNPTNT, chính sách áp dụng phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực đã được thực tiễn chứng minh là đúng đắn với các kết quả sau:*

Các dự án quy hoạch thủy lợi trước kia đã được thực hiện theo lưu vực và nội dung theo hướng sử dụng tổng hợp tài nguyên nước và bảo vệ sinh thái các dòng sông. Các công trình đề xuất trong các dự án mang tính phục vụ tổng hợp đa ngành, đa mục tiêu. Gần đây, ngày 26/12/2017, Bộ TNMT cũng đã ban hành Quyết định số 3399/QĐ-TNMT phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch các lưu vực sông như quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Hồng-Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm

³³ Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Quản lý tổng hợp tài nguyên nước – tình hình quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam, số tháng 7-2015

2050.

Ba tổ chức quản lý quy hoạch lưu vực sông Hồng – Thái Bình, sông Đòng Nai, sông Cửu Long đã được thành lập theo quyết định số 37, 38, 39 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT từ năm 2001 đã đi vào hoạt động. Các ban quản lý đã xác định được các vấn đề ưu tiên cho từng lưu vực.

Ngoài ra, đại diện các tỉnh thuộc lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ-Đáy cũng đã được nhóm họp từ những năm 2003-2004 để tiến tới thành lập tổ chức lưu vực sông, cũng như gần đây Bộ TNMT đã trình Chính phủ về thành lập 6 Ủy ban lưu vực sông nhưng đến nay các tổ chức này vẫn chưa được thành lập.

Để thực hiện các chính sách như đã nêu ở trên, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Ngoài ra, các chính sách quản lý tài nguyên nước còn được thực hiện theo quy định của các quy định pháp luật khác có liên quan như pháp luật về đầu tư, ngân sách nhà nước, đầu tư công, đất đai, quy hoạch.

2.2.2 Hệ thống thể chế QLTNN

2.2.2.1. Xây dựng khung thể chế

Khung thể chế được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp các quy định pháp luật liên quan đến quản lý tài nguyên nước, bao gồm: các văn bản pháp luật chung; các văn bản pháp luật về quản lý tài nguyên nước sông/lưu vực sông; bảo vệ môi trường nước sông/lưu vực sông; quản lý thủy lợi liên quan đến nước sông, lưu vực sông; quản lý ngập lụt sông/lưu vực sông; điều phối liên ngành lưu vực sông (được tổng hợp trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo).

2.2.2.2. Các quy định pháp luật

Quy định pháp luật chuyên ngành về quản lý tài nguyên nước bao gồm Luật tài nguyên nước và các văn bản dưới luật. Luật tài nguyên nước được ban hành đầu tiên vào năm 1998, sau đó được sửa đổi và ban hành Luật mới vào năm 2012. Luật tài nguyên nước năm 2012 đã thay thế Luật tài nguyên nước 1998. Luật Tài nguyên nước 2012 tiếp tục được sửa đổi khoản 1 Điều 37 bởi quy định của Luật Thủy lợi ban hành năm 2017. Trên cơ sở này, Văn phòng Quốc hội đã hợp nhất 2 văn bản Luật tài nguyên nước 2012 với điều khoản sửa đổi của Luật Thủy lợi 2017 thành Luật tài nguyên nước văn bản hợp nhất 2017 (sau đây viết tắt là Luật tài nguyên nước 2017).

Luật tài nguyên nước 1998 (đã hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013, được thay thế bởi Luật tài nguyên nước 2012 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013)

Đây là đạo luật đầu tiên và là văn bản pháp luật cao nhất về quản lý tài nguyên nước, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong công tác quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam. Luật đã thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước, chiến lược phát triển đất nước có liên quan đến tài nguyên nước.

Hiến pháp Việt Nam quy định rõ: sông ngòi, hồ, tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất, công trình thủy lợi quan trọng và tài nguyên khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước - đều thuộc sở hữu toàn dân.³⁴Trên cơ sở này, Luật tài nguyên 1998 quy định: tài nguyên nước thuộc sở hữu toàn dân.³⁵Luật gồm 10 chương với 75 điều quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước.

Một số nội dung lớn, quan trọng của Luật tài nguyên 1998 là đã quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên nước; về lưu vực sông, quy hoạch lưu vực sông và nội dung quản lý quy hoạch lưu vực sông; về tổ chức chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống và khắc phục hậu quả lũ lụt; về thành lập Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước. Bộ NNPTNT chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý về tài nguyên nước và Bộ trưởng Bộ NNPTNT là ủy viên thường trực Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước.

Nghị định 179/1999/NĐ-CP ngày 30/12/1999 thi hành Luật tài nguyên nước 1998 (hết hiệu lực kể từ ngày 01/02/2014, bị thay thế bởi Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 Quy định chi tiết Luật tài nguyên nước 2012)

Trên cơ sở Luật tài nguyên nước 1998, ngày 30/12/1999, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 179/1999NĐ-CP quy định thi hành Luật tài nguyên nước. Nghị định quy định cụ thể về cấp phép xả nước thải vào nguồn nước; cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước; về phí, lệ phí cấp phép; thuế tài nguyên; quyền dẫn nước chảy qua; trách nhiệm của từng Bộ, địa phương trong công tác quản lý tài nguyên nước. Ngày 15/6/2000, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 67/2000/QĐ-TTg thành lập Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước.

Nghị định số 91/2002/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TNMT (đã hết hiệu lực kể từ ngày 04/04/2017, được thay thế bởi Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04/04/2017).

Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý bảo vệ chất lượng nước các cấp trên toàn quốc, năm 2002 Bộ TNMT được thành lập là bước tiến quan trọng trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước. Ngày 11/11/2002, Chính phủ ban hành Nghị định số 91/2002/CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TNMT.

Theo Nghị định này, Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.

³⁴ Hiến pháp 1946, 1980, 1992, 2013.

³⁵ Điều 1 Luật tài nguyên nước 1998.

Như vậy, theo Nghị định này, chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước được giao cho Bộ TNMT. Tuy nhiên, quy định này trái với quy định của Luật tài nguyên nước 1998 vì Luật tài nguyên nước 1998 giao chức năng này cho Bộ NNPTNT.

Nghị định số 120/2008/NĐ-CP về Quản lý lưu vực sông (hết hiệu lực một phần kể từ ngày 01/02/2014 về quản lý lưu vực sông trái với các quy định của Luật tài nguyên nước 2012).

Ngày 01/12/2008, Chính phủ ban hành Nghị định số 120/2008/NĐ-CP quy định về Quản lý lưu vực sông. Đây là một Nghị định riêng về quản lý lưu vực sông, bao gồm các quy định về lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; điều tra cơ bản tài nguyên nước; cấp phép về tài nguyên nước; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước; tổ chức lưu vực sông và việc điều phối giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

- Danh mục lưu vực sông được phân thành: danh mục lưu vực sông lớn gồm các lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình, sông Bằng Giang, sông Kỳ Cùng, sông Mã, sông Cả, sông Vũ Gia, sông Thu Bồn, sông Ba, sông Đồng Nai, sông Cửu Long (Mê Kông); Danh mục lưu vực sông liên tỉnh: bao gồm các lưu vực sông có diện tích lưu vực nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên; Danh mục lưu vực sông nội tỉnh: bao gồm các lưu vực sông có diện tích lưu vực nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phân loại danh mục lưu vực sông là cơ sở cho việc phân cấp quản lý lưu vực sông, xác định trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương; xác định ưu tiên đầu tư bảo vệ tài nguyên nước, phát triển bền vững tài nguyên nước

- Chính sách đầu tư phát triển bền vững lưu vực sông: Nhà nước ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho việc quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững lưu vực sông, bao gồm: (i) Công tác điều tra cơ bản môi trường, tài nguyên nước lưu vực sông; xây dựng Danh bạ dữ liệu môi trường – tài nguyên nước và hệ thống quan trắc, cảnh báo, dự báo về môi trường, tài nguyên nước lưu vực sông; lập và triển khai thực hiện quy hoạch lưu vực sông, kế hoạch phòng, chống ô nhiễm, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, kế hoạch điều hòa phân bổ nguồn nước và phát triển tài nguyên nước của lưu vực sông. (ii) Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án quản lý tổng hợp nguồn nước trong lưu vực sông, bảo đảm cân đối nguồn nước trên quy mô quốc gia và từng vùng nhằm đáp ứng nhu cầu nước phục vụ cho đời sống dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Đầu tư phát triển bền vững lưu vực sông là đầu tư phát triển. (iii) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức, cá nhân, cộng đồng xã hội tham gia đầu tư quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước trong lưu vực sông và phòng, chống tác hại do nước gây ra. (iv) Mở rộng và thu hút các nguồn vốn quốc tế cho công tác quản lý, bảo vệ môi trường tài

nguyên nước lưu vực sông.

- Quy hoạch lưu vực sông bao gồm các quy hoạch thành phần: Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước; Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước; Quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra. Phạm vi của quy hoạch thành phần có thể toàn lưu vực, một hay một số tiểu lưu vực.

- Quy định về bảo vệ môi trường nước lưu vực sông gồm các quy định: về khảo sát các nguồn gây ô nhiễm và bảo vệ chất lượng nước trên lưu vực; kế hoạch phòng, chống ô nhiễm nước và phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm trên lưu vực sông; ứng phó và khắc phục sự cố môi trường nước lưu vực sông.

- Quy định về điều hòa, phân bổ tài nguyên nước và chuyển nước đối với các lưu vực sông gồm: quy định về duy trì dòng chảy tối thiểu, điều hòa, phân bổ tài nguyên nước, chuyển nước trên lưu vực sông.

- Quy định về tổ chức điều phối lưu vực sông là Ủy ban lưu vực sông có chức năng phối hợp động của các Bộ, ngành, địa phương liên quan trong việc thực hiện quy hoạch lưu vực sông; đề xuất ban hành các chính sách, kiến nghị các giải pháp về bảo vệ môi trường nước, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước, phòng, chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông. Phạm vi chịu trách nhiệm của Ủy ban Lưu vực sông có thể là một lưu vực sông hoặc một nhóm lưu vực sông. Thành phần Ủy ban gồm đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành liên quan, đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một số tỉnh có lãnh thổ nằm trong lưu vực sông, đại diện một số đơn vị quản lý công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước có quy mô lớn (nếu có) do một Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường làm Chủ tịch Ủy ban. Thẩm quyền thành lập Ủy ban Lưu vực sông: Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ủy ban Lưu vực sông đối với lưu vực sông thuộc Danh mục lưu vực sông lớn; Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Ủy ban Lưu vực sông đối với lưu vực sông thuộc Danh mục lưu vực sông liên tỉnh hoặc Tiểu ban Lưu vực sông liên tỉnh. Văn phòng lưu vực sông có nhiệm vụ giúp Ủy ban Lưu vực sông thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban giao, đặt tại một đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Luật tài nguyên nước 2012 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013 (Khoản 1 Điều 73 đã bị sửa đổi bởi Luật Thủy lợi 2017, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2018)

Luật tài nguyên nước 2012 gồm 10 chương với 79 điều quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lãnh thổ Việt Nam. Luật quy định:

- Quản lý tài nguyên nước phải bảo đảm thống nhất theo lưu vực sông, theo nguồn nước kết hợp với quản lý theo địa bàn hành chính; được quản lý tổng hợp, thống nhất về số lượng và chất lượng, giữa thượng lưu và hạ lưu.

- Trách nhiệm của Bộ TNMT trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức lập quy hoạch tổng thể cơ bản tài nguyên nước, chiến lược tài

nguyên nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Quy hoạch tài nguyên nước gồm có: (i) quy hoạch tài nguyên chung của cả nước; (ii) quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; (iii) quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương³⁶.

- Quy định về ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước vì ô nhiễm, cạn kiệt; trách nhiệm quan trắc, giám sát tài nguyên nước, sử dụng, xả nước thải vào nguồn nước; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy; lập hành lang bảo vệ nguồn nước; bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp. Hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tuân thủ quy hoạch tài nguyên nước, nếu gây sự cố ô nhiễm nguồn nước ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính còn phải bồi thường thiệt hại do sự cố ô nhiễm nguồn nước do mình gây ra.

- Quy định về sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước; hạn chế thất thoát nước trong hệ thống cấp nước; ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước hiệu quả; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học, công nghệ sử dụng nước hiệu quả; cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, thủy điện, sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản, giao thông thủy; quy định về xây dựng hồ chứa trên sông/lưu vực sông, suối; lập dự án chuyển nước lưu vực sông. Việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích khác nhau phải căn cứ vào quy hoạch tài nguyên nước, khả năng thực tế của nguồn nước và trách nhiệm tổ chức điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông liên tỉnh.

- Trách nhiệm phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra như lũ, lụt, ngập úng; sạt, lở bờ, bãi sông.

- Các nguồn thu từ hoạt động tài nguyên nước như thuế tài nguyên nước và các khoản thuế khác theo quy định của pháp luật thuế; các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; tiền bồi thường thiệt hại cho Nhà nước, tiền xử phạt vi phạm hành chính.

- Nguyên tắc áp dụng trong quan hệ quốc tế về tài nguyên nước; bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam đối với nguồn nước liên quốc tế; giải quyết tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quốc gia.

Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật tài nguyên nước 2012.

- Nghị định này quy định việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; điều tra cơ bản tài nguyên nước; cấp phép về tài nguyên nước; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước; tổ chức lưu vực sông và việc điều phối giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng,

³⁶ Điều 10 và Điều 15 Luật tài nguyên nước 2012/2017.

chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

- Quy định về các dự án phải lấy ý kiến; thời điểm, nội dung thông tin, cơ quan, trình tự lấy ý kiến cộng đồng dân cư; những nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

- Hội đồng Quốc gia về tài nguyên nước do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch và Bộ Trưởng Bộ TNMT làm Phó Chủ tịch, ủy viên Hội đồng là lãnh đạo các Bộ, ngành có liên quan. Văn phòng Hội đồng đặt tại Bộ TNMT.

- Trách nhiệm của Bộ TNMT trong việc duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt và tác hại do nước gây ra; Giấy phép tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước biển; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Nghị định số 33/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 về Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản (thay thế Nghị định số 142/2013/NĐ-CP).

- Nghị định quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

- Vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước quy định tại Nghị định này bao gồm: Vi phạm các quy định về điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; vi phạm các quy định về hồ chứa và vận hành hồ chứa; vi phạm các quy định về bảo vệ tài nguyên nước; vi phạm các quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; vi phạm các quy định về lấy ý kiến cộng đồng dân cư và các vi phạm khác trong quản lý tài nguyên nước.

- Chương II của Nghị định quy định về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước, hình thức xử phạt, mức phạt và biện pháp khắc phục.

- Chương IV quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Quyết định số 459/QĐ-TTg ngày 02/04/2014 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quốc gia về tài nguyên nước.

1) Hội đồng có chức năng tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ trong việc nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những vấn đề quan trọng về tài nguyên nước:

- Tổ chức hoặc tham gia nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ phương hướng, các cơ chế chính sách, chiến lược, chương trình mục tiêu, chương trình hành động quốc gia liên quan đến bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

- Tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ trong hoạt động chỉ đạo, điều hòa, phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan

đến: Quy hoạch về tài nguyên nước và các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước; chuyển nước giữa các nguồn nước liên tỉnh; giám sát sử dụng các nguồn nước liên quốc gia và giải quyết các tranh chấp phát sinh; các chương trình, đề án, dự án lớn về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

- Tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện những vấn đề quan trọng, liên ngành liên quan đến bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2) Thành phần của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là một Phó Thủ tướng Chính phủ; Phó Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; các Ủy viên Hội đồng: Các Ủy viên thường trực (Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Thứ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ; Các Ủy viên không thường trực (Thứ trưởng các Bộ: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngoại giao, Công an, Quốc phòng).

Ngoài các văn bản trên, liên quan đến quản lý tài nguyên nước còn có các văn bản quy định khác có liên quan như Nghị định 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 quy định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng; Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 01/10/2010 ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh; Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 ban hành Danh mục sông nội tỉnh.

Đồng thời, bên cạnh các quy định của pháp luật chuyên ngành, quản lý tài nguyên nước còn được điều chỉnh bởi các quy định pháp luật khác có liên quan như:

Luật Đất đai 2013

Lưu vực sông, ngoài sự điều chỉnh của Luật tài nguyên nước còn bị điều chỉnh bởi Luật đất đai. Theo quy định của Luật đất đai 2013, đất nuôi trồng thủy sản là đất nông nghiệp và đất thủy lợi, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng là đất phi nông nghiệp.³⁷ Do đó, việc khai thác tài nguyên nước ở lưu vực sông cho các hoạt động kinh tế còn phải tuân thủ quy định của Luật đất đai.

Luật Đầu tư 2014/2016 có hiệu lực từ 01/07/2017

Phụ lục 4 Luật Đầu tư 2014, sửa đổi 2016 thì kinh doanh dịch vụ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Trên cơ sở quy định này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi

³⁷ Điều 10.

trường. Theo Nghị định này, tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện: (i) một trong các loại giấy tờ: Quyết định thành lập tổ chức của cơ quan có thẩm quyền, trong đó có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động điều tra cơ bản, lập quy hoạch tài nguyên nước và các hoạt động khác về tài nguyên nước; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp. (ii) Có đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện đề án, dự án, báo cáo đáp ứng điều kiện tùy thuộc vào các lĩnh vực kinh doanh. Quy định này nhằm đảm bảo việc kinh doanh, khai thác tài nguyên nước một cách hiệu quả.

Luật quy hoạch 2017 có hiệu lực từ 01/01/2019

Luật tài nguyên nước 2012 quy định về quy hoạch tài nguyên nước và Luật quy hoạch 2017 quy hoạch các quy hoạch về tài nguyên nước và quy hoạch lưu vực sông, trong đó quy hoạch tài nguyên nước là quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh là quy hoạch có tính chất chuyên ngành. Ngoài ra, Luật Quy hoạch còn quy định về quy hoạch vùng và quy hoạch vùng phải có các nội dung quy hoạch về nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường³⁸. Hơn nữa, Luật quy hoạch 2017 quy định tầm nhìn của quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh là từ 20 năm đến 30 năm, trong khi đó Luật tài nguyên nước 2012 quy định là 20 năm. Do đó, khi xây dựng quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch vùng phải có tích hợp nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các quy hoạch.

Kết luận

1) Trong những năm qua, khung thể chế về quản lý sông, lưu vực và quản lý tài nguyên nước đã từng bước được hoàn thiện và đến nay, về cơ bản đã tạo khung pháp lý đầy đủ cho công tác quản lý sông, lưu vực sông và tài nguyên nước. Khung thể chế không chỉ bao gồm các quy định pháp luật chuyên ngành mà còn có các quy định pháp luật khác có liên quan.

2) Trong giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2012, nhất là sau khi Bộ TNMT được thành lập năm 2002 quy định pháp luật còn có sự mâu thuẫn, không thống nhất do việc ban hành Nghị định 120/2008/NĐ-CP về quản lý lưu vực sông. Nghị định này được ban hành dựa trên Luật tài nguyên nước 1998, tuy nhiên nhiều quy định của Nghị định này không phù hợp với quy định của Luật, chồng chéo, ví dụ như:

- Luật tài nguyên nước 1998 quy định về cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước về tài nguyên nước là Bộ NNPTNT nhưng Nghị định 120 lại quy định trách nhiệm này cho Bộ TNMT và hàng loạt các nội dung khác do Bộ NNPTNT chủ trì đã được chuyển sang Bộ TNMT.

- Luật tài nguyên nước 1998 quy định về quy hoạch lưu vực sông và cơ quan quản lý quy hoạch lưu vực sông trực thuộc Bộ NNPTNT thì Nghị định 120 lại quy

³⁸ Khoản 7, Điều 3 Luật quy hoạch 2017.

định trách nhiệm đối với quy hoạch lưu vực sông là Bộ TNMT và thành lập Ủy ban lưu vực sông và Văn phòng Ủy ban lưu vực đặt tại Bộ TNMT. Như vậy, đối với lưu vực sông vừa có Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông trực thuộc Bộ NNPTNT, vừa có Ủy ban lưu vực sông đặt tại Bộ TNMT. Ngoài ra, bên cạnh đó còn có Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông được thành lập theo Luật Bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, từ năm 2008 đến nay vẫn chưa có Ủy ban lưu vực sông nào được thành lập.

3) Từ năm 2013 đến nay, sửa đổi Luật tài nguyên nước 1998 bằng việc ban hành Luật tài nguyên nước 2012 đã khắc phục được các bất cập trên. Luật tài nguyên nước 2012 đã có hiệu lực được gần 8 năm và Nghị định 120, mặc dù được ban hành theo Luật tài nguyên nước 1998, nhưng đến nay vẫn còn hiệu lực pháp luật. Trong khi đó, giữa Luật tài nguyên nước 2012 và Nghị định 120 có những quy định khác nhau, đó là: Nghị định 120 quy định về Quy hoạch lưu vực sông, còn Luật tài nguyên nước lại quy định về quy hoạch tài nguyên nước. Bên cạnh đó, Luật Quy hoạch 2017 quy định danh mục các loại quy hoạch thì: Quy hoạch tài nguyên nước là quy hoạch ngành quốc gia và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh là quy hoạch chuyên ngành.

Ngoài một số quy định còn chưa thống nhất, chồng chéo như đã nêu, bất cập hiện nay không phải do thể chế mà do khâu tổ chức thực hiện và sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, nhất là giữa hai Bộ TNMT và NNPTNT. Cụ thể là cần sớm có quy hoạch lưu vực sông, tài nguyên nước lưu vực sông, là cơ sở cho thực hiện quản lý lưu vực sông như Việt Nam đã làm từ những năm 1960.

2.2.3. Các bước tiến mới và Thí điểm QLHTTN

2.2.3.1. Cơ sở pháp lý thành lập các lưu vực sông

- Căn cứ Điều 72 Luật Tài nguyên nước năm 2012 quy định về các hoạt động và trách nhiệm điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

- Căn cứ Mục 1, Chương VI, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định về bảo vệ môi trường nước sông.

Để triển khai thực hiện Luật Tài nguyên nước, ngày 27 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước. Tại Điều 5 Nghị định 201/2013/NĐ-CP đã quy định về mô hình, chức năng và thẩm quyền thành lập các Ủy ban lưu vực sông.

2.2.3.2. Khái quát các lưu vực sông Việt Nam:

Theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh, cả nước có 33 lưu vực sông liên tỉnh (với 92,6% diện tích và 91% số lượng sông suối của cả nước), cụ thể như sau:

- Khu vực phía Bắc, có 4 lưu vực sông liên tỉnh, gồm lưu vực sông Hồng -

Thái Bình, sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và 02 lưu vực sông liên tỉnh khác (sông Tiên Yên, sông Ba Chẽ);

- Khu vực Bắc Trung bộ, có 9 lưu vực sông liên tỉnh, gồm các lưu vực sông Mã, sông Cả và 07 lưu vực sông liên tỉnh khác (sông Tống, sông Yên, sông Lạch Bạng, sông Gianh, sông Bến Hải, sông Ô Lâu và sông Hương);

- Khu vực Nam Trung bộ, có 8 lưu vực sông liên tỉnh, gồm các lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Ba và 06 lưu vực sông liên tỉnh khác (sông Trà Khúc, sông Lại Giang, sông Kôn - Hà Thanh, sông Kỳ Lộ, sông Cái Ninh Hòa và sông Cái Nha Trang);

- Khu vực Tây Nguyên có 4 lưu vực sông liên tỉnh, gồm các lưu vực sông Sê San, sông Srêpôk và một phần của lưu vực sông Đồng Nai, sông Ba;

- Khu vực Đông Nam bộ có 9 lưu vực sông liên tỉnh, gồm lưu vực sông Đồng Nai và 08 lưu vực sông liên tỉnh khác (sông Cạn, sông Trâu, sông Cái Phan Rang, sông Lũy, sông Cái Phan Thiết, sông Dinh, sông Đu Đủ, sông Ray);

- Khu vực đồng bằng sông Cửu Long có lưu vực sông Mê Công (Cửu Long).

2.2.3.3. *Thực trạng các tổ chức liên quan đến lưu vực sông hiện nay*

Việt Nam hiện có 09 tổ chức lưu vực sông thuộc 2 hệ thống quản lý chuyên ngành nông nghiệp và môi trường, gồm: 06 Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông và Hội đồng lưu vực sông do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã thành lập và quản lý (gồm các lưu vực sông Hồng - Thái Bình, sông Cả, sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Đồng Nai, sông Srêpôk và sông Cửu Long) và 03 Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông do Thủ tướng Chính phủ thành lập (gồm các lưu vực sông Cầu, sông Đồng Nai và sông Nhuệ - Đáy).

Trong đó, 06 Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông hoặc Hội đồng quản lý lưu vực sông được thành lập theo quy định của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên nước năm 1998; 03 Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông là các tổ chức chỉ đạo, điều phối liên ngành, liên vùng để thống nhất thực hiện các đề án bảo vệ môi trường được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên các lưu vực sông tương ứng.

1) Về mô hình tổ chức

Hiện tại, có ba mô hình tổ chức lưu vực sông, gồm: Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông (sông Hồng - Thái Bình, sông Đồng Nai, sông Cửu Long và sông Vu Gia - Thu Bồn), Hội đồng quản lý lưu vực sông (sông Srê Pôk và sông Cả) và Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông (sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy và sông Đồng Nai).

2) Về thành phần tổ chức lưu vực sông

a. Đối với các Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông, bao gồm:

- Các thành viên thường xuyên gồm đại diện lãnh đạo: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thủy lợi, Ủy ban nhân dân các tỉnh trong lưu vực và các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương;

- Các thành viên không thường xuyên là đại diện lãnh đạo một số Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan;

- Trưởng ban quản lý là một Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phó Trưởng ban Thường trực là một Lãnh đạo của Tổng cục Thủy lợi.

b. Đối với Hội đồng lưu vực sông, thành phần gồm đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành thủy lợi, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các sở, ngành liên quan và đại diện hộ khai thác, sử dụng nước. Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lưu vực và thực hiện chế độ luân phiên theo nhiệm kỳ từ 3 đến 5 năm.

c. Đối với các Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông, gồm đại diện lãnh đạo các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Văn phòng Chính phủ và đại diện Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong lưu vực. Chủ tịch Ủy ban là một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thực hiện cơ chế luân phiên, Phó Chủ tịch Thường trực là một Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tất cả các thành viên Hội đồng, Ban quản lý quy hoạch và Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông đều làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

3) Về bộ máy giúp việc

Giúp việc cho các tổ chức lưu vực sông nêu trên là các Văn phòng, trong đó:

- Văn phòng Ban quản lý quy hoạch một số lưu vực sông lớn đặt tại các đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Ban quản lý lưu vực sông Hồng đặt tại Viện Quy hoạch Thủy lợi, Hà Nội; Văn phòng Ban quản lý lưu vực sông Đồng Nai và sông Cửu Long đặt tại Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam, Thành phố Hồ Chí Minh...);

- Các Văn phòng Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông khác và các Văn phòng Hội đồng lưu vực sông đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trong lưu vực. Một số Văn phòng Ban quản lý quy hoạch, Văn phòng Hội đồng lưu vực sông còn thành lập Chi nhánh Văn phòng;

- Văn phòng Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông đặt tại Cục Quản lý Chất thải và Cải thiện môi trường trực thuộc Tổng cục Môi trường, đồng thời có chi nhánh đặt tại Sở Tài nguyên và Môi trường.

Hầu hết cán bộ công chức Văn phòng đều làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, rất ít Văn phòng có cán bộ chuyên trách. Quy chế hoạt động của các Văn phòng nêu trên do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

4) Về kinh phí hoạt động

Dựa trên các nguồn:

- Đóng góp của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong lưu vực sông (có cơ cấu trong Ban quản lý hoặc Hội đồng quản lý);
- Kinh phí chi thường xuyên của các Bộ;
- Nguồn tài trợ từ các dự án.

Mặc dù chưa có số liệu thống kê kinh phí hoạt động hằng năm của các Văn phòng nêu trên, nhưng nhìn chung nguồn kinh phí này rất hạn chế, chủ yếu là từ các dự án để phục vụ các cuộc họp theo định kỳ hoặc các hoạt động trong khuôn khổ dự án tài trợ, nhiều tổ chức lưu vực sông phải ngừng hoạt động khi dự án kết thúc.

5) Một số bất cập về tổ chức và hoạt động của các tổ chức liên quan đến lưu vực sông hiện nay.³⁹

Việc hình thành các tổ chức lưu vực sông trong những năm qua là bước khởi đầu để thực hiện nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông kết hợp với quản lý theo đơn vị hành chính. Đây là một mô hình quản lý tiên tiến mà nhiều nước trên thế giới đã áp dụng thành công, đáp ứng nguyện vọng, mong muốn đóng góp cho công tác quản lý tài nguyên nước của các Bộ, ngành liên quan và chính quyền địa phương. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động còn rất hạn chế, chủ yếu là tổ chức các cuộc họp, chia sẻ thông tin, các quyết nghị đưa ra có hiệu lực thực thi thấp, vì thế hiệu quả hoạt động của các tổ chức này còn hạn chế. Một số bất cập trong hoạt động của các tổ chức liên quan đến lưu vực sông như sau:

a. Đối với Ban quản lý lưu vực sông và Hội đồng lưu vực sông:

- Ban quản lý lưu vực sông là đơn vị sự nghiệp; Hội đồng lưu vực sông là tổ chức tham mưu, tư vấn nên chưa phù hợp để đáp ứng yêu cầu điều phối, phối hợp các cơ quan liên quan trong các hoạt động bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra trên các lưu vực sông;
- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế làm việc chưa thể hiện rõ vai trò của Hội đồng, Ban quản lý trong việc tham gia và giải quyết các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước trong lưu vực sông, nhất là những vấn đề mang tính liên ngành, liên vùng; chưa hình thành được cơ chế, công cụ giám sát các hoạt động trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông;
- Bộ máy tổ chức lỏng lẻo, thiếu nguồn lực cần thiết (cán bộ, điều kiện vật chất,...) để bảo đảm hoạt động; kinh phí hoạt động còn eo hẹp, phụ thuộc vào sự đóng góp của các địa phương, các dự án, nhà tài trợ;
- Các Ban và Hội đồng này đều được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập và hoạt động trên cơ sở Luật Tài nguyên nước năm 1998, trước khi có

³⁹ Tham khảo Tờ trình số 24/TTr-BTNMT ngày 30/5/2017.

Nghị quyết của Quốc hội về việc thành lập và chuyển chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b. Đối với các Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông hiện nay còn tồn tại một số bất cập chủ yếu sau:

- Về tổ chức và hoạt động của các Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông không có tính ràng buộc chặt chẽ, việc phối kết hợp giữa các tỉnh còn nhiều hạn chế; sự tham gia, phối hợp của các Bộ, ngành vào hoạt động của các Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông còn chưa chặt chẽ;

- Thiếu nguồn lực đầu tư đặc biệt là tài chính để thực hiện Đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông là hạn chế lớn hiện nay của các Ủy ban; việc không phân định rõ nguồn kinh phí nên các địa phương gặp khó khăn khi xác định nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ thuộc các Đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông;

- Thiếu cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đặt ra, như việc xây dựng các cơ chế chính sách hoặc các giải pháp tổng thể theo quan điểm quản lý tổng hợp trên toàn lưu vực sông phải phù hợp với Luật Tài nguyên nước;

Từ thực trạng và căn cứ pháp lý nêu trên, trước yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một được đặt ra bức thiết, yêu cầu điều phối, giám sát tài nguyên nước lưu vực sông, phòng chống tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông, bảo vệ môi trường và bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông ngày càng trở thành vấn đề bức xúc trong đời sống kinh tế xã hội, thì việc thành lập các Ủy ban lưu vực sông để giúp Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông là cần thiết.

2.2.3.4. Đề xuất thành lập các Ủy ban lưu vực sông

Ngày 30/5/2017, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Thủ tướng Chính phủ về thành lập các ủy ban lưu vực sông với các nội dung:⁴⁰

1) Mô hình, tên gọi và số lượng của tổ chức lưu vực sông

a. Về mô hình và tên gọi

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP thì các Ủy ban lưu vực sông được tổ chức và hoạt động theo quy định của tổ chức phối hợp liên ngành.

Tên gọi: Ủy ban lưu vực sông.

b. Số lượng Ủy ban lưu vực sông

Căn cứ thực tiễn phân bố lưu vực sông ở nước ta như đã nêu tại Mục I.2, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất thành lập 05 Ủy ban lưu vực sông, cụ thể như sau:

- Ủy ban lưu vực sông được xác định theo Nghị định số 201/2013/NĐ-CP gồm: Ủy ban lưu vực sông Hồng - Thái Bình và Ủy ban lưu vực sông Cửu Long.

⁴⁰ Tờ trình số 24/TTr-BTNMT ngày 30/5/2017 của Bộ TNMT trình Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập các Ủy ban lưu vực sông.

Tuy nhiên, việc thành lập Ủy ban lưu vực sông Cửu Long sẽ được xem xét sau, đồng thời với việc kiện toàn Ủy ban sông Mê Công Việt Nam để bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và cam kết của Việt Nam đối với Ủy hội sông Mê Công quốc tế, đồng thời thực hiện hiệu quả việc điều phối các hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông Cửu Long (sông Mê Công). Mặt khác, để bảo đảm tinh gọn đầu mối phối hợp liên ngành trên cùng lưu vực sông.

- 04 Ủy ban lưu vực sông khác gồm có:
 - + Ủy ban lưu vực sông Bắc Trung bộ chịu trách nhiệm đối với 09 lưu vực sông: Mã, Cả, Hương, Tống, Yên, Lạch Bạng, Gianh, Bến Hải và Ô Lâu;
 - + Ủy ban lưu vực sông Nam Trung bộ chịu trách nhiệm đối với 09 lưu vực sông: Vu Gia - Thu Bồn, Ba, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh, Lại Giang, Kỳ Lộ, Cái Ninh Hòa và Cái Nha Trang;
 - + Ủy ban lưu vực sông Sê San - Srêpôk chịu trách nhiệm đối với lưu vực sông Sê San và sông Srêpôk;
 - + Ủy ban lưu vực sông Đồng Nai chịu trách nhiệm đối với 08 lưu vực sông: Đồng Nai- Sài Gòn, Cạn, Trâu, Cái Phan Rang, Lũy, Cái Phan Thiết, Dinh, Đu Đủ và Ray.

2) Chức năng, nhiệm vụ của ủy ban lưu vực sông

a. Chức năng

Ủy ban lưu vực sông có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết việc điều hoà, phân phối nguồn nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường lưu vực sông, việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và tham gia, phối hợp giải quyết các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, liên địa phương trên các lưu vực sông liên tỉnh thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Đối với Ủy ban lưu vực sông có Chủ tịch là Phó Thủ tướng Chính phủ được sử dụng con dấu của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao. Các Phó Chủ tịch ủy ban lưu vực sông sử dụng con dấu của cơ quan mình để chỉ đạo phối hợp và thực hiện nhiệm vụ.

Đối với Ủy ban lưu vực sông có Chủ tịch là Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sử dụng con dấu của Bộ Tài nguyên và Môi trường để thực hiện nhiệm vụ được giao. Các Phó Chủ tịch ủy ban lưu vực sông sử dụng con dấu của cơ quan mình để chỉ đạo phối hợp và thực hiện nhiệm vụ.

b. Nhiệm vụ chủ yếu

Theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành, nhiệm vụ của các Ủy ban lưu vực sông bao gồm:

- Nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành, liên địa phương đối với các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường lưu vực sông, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do các hoạt động khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước gây ra trên các lưu vực sông liên tỉnh.

- Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều hòa, phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường lưu vực sông, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do các hoạt động khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước gây ra trên các lưu vực sông liên tỉnh.

- Giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy hoạch, hoạt động, dự án, đề án, chương trình trên lưu vực sông đã được phê duyệt.

c. Thành phần và số lượng thành viên Ủy ban lưu vực sông

- Thành phần của Ủy ban lưu vực sông Hồng - Thái Bình

+ Chủ tịch: 01 Phó Thủ tướng Chính phủ;

+ Phó Chủ tịch thường trực: Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Phó Chủ tịch: 01 Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Phó Chủ tịch: 01 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực, thực hiện theo cơ chế luân phiên 2,5 năm một nhiệm kỳ;

+ Các Ủy viên thường trực: Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; Thứ trưởng các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngoại giao, Quốc phòng, Công an.

+ Các Ủy viên: Đại diện lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Đại diện lãnh đạo Ban chỉ đạo Tây Bắc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lưu vực sông có liên quan; Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường; Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước; Đại diện lãnh đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam và một số tổ chức khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước với quy mô lớn hoặc có tác động lớn tới nguồn nước của lưu vực sông do Chủ tịch Ủy ban quyết định.

- Thành phần của các Ủy ban lưu vực sông khác

+ Chủ tịch: Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Phó Chủ tịch thường trực: 01 Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Phó Chủ tịch: 01 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lưu vực, thực hiện theo cơ chế luân phiên 2,5 năm một nhiệm kỳ;

+ Các Ủy viên thường trực gồm Thứ trưởng các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ: Ngoại giao, Quốc phòng, Công an (đối với các Ủy ban lưu vực sông quản lý nguồn nước liên quốc gia).

+ Các Ủy viên: Đại diện lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chánh Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam (đối với Ủy ban lưu vực sông Sê San - Srêpôk); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lưu vực sông có liên quan; Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường; Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước; Đại diện lãnh đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam và một số tổ chức khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước với quy mô lớn hoặc có tác động lớn tới nguồn nước của lưu vực sông do Chủ tịch Ủy ban quyết định.

- Thành lập Tiểu ban

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, 06 Ủy ban lưu vực sông kiến nghị được thành lập để quản lý 33 lưu vực sông liên tỉnh trên phạm vi toàn quốc, do đó, có Ủy ban lưu vực sông được giao chịu trách nhiệm đối với nhiều lưu vực sông độc lập hoặc có Ủy ban lưu vực sông phải quản lý các lưu vực sông có phạm vi rộng lớn, tính phức tạp cao. Để đảm bảo tổ chức triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ có hiệu quả, việc thành lập các tiểu ban sẽ là giải pháp phù hợp khi cần thiết. Căn cứ đặc điểm, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện và vận hành, các Ủy ban lưu vực sông được thành lập các Tiểu ban chuyên đề hoặc theo vùng. Các thành viên tiểu ban sẽ làm việc theo cơ chế kiêm nhiệm.

+ Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ quyết định thành lập các tiểu ban chuyên đề cụ thể.

+ Chủ tịch Ủy ban lưu vực sông phê duyệt danh sách thành viên Ủy ban lưu vực sông theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban lưu vực sông.

3) Cơ quan giúp việc:

a. Văn phòng Ủy ban lưu vực sông

- Thành lập Văn phòng Ủy ban lưu vực sông đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường để giúp việc cho các Ủy ban lưu vực sông. Văn phòng Ủy ban lưu vực sông có các phòng chuyên môn.

- Biên chế của Văn phòng Ủy ban lưu vực sông được bố trí trong biên chế công chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và khả năng tài chính, Chánh Văn phòng được ký hợp đồng lao động, hợp đồng tư vấn để thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng theo quy định.

- Văn phòng Ủy ban lưu vực sông có con dấu và tài khoản riêng. Kinh phí hoạt động của Văn phòng được lập trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường và từ các nguồn khác gồm: quỹ bảo vệ môi trường rừng, quỹ bảo vệ môi trường, tiền thu từ cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phí xả nước thải vào nguồn nước, nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

b. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban lưu vực sông.

Dự kiến Văn phòng Ủy ban lưu vực sông sẽ có Chánh Văn phòng do lãnh đạo Cục Quản lý tài nguyên nước kiêm nhiệm, một Phó Chánh Văn phòng là một lãnh đạo Tổng cục Môi trường kiêm nhiệm và một Phó Chánh Văn phòng chuyên trách do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm, miễn nhiệm, Văn phòng Ủy ban lưu vực sông được tổ chức các phòng chuyên môn.

Các Chi Cục Quản lý tài nguyên nước trực thuộc Cục Quản lý tài nguyên nước và các Chi cục Bảo vệ môi trường lưu vực sông trực thuộc Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường, Tổng cục Môi trường có trách nhiệm giúp Văn phòng Ủy ban lưu vực sông thực hiện các nhiệm vụ của Ủy ban lưu vực sông theo địa bàn tương ứng.

4) Về phương án kiện toàn các tổ chức lưu vực sông hiện nay

a. Giải thể các Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông sau:

- Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu;
- Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - Đáy;
- Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai.

b. Giải thể các Ban Quản lý quy hoạch lưu vực sông và Hội đồng lưu vực sông:

- Ban Quản lý quy hoạch lưu vực sông Hồng - Thái Bình;
- Ban Quản lý quy hoạch lưu vực sông Cửu Long;
- Ban Quản lý quy hoạch lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn;
- Ban Quản lý quy hoạch lưu vực sông Đồng Nai;
- Ban Quản lý quy hoạch lưu vực sông Cả;
- Hội đồng lưu vực sông Srêpôk.

c. Các tổ chức lưu vực sông tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được giao cho đến khi thành lập Ủy ban lưu vực sông tương ứng.

- Chuyển giao toàn bộ chức năng, nhiệm vụ, tài sản, hồ sơ, tài liệu và các kết quả thực hiện nhiệm vụ của các tổ chức lưu vực sông cho Ủy ban lưu vực sông tương ứng.

5) Kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của các Ủy ban lưu vực sông và Văn phòng Ủy ban lưu vực sông được ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài nguyên và Môi trường và từ các nguồn khác, gồm:

- Quỹ bảo vệ môi trường rừng, quỹ bảo vệ môi trường, tiền thu từ cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phí xả nước thải vào nguồn nước và nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;
- Đóng góp từ các địa phương, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân.
- Tài trợ của các tổ chức quốc tế, nước ngoài;
- Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Thủ tướng trên cơ sở tiếp thu ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội

1) Trước mắt trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập 05 Ủy ban lưu vực sông, gồm: Ủy ban lưu vực sông Hồng-Thái Bình, Ủy ban lưu vực sông Bắc Trung Bộ, Ủy ban lưu vực sông Nam Trung Bộ, Ủy ban lưu vực sông Seesan-Srepok, Ủy ban lưu vực sông Đồng Nai.

2) Việc thành lập Ủy ban lưu vực sông Cửu Long theo quy định của Luật Tài nguyên nước 2012 sẽ được xem xét đồng thời với việc kiện toàn Ủy ban sông Mê Công Việt Nam để bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và cam kết của Việt Nam đối với Ủy ban sông Mê Công quốc tế.

3) Thành lập 01 Văn phòng Ủy ban lưu vực sông đặt tại Bộ TNMT.

3) Kiện toàn các tổ chức sông hiện có: giải thể, sáp nhập 03 Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông thuộc quyền quản lý của Bộ TNMT, giải thể 04 Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông và 02 Hội đồng quản lý lưu vực sông thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ NNPTNT.

2.2.3.5. Kiện toàn Ủy ban sông Mê Công Việt Nam

1) Cơ sở pháp lý của việc kiện toàn Ủy ban sông Mê Công:

Ủy ban sông Mê Công Việt Nam được thành lập ngày 18/9/1978 theo Quyết định số 237-CP của Thủ tướng Chính phủ, có nhiệm vụ giúp Chính phủ trong điều phối các hoạt động hợp tác Mê Công của Việt Nam. Sau khi Hiệp định Mê Công 1995 được ký kết, để tăng cường các hoạt động của Ủy ban, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 860/QĐ-TTg ngày 30/12/1995 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức bộ máy của Ủy ban sông Mê Công Việt Nam. Ngày 15/01/2010 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định mới số 114/QĐ-TTg thay thế Quyết định số 860/QĐ-TTg.

2) Ngày 08/02/2018, Bộ TNMT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ kiện toàn Ủy ban

sông Mê Công với các nội dung:⁴¹

- Ngày 12/9/2017, Bộ TNMT đã có Công văn số 4787/BTNMT-TCCB gửi Văn phòng Chính phủ, 12 Bộ, 13 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực ĐBSCL và 4 tỉnh khu vực Tây Nguyên đề nghị góp ý dự thảo Đề án kiện toàn, Tờ trình và Quy chế hoạt động của Ủy ban sông Mê Công Việt Nam.

- Ngày 25/10/2017, Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TW về “rà soát, sắp xếp theo hướng giảm các tổ chức phối hợp liên ngành, nhất là các tổ chức có bộ phận giúp việc chuyên trách”. Bộ TNMT kiến nghị:

+ Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép thành lập 4 Ủy ban lưu vực sông thay thế cho đề xuất 05 Ủy ban, gồm: Ủy ban lưu vực sông Hồng - Thái Bình, Ủy ban lưu vực sông Bắc Trung Bộ, Ủy ban lưu vực sông Nam Trung Bộ, Ủy ban lưu vực sông Đồng Nai. Thủ tướng quyết định thành lập Ủy ban lưu vực sông Hồng-Thái Bình và cho phép Bộ TNMT thành lập 3 Ủy ban lưu vực sông gồm: UB NLV sông Bắc Trung Bộ, UB LVS Nam Trung Bộ, Ủy ban lưu vực sông Đồng Nai.

+ Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép kiện toàn Ủy ban sông Mê Công Việt Nam trên cơ sở lồng ghép chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Ủy ban lưu vực sông Cửu Long và Ủy ban lưu vực sông Sesan-Srepok.

Cụ thể:

- Tên gọi: Ủy ban sông Mê Công Việt Nam.

- Chức năng: Ủy ban sông Mê Công là tổ chức phối hợp liên ngành, giúp Thủ tướng Chính Phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành, liên quốc gia về sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông Mê Công và lưu vực sông Cửu Long, sông Sesan-Srepok. Ủy ban được sử dụng con dấu hình quốc huy và có tài khoản riêng.

- Cơ cấu tổ chức của Ủy ban: Chủ tịch: Phó Thủ tướng; Phó Chủ tịch thường trực kiêm Thành viên Hội đồng Ủy hội sông Mê Công quốc tế, NNPTNT; Các Ủy viên: Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Thứ trưởng các Bộ có liên quan; Chánh Văn phòng UB sông Mê Công Việt Nam; Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước; Tổng cục trưởng TCMT; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Đại diện lãnh đạo 18 tỉnh, thành phố thuộc lưu vực ĐBSCL...

- Cơ quan giúp việc: Văn phòng Thường trực Ủy ban là tổ chức giúp việc Ủy ban đặt tại Bộ TNMT. Văn phòng thường trực Ủy ban có biên chế riêng.

⁴¹ Tờ trình số 13/TTr-BTNMT.

CHƯƠNG 3. CHÍNH SÁCH CHÍNH VÀ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QLTHTNN Ở VIỆT NAM

3.1. Quản lý môi trường nước

3.1.1. Tổng quan về QLMTN

Hiện nay ở Việt Nam, mặc dù các cấp, các ngành đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường, nhưng vẫn đang phải đối mặt với thách thức lớn về tình trạng ô nhiễm nguồn nước. Tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa khá nhanh và sự gia tăng dân số gây áp lực ngày càng lớn đối với tài nguyên nước. Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước khá đa dạng, trong đó chủ yếu là do: nhiều khu, cụm công nghiệp và làng nghề chưa đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung theo đúng quy định nên hầu hết lượng nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất chưa đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường; người dân sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp đã làm cho nguồn nước ở sông, hồ, kênh, mương bị ô nhiễm⁴².

Trong khoảng 10 năm gần đây, mỗi năm có khoảng 3-4 vụ ô nhiễm nước ở quy mô lớn và hàng trăm vụ quy mô nhỏ rải rác trên cả nước. Những vụ ở quy mô cực lớn ảnh hưởng sâu sắc tới phát triển kinh tế đất nước, như vụ ô nhiễm trên sông Thị Vải (2008), ô nhiễm biển miền Trung (2016). Chất lượng nước mặt đang trên đà suy thoái nghiêm trọng và điều đó ngày càng lan rộng, mức độ ô nhiễm nước mặt ngày càng nặng nề hơn. Tại các lưu vực sông, ô nhiễm nghiêm trọng và suy thoái chất lượng nước tập trung ở vùng trung lưu và hạ lưu, như ở lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, sông Cầu, hệ thống sông Đồng Nai. Các khu vực ô nhiễm tồn lưu chậm được xử lý, cải tạo, phục hồi dẫn đến ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm. Theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ thì trong giai đoạn 2016-2020 phải xử lý triệt để 222 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Theo các chuyên gia, nếu tăng 1% GDP thì Việt Nam phải trả giá 3% thiệt hại do ô nhiễm môi trường. Mỗi năm, ngành nuôi các loài cá tra, tôm chân trắng, tôm sú, ngao phải chịu thêm gần 1.400 tỷ đồng chi phí do ô nhiễm nước. Từ năm 2010-2016, những vụ tôm chết hàng loạt do dịch bệnh vì chất lượng nước nuôi không đảm bảo gây thiệt hại hơn 1.000 tỷ đồng. Nguồn nước ô nhiễm cũng khiến ngành trồng trọt bị thiệt hại nặng nề. Bên cạnh đó, theo thống kê của WHO và UNICEF, trong năm 2011, số trường hợp tử vong do những vấn đề liên quan tới nước và vệ sinh lên tới 14.500 ca. Nguồn nước ô nhiễm cũng là nguyên nhân gây các bệnh mãn tính nguy hiểm.

Nhấn mạnh vai trò của công tác bảo vệ môi trường, trong suốt những năm qua, hệ thống chính sách, pháp luật và tổ chức bộ máy nhà nước về bảo vệ môi

⁴² Theo ý kiến của ông Nguyễn Minh Khuyển, Phó Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

trường đã được hình thành tương đối đồng bộ và từng bước được hoàn thiện⁴³.

3.1.2. Lược sử về quản lý môi trường nước

Quản lý môi trường nói chung ở Việt Nam đã được quan tâm từ rất sớm và ngày càng chuyên môn hóa hơn thông qua các hoạt động như nghiên cứu khoa học, hội thảo, hợp tác quốc tế, ban hành các quy định pháp luật và hoàn thiện tổ chức quản lý. Có thể khái quát lược sử quản lý tài môi trường nói chung, quản lý môi trường nước nói riêng qua một số mốc thời gian và các sự kiện nổi bật như sau:

- Năm 1962, thành lập vườn quốc gia Cúc phương⁴⁴, khu bảo tồn thiên nhiên ở Ninh Bình.
- Năm 1982, Hội thảo khoa học về môi trường lần thứ nhất với chủ đề “Các vấn đề môi trường của Việt Nam” được tổ chức. Hội thảo đã đề cập đến các vấn đề môi trường và tài nguyên đất, khoáng sản, tài nguyên rừng, nước, không khí, dân số.
- Năm 1983, Hội thảo quốc tế về bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật nhà nước (sau là Bộ KH, CN và Môi trường) tổ chức.
- Năm 1984, tổng kết công tác điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường trên quy mô toàn quốc do Ủy ban KH, CN và MT chủ trì.
- Năm 1986, Việt Nam công bố “Chiến lược quốc gia bảo vệ thiên nhiên”. Bản chiến lược có ý nghĩa như là khởi đầu cho quá trình quản lý tài nguyên, môi trường ở Việt Nam. Và cũng trong năm 1986, chương trình quốc gia nghiên cứu về tài nguyên và môi trường với sự cộng tác của IUCN, đã đề xuất với Nhà nước CHXHCN Việt Nam một chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường.
- Năm 1987, Hội thảo khoa học “Bảo vệ môi trường bằng pháp luật” do UB KH, CN và MT phối hợp với Bộ Tư pháp tổ chức.
- Năm 1990, Hội nghị quốc tế “Môi trường và Phát triển bền vững” do UB KH, CN và MT phối hợp với Chương trình Môi trường của LHQ (UNEP) tổ chức tại Hà Nội.
- Năm 1991, Hội đồng Bộ trưởng CHXHCN Việt Nam ngày 12/06/1991 đã thông qua “Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991-2000” và Chỉ thị số 187-CT về việc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Kế hoạch quốc gia đã xác định mục tiêu lớn về thể chế và tổ chức là thành lập cơ quan quản lý môi trường; xây dựng chính sách và pháp luật về môi trường; thành lập mạng lưới quan trắc môi trường; lập kế hoạch tổng hợp về sử dụng và phát triển tài nguyên; xây dựng các chiến lược phát triển lâu bền cho các ngành; đánh giá tác động môi trường;

⁴³ Theo thống kê của Bộ Tư pháp, hiện nay có khoảng 300 văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường để điều chỉnh hành vi của các cá nhân, tổ chức, các hoạt động kinh tế, các quy trình kỹ thuật, quy trình sử dụng nguyên liệu sản xuất (Trang Web Viện KH Pháp luật, Bộ Tư pháp: <http://khpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/tin-tuc-phap-luat-bao-ve-moi-truong.aspx?ItemID=17>).

⁴⁴ Quyết định số 72/TTg ngày 07/07/1962

soạn thảo chiến lược môi trường và phát triển bền vững. Kế hoạch quốc gia cũng xác định 7 chương trình hành động, trong đó có chương trình về bảo vệ môi trường nước là chương trình quản lý tổng hợp các lưu vực sông, kiểm soát ô nhiễm và chất thải; bảo vệ các vùng đất ngập nước. Chỉ thị 187 giao Chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước chủ trì thực hiện Kế hoạch.

- Năm 1993 có một sự kiện quan trọng đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường, đó là tháng 12 năm 1993, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá IX kỳ họp thứ IV đã thông qua Luật Bảo vệ Môi trường và trước đó ngày 22/5/1993 Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường được thành lập. Cũng trong năm này, Hội thảo về “Hóa học và Bảo vệ môi trường” được tổ chức với sự phối hợp của Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường Việt Nam và Hội Hóa học Việt Nam.

- Năm 1994, Luật Bảo vệ Môi trường 1994 có hiệu lực.

- Năm 1995, Chính phủ thông qua Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học.

- Năm 1996, Chính phủ ban hành Nghị định số 26/CP ngày 26/4/1996 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Năm 1998, Bộ Chính trị BCHTW Đảng ban hành Chỉ thị 36 CT/TW ngày 25/6/1998 về “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức trong năm này.

- Năm 1999, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa X thông qua Bộ luật Hình sự, trong đó có Chương XVII - Các tội phạm về môi trường. Cũng trong năm này, hàng loạt các hoạt động về quản lý môi trường đã được tiến hành như tổ chức Diễn đàn môi trường ASEAN lần thứ nhất; 4 đề án thực hiện Chỉ thị 36-CT/TW của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng về "Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước"; Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược Quản lý chất thải rắn đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam và Quy chế Quản lý chất thải nguy hại; Việt Nam ký Tuyên ngôn quốc tế về Sản xuất sạch hơn; Hội nghị không chính thức cấp Bộ trưởng Môi trường ASEAN lần thứ 5 và Phát động Năm Môi trường ASEAN.

- Năm 2000, tiến hành các hoạt động như xử lý và khắc phục hậu quả chiến tranh hóa học lên con người và môi trường; Việt Nam ký tuyên ngôn quốc tế về sản xuất sạch hơn; tổ chức Hội nghị không chính thức cấp Bộ trưởng Môi trường ASEAN lần thứ 5 và Lễ phát động năm môi trường ASEAN; tháng 9 năm 2000, hoàn thiện việc xây dựng, trình Chính Chiến lược quốc gia về BVMT giai đoạn 2001 - 2010; Chiến lược phát triển các dự án GEF; thành lập Quỹ môi trường, quy chế an toàn sinh học.

- Năm 2001, năm đầu tiên tăng cường một cách hệ thống các hoạt động BVMT ở các Bộ, ngành bằng kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học theo tinh thần Luật Khoa học và công nghệ; tổng kết đánh giá và tăng cường các hoạt động hợp tác trong

lĩnh vực môi trường (5 năm hợp tác ASEAN, Năm môi trường ASEAN 2000 và việc xây dựng vườn cây ASEAN, ký các biên bản hợp tác song phương với các nước...); lần đầu tiên hợp Bộ trưởng Môi trường 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia về hợp tác trong lĩnh vực môi trường.

- Năm 2002, tổng kết đánh giá các kết quả đạt được sau 4 năm thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; 10 năm thực hiện Luật BVMT 1993 và xây dựng Dự thảo Nghị quyết của Bộ Chính trị về BVMT; thông qua Chiến lược BVMT giai đoạn 2001-2010 và Kế hoạch hành động 2001-2005; thành lập Quỹ BVMT quốc gia theo Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng và triển khai các dự án quản lý tổng hợp các lưu vực sông lớn (sông Cầu, Sài Gòn - Đồng Nai); Nhóm hỗ trợ quốc tế về môi trường chính thức đi vào hoạt động; tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Môi trường 3 nước Đông Dương lần thứ nhất.

- Năm 2003, phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Hệ thống quản lý nhà nước về TN&MT ổn định và đi vào hoạt động; ban hành Nghị định về phí BVMT đối với nước thải; Hội nghị BVMT lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy; Việt Nam tham gia, hưởng ứng Năm môi trường ASEAN 2003.

- Năm 2004, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 41/NQ-TW về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 121/2004/NQ-TTg ngày 12/5/2004 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT; Bộ trưởng Bộ TN&MT ký Quyết định số 04/2004/QĐ-BTNMT ngày 5/4/2004 phê duyệt Kế hoạch hành động về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2004 - 2010; xây dựng Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi); thành lập 3 Chi cục BVMT Khu vực Tây Nam Bộ, miền Trung và Tây Nguyên; ký Nghị quyết liên tịch số 01/2004-NQLT-MTTQ-BTNMT ngày 28/10/2004 giữa TWMTQ Việt Nam và Bộ TNMT về việc phối hợp thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

- Năm 2005, Quốc hội thông qua Luật BVMT sửa đổi năm 2005; Thủ tướng Chính phủ ban hành một số văn bản quan trọng về BVMT như Quyết định số 34/2005/QĐ-TTg ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ-TW; Quyết định số 328/2005/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch quốc gia kiểm soát ô nhiễm môi trường đến năm 2010; tổ chức Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ 2, Hội nghị cấp cao về BVMT lưu vực sông Sài Gòn; công khai báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia; ký các Nghị quyết liên tịch về BVMT.

- Năm 2006, Luật BVMT năm 2005 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006; hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BVMT như ban hành Nghị quyết 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BVMT 2005; sơ kết 3 năm thực hiện Chiến lược BVMT quốc gia và Quyết

định số 64/2003/QĐ-TTg; Chính phủ phê duyệt Đề án Bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái cảnh quan lưu vực sông Cầu; Việt Nam phê chuẩn Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stôckhôm.

- Năm 2007, Thủ tướng phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên môi trường quốc gia.

- Năm 2008, Chính phủ ban hành Nghị định số 25/2008/NĐ-CP về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TN&MT; Đoàn kiểm tra liên ngành Bộ TN&MT phối hợp với Cục Cảnh sát môi trường điều tra hành vi xả trộm nước thải ra sông Thị Vải của Công ty TNHH Vedan Việt Nam.

- Năm 2009, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 21/1/2009 về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP về một số giải pháp cấp bách trong công tác quản lý nhà nước về TN&MT; sửa đổi, bổ sung và thông qua các điều luật quan trọng trong hệ thống văn bản luật pháp về môi trường; sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết liên tịch giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ TN&MT; tham gia Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 15 (COP 15).

- Năm 2010, tổ chức Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ 3 và các sự kiện liên quan; sơ kết việc thực hiện Quyết định số 64/QĐ-TTg; tổng kết 5 năm thực hiện xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia; Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1583/QĐ-TTg ngày 23/8/2010 về việc thành lập các trường Đại học TN&MT.

- Năm 2011, Quốc hội ra Nghị quyết Giám sát chuyên đề về việc thực hiện chính sách, pháp luật về môi trường tại các khu kinh tế, làng nghề và đưa Chương trình Mục tiêu Quốc gia Khắc phục và Cải thiện ô nhiễm môi trường vào thực hiện giai đoạn 2011-2015; tham gia phiên họp Hội đồng lần thứ 17 của Ủy hội Sông Mê Công quốc tế (25-26/01/2011).

- Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

- Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và BVMT biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 35/NQ-CP về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT.

- Năm 2014, Quốc hội thông qua Luật BVMT năm 2014; hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật trong lĩnh vực BVMT; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 25/2014/QĐ-TTg về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường; công bố Báo cáo Môi trường quốc gia.

- Năm 2015, Chính phủ ban hành hàng loạt các văn bản pháp luật liên quan đến BVMT như Nghị định số 43/2015/NĐ-CP về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. Bên cạnh đó, nhiều hoạt động liên quan đến BVMT đã diễn ra như Đoàn Việt Nam

tham dự Hội nghị Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 21 (COP21) do Thủ tướng Chính phủ dẫn đầu đã đóng góp tích cực vào việc đạt được Thỏa thuận Paris; Tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN lần thứ XIII, Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV và các sự kiện liên quan tại Hà Nội; công bố Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu (SREX Việt Nam); tổ chức Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ 4.

- Năm 2016 đến nay, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật chuyên ngành về môi trường bằng việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật bảo vệ môi trường 2014, các Luật chuyên ngành khác có liên quan đến bảo vệ môi trường nước như giao thông hàng hải, đường thủy, hóa chất, khoáng sản, thủy sản ... và gần đây nhất là Luật thủy lợi được ban hành năm 2017 mới có hiệu lực từ ngày 01/7/2018.

VỀ HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG NƯỚC:

1) Trước năm 1992, chưa có bộ máy riêng về quản lý môi trường mà nhiệm vụ này do các cơ quan về khoa học, kỹ thuật quản lý, cụ thể là:

- Giai đoạn 1959-1965: Ủy ban Khoa học Nhà nước. Ủy ban này được thành lập theo Sắc lệnh số 016-SL ngày 4/3/1959 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Giai đoạn 1965 - 1975: UBKHNN được tách thành 2 cơ quan: Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. UBKH&KTNN thực hiện nhiệm vụ quản lý thống nhất về khoa học, kỹ thuật ở miền Bắc.

- Giai đoạn 1975 - 1985: Khối nghiên cứu được tách khỏi Ủy ban để thành lập Viện Khoa học Việt Nam. UBKH&KTNN lúc này chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực khoa học và kỹ thuật trong phạm vi cả nước.

- Giai đoạn 1985 – 1992: Năm 1990, UBKH&KTNN được đổi tên thành UBKHNN, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội.

2) Giai đoạn 1992-2002: là Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Năm 1992, tổ chức bộ máy quản lý môi trường đã hình thành, bằng việc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường được thành lập. Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tiêu chuẩn hóa, sở hữu công nghiệp và bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước. Sau đó, các sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường các địa phương được thành lập với chức năng là quản lý Nhà nước về môi trường ở địa phương.

Theo quy định của luật Bảo vệ môi trường 1993 (Điều 38)⁴⁵ và Nghị định 175/CP ngày 27/12/1993 Hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ Môi trường 1993:

- Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong cả nước.

⁴⁵ Lệnh số 29-L/CTN ngày 27/12/1993.

- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc bảo vệ môi trường trong ngành và các cơ sở thuộc quyền quản lý trực tiếp.

- Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương.

- Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc bảo vệ Môi trường ở địa phương.

Như vậy, trong giai đoạn này, hệ thống quản lý môi trường ở Việt Nam vừa kết hợp quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ.

3) Giai đoạn từ 2002 đến nay: là Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Năm 2002, do yêu cầu nhiệm vụ của công tác quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường phù hợp với xu thế phát triển của đất nước trong thời kỳ mới, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, ngày 05 tháng 8 năm 2002 đã quyết định thành lập Bộ Tài nguyên và Môi trường trên cơ sở 3 đơn vị chủ yếu hiện có gồm Cục Môi trường; Tổng cục Địa chính và Tổng Cục Khí tượng Thủy văn.

Ngày 11 tháng 11 năm 2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 91/2002/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường⁴⁶:

“Bộ tài nguyên và Môi trường là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật”.

Điều 3 của Nghị định 91 quy định rõ cơ cấu tổ chức của Bộ gồm hai bộ phận cấu thành cơ bản: Một là, các tổ chức giúp bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước gồm 16 bộ phận, hai là các tổ chức sự nghiệp của bộ gồm 6 bộ phận.

Đối với các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước gồm: Vụ đất đai; Vụ đăng ký và thống kê đất đai; Vụ môi trường; Vụ thẩm định và đánh giá tác động môi trường; Vụ khí tượng thủy văn; Vụ khoa học-công nghệ; Vụ kế hoạch-tài chính; Vụ hợp tác quốc tế; Vụ pháp chế; Vụ tổ chức cán bộ; Cục quản lý tài nguyên nước; Cục địa chất và khoáng sản Việt nam; Cục bảo vệ môi trường; Cục đo

⁴⁶ Điều 1.

đặc bản đồ; Thanh tra và văn phòng.

Các tổ chức sự nghiệp thuộc bộ gồm: Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; Trung tâm điều tra quy hoạch đất đai; Trung tâm viễn thám; Trung tâm thông tin; Tạp chí tài nguyên và môi trường; Báo tài nguyên và môi trường.

Năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04/04/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TNMT. Theo quy định của Nghị định này:

- “Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; viễn thám; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ”⁴⁷.

- Về tài nguyên nước:

a) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm các nguồn nước;

b) Phân loại nguồn nước liên tỉnh theo mức độ ô nhiễm, cạn kiệt; lập kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước phục hồi các nguồn nước liên tỉnh bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phương án phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước trong các hoạt động xây dựng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn việc thực hiện các quy định về xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông.

- Về môi trường:

a) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ liên ngành, liên tỉnh, liên vùng, cấp quốc gia về bảo vệ môi trường, an ninh môi trường và các vấn đề môi trường xuyên biên giới sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt;

b) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chỉ tiêu quốc gia về môi trường, hệ thống chỉ tiêu thống kê môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc lập, thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường; tổ chức lập, thẩm định, quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến

⁴⁷ Điều 1.

lược, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường; hướng dẫn kỹ thuật thực hiện đánh giá tác động môi trường chiến lược và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chuyên ngành; tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược, thẩm định và phê duyệt đề án bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác kiểm soát nguồn gây ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ bao gồm cả khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, làng nghề theo quy định của pháp luật; hướng dẫn bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; lập danh mục các chế phẩm sinh học sử dụng trong phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm và xử lý chất thải, danh mục các chế phẩm sinh học gây ô nhiễm môi trường bị cấm nhập khẩu, danh mục phế liệu được phép nhập khẩu; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện việc quản lý chất lượng môi trường nước, lưu vực sông, theo quy định của pháp luật;

h) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc môi trường trên phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường quốc gia; xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường quốc gia; quản lý chất lượng, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm thiết bị quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật; quản lý số liệu quan trắc môi trường, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc môi trường; công bố kết quả quan trắc môi trường quốc gia; hướng dẫn nghiệp vụ và hỗ trợ kỹ thuật quản lý số liệu quan trắc môi trường;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc lập và công bố báo cáo hiện trạng môi trường; tổ chức lập, công bố báo cáo hiện trạng môi trường, báo cáo chuyên đề về môi trường quốc gia, công bố và cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường theo quy định của pháp luật;

k) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện thẩm định, kiểm tra, đánh giá công trình, thiết bị, mô hình và công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải; hướng dẫn, kiểm tra công tác giám định môi trường theo quy định của pháp luật; nghiên cứu, ứng dụng triển khai tiên bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, phát triển công nghệ môi trường; xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, mô hình thử nghiệm về sản xuất và tiêu thụ bền vững, thân thiện môi trường;

l) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác đăng ký, xác nhận, cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề về môi trường theo quy định của pháp luật;

m) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác xác định thiệt hại đối với môi trường, trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường, ký quỹ cải tạo

phục hồi môi trường, bảo hiểm môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; hướng dẫn tổ chức và hoạt động quỹ bảo vệ môi trường của ngành, lĩnh vực, địa phương; làm cơ quan đầu mối quốc gia của Quỹ môi trường toàn cầu;

n) Chủ trì tổ chức đàm phán, ký kết, thực hiện điều ước quốc tế và tham gia tổ chức quốc tế về môi trường, huy động các nguồn lực quốc tế; tổ chức điều phối và thực hiện các đề án, dự án, nhiệm vụ hợp tác quốc tế về môi trường theo phân công của Chính phủ.

Quan trắc môi trường nước

Quan trắc môi trường của nước ta chủ yếu thực hiện dưới hai dạng: quan trắc môi trường định kỳ và quan trắc môi trường tự động, liên tục.

Quan trắc môi trường định kỳ

Kể từ năm 2007, Cục Bảo vệ Môi trường (nay là Tổng cục Môi trường), thuộc Bộ TNMT đã xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện 12 chương trình quan trắc môi trường không khí và nước mặt tại nhiều tỉnh/thành trên cả nước. Trong đó có 7 chương trình quan trắc môi trường nước lưu vực sông và 3 chương trình quan trắc vùng Kinh tế trọng điểm, 1 chương trình quan trắc đánh giá ảnh hưởng của hoạt động thủy điện và 1 chương trình quan trắc giám sát hoạt động khai thác, vận chuyển Bauxit. Năm 2015, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã rà soát, điều chỉnh và bổ sung một số nội dung, lĩnh vực trong quan trắc môi trường, thể hiện qua Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 1 năm 2016). Nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quan trắc môi trường được xây dựng; mạng lưới quan trắc môi trường đã không ngừng phát triển và ngày càng tăng cường cả về số lượng trạm, điểm, thành phần môi trường và các thông số quan trắc. Đến nay các chương trình quan trắc môi trường định kỳ được thực hiện trên địa bàn cả nước, tất cả các tỉnh/thành phố và các lưu vực sông.

Cục Quản lý tài nguyên nước được giao quan trắc tài nguyên nước mặt các sông. Trung tâm Khí tượng thủy văn Quốc gia được giao quản lý các trạm quan trắc khí tượng, trong số đó có nhiều trạm lắp đặt thiết quan trắc môi trường không khí; các trạm này cung cấp kết quả quan trắc các thông số môi trường như SO₂, NO, NO₂, CO, bụi... Nước dưới đất được Trung tâm điều tra quy hoạch tài nguyên nước thực hiện quan trắc bắt đầu ở 3 vùng kinh tế trọng điểm: Đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam triển khai quan trắc tại các điểm mỏ phóng xạ.

Các Bộ ngành có trách nhiệm triển khai các hoạt động quan trắc của ngành, lĩnh vực mình quản lý bên cạnh việc phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện các hoạt động quan trắc thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia.

- Bộ Y tế: với đơn vị đầu mối là Cục quản lý môi trường y tế, được giao nhiệm vụ quan trắc chất thải từ hệ thống các bệnh viện trong cả nước.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: quan trắc nước phục vụ mục đích nuôi trồng thủy sản và các công trình thủy lợi; quan trắc đất và mưa axit khu vực phía Nam⁴⁸.

- Bộ Khoa học và Công nghệ: quản lý mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ; quan trắc, phân tích mưa axit khu vực phía Bắc và nước mặt, trầm tích đầu nguồn sông Hồng, sông Lô⁴⁹.

- Bộ Quốc phòng: thực hiện quan trắc cảnh báo phóng xạ, hóa học.

Ở cấp tỉnh, công tác quan trắc môi trường được tổ chức triển khai trên cơ sở yêu cầu quản lý môi trường của địa phương. Các tỉnh, thành đã thành lập các Trung tâm quan trắc môi trường với các tên gọi khác nhau, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Chi cục Môi trường. Nhiều địa phương đã xây dựng và trình UBND tỉnh/thành phố phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn theo quyết định tại Điều 96 Luật Bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, bên cạnh đó, một số địa phương chưa hoàn thiện công tác này hoặc đang trong quá trình xây dựng quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường để trình UBND tỉnh phê duyệt. Đối với đa số các địa phương, Trung tâm Quan trắc môi trường đã xây dựng và triển khai chương trình quan trắc môi trường tổng thể, với các thành phần môi trường là không khí, nước (nước mặt, nước biển, nước ngầm), đất; các địa phương khác đang xây dựng và chờ phê duyệt chương trình quan trắc môi trường tổng thể.

Cùng với sự phát triển của các Trung tâm QTMT, số lượng cán bộ công tác trong hoạt động QTMT tại các địa phương cũng tăng dần cả về số lượng và chất lượng.

Quan trắc môi trường tự động, liên tục

Hệ thống trạm quan trắc chất lượng môi trường tự động, liên tục hiện có tổng số 81 trạm nước mặt, 44 trạm không khí xung quanh đã được lắp đặt và đang duy trì vận hành tại 25 địa phương (bao gồm An Giang; Bà Rịa – Vũng Tàu; Bắc Ninh; Bình Dương; Cà Mau; Cần Thơ; Đà Nẵng; Đắk Lắk; Đồng Nai; Gia Lai; Hà Giang; Hà Nam; Hà Nội; Hải Phòng; Hậu Giang; Khánh Hòa; Nam Định; Nghệ An; Phú Thọ; Quảng Ninh; Tây Ninh; Thái Nguyên; Thanh Hóa; Thừa Thiên Huế; Vĩnh Phúc). Trong đó, một số địa phương có hệ thống trạm được duy trì vận hành thường xuyên và ổn định như Hà Nội (08 trạm nước, 14 trạm không khí), Quảng Ninh (08 trạm nước, 11 trạm khí), Đồng Nai (11 trạm nước, 03 trạm khí), Bình Dương (07 trạm nước)...

⁴⁸ Bộ NN&PTNT. Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện kế hoạch năm 2017, 6 tháng đầu năm 2018 và đề xuất kế hoạch môi trường năm 2019 tại Công văn gửi Bộ TN&MT số 5017/BNN-KHCN ngày 2 tháng 7 năm 2018.

⁴⁹ Bộ Khoa học và Công nghệ. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường giai đoạn 2016- 2018, kế hoạch 2019 và dự toán NSNN, giai đoạn 2019 – 2021.

Hiện trên toàn quốc có tổng số 422 trạm quan trắc nước thải tự động và 158 trạm quan trắc khí thải tự động đang hoạt động. Điển hình là các địa phương có hoạt động công nghiệp, hoạt động xử lý chất thải phát triển mạnh như Bà Rịa Vũng Tàu (21 trạm nước, 13 trạm khí); Bắc Ninh (18 trạm nước thải); Bình Dương (39 trạm nước thải, 01 trạm khí thải); Bình Thuận (12 trạm nước thải, 08 trạm khí thải); Đồng Nai (59 trạm nước thải, 09 trạm khí thải); Hà Nội (22 trạm nước thải, 01 trạm khí thải)...

Tại địa phương, quan trắc phát thải thực hiện theo phương pháp lấy mẫu định kỳ vẫn là chủ yếu; tuy nhiên xu hướng trong thời gian tới sẽ là tăng cường quan trắc tự động (nước thải và khí thải).

Công tác lưu trữ, báo cáo số liệu quan trắc môi trường

Cùng với sự hoàn thiện của hệ thống quan trắc môi trường, kết quả quan trắc môi trường từ cấp Trung ương đến địa phương cũng được quản lý tốt hơn. Về cơ bản, các bộ số liệu quan trắc được các đơn vị trực tiếp thực hiện chương trình quan trắc lưu trữ, quản lý tại đơn vị dưới hình thức các báo cáo tổng hợp bản giấy, các tệp số liệu hoặc xây dựng thành cơ sở dữ liệu.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý thống nhất số liệu quan trắc môi trường. Cụ thể, Tổng cục Môi trường thực hiện việc lưu trữ kết quả các chương trình quan trắc môi trường do Tổng cục thực hiện; tiếp nhận và lưu trữ số liệu quan trắc từ các chương trình quan trắc của mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia. Toàn bộ các số liệu này được lưu trữ dưới dạng các báo cáo giấy và phần mềm cơ sở dữ liệu; Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia quản lý và lưu trữ số liệu quan trắc môi trường của các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục; Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện quản lý và lưu trữ số liệu quan trắc các mỏ khoáng sản phóng xạ và mỏ khoáng sản có chứa phóng xạ; Cục Quản lý tài nguyên nước quản lý và lưu trữ số liệu quan trắc tài nguyên nước mặt các sông, nước dưới đất. Các số liệu quan trắc đều được quản lý, lưu trữ tại các đơn vị thực hiện chương trình quan trắc và được báo cáo, chia sẻ khi có yêu cầu từ đơn vị cấp trên.

Tại các Bộ ngành khác, kết quả quan trắc môi trường chủ yếu phục vụ cho các yêu cầu quản lý của các bộ ngành. Riêng đối với các trạm quan trắc thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia do các Bộ ngành quản lý, ngoài việc lưu trữ tại đơn vị, các số liệu này được báo cáo định kỳ hàng năm về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ở cấp địa phương, số liệu quan trắc môi trường bao gồm kết quả quan trắc từ các chương trình quan trắc môi trường định kỳ và từ các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục phần lớn là do Trung tâm quan trắc môi trường các địa phương chịu trách nhiệm quản lý; một số địa phương giao cho do Trung tâm thông tin hoặc Chi cục Bảo vệ môi trường quản lý. Hình thức lưu trữ số liệu chủ yếu vẫn là các báo cáo giấy và tệp dữ liệu trên máy tính, chỉ một số ít địa phương tự xây dựng cơ sở dữ liệu

quan trắc phục vụ công tác quản lý.

Việc kết nối và truyền dữ liệu theo quy định⁵⁰ đang được thực hiện. Theo số liệu báo cáo, có 29/50 địa phương (46%) thực hiện truyền dữ liệu từ các trạm quan trắc tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Cũng như ở cấp Trung ương, do chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định về công tác quản lý số liệu quan trắc nên việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ từ địa phương về Bộ Tài nguyên và Môi trường hầu như chưa được triển khai. Chỉ có một số địa phương thực hiện việc giao nộp số liệu nhưng không thường xuyên hoặc chia sẻ số liệu trong khuôn khổ các nhiệm vụ, chương trình có sự phối hợp giữa cấp Trung ương và địa phương. Việc cung cấp số liệu cũng chỉ thực hiện khi có yêu cầu từ đơn vị cấp trên. Việc truyền dữ liệu từ Sở Tài nguyên và Môi trường về Bộ Tài nguyên và Môi trường hầu như chưa được triển khai. Cho đến nay mới chỉ có 02 địa phương (Cà Mau và Quảng Ninh) truyền dữ liệu về Bộ (đơn vị tiếp nhận là Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc).

Khó khăn, bất cập

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, song công tác quản lý và tổ chức thực hiện QTMT còn bộc lộ một số bất cập. Cụ thể:

- Mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường hiện nay nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là ở các vùng kinh tế trọng điểm, khu đô thị, làng nghề; số lượng trạm mỏng, tần suất quan trắc thấp chưa đủ để đánh giá toàn diện về chất lượng các thành phần môi trường theo không gian và thời gian. Số trạm QTMT tự động nước và không khí vẫn còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu giám sát, cảnh báo. Hệ thống phần cứng (trạm tự động) và phần mềm (quản lý, kết nối và truyền dữ liệu) chưa được đầu tư đồng bộ. Chất lượng số liệu của một số chương trình quan trắc chưa đảm bảo.

- Vẫn còn thiếu văn bản quy định về quy trình kỹ thuật, phương pháp QTMT, quy định về giới hạn nồng độ cho phép của các thông số đối với một số thành phần môi trường, ngành nghề sản xuất.

- Thiếu sự điều phối và phối hợp thường xuyên, liên tục trong quan trắc môi trường giữa các đơn vị trong cũng như ngoài Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đội ngũ cán bộ chuyên môn (nhất là lực lượng cán bộ kỹ thuật) làm quan trắc và phân tích nhìn chung còn thiếu và còn hạn chế về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, chưa tiếp cận tốt đến công nghệ quan trắc hiện đại.

- Kết quả quan trắc môi trường vẫn còn nằm phân tán tại nhiều cơ quan, đơn vị chưa được tổng hợp và lưu trữ theo hệ thống bằng các cơ sở dữ liệu tiện dụng, kể

⁵⁰ Quy định tại Điều 22 và Điều 23, Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường; Điều 56 và Điều 57, Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường

cả ngay trong nội bộ Bộ TN&MT.

- Thông tin, số liệu quan trắc ít được chia sẻ; việc thực hiện chế độ báo cáo chưa đầy đủ; thiếu quy chế về trao đổi số liệu quan trắc giữa các đơn vị trong Bộ Tài nguyên và Môi trường, cũng như với các Bộ/ngành và các cơ quan, tổ chức khác. Yêu cầu về truyền nhận dữ liệu theo quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT chưa được thực hiện đầy đủ, hiện đang trong lộ trình nâng cấp hoặc thay thế thiết bị.

- Việc phổ biến thông tin cho cộng đồng còn hạn chế, chưa khai thác các kênh truyền thông mới nhưng khá phổ biến trong giai đoạn hiện nay như điện thoại thông minh, mạng xã hội.

- Chưa tận dụng được nguồn vốn từ doanh nghiệp, các nguồn vốn xã hội hóa khác trong công tác quan trắc môi trường.

Các văn bản pháp lý hiện hành liên quan đến quản lý môi trường, môi trường nước

1) Các Văn kiện Đại hội Đảng

Các văn bản này có ý nghĩa chiến lược chỉ đạo toàn bộ công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Nhận thấy rõ tầm quan trọng của công tác BVMT, Đảng, Quốc hội đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị nhằm ngăn chặn nguy cơ ô nhiễm và BVMT, BVMT nước thể hiện trong Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước; Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành TW Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.

Chỉ thị số 36/CT-TW ngày 25/6/1998 về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

- Chỉ thị đã đánh giá thực trạng ô nhiễm môi trường tại Việt Nam như: các sự cố môi trường ngày càng gia tăng; nguồn nước mặt và nước ngầm đang ngày càng bị ô nhiễm và cạn kiệt; suy giảm chất lượng nước của các dòng sông lớn.

- Có nhiều nguyên nhân của các tồn tại, trong đó có các nguyên nhân như: Chính phủ, các Bộ ngành, các địa phương chậm trễ và kém hiệu quả trong việc tổ chức thực hiện Luật bảo vệ môi trường 1993 và "Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000"; các văn bản pháp quy về bảo vệ môi trường vừa thiếu vừa chông chéo, lại không đồng bộ; đầu tư cho môi trường còn thấp.

- Chỉ thị yêu cầu thực hiện nhiều biện pháp cụ thể, trong đó có những biện pháp như: Tăng cường các biện pháp quản lý tổng hợp nguồn nước theo lưu vực sông, khẩn trương nghiên cứu các phương án đối phó với nguy cơ thiếu nước trong những năm tới; tăng cường và đa dạng hoá đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường như có chính sách và cơ chế huy động tối đa mọi nguồn lực từ các ngành, các thành phần kinh tế và của người dân để bảo vệ môi trường; khuyến khích mọi tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho bảo vệ môi trường của Việt Nam.

Công văn số 375-CV.KG/TW ngày 11/8/1998 Hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 36 đã yêu cầu:

- Trong chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 36, cần chú trọng các nội dung như thường xuyên tuyên truyền, giáo dục tìm hiểu về Luật bảo vệ môi trường, chương trình hành động quốc gia và Chỉ thị về bảo vệ môi trường trong toàn Đảng, toàn dân. Từ đó đề ra các biện pháp bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Một số việc có thể tổ chức làm ngay như: bảo vệ nguồn nước; kiểm tra, hạn chế ô nhiễm do các cơ sở sản xuất - kinh doanh gây ra. Từ đó phân loại các cơ sở gây ô nhiễm trên địa bàn và lên kế hoạch xử lý phù hợp: cơ sở nào gây ô nhiễm quá mức cho phép thì quy định thời gian cụ thể để xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường cho phép; cơ sở nào gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thì kiên quyết di chuyển địa điểm hoặc đình chỉ sản xuất; đối với cơ sở sản xuất - kinh doanh xây dựng mới chỉ có thể được triển khai khi đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường cho phép. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn phải nghiêm chỉnh giải quyết các trường hợp vi phạm theo pháp luật hiện hành. Đối với đô thị, khu công nghiệp và các khu du lịch cần có kế hoạch cụ thể nhằm tập trung xử lý chất thải, nhất là chất thải bệnh viện và chất thải độc hại. Kế hoạch tăng cường công tác quản lý Nhà nước, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo chuyên gia cũng như hợp tác quốc tế về hoạt động bảo vệ môi trường. Tìm giải pháp nhằm huy động và đa dạng hoá các nguồn lực cho hoạt động bảo vệ môi trường.

Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

- Nghị quyết nhấn mạnh: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng thông qua đã khẳng định quan điểm phát triển đất nước là "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường". Tuy nhiên, môi trường nước ta vẫn tiếp tục bị xuống cấp nhanh, có nơi, có lúc đã đến mức báo động: đất đai bị xói mòn, thoái hoá; chất lượng các nguồn nước suy giảm mạnh.

- Nghị quyết yêu cầu:

+ Khắc phục các khu vực môi trường đã bị ô nhiễm, suy thoái; ưu tiên phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, các hệ sinh thái đã bị suy thoái nặng. Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm nguồn nước chú trọng quản lý chất thải, nhất là chất thải nguy hại trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ y tế, nghiên cứu khoa học. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất bảo quản nông sản, thức ăn và thuốc phòng trừ dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

- Một số nhiệm vụ cụ thể như:

+ Đối với vùng đô thị và vùng ven đô thị: Chấm dứt nạn đổ rác và xả nước thải

chưa qua xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường vào các sông, kênh, rạch, ao, hồ; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường các lưu vực sông, trước hết là đối với sông Nhuệ, sông Đáy, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Cầu, sông Hương, sông Hàn; Thu gom và xử lý toàn bộ rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp bằng các phương pháp thích hợp, trong đó ưu tiên cho việc tái sử dụng, tái chế chất thải, hạn chế tối đa khối lượng rác chôn lấp, nhất là với các đô thị thiếu mặt bằng làm bãi chôn lấp; xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; kiên quyết đình chỉ hoạt động hoặc buộc di dời đối với những cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng trong khu dân cư nhưng không có giải pháp khắc phục có hiệu quả;

+ Đối với vùng nông thôn: Hạn chế sử dụng hoá chất trong canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản; thu gom và xử lý hợp vệ sinh đối với các loại bao bì chứa đựng hoá chất sau khi sử dụng; khắc phục cơ bản nạn ô nhiễm môi trường ở các làng nghề, các cơ sở công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp đi đôi với hình thành các cụm công nghiệp bảo đảm các điều kiện về xử lý môi trường; chủ động có kế hoạch thu gom và xử lý khối lượng rác thải đang ngày càng tăng lên.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về Chủ động ứng phó với Biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT

- Đến năm 2020, Việt Nam có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững; kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường và suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện môi trường. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa bảo đảm lợi ích lâu dài, trong đó lợi ích lâu dài là cơ bản. Vừa bảo đảm toàn diện, vừa phải có trọng tâm, trọng điểm; có bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; dựa vào nội lực là chính, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực hỗ trợ và kinh nghiệm quốc tế.

- Về bảo vệ môi trường: Không để phát sinh và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; 70% lượng nước thải ra môi trường lưu vực các sông được xử lý; tiêu huỷ, xử lý trên 85% chất thải nguy hại, 100% chất thải y tế; tái sử dụng hoặc tái chế trên 65% rác thải sinh hoạt.

- Mục tiêu đến năm 2020: Phấn đấu 95% dân cư thành thị và 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh. Kiểm soát an toàn, xử lý ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh. Nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư. Cải thiện rõ rệt môi trường làng nghề và khu vực nông thôn.

- Nhiệm vụ cụ thể:

+ Thiết lập, ứng dụng các mô hình dự báo tổng thể tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên, môi trường. Áp dụng thí điểm phương thức quản lý tổng hợp, thống nhất về tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu cho lưu vực sông, vùng ven biển, sau đó nhân rộng ra cả nước.

+ Quy hoạch khai thác, bảo vệ nguồn nước, tăng cường quản lý nguồn nước theo lưu vực sông; tích nước, điều tiết nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác và sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và bền vững. Chủ động hợp tác với các nước và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ nguồn nước xuyên quốc gia.

2) Các văn bản pháp luật chuyên ngành về môi trường nước

Luật bảo vệ môi trường và Luật tài nguyên nước và các văn bản dưới luật tạo thành khung pháp luật chuyên ngành về bảo vệ môi trường, bao gồm các quy định như quy định về lập và thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), cam kết BVMT; giấy phép sử dụng và khai thác nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải, nước mặt, nước sử dụng cho các mục đích khác; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT.

Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Ngày 02/12/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Chiến lược xác định nguyên tắc, mục tiêu, giải pháp, trong đó có những nội dung liên quan trực tiếp đến bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường LVS (đưa chất lượng nước các lưu vực sông đạt mức tiêu chuẩn chất lượng nước dùng cho nông nghiệp và nuôi trồng một số thủy sản), phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường nghiêm trọng, bảo vệ và khai thác bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên (khai thác hợp lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước), bảo vệ cải thiện môi trường các khu vực trọng điểm (các lưu vực sông và vùng ngập nước). Chiến lược xác định danh sách 36 chương trình, kế hoạch, đề án và dự án ưu tiên cấp quốc gia (Chương trình cải tạo kênh, mương, sông, hồ ở đô thị đã bị suy thoái nghiêm trọng; chương trình tăng cường năng lực quản lý nhà nước về BVMT từ trung ương đến cơ sở; chương trình hoàn thiện và nâng cao năng lực của hệ thống pháp luật về BVMT; chương trình BVMT lưu vực sông Cầu; chương trình BVMT lưu vực sông Nhuệ-sông Đáy; chương trình BVMT lưu vực sông Sài Gòn-Đồng Nai; chương trình lồng ghép môi trường vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội...).

Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng ban hành phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Chiến lược xác định quan điểm chỉ đạo, trong đó xác định nguyên tắc ưu tiên phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm; coi trọng tính hiệu quả, bền vững trong khai thác, sử

dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Mục tiêu đến năm 2020 là kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học, tiếp tục cải thiện chất lượng môi trường sống...Tầm nhìn đến năm 3030 là ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học...hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, các bon thấp.

- Các nội dung, biện pháp BVMT như phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường; giảm các nguồn hiện đang gây ô nhiễm; giải quyết cơ bản các vấn đề môi trường tại các khu công nghiệp, lưu vực sông, làng nghề; bảo đảm an toàn hóa chất; giảm tác động môi trường từ khai thác khoáng sản; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm nhẹ tình trạng thiếu nước theo mùa và cục bộ theo vùng (thúc đẩy quản lý tổng hợp tài nguyên nước các lưu vực sông; kết hợp quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều nước với quy hoạch tìm kiếm và khai thác tài nguyên nước. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm nước, chú trọng kiểm soát ô nhiễm các lưu vực sông và nguồn nước xuyên biên giới. Kiểm soát chặt chẽ các cơ sở khai thác nước mặt, nước ngầm; nghiên cứu áp dụng hạn ngạch khai thác nước ngầm cho từng khu vực; rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển cây công nghiệp phù hợp với khả năng cung ứng nước mặt, nước ngầm của từng khu vực...).

- Chiến lược định hướng nhiều giải pháp thực hiện, trong đó có giải pháp về tăng cường và đa dạng hóa đầu tư cho BVMT (tăng tỷ lệ chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho BVMT, phấn đấu đạt 2% tổng chi ngân sách; đồng thời thúc đẩy việc sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư BVMT; triển khai mạnh mô hình hợp tác công tư PPP; thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế và Chính phủ các nước cho BVMT, đặc biệt là trong việc khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường...).

- Chiến lược xác định các chỉ tiêu giám sát và đánh giá kết quả bảo vệ môi trường giai đoạn đến năm 2020 với các nhóm chỉ tiêu như: chỉ tiêu giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường; khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, cải thiện điều kiện sống của nhân dân; giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, kiểm chế tốc độ suy giảm đa dạng sinh học.

Luật bảo vệ môi trường 2014

Luật BVMT đầu tiên được ban hành năm 1998 là cơ sở pháp lý quan trọng nhất cho hoạt động bảo vệ môi trường, đã được sửa đổi bằng các Luật năm 2004 và Luật năm 2014. Luật BVMT 2014 quy định:

- Các hành vi bị nghiêm cấm: Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí; đưa vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.

- Quy hoạch bảo vệ môi trường gồm 02 cấp độ: quốc gia và tỉnh. Quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia gồm các nội dung cơ bản: Đánh giá hiện trạng môi trường, quản lý môi trường, dự báo xu thế diễn biến môi trường và biến đổi khí hậu; Phân vùng môi trường; Bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường rừng; Quản lý môi trường biển, hải đảo và lưu vực sông; Quản lý chất thải; Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; hệ thống quan trắc môi trường. Nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh được thực hiện phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương bằng một quy hoạch riêng hoặc lồng ghép vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

Luật Thuế bảo vệ môi trường 2010

Theo thống kê, số thu từ thuế BVMT liên tục tăng ổn định các năm từ 2012 đến năm 2016 (11.160 tỷ đồng năm 2012; 11.512 tỷ đồng năm 2013; 11.970 tỷ đồng năm 2014; 27.020 tỷ đồng năm 2015; khoảng 42.393 tỷ đồng năm 2016); chiếm tỷ trọng khoảng 1,5% - 4,1% tổng thu ngân sách nhà nước và chiếm tỷ trọng khoảng 0,3% - 0,9% trên GDP hàng năm.

Thuế bảo vệ môi trường khác với phí bảo vệ môi trường. Phí bảo vệ môi trường thu từ hành vi xả chất thải ra môi trường, cả trong sản xuất và tiêu dùng (thu của chủ thể xả chất thải gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, sử dụng tài nguyên như phí nước thải sinh hoạt). Người chịu phí và người nộp phí bảo vệ môi trường là người xả thải ra môi trường (cùng một chủ thể). Mức phí bảo vệ môi trường được xác định theo nguyên tắc bù đắp chi phí xử lý ô nhiễm môi trường. Theo Luật thuế BVMT, thuế bảo vệ môi trường thể hiện định hướng, điều tiết của Nhà nước đối với việc tiêu dùng một số sản phẩm gây ô nhiễm nhằm hạn chế việc sử dụng sản phẩm này. Thuế bảo vệ môi trường thu từ một số sản phẩm hàng hóa mà khi sử dụng sẽ gây ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế sản xuất, tiêu dùng. Người tiêu dùng là người chịu thuế nhưng người sản xuất là người nộp thay.

Ngày 03/07/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 807/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích giai đoạn 2016 - 2020.

- Chương trình được thực hiện từ năm 2016 đến năm 2020 với tổng kinh phí 535 tỷ đồng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các dự án, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình theo các Quyết định: số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013; số 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010; số 57/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008; số 1435/QĐ-TTg ngày 18/8/2014; số 174/2006/QĐ-TTg ngày 28/7/2006; số 187/2007/QĐ-TTg ngày 3/12/2007 và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật mới phát sinh đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Mục tiêu tổng quát của Chương trình là nhằm xử lý, khắc phục ô nhiễm, cải thiện và phục hồi chất lượng môi trường tại các cơ sở, khu vực công ích, các điểm tồn lưu do hóa chất bảo vệ thực vật, nước thải từ các đô thị loại II trở lên đang gây suy

thoái, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, nhằm ngăn chặn, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, bảo đảm sức khỏe cộng đồng và góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

- Mục tiêu cụ thể phấn đấu đến năm 2020, xử lý ô nhiễm môi trường của 30 bãi rác, bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm khắc phục ô nhiễm, giảm thiểu suy thoái, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường; Thu gom, tiêu hủy thuốc, hóa chất bảo vệ thực vật, bao bì tồn lưu và cải thiện, phục hồi môi trường đối với 70 điểm tồn dư bị ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất bảo vệ thực vật, bao bì tồn lưu gây ra; đầu tư xây dựng 3 dự án xử lý nước thải sinh hoạt tại nguồn từ các đô thị loại IV trở lên, xả trực tiếp ra 3 lưu vực sông Nhuệ-sông Đà, sông Cầu và hệ thống sông Đồng Nai.

- Tổng kinh phí thực hiện Chương trình là 535 tỷ đồng (điều chỉnh tăng thêm khi có nguồn nhưng không vượt quá quy định là 670 tỷ đồng theo quy định tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/08/2016 của Chính phủ. Vốn sự nghiệp bảo vệ môi trường từ ngân sách trung ương là 493 tỷ đồng (điều chỉnh tăng khi có nguồn nhưng không vượt quá mức quy định là 548 tỷ đồng theo quy định tại Nghị quyết số 73/NQ-CP. Vốn ODA và các nguồn vốn khác được bố trí khi có nguồn nhưng không vượt quá mức quy định là 3.430 tỷ đồng theo quy định của Nghị quyết 73/NQ-CP.

Luật đa dạng sinh học 2008 quy định:

- Chiến lược bảo vệ môi trường là một căn cứ lập quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước; diện tích đất, nước là một trong những nội dung của dự án thành lập khu bảo tồn.

- Bồi thường thiệt hại về đa dạng sinh học: Tổ chức, cá nhân xâm hại khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị, loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, hành lang đa dạng sinh học thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Việc bồi thường thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường gây ra đối với đa dạng sinh học được thực hiện theo quy định của pháp luật. Tiền bồi thường thiệt hại về đa dạng sinh học cho Nhà nước được đầu tư cho hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Khu bảo tồn vùng nước nội địa đã thành lập theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật thủy sản trước khi Luật này có hiệu lực nếu đáp ứng các tiêu chí xác lập khu bảo tồn theo quy định của Luật này thì không phải ra quyết định thành lập lại.

Ngày 13/10/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1478/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020.

Theo Quyết định này, đến năm 2020 sẽ có 45 khu bảo tồn vùng nước nội địa trên hệ thống sông cả nước.

Ngoài các văn bản trên, liên quan đến bảo vệ môi trường nước còn có các văn bản dưới luật như: Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật BVMT; Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT; Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 về Phí BVMT đối với nước thải; Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định 03/2015/NĐ-CP ngày 06/01/2015 quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 về Quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT; Nghị định số 78/2014/NĐ-TTg ngày 26/12/2014 về tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường; Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường - Chất lượng nước mặt; Thông tư số 66/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường - Chất lượng nước dưới đất; Thông tư 31/2017/TT-BTNMT ngày 27/9/2017 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; Thông tư 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 về bảo vệ môi trường công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Thông tư 64/1027/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; và một số văn bản khác về định mức kinh tế, kỹ thuật về môi trường.

3) Các văn bản pháp luật chuyên ngành khác có liên quan đến quản lý môi trường nước

Do nguồn nước có nhiều hộ sử dụng và nhiều hộ gây ra nhiều nguồn tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường nước từ các hoạt động của mình mà bên cạnh các văn bản pháp luật chuyên ngành về môi trường, các luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật khác có liên quan đến BVMT cũng có những quy định về trách nhiệm bảo vệ môi trường nước như Luật hóa chất, Luật phòng chống thiên tai, Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Thú y, Luật Thủy lợi, Bộ Luật hàng hải, Luật giao thông đường thủy nội địa, Luật Thủy sản, Luật khoáng sản... Các quy định pháp luật này cùng với các quy định pháp luật chuyên ngành về BVMT tạo thành khung pháp lý về BVMT nói chung, BVMTN nói riêng.

4) Các văn bản về chế tài đối với các vi phạm

Bên cạnh các quy định pháp luật chuyên ngành về quản lý môi trường và các chuyên ngành khác có liên quan đến quản lý môi trường còn có các quy định về chế tài đối với các vi phạm về môi trường và môi trường nước.

Bộ Luật hình sự năm 2015 (số 100/2015/QH14), sửa đổi, bổ sung năm 2017

Bộ luật Hình sự đầu tiên năm 1985, được sửa đổi vào các năm 1989, 1991, 1992, 1997, 1999, 2009, 2015, 2017 đều có các quy định về các tội phạm về môi trường.

Bộ luật Hình sự năm 1999 có hiệu lực từ 01/7/2000 có một điều quy định riêng về tội gây ô nhiễm nước (Điều 183). Bộ luật Hình sự hiện nay được ban hành năm 2015, được sửa đổi năm 2017, có hiệu lực từ 01/01/2018, có một Chương về các tội phạm về môi trường (Chương XIX), trong đó các tội gây ô nhiễm môi trường nước gồm:

- Điều 235. Tội gây ô nhiễm môi trường.
- Điều 236. Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải.
- Điều 237. Tội vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.
- Điều 238. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông.

Luật xử lý vi phạm hành chính 2012 (số 15/2012/QH13 ngày 20/8/2012)

Luật xử lý vi phạm hành chính quy định về xử lý hành chính và các biện pháp xử lý hành chính. Theo quy định của Luật này, mức phạt tối đa đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 1.000.000.000 đồng (1 tỷ đồng). Trên cơ sở quy định của Luật, Chính phủ quy định cụ thể hành vi, mức phạt và thẩm quyền xử phạt.

Nghị định Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016)

Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; trách nhiệm và cơ chế phối hợp trong hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định này bao gồm: Các hành vi vi phạm các quy định về kế hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường và đề án bảo vệ môi trường; Các hành vi gây ô nhiễm môi trường; Các hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất thải; Các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh dịch vụ tập trung; Các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, chế phẩm sinh học; nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; hoạt động lễ hội, du lịch và khai thác khoáng sản; Các hành vi vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; Các hành vi vi phạm hành chính về đa dạng sinh học bao gồm: Bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật và bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền; Các hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính.

Các hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến lĩnh vực bảo vệ môi trường

mà không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

5) Các điều ước quốc tế

Việt Nam đã tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến bảo vệ môi trường nước như: Công ước của LHQ về biến đổi môi trường (ký ngày 26/8/1990); Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường do tàu thuyền gây ra (Công ước MARPOL, ký ngày 29/8/1991); Công ước khung của LHQ về BĐKH (ký ngày 16/11/1994); Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho mục đích phi giao thông (Quyết định số 818/2014/QĐ-CTN ngày 15/4/2014).

Kết luận:

Qua phân tích, tổng hợp ở trên cho thấy:

- *Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường nói chung, môi trường nước nói riêng đến nay đã cơ bản là đầy đủ, điều chỉnh mọi mặt hoạt động bảo vệ môi trường tài nguyên nước, từ các định hướng của Đảng, các đạo luật do Quốc hội ban hành đến hàng loạt các văn bản do Chính phủ và các Bộ ban hành.*

- *Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, trong đó quản lý môi trường nước đã được thiết lập đồng bộ cả ở Trung ương và địa phương và từng bước được hoàn thiện.*

- *Tham gia các điều ước quốc tế có liên quan đến quản lý môi trường nước, là cơ sở cho thực hiện quản lý môi trường nước ở Việt Nam, góp phần tăng cường tham gia hội nhập kinh tế quốc tế*

3.1.3. Các khó khăn và thách thức

Việt Nam đang đối mặt với 4 thách thức lớn về môi trường: tồn dư chất độc hóa học da cam do chiến tranh để lại; dự báo ô nhiễm môi trường tiếp tục gia tăng; công tác quản lý môi trường còn nhiều hạn chế; biến đổi khí hậu đang diễn biến ngày càng phức tạp, tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái và sự phát triển bền vững.⁵¹

1) Thách thức lớn về ô nhiễm nguồn nước.

Ô nhiễm nguồn nước vẫn ngày càng tăng cả về mức độ, quy mô, nhiều nơi có nước nhưng không thể sử dụng do nguồn nước bị ô nhiễm. Nguồn nước mặt ở hầu hết các khu vực đô thị, khu công nghiệp, làng nghề đều đã bị ô nhiễm, một số nơi tình trạng ô nhiễm đã ở mức nghiêm trọng như lưu vực sông Nhuệ Đáy, sông Cầu và sông Đòng Nai⁵², hầu hết lượng nước thải bị nhiễm dầu mỡ, hóa chất tẩy rửa, hóa phẩm nhuộm...chưa được xử lý đều đổ thẳng ra các sông, hồ tự nhiên mà một ví dụ đã từng được dư luận quan tâm là trường hợp sông Thị Vải bị ô nhiễm bởi hóa chất thải ra từ nhà

⁵¹ Phát biểu của Bộ trưởng Trần Hồng Hà tại “Hội thảo quốc tế lần thứ 3 về ô nhiễm, phục hồi và quản lý môi trường”, ngày 8/3/2017, tại tỉnh Bình Định.

⁵² Phát biểu của Thứ trưởng Trần Quý Kiên tại Hội thảo “Nghiên cứu quản trị tài nguyên nước” do Bộ TNMT phối hợp với WB tổ chức ngày 06/02/2018 tại Hà Nội.

máy của công ty bột ngọt Vê Đan suốt 14 năm liền. Vì vậy mà trong nhiều năm qua, Thủ tướng Chính phủ đã phải ban hành liên tục các Chương trình, Kế hoạch xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như Quyết định 174 năm 2006, Quyết định 187 năm 2007, Quyết định 57 năm 2008, Quyết định 1946 năm 2010, Quyết định số 64 năm 2013, Quyết định số 1788 năm 2013 và gần đây nhất là Quyết định số 807 ngày 03/7/2018. Qua đó cho thấy, kế hoạch nào cũng đặt ra mục tiêu xử lý các cơ sở gây ô nhiễm, đặc biệt ô nhiễm nguồn nước các lưu vực sông và với một nguồn kinh phí không nhỏ nhưng đến nay vẫn còn rất nhiều các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mà gần đây nhất, tháng 7/2018, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo, phải xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích giai đoạn 2016-2020.

Có nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến tình trạng ô nhiễm nước như sự gia tăng dân số, mặt trái của quá trình CNH, HĐH, cơ sở hạ tầng yếu kém, lạc hậu; nhận thức của người dân về vấn đề môi trường chưa cao. Tại các thành phố lớn, lượng nước thải chưa qua xử lý của hàng trăm cơ sở sản xuất công nghiệp xả thẳng ra môi trường là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nước. Ở khu vực nông thôn, cơ sở hạ tầng còn lạc hậu, phần lớn các chất thải của con người và gia súc không được xử lý thấm xuống đất hoặc rửa trôi làm cho tình trạng ô nhiễm nguồn nước về mặt hữu cơ và vi sinh vật ngày càng cao. Bên cạnh đó, việc lạm dụng các chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp dẫn đến các nguồn nước ở sông, hồ, kênh, mương bị ô nhiễm nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.

Đối với Vùng ĐBSCL, Nghị Quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ đã nhận định: “Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, đồng bằng sông Cửu Long có nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng đang đối mặt với nhiều thách thức do đây là vùng đất mẫn cảm với thay đổi của tự nhiên. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng diễn ra nhanh hơn dự báo, gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng đến sinh kế và đời sống của người dân. Việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ, đặc biệt là xây dựng đập thủy điện đã làm thay đổi dòng chảy, giảm lượng phù sa, suy giảm nguồn lợi thủy sản, xâm nhập mặn sâu vào nội vùng, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Mặt trái từ hoạt động phát triển kinh tế với cường độ cao ở nội vùng bộc lộ ngày càng gay gắt, gây nhiều hệ lụy như: ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái nghiêm trọng, sụt lún đất, suy giảm mực nước ngầm, xâm thực bờ biển, nhiều diện tích rừng tự nhiên, nhất là rừng ngập mặn, rừng tràm, rừng phòng hộ bị chặt phá, chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác hoặc bị suy thoái nặng nề. Bên cạnh đó, việc khai thác bùn cát quá mức, xây dựng nhà cửa và hạ tầng sát bờ sông, kênh, rạch làm gia tăng nguy cơ sạt lở.”

Ô nhiễm xuyên biên giới. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nguồn tài nguyên nước khá phong phú với 3.450 sông, suối có chiều dài từ 10 km trở lên, phân bố ở 108 lưu vực sông. Tuy nhiên, nguồn nước của Việt Nam chủ yếu phụ thuộc vào nước ngoài với gần 2/3 lượng nước của Việt Nam là từ nước ngoài chảy vào. Tuy không phải là nguyên nhân chủ yếu nhưng các loại ô nhiễm xuyên biên giới đã có tác động và ngày

càng nhiều hơn đến môi trường sinh thái Việt Nam.⁵³

2) Công tác quản lý môi trường còn nhiều hạn chế do:

Bộ máy quản lý nhà nước về môi trường mặc dù đã được kiện toàn nhưng vẫn chưa giải quyết hiệu quả các vấn đề liên ngành, liên vùng, xuyên quốc gia, chưa ngang tầm với yêu cầu bảo vệ môi trường thời kỳ đẩy mạnh CNH, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Đội ngũ cán bộ làm công tác BVMT thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa theo kịp các yêu cầu mới đặt ra, nhất là các địa phương, cơ sở còn thấp nhiều so với các nước trong khu vực.

Việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nước còn phân tán, chồng chéo và chưa hợp lý.

Nhận thức của nhiều cấp chính quyền, cơ quan quản lý, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm về nhiệm vụ bảo vệ môi trường nước chưa sâu sắc và chưa đầy đủ; chưa thấy rõ ô nhiễm môi trường nước là loại ô nhiễm gây nguy hiểm trực tiếp, hàng ngày và khó khắc phục đối với đời sống con người cũng như sự phát triển bền vững của đất nước.

Chưa có chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước theo lưu vực sông và các vùng lãnh thổ lớn.

Đầu tư, chi thường xuyên từ NSNN, huy động các nguồn lực trong xã hội còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu; sử dụng nguồn lực tài chính dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm nên hiệu quả thấp. Chi thường xuyên cho môi trường đã đạt 1% tổng chi NSNN hằng năm nhưng dàn trải. Tại một số địa phương việc sử dụng nguồn chi thường xuyên cho sự nghiệp môi trường chưa đúng mục đích, chưa hiệu quả. Tỷ lệ đầu tư trở lại BVMT từ nguồn thu liên quan đến môi trường còn thấp. Nguồn vốn ODA cho BVMT còn thấp, phân tán và đang có xu hướng giảm dần. Chưa có các quy định hợp lý trong đóng góp tài chính để quản lý và bảo vệ môi trường nước gây nên tình trạng thiếu hụt tài chính, thu không đủ chi cho bảo vệ môi trường nước. Nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, khắc phục, cải tạo môi trường”, “người hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải trả tiền” chưa được áp dụng triệt để, mức chi trả chưa đúng, chưa đủ.

3) Biến đổi khí hậu đang diễn biến ngày càng phức tạp, nhanh hơn dự báo, tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái và sự phát triển bền vững của Việt Nam. Theo Bộ trưởng Trần Hồng Hà, BĐKH đã tác động đến môi trường nhiều năm qua và ngày càng rõ nét, thể hiện qua các hiện tượng thiên tai bất thường, thời tiết cực đoan đã gây ảnh hưởng nặng nề với Việt Nam. Theo kịch bản BĐKH và nước biển dâng, Việt Nam là một trong những nước sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực nhất. Trong tương lai, BĐKH sẽ khiến cho tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra phức tạp hơn, trên nhiều lĩnh vực như ô nhiễm lưu vực sông.

3.2. Quản lý sử dụng nước (Luật thủy lợi)

⁵³ Phát biểu của Bộ trưởng Trần Hồng Hà tại “Hội thảo quốc tế lần thứ 3 về ô nhiễm, phục hồi và quản lý môi trường”, ngày 8/3/2017, tại tỉnh Bình Định.

3.2.1. Tổng quan về quản lý sử dụng nước

Như ở Chương 1 đã giới thiệu, từ hàng nghìn năm nay ở Việt Nam, Nhà nước phong kiến đã quan tâm đến sử dụng nguồn nước bằng phát triển thủy lợi. Để bù đắp phần nào cho chi phí xây dựng các công trình thủy lợi thì nông dân phải nộp một khoản phí theo hình thức đóng góp trực tiếp công lao động trong xây dựng công trình hoặc gộp vào một loại thuế hay tô nào đó. Kể từ năm 1949, trong những ngày đầu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch nước đã ban hành Sắc lệnh số 149/SL ngày 12/04/1953 về chính sách điền địa có quy định về “trả công khai phá, kiến thiết thủy lợi hoặc đã có công làm tăng năng suất ruộng đất”.

Năm 1962, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Nghị định số 66-CP ngày 05/06/1962 về Điều lệ thu thủy lợi phí. Điều lệ quy định:

Tất cả các hệ thống nông giang do Nhà nước đầu tư vốn phục hồi hoặc xây dựng mới, sau khi đã hoạt động bình thường và sản lượng của ruộng đất được tưới hay tiêu nước đã tăng lên, đều do nhân dân, hợp tác xã hoặc nông trường quốc doanh có ruộng đất được hưởng mức chịu phí tổn về quản lý và tu sửa - Phí tổn này gọi là thủy lợi phí.

Mức thủy lợi phí sẽ căn cứ vào lợi ích hưởng nước của ruộng đất và tổn phí về quản lý và tu sửa của hệ thống nông giang tùy theo từng loại. Thi hành chế độ hạch toán kinh tế ở các hệ thống nông giang có thu thủy lợi phí để phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp và giao thông vận tải.

Điều lệ cũng quy định về các trường hợp khuyến khích sản xuất và các trường hợp miễn giảm thủy lợi phí.

Thủy lợi phí thu bằng thóc, trường hợp đặc biệt mới thu bằng tiền, mỗi năm thu làm 2 lần, sau khi thu hoạch vụ chiêm và mùa, cùng một lúc với thuế nông nghiệp.

Năm 1984, sau 22 năm thực hiện, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 112-HĐBT về việc thu thủy lợi phí thay thế Nghị định 66. Nghị định quy định:

Mọi tổ chức và cá nhân được hưởng lợi về tưới nước, tiêu nước hoặc các dịch vụ khác từ các công trình thủy nông do Nhà nước quản lý đều phải trả thủy lợi phí cho các xí nghiệp thủy nông.

Thủy lợi phí gồm các khoản: Khấu hao cơ bản, khấu hao sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa thường xuyên các máy móc, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng, phương tiện vận tải và các phương tiện khác dùng vào việc duy trì, khai thác và quản lý các công trình thủy nông, không kể khấu hao cơ bản các máy bơm lớn; Chi phí sửa chữa lớn, tu bổ, sửa chữa thường xuyên các công trình xây dựng đê và bằng đất, ngoài số nhân công do nhân dân đóng góp; Chi phí về điện và xăng dầu; Chi lương cho cán bộ, nhân viên và chi phí quản lý của các xí nghiệp thủy nông. Thủy lợi phí tính bằng thóc.

Để giảm nhẹ thủy lợi phí, Nhà nước tạm thời chưa tính khấu hao cơ bản các

công trình xây đúc và bằng đất và khấu hao cơ bản các máy bơm lớn, xem đây như một khoản trợ cấp của Nhà nước đối với nông nghiệp. Khi cần trang bị thêm hoặc thay thế các máy bơm lớn, ngân sách Trung ương cấp trực tiếp cho Bộ Thủy lợi qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm.

Năm 1998, Luật Tài nguyên nước được ban hành.

Luật có một chương quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bao gồm⁵⁴: Điều hòa, phân phối tài nguyên nước; chuyển nước từ lưu vực sông này sang lưu vực sông khác; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước; khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, sản xuất và nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, khai khoáng, thủy điện, giao thông thủy và các mục đích khác; quyền dẫn nước chảy qua; thăm dò, khai thác nước dưới đất.

Luật cũng có một Chương quy định về khai thác các công trình thủy lợi, trong đó quy định: tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ về nước từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp phải nộp thủy lợi phí; sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất nông nghiệp phải nộp tiền nước; xả nước thải vào công trình thủy lợi phải nộp phí xả nước thải. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi hoặc tổ chức hợp tác dùng nước thu thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định khung mức thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với từng loại hình công trình thủy lợi, từng loại đối tượng sử dụng nước, từng loại đối tượng làm dịch vụ từ công trình thủy lợi và điều kiện thực tế của từng vùng trong cả nước. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể mức thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi thuộc bộ được phân công quản lý. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định cụ thể mức thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước thuộc địa phương quản lý.

Trên cơ sở của Luật tài nguyên nước 1998, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi (số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001). Pháp lệnh đã hết hiệu lực từ ngày 01/7/2018 và được thay thế bởi Luật Thủy lợi 2017.

Pháp lệnh áp dụng đối với những công trình thủy lợi đã xây dựng và được đưa vào khai thác. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi có liên quan đến đê điều, công trình phòng, chống lụt, bão, công trình thủy điện, công trình cấp, thoát nước cho đô thị phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này và các quy định của pháp luật về đê điều, về phòng, chống lụt, bão, về công trình thủy điện, về cấp, thoát nước cho đô thị và pháp luật về tài nguyên nước.

⁵⁴ Chương 3.

Pháp lệnh quy định cụ thể về một số khái niệm như: "Thuỷ lợi phí" là phí dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thuỷ lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp để góp phần chi phí cho việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình thuỷ lợi. "Tiền nước" là giá tiền trong hợp đồng dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thuỷ lợi ngoài mục đích sản xuất nông nghiệp. "Phí xả nước thải" là phí thu từ tổ chức, cá nhân xả nước thải vào công trình thuỷ lợi để góp phần chi phí cho việc bảo vệ chất lượng nước. "Tổ chức hợp tác dùng nước" là hình thức hợp tác của những người cùng hưởng lợi từ công trình thuỷ lợi, làm nhiệm vụ khai thác và bảo vệ công trình, phục vụ sản xuất, dân sinh.

Luật tài nguyên nước 2012 (hợp nhất năm 2017) thay thế Luật tài nguyên nước 1998.

Luật có một Chương quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bao gồm 3 mục với các quy định⁵⁵: sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; khai thác, sử dụng tài nguyên nước; điều hòa, phân phối tài nguyên nước. Luật không còn Chương về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi đã được quy định ở Luật tài nguyên nước 1998 nên Pháp lệnh về khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi vẫn còn hiệu lực, chỉ những quy định nào của Pháp lệnh trái với Luật tài nguyên nước thì sẽ bị bãi bỏ.

Về sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả: Luật quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước phải thực hiện các biện pháp để sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả; hạn chế thất thoát nước trong các hệ thống cấp nước.

Về khai thác, sử dụng nước: Cũng như Luật tài nguyên nước 1998, Luật này cũng quy định về quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước; các trường hợp phải đăng ký và được cấp phép khai thác nước; khai thác, sử dụng nước cho các mục đích; quy định về xây dựng, khai thác, sử dụng hồ chứa nước.

- Về điều hòa, phân phối tài nguyên nước: Luật quy định về các nội dung như điều hòa, phân phối nước; chuyển nước lưu vực sông.

Trên cơ sở quy định của Luật tài nguyên nước 2012, một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã được ban hành như: Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước:

Nghị định có một chương riêng quy định về bảo vệ, khai thác, sử dụng nước, trong đó có những quy định về trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước; về quản lý khai thác, sử dụng nước đối với những trường hợp phải kiểm soát thông qua hình thức cấp giấy phép tài nguyên nước. Giấy phép tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước biển; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. Giấy phép tài nguyên nước có các nội dung chính như: Tên, địa chỉ của tổ chức, cá

⁵⁵ Chương IV.

nhân được cấp giấy phép; Tên, vị trí công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước; Nguồn nước thăm dò, khai thác, nguồn nước tiếp nhận nước thải; Quy mô, công suất, lưu lượng, thông số chủ yếu của công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải; mục đích sử dụng đối với giấy phép khai thác, sử dụng nước; Chế độ, phương thức khai thác, sử dụng nước, xả nước thải; Thời hạn của giấy phép; Các yêu cầu, điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước do cơ quan cấp phép quy định nhằm mục đích bảo vệ nguồn nước, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác liên quan; Quyền, nghĩa vụ của chủ giấy phép.

Nghị định cũng quy định cụ thể về nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy phép; chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước.

Quy định về tài chính về tài nguyên nước, trong đó có quy định về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: Tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp phải có cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và thuộc các trường hợp: Khai thác, sử dụng nước để phát điện thương mại; Khai thác nước mặt, nước dưới đất, nước biển để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp; Khai thác nước dưới đất với quy mô từ 20 m³/ngày đêm trở lên để trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản. Để hướng dẫn cụ thể hơn các quy định của Luật tài nguyên nước và Nghị định 201, Chính phủ ban hành Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định 54/2015/NĐ-CP quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả; Nghị định 33/2017/NĐ-CP Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản; Nghị định 43/2015/NĐ-CP quy định hành lang bảo vệ nguồn nước. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành các thông tư: Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước; Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất; Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 quy định kỹ thuật và định mức kinh tế-kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

Luật Thủy lợi 2017 (số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017).

Liên quan đến khai thác, sử dụng nước, Luật thủy lợi quy định:

- Hoạt động thủy lợi phải: Phù hợp với nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước; thống nhất theo lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, kết hợp theo đơn vị hành chính, phục vụ đa mục tiêu. Bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần bảo đảm an ninh

nguồn nước và phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Chủ động tạo nguồn nước, tích trữ, điều hòa, chuyên, phân phối, cấp, tưới, tiêu, thoát nước giữa các mùa và vùng; bảo đảm yêu cầu sản xuất, sinh hoạt theo hệ thống công trình thủy lợi, lưu vực sông, vùng và toàn quốc. Sử dụng nước tiết kiệm, an toàn, hiệu quả, đúng mục đích; bảo đảm số lượng, chất lượng nước trong công trình thủy lợi.

- Tiết kiệm nước trong hoạt động thủy lợi: Việc sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả trong hoạt động thủy lợi phải tuân theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và các quy định: Trong lập quy hoạch, đầu tư xây dựng công trình thủy lợi phải đề xuất, lựa chọn giải pháp nguồn sinh thủy, tạo nguồn nước, chống thất thoát nước, sử dụng nước tại chỗ, tái sử dụng nước, kết nối hệ thống thủy lợi liên vùng; Trong quản lý, khai thác phải kiểm kê nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước để xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện điều hòa, phân phối, sử dụng nước hợp lý, chống thất thoát nước; Việc tổ chức sản xuất của các ngành kinh tế sử dụng nước, bố trí cơ cấu mùa, vụ, cây trồng, vật nuôi phải phù hợp với điều kiện nguồn nước và có phương án sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; Sử dụng nước tưới cho cây trồng phải tiết kiệm, hiệu quả và khuyến khích áp dụng công nghệ tưới tiên tiến. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo diễn biến nguồn nước, số lượng, chất lượng nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng, bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi, bờ sông, bờ biển, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và tác động phát triển trên lưu vực sông để phục vụ hoạt động thủy lợi; tiết kiệm và tái sử dụng nước; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và hệ sinh thái nước; bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước.

- Quy hoạch thủy lợi phải có các nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng nước như: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn nước; Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển, nguồn nước trong bối cảnh chịu tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, phát triển các lưu vực sông; Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; Phân tích, tính toán và xây dựng phương án thủy lợi theo các kịch bản phát triển trên phạm vi toàn quốc, vùng, lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, đơn vị hành chính. Bảo đảm tạo nguồn, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, giảm thiểu rủi ro hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác liên quan đến nước.

- Quy định về quy trình vận hành công trình thủy lợi, hồ chứa thủy điện phục vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp; khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; vận hành đập, hồ chứa nước; vận hành hồ thủy điện, vận hành liên hồ chứa phục vụ thủy lợi.

- Nhà nước đầu tư xây dựng công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi khó huy động các nguồn lực xã hội, hồ chứa nước ở vùng khan hiếm nước; công trình thủy lợi kết hợp phục vụ quốc phòng, an ninh,

phòng, chống thiên tai; công trình thủy lợi ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi có trách nhiệm đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư xây dựng hoặc hợp tác đầu tư xây dựng công trình thủy lợi theo hình thức đối tác công tư. Việc xây dựng các công trình thủy lợi phải tính đến khả năng điều hòa, chuyển, phân phối, sử dụng nước giữa công trình thủy lợi và nguồn nước khác.

- Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi bao gồm sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác. Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: Tưới cho cây trồng và cấp nước cho sản xuất muối, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi; Tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị; Thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt. Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác bao gồm: Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp; Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao; Kết hợp phát điện; Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác; Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước; Kết hợp giao thông.

- Quy định về nguyên tắc, căn cứ định giá, thẩm quyền quyết định sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Việc chuyển từ thủy lợi phí sang giá là một điểm mới nhất của Luật thủy lợi; sẽ tranh thủ được vốn đầu tư từ cộng đồng để xây dựng, bảo dưỡng các công trình thủy lợi nhưng vẫn bảo đảm những hoạt động thiết yếu phục vụ người dân; để thủy lợi từng bước tiếp cận cơ chế thị trường. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng là phải xác định giá nước, nhưng Việt Nam lại có ít kinh nghiệm cũng như cơ sở khoa học trong quy định giá nước nhằm đảm bảo đúng cơ chế thị trường, phản ánh đúng thực tế hệ thống công trình thủy lợi.⁵⁶

- Quy định về thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, bảo đảm cơ sở hạ tầng thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tưới, tiêu tiên tiến, hiện đại, đồng bộ, khép kín, phục vụ cho nhu cầu sử dụng nước đa dạng trong nông nghiệp; chủ động tiêu nước cho sản xuất và dân sinh. Áp dụng công nghệ, giải pháp kỹ thuật tiên tiến, tiết kiệm nước, chống thất thoát nước trong đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác.

- Quy định Bộ NNPTNT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thủy lợi và trách nhiệm của các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm xây dựng và ban hành quy trình vận hành công trình thủy lợi, các phương án về ứng phó thiên tai, ứng phó khẩn cấp.

Trên cơ sở Luật Thủy lợi 2017, một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật có liên quan

⁵⁶ Phát biểu của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi ngày 28/6/2018 tại cuộc họp với một số cơ quan truyền thông, báo chí về tình hình triển khai Luật thủy lợi 2017. Ông Tinh cũng cho biết, để làm được điều này, Tổng cục Thủy lợi đang phối hợp, hướng dẫn các địa phương thực hiện và nhờ sự giúp đỡ của Australia, Hà Lan triển khai tại Bắc Ninh, Lâm Đồng... Bên cạnh đó là xã hội hóa trong công trình thủy lợi với mục tiêu huy động tối đa nguồn lực từ tư nhân; tăng cường chống vi phạm công trình thủy lợi, đặc biệt là xả thải ra công trình thủy lợi.

đến quản lý sử dụng nước đã được ban hành như: Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 quy định về hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 2/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Về an toàn đập, hồ chứa nước, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước ngày 04/9 năm 2018 quy định: quản lý an toàn đập, hồ chứa nước phải dựa trên các nguyên tắc:

- Bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước là ưu tiên cao nhất trong đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước.
- Công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa nước phải được thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ đập, hồ chứa nước.
- Chủ sở hữu đập, hồ chứa nước chịu trách nhiệm về an toàn đập, hồ chứa nước do mình sở hữu.
- Tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa nước có trách nhiệm quản lý, khai thác, bảo đảm an toàn, phát huy hiệu quả của công trình.

Về nội dung quản lý an toàn đập, hồ chứa nước trong giai đoạn xây dựng có (các điều 5-9):

- Yêu cầu về thiết kế, thi công xây dựng đập, hồ chứa nước
- Nội dung phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công
- Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình
- Kiểm tra công tác nghiệm thu đập, hồ chứa nước
- Lưu trữ hồ sơ

Về nội dung quản lý an toàn đập, hồ chứa nước trong giai đoạn khai thác có (các điều 10-30)

- Kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa nước
- Quy trình vận hành hồ chứa nước
- Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước

- Tổ chức thực hiện quy trình vận hành hồ chứa nước
- Quan trắc công trình đập, hồ chứa nước
- Quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng
- Kiểm tra đập, hồ chứa nước
- Trách nhiệm kiểm tra và đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước trước mùa mưa hằng năm
 - Kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước
 - Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi
 - Bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa đập, hồ chứa nước và lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập
 - Phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước
 - Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước phải có giấy phép
 - Bảo vệ đập, hồ chứa nước
 - Cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện
 - Phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp
 - Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp
 - Bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập
 - Cứu hộ đập, hồ chứa nước
 - Hệ thống cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa nước
 - Kinh phí thực hiện quản lý an toàn đập, hồ chứa nước

Về trách nhiệm của các bộ, ngành và cơ quan, Nghị định quy định

1. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch, chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi;
- Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi;
- Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi; chỉ đạo, hướng dẫn địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi;
- Tổ chức thực hiện việc kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa nước; lưu trữ hồ sơ đập, hồ chứa nước; lập, phê duyệt và thực hiện quy trình vận hành hồ chứa nước;

lắp đặt và quan trắc đập, hồ chứa nước; lắp đặt thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng; kiểm tra và đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước; kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước; bảo trì, lập quy trình bảo trì công trình; lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước; lập và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ, phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa nước đối với đập, hồ chứa thủy lợi quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy lợi mà việc khai thác, bảo vệ liên quan đến hai tỉnh trở lên;

- Tổ chức thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa thủy lợi;

- Tổ chức nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ tiên tiến về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi; củng cố đơn vị chuyên trách về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người tham gia hoạt động về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi;

- Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về an toàn đập, hồ chứa thủy lợi;

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi;

- Hướng dẫn kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi;

- Tổng hợp kế hoạch dự toán kinh phí bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi thuộc phạm vi quản lý vào dự toán thu chi ngân sách hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Chủ trì tổng hợp, đề xuất hỗ trợ kinh phí ngân sách trung ương cho các địa phương bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa thủy điện bao gồm:

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch, chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện;

- Điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu đập, hồ chứa thủy điện;

- Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về an toàn đập, hồ chứa thủy điện;

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện;

- Thực hiện các trách nhiệm quản lý nhà nước khác về an toàn đối với đập, hồ chứa thủy điện.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan cân đối, bố trí kinh phí chi đầu tư công trung hạn 05 năm, hằng năm xử lý đập, hồ chứa thủy lợi xung yếu, cấp bách và thực hiện nhiệm vụ quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp hàng năm thực hiện quản lý an toàn đập, hồ chứa nước thuộc nhiệm vụ chi của trung ương; kinh phí cứu hộ và xử lý khắc phục sự cố đập, hồ chứa thủy lợi; kinh phí thực hiện các quy định khác của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn, tuyên truyền phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước trên địa bàn.

2. Chịu trách nhiệm về an toàn của đập, hồ chứa nước trên địa bàn.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm hành chính về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước trên địa bàn.

4. Phân công, phân cấp trách nhiệm của các cơ quan quản lý chuyên ngành và chính quyền các cấp trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước do địa phương quản lý.

5. Bố trí kinh phí hàng năm từ nguồn ngân sách địa phương để chi cho nhiệm vụ quản lý an toàn đập, hồ chứa nước do địa phương quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

6. Củng cố đơn vị chuyên trách về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người tham gia hoạt động về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước trên địa bàn.

7. Thực hiện các trách nhiệm quản lý nhà nước khác có liên quan về an toàn đập, hồ chứa nước thuộc phạm vi quản lý.

Kết luận:

- *Khung thể chế liên quan đến quản lý sử dụng nước đã được hình thành từ rất sớm và liên tục được điều chỉnh, bổ sung theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường, khuyến khích sự tham gia của sự việc tư nhân và tăng cường hợp tác quốc tế. Đến nay, khung thể chế về quản lý sử dụng nước về cơ bản đã đầy đủ và được quy định tại 2 luật chuyên ngành là Luật tài nguyên nước 2012, Luật thủy lợi 2017 cùng với các luật chuyên ngành khác có liên quan và hàng loạt các văn bản dưới luật.*

- Cơ quan quản lý nhà nước giúp và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý sử dụng tài nguyên nước được giao cho hai bộ là Bộ TNMT và Bộ NNPTNT: Bộ TNMT chịu trách nhiệm đối với Luật tài nguyên nước, Bộ NNPTNT chịu trách nhiệm đối với Luật thủy lợi.

- Như vậy, cùng về khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhưng lại được điều chỉnh bởi hai luật chuyên ngành về sử dụng nước khác nhau (Luật tài nguyên nước và Luật thủy lợi), do hai Bộ khác nhau quản lý (Bộ TNMT và Bộ NNPTNT), chưa kể đến còn có các luật chuyên ngành khác (giao thông đường thủy, du lịch, điện lực, khoáng sản...) và do các Bộ ngành khác (Bộ GTVT, Công Thương...) và các địa phương quản lý trong khi chưa có một “nhạc trưởng” đủ thẩm quyền nên công tác quản lý sử dụng tài nguyên nước chưa đạt hiệu quả tốt.

- Chuyển thủy lợi phí sang giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là một chính sách rất mới, là quy định quan trọng nhất của Luật thủy lợi 2017.

3.2.2. Vấn đề cốt lõi của quản lý sử dụng nước

Có thể sử dụng các loại công cụ khác nhau để thực hiện quản lý sử dụng tài nguyên nước. Có thể phân loại công cụ theo chức năng của công cụ hoặc phân loại theo bản chất công cụ. Phân loại theo bản chất công cụ có thể phân thành công cụ chính sách, pháp luật, công cụ kinh tế và công cụ kỹ thuật. Nhằm quản lý sử dụng nước hiệu quả, công bằng và bền vững, Việt Nam đã thực hiện một số công cụ quản lý dựa trên tiếp cận thị trường như thuế tài nguyên nước; phí và lệ phí trong khai thác sử dụng nước; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (đang chuyển sang áp dụng giá nước thải); thủy lợi phí (từ 01/7/2018 chuyển sang giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; phí bảo vệ môi trường (đang chuyển dần sang giá thoát nước).

Như đã giới thiệu ở phần trên, quản lý sử dụng nước bền vững ở Việt Nam đang trở nên cấp bách hơn bao giờ hết khi Việt Nam chỉ chủ động được chưa tới 30% nguồn nước, gần 70% nước là lượng nước phát sinh từ bên ngoài lãnh thổ⁵⁷. Trong khi đó nguồn nước phát sinh từ bên ngoài lãnh thổ có xu hướng giảm do các quốc gia phía thượng nguồn tích nước để xây dựng thủy điện và phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội. Bên cạnh đó, tình trạng sử dụng nước chưa hiệu quả, nguồn nước liên tục bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng cùng với ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu đã và đang ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống người dân và tăng trưởng kinh tế đất nước. Do đó, việc quản lý sử dụng nước dựa trên cơ sở tiếp cận thị trường cần phải tuân thủ một số nguyên tắc, trong đó nguyên tắc cơ bản là cung-cầu. Đối với nhà quản lý sử dụng tài nguyên nước phải sử dụng công cụ kinh tế để điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế trong việc sử dụng tài nguyên nước bằng cách tác động đến chi phí và lợi ích của họ⁵⁸. Thực hiện công cụ này sẽ mang lại nguồn thu

⁵⁷ Quản lý tài nguyên nước để phát triển bền vững, 21/04/2015. Website Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ TN&MT (<http://dwrn.gov.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=Hoat-dong- cua-Cuc-Tin-lien-quan/QUAN-LY-TAI-NGUYEN-NUOC-DE-PHAT-TRIEN-BEN-VUNG-4173>).

⁵⁸ PGS.TS Nguyễn Thế Chinh.

cho ngân sách hoặc nguồn tài chính cho hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xử lý ô nhiễm, phục hồi chất lượng nước.

Tại Việt Nam, đến nay đã thực hiện thu các loại thuế, phí, lệ phí, giá đối với quản lý sử dụng tài nguyên nước:

1) Thuế đối với hoạt động khai thác nước cho thủy điện.

- Thuế bảo vệ môi trường 2010

- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, trong đó có quy định về khung giá tính thuế đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện.

2) Phí, lệ phí cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước; phí bảo vệ môi trường/giá thoát nước.

- Nghị định số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 Hướng dẫn về thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên, bao gồm: nước mặt và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy.

- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (đối với nước mặt, nước dưới đất).

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải (trong đó quy định về giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải). Theo quy định của Nghị định này, địa phương nào đã thu giá thoát nước và xử lý nước thải thì sẽ không thu phí bảo vệ môi trường. Đến nay, nhiều địa phương đã tiến hành thu giá thoát nước và xử lý nước thải.

- Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 quy định về phí BVMT đối với nước thải.

- Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 quy định về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

- Thông tư số 270/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện.

3) Thủy lợi phí/giá thủy lợi.

- Luật phí và lệ phí (số 97/2015/QH13) có hiệu lực từ 01/01/2017 quy định: thủy lợi phí là một trong 17 loại phí chuyên sang cơ chế giá do Nhà nước định giá, thực hiện theo quy định của Luật Giá 2012. Luật Giá không quy định các đối tượng được miễn hoặc hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

- Luật Thủy lợi quy định về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (Điều 30) có hiệu lực từ ngày 01/7/2018. Luật quy định chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch

vụ công ích thủy lợi (Điều 36).

- Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Qua thực tế cho thấy, vấn đề cốt lõi của quản lý sử dụng tài nguyên nước là vấn đề xác định giá nước. Sở dĩ như vậy vì:

Mức thu thuế tài nguyên nước, phí, lệ phí liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước thấp, chưa đầy đủ và tương xứng với giá trị kinh tế do sử dụng nước.⁵⁹ Theo thống kê dự toán thu ngân sách của Bộ Tài chính, tiền thu từ thuê đất, thuê mặt nước chỉ chiếm từ 0,6 đến 1,5% trong tổng thu ngân sách. Điều này cho thấy các ngành kinh tế đang sử dụng gần như miễn phí, đóng góp cho ngân sách không đáng kể. Bên cạnh đó, do việc điều tra, đánh giá nguồn nước còn gặp nhiều khó khăn, chưa được coi trọng ở địa phương, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý cấp phép khai thác tài nguyên nước và cơ quan thuế chưa chặt chẽ, hệ thống thông tin về trữ lượng và chất lượng tài nguyên nước tại địa phương chưa đầy đủ dẫn đến khó khăn trong việc thu thuế tài nguyên nước. Ngoài ra, Nghị định 154 về phí BVMT về thu phí nước thải từ các cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, tuy nhiên còn gặp khó khăn trong việc xác định quy mô tập trung như thế nào thì phải nộp phí.⁶⁰

Để khắc phục khó khăn trên, cần hướng tới quản lý sử dụng nước dựa trên tiếp cận thị trường, cụ thể là cần xác định quan điểm định giá nước trên giá trị kinh tế của nước với mục tiêu cạnh tranh cho các đối tượng sử dụng nước như nước cho sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, giao thông đường thủy, nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, cần phải hiểu rõ bản chất nước là hàng hóa, giá nước cần phải bảo đảm đủ các chi phí để cung cấp nước cho người sử dụng; trợ cấp tiền sử dụng cho lĩnh vực thủy lợi và nước sạch cần giảm dần để khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng là vẫn phải là quy định giá nước, nhưng Việt Nam lại có ít kinh nghiệm cũng như cơ sở khoa học trong quy định giá nước nhằm đảm bảo đúng cơ chế thị trường⁶¹.

Kết luận:

Vấn đề cốt lõi trong quản lý sử dụng tài nguyên nước hiện nay là cần sớm xác định được giá nước theo đúng bản chất giá nước là hàng hóa. Tuy nhiên, để thực hiện được việc này cần học hỏi kinh nghiệm và sự giúp đỡ của quốc tế⁶².

⁵⁹ Theo số liệu từ nghiên cứu của PGS.TS Nguyễn Thế Chinh: Thực hiện Quyết định 59/2006/QĐ-TTg của Bộ Tài Chính thì số phí thu được từ các đơn vị qua Bộ TNMT mới đạt 2,96 tỷ đồng. Số thuế thu được từ hoạt động khai thác cho thủy điện khoảng 2.900 tỷ đồng, trong khi đó hiện tại cả nước hằng ngày đang khai thác hàng triệu m³ nước sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt chưa được thu thuế.

⁶⁰ PGS.TS Nguyễn Thế Chinh.

⁶¹ Những điểm mới của Luật Thủy lợi – cuộc họp với một số cơ quan truyền thông, báo chí về tình hình triển khai Luật thủy lợi, ngày 28/6/2018.

⁶² Theo thông tin tại cuộc họp trên, hiện nay Tổng cục Thủy lợi đang phối hợp, hướng dẫn các địa phương thực hiện và nhờ sự giúp đỡ của Australia, Hà Lan triển khai tại Bắc Ninh, Lâm đồng... về tính giá nước theo quy định của Luật thủy lợi về thu giá thủy lợi.

3.2.3. Quản lý sử dụng nước và quản lý môi trường nước

Sử dụng nước sẽ có nước thải, nước thải phải được thu gom - xử lý để làm sạch và thải vào nguồn tiếp nhận. Nước được sử dụng cho nhiều đối tượng sử dụng và như vậy nguồn gây ô nhiễm nước cũng có thể đến từ nhiều nguồn khác nhau, gồm: nước thải sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thông đường thủy, khai thác nước ngầm, khai thác khoáng sản. Với dòng tuần hoàn của sử dụng nước và nước thải mà quản lý sử dụng nước và quản lý môi trường nước luôn là hai lĩnh vực của một nội dung quản lý, nói cách khác, trong các quy định về quản lý sử dụng nước ở các lĩnh vực đều có nội dung quy định về bảo vệ môi trường.

Quản lý sử dụng nước và quản lý môi trường nước được thực hiện thông qua các biện pháp như cấp phép thăm dò, khai thác sử dụng nước mặt, nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan dưới nước⁶³; đánh giá tác động môi trường đối với các chương trình, dự án sử dụng nước; đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước,⁶⁴ xả nước thải vào nguồn nước; vận hành của hệ thống liên hồ chứa; trách nhiệm bồi thường tổn thất do ô nhiễm nước và các chi phí xử lý, phục hồi môi trường nước bị ô nhiễm. Như đã trình bày ở phần trên, các biện pháp này thể chế hóa bằng các quy định pháp luật.

Về công cụ quản lý, quản lý sử dụng nước và quản lý môi trường nước có thể thực hiện bằng các công cụ khác nhau và một trong những công cụ đã được áp dụng ở nhiều nước và cũng đã được áp dụng tại Việt Nam, đó là công cụ kinh tế, một công cụ theo cơ chế thị trường. Với các quy định mới gần đây (như đã trình bày ở phần trên), nước được xem như một loại hàng hóa⁶⁵ và việc khai thác, sử dụng nước phải nộp thuế tài nguyên, thuế môi trường và phí môi trường. Bên cạnh đó là trách nhiệm bồi thường đối với thiệt hại do ô nhiễm môi trường.

1) Thuế tài nguyên: Thu theo Luật Thuế tài nguyên (số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009) và Thông tư số 152/2015/TT-BTC Hướng dẫn về thuế tài nguyên, cụ thể là: thu với nước thiên nhiên bao gồm nước mặt và nước dưới đất (trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp). Thuế môi trường thu theo Luật thuế bảo vệ môi trường 2010 và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2) Phí môi trường: Gồm các loại phí như:

- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (Nghị định 164/2016/NĐ-CP);
- Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với khai thác nước mặt, nước dưới đất

⁶³ Từ năm 2013 đến hết tháng 01/2017, các địa phương đã cấp được khoảng 14.600 giấy phép, trung ương cấp được 630 giấy phép.

⁶⁴ Ví dụ như Thông tư 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 về giám sát khai thác, sử dụng nước quy định phải giám sát thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

⁶⁵ Luật Thủy lợi 2017 quy định thu giá thủy lợi mà trước đó quy định là thủy lợi phí.

để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (Nghị định 82/2017/NĐ-CP). Đối tượng nộp là các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (m) được quy định theo mục đích khai thác nước, có giá trị từ 0,1% đến 2,0% tùy từng ngành nghề.

- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt. Đối tượng nộp là người sử dụng nước gây ra nước thải. Phí bảo vệ môi trường được tính theo tỷ lệ % trên giá bán của 1m³ nước sạch <10%, chưa bao gồm VAT (Nghị định 154/2016/NĐ-CP) hoặc thu giá thoát nước và xử lý nước thải (Nghị định 80/2014/NĐ-CP). Đối với nước thải công nghiệp: Phí bảo vệ môi trường phụ thuộc vào các chất gây ô nhiễm.

3) Bồi thường thiệt hại: được xác định theo quy định của Nghị định 03/2015/NĐ-CP.

Như vậy, quản lý sử dụng tài nguyên nước và quản lý môi trường luôn song hành cùng nhau, các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước có trách nhiệm nộp thuế sử dụng nước, đồng thời phải trả các phí, lệ phí, giá bảo vệ môi trường và xử lý nước thải.

3.3. Kiểm soát lũ lụt

3.3.1. Tổng quan về kiểm soát lũ lụt

Như đã giới thiệu ở Chương 1, công tác thủy lợi, phòng chống lũ lụt đã được quan tâm từ thời xa xưa. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, tháng 5/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi các tỉnh có đê và lập luận: không bị lụt thì không mất mùa và giặc lụt cũng nguy hiểm như giặc ngoại xâm và người luôn xác định: “Muốn chống đói thì phải chống lụt. Muốn chống lụt, thì phải kịp thời đắp đê, giữ đê”. Chỉ 10 ngày sau khi thành lập Chính phủ lâm thời, ngày 10/01/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi kiểm tra công việc đắp đê chống lụt và ngày 22/5/1946, ký Sắc lệnh số 70 thành lập Ủy ban Trung ương hộ đê ở Bắc Bộ (Tổ chức tiền thân của Ban Chỉ đạo phòng chống lụt), có nhiệm vụ nghiên cứu, đề nghị mọi kế hoạch chống nạn lụt và kiểm soát việc bảo vệ đê điều; đồng thời giao cho Chủ tịch Ủy ban Hành chính Bắc Bộ đứng đầu và tổ chức, thể hiện rõ trách nhiệm của nhà nước đối với một trong những lĩnh vực quan trọng hàng đầu liên quan đến thủy lợi và trị thủy của một quốc gia nông nghiệp. Và không chỉ có vậy, trong các bài viết "Gửi đồng bào các tỉnh có đê" (15/6/1950); "Thư gửi đồng bào các tỉnh có đê" (12/6/1952); "Ra sức giữ đê phòng lụt" (16/7/1953); "Thư gửi toàn thể đồng bào, bộ đội và cán bộ về việc phòng và chống lụt bão" (10/6/1957)... Người một mặt chỉ rõ tác hại của thiên tai, mặt khác, thường xuyên quan tâm, nhắc nhở, động viên nhân dân cả nước nói chung và đồng bào các tỉnh có hệ thống đê điều nói riêng hãy quan tâm đến công tác phòng chống thiên tai. Hồ Chủ tịch cũng chỉ rõ: "Giặc LỤT là tiên phong của giặc ĐÓI. Nó là đồng minh của giặc NGOẠI XÂM. Nó mong làm cho dân ta đói kém, để giảm bớt sức kháng chiến của chúng ta. Đắp đê giữ đê là để chống giặc lụt và giặc đói, cho nên cũng như một chiến dịch". Người nhấn mạnh: "Trong mùa mưa, công việc giữ đê, phòng lụt, chống lụt, phòng bão, chống bão là nhiệm vụ cực kì quan trọng" và "chống lụt, chống hạn cũng đều là đánh giặc, cũng khó khăn gian khổ". Công việc giữ đê, phòng lụt, chống

lụt, phòng bão, chống bão là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng vì lợi ích của mọi cấp chính quyền và người dân, vì vậy, chống lũ lụt, chống hạn hán phải làm thường xuyên, phải được phát động thành phong trào thi đua và trong quá trình thực hiện, nhất định "phải có thưởng, có phạt". Bác từng nói, thiên tai là một loại giặc, giặc "tiên phong của đói và nghèo", nên phòng, chống thiên tai, không chỉ là củng cố, bảo vệ đê điều, chống hạn hán, lũ lụt: "Muốn chống thiên tai, về mặt kinh tế nói chung thì phải làm tốt thủy lợi để chống hạn, chống úng, tranh thủ được mùa, làm cho đời sống của nhân dân ngày càng tiến lên", mà còn phải chống nạn phá rừng, là tăng cường trồng cây gây rừng, vì "nếu rừng kiệt thì không còn gỗ và mất nguồn nước thì ruộng nương mất mùa, gây ra lụt lội và hạn hán."⁶⁶

Bên cạnh đó hệ thống đê điều, các hồ chứa thủy điện với tổng dung tích khoảng 56 tỷ m³, chiếm khoảng 86% tổng dung tích của các hồ chứa trong cả nước, ngoài việc phát điện cũng góp phần quan trọng vào việc cắt/giảm/làm chậm lũ trong mùa mưa. Theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đến năm 2018 cả nước có 818 dự án thủy điện với tổng công suất lắp đặt 23.182MW, trong đó đã đưa vào khai thác sử dụng 385 dự án với công suất lắp đặt 18.564 MW, đang xây dựng 143 dự án với tổng công suất lắp đặt 1.848 MW và đang nghiên cứu đầu tư 290 dự án với tổng công suất lắp đặt 2.770 MW.⁶⁷Các dự án thủy điện lớn hầu hết nằm trên các lưu vực sông chính, lớn. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các hồ thủy lợi, thủy điện trên lưu vực sông phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa, Bộ TNMT xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa của 11 lưu vực sông (sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Hương, sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Trà khúc, sông Koon-Hà Thanh, sông Ba, sông Sê San, sông Sepok và sông Đồng Nai) với 68 hồ thủy điện.

Các văn bản liên quan đến kiểm soát lũ lụt như:

- Pháp lệnh phòng chống lụt bão ngày 20/3/1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh phòng chống lụt bão ngày 24/8/2000. Đã hết hiệu lực, thay thế bởi Luật Thủy lợi 2017.
- Luật Tài nguyên nước 1998. Đã hết hiệu lực, thay thế bởi Luật tài nguyên nước 2012.
- Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001. Đã hết hiệu lực, thay thế bởi Luật Thủy lợi.
- Luật đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006. Hết hiệu lực một phần.
- Quyết định số 285/2006/QĐ-TTg ngày 25/12/2006. Đã hết hiệu lực, thay thế bởi Nghị định số 114.
- Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 về Quản lý an toàn đập. Đã hết hiệu lực, thay thế bởi Nghị định số 114.

⁶⁶Trịnh Thị Hồng Thanh – “Chủ tịch Hồ Chí Minh và công việc phòng lụt, giữ đê”. 05/10/2013,

⁶⁷ Bộ Công Thương, Công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và vận hành các công trình thủy điện, 08/08/2018.

- Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020.
- Quyết định số 92/2007/QĐ-TTg ngày 21/6/2007 Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình. Đã hết hiệu lực, thay thế bởi Quyết định số 257/QĐ-TTg.
- Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 20/10/2008 về Quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi.
- Thông tư số 34/2010/TT-BCT ngày 07/10/2010 quy định về quản lý an toàn đập của công trình thủy điện.
- Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 phê duyệt quy hoạch thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012-2020, định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
 - Luật Tài nguyên nước 2012.
 - Luật Bảo vệ Môi trường 2014.
 - Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.
 - Luật Thủy lợi 2017 (Irrigation Law 2017).
 - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/6/2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi. Các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 11 Điều 4 hết hiệu lực thi hành, thay thế bởi Nghị định số 114.
 - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 về Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
 - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
 - Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 về phòng, chống thiên tai.

Luật Thủy lợi 2017 quy định:

- Nhà nước hỗ trợ các tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong trường hợp phục vụ phòng, chống, khắc phục lũ, ngập lụt, úng. Ứng dụng khoa học tiên tiến để nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, diễn biến nguồn nước, lũ, ngập lụt, úng, ảnh hưởng của BĐKH.
- Vận hành công trình thủy lợi khi xảy ra lũ, ngập lụt, úng: chủ quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm tổ chức lập phương án ứng phó với lũ, ngập lụt xảy ra trên địa bàn; Khi xảy ra lũ, ngập lụt, úng, việc vận hành phải bảo đảm an toàn cho công trình, đồng thời phải triển khai biện pháp ứng phó khác để giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản.
- Vận hành đập, hồ chứa nước: khi xảy ra lũ, ngập lụt, úng, việc vận hành hồ

chứa, liên hồ chứa thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thủy lợi.

Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 về Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước

- Nghị định quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước đối với đập có chiều cao từ 5 m trở lên hoặc hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 50.000 m² trở lên và an toàn cho vùng hạ du đập. Đập là công trình được xây dựng để dâng nước hoặc cùng các công trình có liên quan tạo hồ chứa nước. Hồ chứa nước là công trình được hình thành bởi đập dâng nước và các công trình có liên quan để tích trữ nước, có nhiệm vụ chính là điều tiết dòng chảy, cắt, giảm lũ, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. Vùng hạ du đập là vùng bị ngập lụt khi hồ xả nước theo quy trình; xả lũ trong tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập. Tình huống khẩn cấp là trường hợp mưa, lũ vượt tần suất thiết kế; động đất vượt tiêu chuẩn thiết kế trên lưu vực hồ chứa nước hoặc tác động khác gây mất an toàn cho đập.

- Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước được thực hiện từ giai đoạn thiết kế đến giai đoạn đưa vào khai thác và trong quá trình khai thác: Trong giai đoạn thiết kế phải có phương án ứng phó thiên tai cho công trình và vùng hạ du trong quá trình thi công. Trong giai đoạn khai thác phải thực hiện các công việc như phải có quy trình vận hành, tổ chức thực hiện vận hành hồ chứa nước; quan trắc công trình đập, hồ chứa nước; kiểm tra đập, hồ chứa nước; trách nhiệm kiểm tra và đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước trước mùa mưa hàng năm; Phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp; kế hoạch ứng phó phù hợp với từng tình huống lũ, ngập ở vùng hạ du đập; xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du.

- Thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; Bộ Công Thương quyết định thành lập hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên, trừ các đập, hồ chứa nước. Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước có nguy cơ mất an toàn thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

- Kinh phí xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập bị ảnh hưởng ngập lụt của nhiều đập thuộc địa bàn 02 tỉnh trở lên do ngân sách trung ương cấp cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổ chức thực hiện.

Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 về công tác phòng, chống thiên tai:

- Quan điểm chỉ đạo: Phòng, chống thiên tai thực hiện theo hướng quản lý rủi ro tổng hợp theo lưu vực, liên vùng, liên ngành; xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình phải đánh giá đầy đủ các tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, hồ chứa nước; kịp thời sửa chữa, khắc phục sự cố đê điều, hồ đập; nâng cao khả năng tiêu thoát nước; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích, tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động khí tượng thủy văn

- Đối với một số vùng như: Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: đảm bảo an toàn đê điều, quản lý chặt chẽ quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch đê điều, quy hoạch sử dụng đất nhất là sử dụng đất bãi sông để bảo vệ không gian thoát lũ. Nâng cao mức bảo đảm an toàn chống lũ cho hệ thống đê sông, hồ chứa nước xung yếu. Vùng Duyên hải miền Bắc, miền Trung: Tập trung nâng cao năng lực ứng phó lũ lớn; xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp cho lưu vực sông; xử lý công trình hạ tầng (vật kiến trúc, đường giao thông) gây cản trở thoát lũ, tăng ngập lụt. Tây Nguyên: Xây dựng công trình cấp nước, trữ nước để đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt. Tăng cường giám sát, dự báo nguồn nước; tổ chức vận hành hiệu quả các hệ thống thủy lợi để trữ nước ngọt; đẩy mạnh sử dụng các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho lúa và cây trồng cạn. Đồng bằng sông Cửu Long: Tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Trách nhiệm của các Bộ, ngành: Bộ NNPTNT: Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư, quản lý, khai thác đê điều, hồ đập, công trình phòng chống thiên tai, gắn với phát triển kinh tế - xã hội, trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định; rà soát tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong xây dựng đê điều, hồ đập, công trình phòng chống thiên tai nhằm bảo đảm an toàn trước thiên tai. Bộ TNMT: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai; cấp độ rủi ro thiên tai phù hợp với thực tiễn, trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2020. Cập nhật, công bố kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng chi tiết làm cơ sở để rà soát, xây dựng phương án ứng phó; tăng cường kiểm tra, quản lý chặt chẽ việc khai thác tài nguyên, khoáng sản, đặc biệt là việc quản lý khai thác cát, sỏi lòng sông, ven biển tại những khu vực có nguy cơ làm gia tăng rủi ro thiên tai; kiểm tra, giám sát, kịp thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, đảm bảo vận hành an toàn, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, khai thác hiệu quả tài nguyên nước. Chỉ đạo thực hiện các giải pháp để cập nhật tự động dữ liệu thông tin vận hành hồ chứa trước năm 2020.

Kết luận:

- *Cơ sở pháp lý cho công tác kiểm soát lũ lụt về cơ bản đã đầy đủ.*
- *Cơ chế kiểm soát lũ theo hướng quản lý tổng hợp đã được quy định trong các văn bản về phòng, chống thiên tai như Chiến lược quốc gia về phòng chống thiên tai, Luật phòng chống thiên tai và gần đây nhất là Nghị quyết 76 của Chính phủ.*

3.3.2. Cơ quan liên quan và chức năng

- Bộ NNPTNT: Là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về nông nghiệp (chịu trách nhiệm chính đối với hoạt động thủy lợi, phòng chống thiên tai) như chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, ngập lụt, úng; tổ chức quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, úng. Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa thủy lợi.

- Bộ TNMT: Đóng vai trò chủ chốt trong các hoạt động dự báo khí tượng thủy văn.

- Bộ Công Thương: Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa thủy điện.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan cân đối, bố trí kinh phí chi đầu tư công trung hạn 05 năm, hằng năm xử lý đập, hồ chứa thủy lợi xung yếu, cấp bách và thực hiện nhiệm vụ quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp hàng năm thực hiện quản lý an toàn đập, hồ chứa nước thuộc nhiệm vụ chi của trung ương; kinh phí cứu hộ và xử lý khắc phục sự cố đập, hồ chứa thủy lợi; kinh phí thực hiện các quy định khác của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

- Bộ Xây dựng: Chịu trách nhiệm với hệ thống tiêu thoát nước đô thị và các công trình công cộng.

- Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Hướng dẫn, tuyên truyền phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước trên địa bàn. Chịu trách nhiệm về an toàn của đập, hồ chứa nước trên địa bàn.

3.3.3. Các điểm mạnh và điểm yếu của QLTHTN

3.3.3.1. Những điểm mạnh

- Quản lý lũ luôn được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong mọi thời kỳ vì vậy các Nghị quyết của Đảng luôn khẳng định tầm quan trọng và yêu cầu về kiểm soát lũ lụt, các chiến lược, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kiểm soát lũ đã từng bước được hoàn thiện với một số đạo luật chính như Luật Tài nguyên nước, Luật Thủy lợi và hàng loạt các văn bản dưới luật, văn bản chỉ đạo về quản lý lũ như quy trình vận hành các hồ chứa, xả lũ... đã được ban hành. Bộ máy quản nhà

nước về quản lý tài nguyên, môi trường nước nói chung, về kiểm soát lũ lụt nói riêng cũng đã từng bước được bổ sung, hoàn thiện bằng việc thành lập các Tổng cục chuyên ngành như Tổng cục Thủy Lợi, Tổng cục Quản lý thiên tai, Tổng cục Khí tượng thủy văn.

- Đã có cơ chế kiểm soát lũ theo hướng quản lý lũ tổng hợp và đã bước đầu được thực hiện bằng việc nghiên cứu áp dụng ở một số lưu vực sông. Quản lý lũ tổng hợp nhằm tận dụng tối đa công năng đồng bằng ngập lụt và giảm thiểu tối đa thiệt hại về người do lũ gây ra.⁶⁸ Quản lý lũ lụt đòi hỏi phải áp dụng một cách cân bằng giữa những phương pháp mang tính công trình và phi công trình như chuyển lũ, chứa lũ, các hệ thống tiêu thoát nước, quản lý nước ngầm, thiết kế nhà dân dụng an toàn, công trình phòng chống lũ.

- Thực tế trong thời gian qua, cùng với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, trong đó có JICA, quản lý tổng hợp lũ được nghiên cứu và thực hiện ở trung ương và địa phương như:

- Đề tài “Xây dựng khung quản lý tổng hợp lũ trên một số lưu vực sông điển hình ở miền Trung” do Viện Kế hoạch Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp thực hiện đã được nghiệm thu.

- Một số tỉnh đã thực hiện xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp như: Tỉnh Thừa Thiên Huế đã xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp LVS trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 phê duyệt Nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Côn; UBND tỉnh Quảng Bình đã phê duyệt Kế hoạch chi tiết quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Gianh, sông Nhật Lệ giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030...

3.3.3.2. Một số khó khăn, vướng mắc:

1) Về quy định pháp luật:

a. Chưa có quy định cụ thể về quản lý lũ tổng hợp. Mặc dù đã được quy định mang tính nguyên tắc về yêu cầu quản lý lũ theo hướng quản lý tổng hợp, tuy nhiên đến nay chưa có quy định và hướng dẫn cụ thể về quản lý, lập kế hoạch quản lý lũ tổng hợp mà mới chỉ thực hiện cụ thể ở một số địa phương.

b. Quy định về vận hành hồ chứa và quản lý an toàn đập thủy điện: ⁶⁹

Về hành lang pháp lý, vận hành hồ chứa và quản lý an toàn đập thủy điện được điều chỉnh bởi các luật: Phòng, chống thiên tai, Điện lực, Xây dựng, Thủy lợi. Tuy nhiên, còn có những khó khăn, vướng mắc như:

- Còn khoảng trống pháp luật về công tác vận hành hồ, quản lý an toàn đập các hồ thủy điện. Xét về mặt kỹ thuật, các yêu cầu liên quan đến vận hành hồ chứa, quản lý an toàn đập thủy điện tương tự như đối với hồ chứa thủy lợi nhưng Luật

⁶⁸ Khái niệm của Tổ chức Khí tượng thế giới.

⁶⁹ Báo cáo của Bộ Công Thương ngày 08/08/2018 về Công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và vận hành các công trình thủy điện.

Thủy lợi không có quy định về vận hành và quản lý an toàn đập thủy điện.

- Một số quy định hiện chưa rõ ràng hoặc chưa đủ chi tiết để thi hành như các quy định về: Xây dựng phương án ứng phó thiên tai, phương án phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai; quy định về lắp đặt hệ thống quan trắc KTTV chuyên dùng theo quy định của pháp luật về KTTV; Xác định vùng hạ du, bản đồ ngập lụt theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

- Một số quy định chồng chéo như: Xây dựng phương án ứng phó thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai và phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập theo quy định của pháp luật về thủy lợi; báo cáo thông tin về quan trắc KTTV, vận hành hồ chứa theo quy định của pháp luật về KTTV, quản lý an toàn đập...

2) Về nguồn nhân lực: nguồn nhân lực cho công tác quản lý nhà nước về thiên tai nói chung, về kiểm soát lũ lụt riêng còn mỏng và thiếu nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc.⁷⁰

3) Về công tác quan trắc KTTV. Công tác quan trắc KTTV đóng vai trò quan trọng trong việc vận hành an toàn, hiệu quả hồ chứa thủy điện và an toàn cho vùng hạ du. Tuy nhiên, hiện nay có sự sai khác khá lớn giữa bản tin dự báo KTTV với thực tế làm các chủ đập thủy điện gặp khó khăn trong việc vận hành hồ chứa thủy điện an toàn, hiệu quả. Công tác dự báo KTTV còn hạn chế, chưa thực hiện dự báo lưu lượng đến hồ trong thời gian 24 giờ trước khi đạt ngưỡng gây lũ.

4) Về hành lang thoát lũ. Hiện nay chưa có quy định về xác định và quản lý hành lang thoát lũ nên nhiều hộ dân đã xây dựng công trình và sản xuất nông nghiệp trong hành lang thoát lũ, có những công trình xả lũ chỉ đáp ứng khoảng 30-50% lưu lượng xả thiết kế nên gây mất an toàn cho vùng hạ du.⁷¹

5) Về phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du. Hàng năm các đơn vị đều lập phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du. Tuy nhiên, trong phương án đề cập đến tình huống xả lũ khẩn cấp, tình huống vỡ đập chưa được thực hiện đồng bộ. Việc xây dựng phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du còn nhiều khó khăn, vướng mắc như: chưa có bản đồ địa hình, phân bố dân cư vùng hạ du; khó xác định ranh giới ảnh hưởng ở hạ du đập; chưa đồng bộ trong việc điều phối chung giữa các chủ đập khi các hồ chứa trên cùng lưu vực cùng tham gia xả lũ.

6) Về quản lý tổng hợp lũ. Mặc dù đã có các văn bản quy định về yêu cầu quản lý lũ tổng hợp, tuy nhiên đến nay chưa xây dựng được cơ chế quản lý tổng hợp lũ.

3.4. Vấn đề thách thức của QLHTHTNN

3.4.1. Điểm cốt lõi của QLHTHTNN

Quản lý tổng hợp tài nguyên nước đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ môi

⁷⁰ Nhận định tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7/2018.

⁷¹ Bộ Công Thương, Công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và vận hành các công trình thủy điện.

trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước. Với đặc thù của nước như đã phân tích ở Chương 1 và với đặc thù là tại mỗi lưu vực sông có nhiều nhu cầu khác nhau về sử dụng nước như nước tiêu thụ sinh hoạt của con người, tưới tiêu, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thủy điện, du lịch và giải trí, giao thông đường thủy. Ngoài ra, dòng sông cũng là nơi tiếp nhận cuối cùng nước đã qua sử dụng của các khu đô thị, khu công nghiệp... kể cả nước thải của hoạt động khai thác cát sỏi và sa khoáng trên sông suối. Ngoài ra, với đặc thù của dòng sông chảy từ thượng lưu xuống hạ lưu của lưu vực sông nên mâu thuẫn có thể xảy ra ở cấp địa phương, cấp quốc gia, thậm chí cấp quốc tế.

Quản lý tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông đã được áp dụng tại Việt Nam từ rất sớm và đã rất hiệu quả như quản lý tổng hợp lưu vực sông Hồng từ những năm 1950 bằng việc Quy hoạch lưu vực sông Hồng và thành lập Ủy ban sông Hồng.

Kinh nghiệm của quản lý lưu vực sông Hồng ở Việt Nam trong thời qua cho thấy, điểm cốt lõi của quản lý tổng hợp tài nguyên nước là 2 vấn đề: phải có quy hoạch lưu vực sông và tổ chức điều phối lưu vực sông.

a. Về quy hoạch lưu vực sông:

Với đặc điểm nhiều đối tượng sử dụng, nhiều địa phương liên quan đến sử dụng nước nên để quản lý hiệu quả và bền vững cần phải có chiến lược và quy hoạch lưu vực sông.

Cơ chế quản lý này đã được kế thừa và quy định tại các Luật:

- Luật Tài nguyên nước 1998: quy định về quản lý tài nguyên nước theo phương thức quản lý tổng hợp và dựa trên cơ sở của quy hoạch lưu vực sông.
- Luật Tài nguyên nước 2012 quy định về quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

Với đặc thù của lưu vực sông thì việc lập quy hoạch lưu vực sông theo quy định của Luật tài nguyên nước 1998 sẽ phù hợp hơn là lập quy hoạch tài nguyên nước liên tỉnh vì liên quan đến lưu vực sông có các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông...chứ không chỉ đơn thuần là tài nguyên nước vì theo quy định của Luật tài nguyên nước thì tài nguyên nước chỉ được hiểu là nước mặt, nước dưới đất, nước mưa...

- Luật thủy lợi 2017 quy định về quy hoạch thủy lợi.
- Luật Quy hoạch 2017 quy định về các loại quy hoạch:⁷²
 - + Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi.
 - + Quy hoạch tài nguyên nước.
 - + Quy hoạch thủy lợi (Văn bản quy định: Luật Thủy lợi 2017).

⁷² Phụ lục I và Phụ lục II.

- + Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê (Luật đê điều – Đã hết hiệu lực).
- + Quy hoạch cảng đường thủy (cảng sông, cảng biển) trên sông.

Bên cạnh đó, Luật Quy hoạch 2017 quy định về khái niệm vùng và quy hoạch vùng:

- Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau.

- Quy hoạch vùng là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các tỉnh.

Theo quy định này thì, quy hoạch lưu vực sông hay quy hoạch nguồn nước lưu vực sông liên tỉnh thuộc loại quy hoạch vùng và thẩm quyền lập, thẩm định nhiệm vụ quy hoạch; lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch vùng là Thủ tướng Chính phủ. Luật Quy hoạch cũng quy định rõ mối quan hệ giữa các loại quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia: quy hoạch vùng phải phù hợp với quy hoạch quốc gia (trong đó có quy hoạch ngành quốc gia như Quy hoạch tài nguyên nước); quy hoạch tỉnh phải phù hợp với quy hoạch vùng; trường hợp quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch vùng thì phải điều chỉnh theo quy hoạch vùng. Như vậy, khi xây dựng quy hoạch lưu vực sông hay quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông phải phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia như quy hoạch giao thông đường thủy (cảng, kết cấu hạ tầng), Quy hoạch phát triển điện lực (bao gồm cả các hồ chứa, công trình thủy điện), quy hoạch tài nguyên nước. Quy định này về nguyên tắc sẽ không hoàn toàn phù hợp vì xây dựng quy hoạch vùng sẽ áp dụng phương pháp tích hợp các quy hoạch có liên quan và như vậy đặt trong bối cảnh chung toàn vùng thì có thể xảy ra tình huống một ngành nào đó sẽ phải ưu tiên để ngành khác phát triển. Do đó, khi xây dựng quy hoạch lưu vực sông cần thực hiện phương pháp tích hợp để có được một quy hoạch phù hợp.

b. Tổ chức điều phối lưu vực sông

- Theo quy định của Luật Tài nguyên nước 2012, tổ chức điều phối lưu vực sông gồm có: Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước, Ủy ban sông Mê Kông Việt Nam và các tổ chức lưu vực sông.

- + Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước: Chủ tịch Ủy ban là Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng.
- + Ủy ban sông Mê Công: Chủ tịch Ủy ban là Bộ trưởng Bộ TNMT Trần Hồng Hà.

+ Tổ chức lưu vực sông: Chưa được thành lập.

- Theo Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBSCL và Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về Phát triển bền vững Vùng ĐBSCL, Quyết định số 64/QĐ-TTg ngày 18/7/2017 về thành lập Tổ chỉ đạo liên ngành về liên kết vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020 còn có:⁷³

+ Tổ Chỉ đạo liên ngành: Tổ trưởng là Bộ Trưởng Bộ KHĐT Nguyễn Chí Dũng.

+ Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL: chưa được thành lập.

Như vậy, liên quan đến tổ chức điều phối lưu vực sông, bên cạnh các tổ chức điều phối theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, thủy lợi còn có tổ chức điều phối khu vực ĐBSCL (điều phối các lĩnh vực trong Vùng, bao gồm cả lưu vực sông, tài nguyên nước và kiểm soát lũ lụt).

3.4.2. Bước tiến mới của QLHTNN và các vấn đề thách thức

Công tác QLHTNN đã có những bước tiến triển mới ở hai lĩnh vực chính là quy hoạch và tổ chức quản lý lưu vực sông.

1) Về quy hoạch tài nguyên nước:

Như Chương 1 đã giới thiệu, quy hoạch lưu vực sông quy định tại Luật tài nguyên nước từ năm 1998 đến nay đã 20 năm nhưng vẫn chưa được lập. Tuy nhiên, đến Luật tài nguyên nước 2012 thì không còn quy định về quy hoạch lưu vực sông mà chuyển thành quy hoạch tài nguyên nước. Trong giai đoạn 2012-2017, công tác quy hoạch tài nguyên nước đã được quan tâm như xây dựng Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Cửu Long, Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Sesan-Srepok, hướng dẫn cho các tỉnh lập quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh. Gần đây nhất, Bộ TNMT đã ban hành Quyết định số 2301/QĐ-BTNMT ngày 29/9/2017 phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước được thực hiện trong 2 năm 2017-2019; Quyết định số 3399/QĐ-TTg ngày 22/01/2018 phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Hồng-sông Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước đặt ra các mục tiêu và nhiệm vụ, gồm:

- Các mục tiêu như: Chủ động về nguồn nước, đảm bảo an ninh nguồn nước; đảm bảo công bằng, hợp lý và nâng cao hiệu quả trong khai thác sử dụng nguồn nước giữa các lưu vực, khu vực hành chính; cân bằng giữa các lượng nước có thể khai thác và nhu cầu sử dụng nước có xét đến sự biến động từ nhiên của nguồn nước, có xét đến việc điều hòa nguồn nước giữa các lưu vực/khu vực, có xét đến các tác

⁷³ bao gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và thành phố Cần Thơ

động của các quốc gia thượng nguồn đến nguồn nước và xét điều kiện BĐKH đến nguồn nước nhằm tránh tình trạng thiếu nước thường xuyên. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước hiện có; bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, các chức năng quan trọng của nguồn nước, phục hồi nước bị suy thoái cạn kiệt; phòng chống giảm thiểu các tác hại do nước gây ra; ưu tiên nguồn nước đảm bảo phát triển mang tính chiến lược, ổn định an sinh xã hội, làm cơ sở cho hợp tác quốc tế, phát triển kinh tế-xã hội cho các vùng trên cả nước.

- 8 nhiệm vụ chính: (1) Đánh giá tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội và môi trường; (2) Đánh giá hiện trạng tài nguyên nước toàn quốc bao gồm nước mặt và nước dưới đất. Phân tích đánh giá biến động tài nguyên nước theo năm, theo mùa, dự báo khả năng biến động tài nguyên nước trong điều kiện BĐKH và nước biển dâng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Nhận dạng đầy đủ những tác động đến tài nguyên nước và những tác động xấu do tài nguyên nước; (3) Dự báo nhu cầu nước và dự báo tổng lượng nước thải từ các ngành kinh tế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; dự báo các loại hình tác hại do nước gây ra; (4) Xây dựng các kịch bản tài nguyên nước. Nghiên cứu, xây dựng các giải pháp khai thác, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ tài nguyên nước đáp ứng cho các mục đích khai thác, sử dụng; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước; (5) Xây dựng mục tiêu tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; xác định các mục tiêu, nhiệm vụ quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; (6) Xác định yêu cầu chuyển nước giữa các lưu vực sông, xác định các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước quy mô lớn; (7) Xác định thứ tự ưu tiên lập quy hoạch đối với các lưu vực sông, nguồn nước; (8) Xây dựng giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch.

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch gồm các lưu vực sông và các nhóm sông thuộc các vùng kinh tế trên cả nước gồm: Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và ĐBSCL và các nhóm sông: nhóm sông Quảng Ninh, các nhóm sông Quảng Bình, các nhóm sông Quảng Trị, các nhóm sông Đông Nam Bộ, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 330.972 km².

- Đối tượng nghiên cứu của Quy hoạch bao gồm nguồn nước mặt, nước dưới đất trên toàn quốc.

Ngoài việc thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu, phân tích các đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội, Quy hoạch sẽ tập trung phân tích, đánh giá được hiện trạng tài nguyên nước; đồng thời phân tích, nhận định xu thế biến động để từ đó xác định và dự báo nhu cầu nước của từng ngành, lĩnh vực; tính toán sơ bộ được cân bằng nước, các yêu cầu chuyển nước, lượng nước có thể khai thác. Các nội dung quan trọng khác cũng sẽ được đề cập tới trong Quy hoạch như dự báo tổng lượng nước thải; xu thế diễn biến và các loại hình tác hại do nước gây ra; từ đó xây dựng được các kịch bản tài nguyên nước (cho nguồn nước từ ngoài vào; cho khai thác, sử dụng tài

nguyên nước; cho quản lý); xác định được các nhiệm vụ ưu tiên thực hiện.

- Cục Tài nguyên nước là cơ quan chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Bộ có liên quan triển khai thực hiện lập Quy hoạch.

- Thẩm quyền phê duyệt Quy hoạch là Thủ tướng Chính phủ.

Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Hồng-sông Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050:

- Phạm vi nghiên cứu của nhiệm vụ bao gồm toàn bộ lưu vực sông Hồng - Thái Bình với tổng diện tích 169.000 km². Phạm vi lập quy hoạch bao gồm phần diện tích lưu vực thuộc lãnh thổ Việt Nam với diện tích tự nhiên là 88.680 km², gồm các tỉnh và thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình.

- Mục tiêu của nhiệm vụ nhằm cụ thể hóa các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước; Kế hoạch hành động nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống giảm thiểu tác hại do nước gây ra; Gắn kết các yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước với khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường trong bối cảnh BĐKH, nước biển dâng.

- Đối tượng lập Quy hoạch là nguồn nước mặt, nước dưới đất trên lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình.

- Nội dung chính của Nhiệm vụ sẽ tập trung vào 04 nhóm nhiệm vụ: Phân bổ nguồn nước; Bảo vệ tài nguyên nước; Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

- Sản phẩm của nhiệm vụ là báo cáo thuyết minh Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Hồng-sông Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các bản đồ tỷ lệ 1/200.000; mô hình đánh giá, dự báo dòng chảy, cân bằng nước; và các hồ sơ kèm theo.

- Thời gian thực hiện: 24 tháng kể từ khi nhiệm vụ được phê duyệt.

2) Tổ chức điều phối lưu vực sông: Như đã trình bày ở Chương 1.

Các vấn đề thách thức:

Tuy đã có những bước tiến mới trong việc xây dựng cơ sở cho việc thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước như đã giới thiệu ở trên, nhưng việc thực hiện hoàn chỉnh các công việc này còn gặp những thách thức vì:

-Việc lập các quy hoạch quản lý TNN nước theo cơ chế tổng hợp, lập kế hoạch quản lý lũ theo cơ chế tổng hợp, xây dựng giá nước theo cơ chế thị trường...là những lĩnh vực Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm và nguồn nhân lực có trình độ.

- Về tổ chức điều phối lưu vực sông: Bộ TNMT đã trình Thủ tướng việc thành

lập các Ban quản lý lưu vực sông. Tuy nhiên việc thành lập còn phải cân nhắc với bối cảnh thực tế hiện nay, đó là đã có nhiều tổ chức điều phối vùng, tiểu vùng theo quyết định của Chính phủ và những vùng, tiểu vùng được thành lập theo cơ chế tự nguyện.

Ngoài ra, cơ chế quản lý tổng hợp lưu vực sông là quản lý liên tỉnh, liên vùng trong khi đó quy định pháp luật hiện hành như Hiến pháp, Luật tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách... là quản lý theo địa giới hành chính (đây là một chuyên đề rộng nên xin được đề cập ở một chuyên đề khác).

CHƯƠNG 4. QUY HOẠCH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh

Các nghiên cứu tại Chương 2 đã phân tích các khía cạnh có liên quan đến quản lý tổng hợp lưu vực sông, trong đó có khái quát về quản lý tổng hợp tài nguyên nước, quản lý thủy lợi và quản lý môi trường nước. Các phân tích tại mục 2.4 đã chỉ rõ các vấn đề thách thức của QLHTNN, các điểm cốt lõi và các vấn đề thách thức của QLHTNN tại Việt Nam gồm 2 vấn đề chính là: (1) Quản lý theo quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông và các quy hoạch khác có liên quan đến sử dụng tài nguyên nước và lưu vực sông (2) Tổ chức điều phối lưu vực sông và vai trò của tổ chức này.

Từ 01/01/2019 các đạo luật về quy hoạch sẽ có hiệu lực như Luật Quy hoạch 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. Những đạo luật này đã thay đổi về cơ bản xác định các loại quy hoạch và quy trình lập quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh và nguồn nước liên tỉnh. Các Luật này cũng quy định cách tiếp cận mới về quản lý tổng hợp, đó là quản lý dựa trên quy hoạch.

Để quản lý tài nguyên nước và quản lý lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh có tính hiệu quả cao phải dựa trên quy hoạch. Quy hoạch sẽ là cơ sở để các địa phương thực hiện việc quản lý, sử dụng nước. Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức quản lý lưu vực sông sẽ căn cứ vào quy hoạch để xây dựng cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý tài nguyên nước và lưu vực sông; giám sát các địa phương và các đối tượng sử dụng tài nguyên nước và lưu vực sông. Do đó, để có cơ sở xây dựng lộ trình quản lý tài nguyên nước và quản lý tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh cần xem xét đến quy trình xây dựng các quy hoạch này.

4.2. Quy định pháp luật và quy trình xây dựng quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông

4.2.1. Một số khái niệm

Để phân tích các quy định pháp luật về quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông cần biết đến các khái niệm có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành. Theo quy định của Luật Quy hoạch 2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật và Luật Tài nguyên nước thì:

1) Quy hoạch là việc sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ xác định.

2) Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn; kết cấu hạ tầng; sử

dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

3) Quy hoạch ngành quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia theo ngành trên cơ sở kết nối các ngành, các vùng có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

4) Quy hoạch tỉnh là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

5) Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bao gồm các quy hoạch được quy định tại Phụ lục 2 của Luật này.

6) Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau.

7) Quy hoạch vùng là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các tỉnh.⁷⁴

8) Lưu vực sông có lưu vực sông liên tỉnh và lưu vực sông nội tỉnh:

- Lưu vực sông liên tỉnh là lưu vực sông nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- lưu vực sông nội tỉnh là lưu vực sông nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

9) Nguồn nước có nguồn nước liên tỉnh, nguồn nước nội tỉnh và nguồn nước liên quốc gia:

- Nguồn nước liên tỉnh là nguồn nước phân bố trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- Nguồn nước nội tỉnh là nguồn nước phân bố trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Nguồn nước liên quốc gia là nguồn nước chảy từ lãnh thổ Việt Nam sang lãnh thổ nước khác hoặc từ lãnh thổ nước khác vào lãnh thổ Việt Nam hoặc nguồn nước nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và quốc gia láng giềng.⁷⁵

⁷⁴ Điều 3 Luật Quy hoạch 2017.

⁷⁵ Điều 3 Luật Tài nguyên nước 2012.

4.2.2. Các loại quy hoạch liên quan đến tài nguyên nước và lưu vực sông

4.2.2.1. Quy hoạch về tài nguyên nước

Theo quy định tại Điều 15 Luật Tài nguyên nước 2012, quy hoạch về tài nguyên nước gồm có:

- a) Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước;
- b) Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh;
- c) Quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tuy nhiên, từ 01/01/2019, theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch, trong đó có sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước 2012 (sau đây viết tắt là Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật),⁷⁶ thì:

- Hệ thống quy hoạch quốc gia gồm: Quy hoạch cấp quốc gia (bao gồm quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia); Quy hoạch vùng; Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định); Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

- Quy hoạch về tài nguyên nước bao gồm quy hoạch tài nguyên nước; quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; và quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia⁷⁷ và được quy định như sau:

- a. Quy hoạch tài nguyên nước là quy hoạch ngành quốc gia;
- b. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh⁷⁸ là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch vùng và được lập cho thời kỳ 10 năm, tầm nhìn từ 20 năm đến 30 năm;
- c. Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, được lập khi có sự hợp tác giữa các quốc gia có chung nguồn nước và nội dung quy hoạch phải căn cứ vào thỏa thuận giữa các quốc gia có chung nguồn nước.

Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật cũng quy định rõ: “Các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch về quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phải gắn với khả năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước; bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, không vượt quá ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước và có các biện pháp bảo đảm đời

⁷⁶ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018.

⁷⁷ Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Luật Tài nguyên nước 2012.

⁷⁸ Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật: Thay thế cụm từ “quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh” bằng cụm từ “quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.”

sống dân cư.”⁷⁹

Như vậy:

1) Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật thì:

- Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước sẽ có tên là Quy hoạch tài nguyên nước; **không còn Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh** mà được thay bằng **Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh**; không còn quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà UBND cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước căn cứ vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra để đưa vào trong quy hoạch tỉnh.⁸⁰ Thực chất quy định thay đổi này chính là quay lại quy định của Luật Tài nguyên nước 1998 và phù hợp với yêu cầu về quản lý tổng hợp lưu vực sông, đó là quy hoạch tổng hợp đối với lưu vực sông chứ không chỉ quy hoạch đối với tài nguyên nước lưu vực sông.

- Quy hoạch tài nguyên nước là quy hoạch ngành quốc gia và theo quy định của Luật Quy hoạch 2017 thì thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, tầm nhìn là từ 30 năm đến 50 năm. Như vậy, quy hoạch tài nguyên nước được lập cho thời kỳ 10 năm nhưng tầm nhìn không phải là 20 năm mà được mở rộng hơn là từ 30 năm đến 50 năm.

- Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh được lập cho thời kỳ 10 năm, tầm nhìn là từ 20 năm đến 30 năm.

- Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật đã quy định mối quan hệ giữa quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Quy định này là cơ sở cho việc lập và điều chỉnh các loại quy hoạch, khắc phục được các bất cập trước đây trong việc lựa chọn áp dụng quy hoạch khi có sự mâu thuẫn giữa các quy hoạch về cùng một nội dung.

2) Theo quy định của Luật Tài nguyên nước 2012: Thời kỳ quy hoạch tài nguyên nước là 10 năm, tầm nhìn 20 năm. Như vậy, quy định này về thời kỳ lập quy hoạch tài nguyên nước là phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật, thời gian về tầm nhìn thì hai Luật này quy định khác nhau. Tuy nhiên, theo quy định, khi có sự khác nhau này thì phải thực hiện theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật.

4.2.2.2. Các loại quy hoạch ngành có liên quan đến quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh và nguồn nước liên tỉnh

Trên một lưu vực sông liên tỉnh thường có nhiều ngành kinh tế và nhiều địa phương cùng khai thác, sử dụng nguồn nước do đó theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật thì một trong những nguyên tắc của lập quy hoạch về tài nguyên

⁷⁹ Điều 5.

⁸⁰ Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Luật Tài nguyên nước 2012.

nước là bảo đảm phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, giữa thượng lưu và hạ lưu. Và một trong những căn cứ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh là nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, các địa phương. Như vậy, khi lập tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải xem xét đến quy hoạch của các tỉnh và quy hoạch của các ngành khai thác, sử dụng nguồn nước.

Theo quy định của Luật Tài nguyên nước 2012, các ngành khai thác, sử dụng nguồn nước lưu vực sông gồm có: sản xuất nông nghiệp; thủy điện; nuôi trồng thủy sản; sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản; giao thông thủy (cảng sông, cảng biển, vận tải, khác).

Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật, bên cạnh quy hoạch tài nguyên nước là quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và các ngành khai thác, sử dụng nước nói trên cũng được xếp là nhóm quy hoạch chuyên ngành, trong đó có quy hoạch thuộc quy hoạch ngành quốc gia, có quy hoạch là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể là:

a) Quy hoạch ngành quốc gia⁸¹:

Ngoài Quy hoạch tài nguyên nước là quy hoạch ngành quốc gia, còn có các quy hoạch là quy hoạch ngành quốc gia, cụ thể là:

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển (trong đó có những cảng biển nằm trên lưu vực sông).⁸²
- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.⁸³
- Quy hoạch tổng thể về năng lượng.
- Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.
- Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.
- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản.
- Quy hoạch bảo vệ môi trường.
- Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

b) Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành⁸⁴:

Ngoài quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, còn có các loại quy hoạch sau là quy

⁸¹ Phụ lục 1 “Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia” Luật Quy hoạch 2012.

⁸² Trên thực tế, ở Việt Nam, hầu hết các cảng biển nằm trên lưu vực sông.

⁸³ Theo Khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 thì: “Kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa gồm đường thủy nội địa; hành lang bảo vệ luồng; cảng, bến thủy nội địa; khu neo đậu ngoài cảng; kè, đập giao thông, báo hiệu đường thủy nội địa và các công trình phụ trợ khác”.

⁸⁴ Phụ lục II “Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành” Luật Quy hoạch 2017; Luật sửa đổi 37 luật.

hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành:

- Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.
- Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia.
- Quy hoạch thủy lợi, gồm: quy hoạch thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh và quy hoạch thủy lợi của hệ thống công trình thủy lợi liên quan từ 2 tỉnh trở lên.
- Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.
- Quy hoạch đê điều.
- Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.

Như vậy, khi thực hiện lập quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh phải xem xét đến các quy hoạch sử dụng nước và lưu vực sông của các ngành có liên quan nêu trên.

4.2.2.3. Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia.

Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật, quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Quy hoạch này được lập khi có sự hợp tác giữa các quốc gia có chung nguồn nước và nội dung quy hoạch phải căn cứ vào thỏa thuận giữa các quốc gia có chung nguồn nước.

4.2.3. Mối quan hệ giữa các loại quy hoạch

4.2.3.1. Mối quan hệ chung giữa các loại quy hoạch

Theo quy định của Luật quy hoạch 2017⁸⁵:

1) Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên cả nước.

2) Quy hoạch ngành quốc gia phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

Trường hợp quy hoạch ngành quốc gia có mâu thuẫn với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc các quy hoạch ngành quốc gia mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.

3) Quy hoạch vùng phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch tỉnh phải phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia.

Trường hợp quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch ngành

⁸⁵ Điều 6.

quốc gia thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.

Trường hợp quy hoạch vùng có mâu thuẫn với nhau, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch cao hơn; trường hợp quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch vùng thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch vùng và quy hoạch cấp quốc gia.

4.2.3.2. Mối quan hệ giữa quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh

Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật quy định:

Trường hợp nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong quy hoạch tài nguyên nước có sự mâu thuẫn với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh đã được phê duyệt thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch tài nguyên nước.⁸⁶

Như vậy, căn cứ các quy định trên thì:

- Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tài nguyên nước phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước. Trường hợp quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch tài nguyên nước thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch tài nguyên nước.

- Khi có mâu thuẫn về nội dung giữa quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng thể lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh thì phải thực hiện và điều chỉnh theo quy hoạch tài nguyên nước.

- Tuy nhiên, chưa có quy định về mối quan hệ giữ các quy hoạch trong cùng cấp quốc gia hoặc giữa các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Điều này dẫn đến việc xác định mối quan hệ giữa quy hoạch tài nguyên nước với các quy hoạch chuyên ngành khác ở cấp quốc gia, mối quan hệ giữa quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh với các quy hoạch chuyên ngành khác có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

4.2.3.3. Mối quan hệ giữa các quy hoạch trong nước và quy hoạch liên quốc gia

Theo quy định của Luật điều ước quốc tế: trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp.

Do đó, khi có sự khác nhau về cùng một nội dung giữa quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia với quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh và các quy hoạch khác

⁸⁶ Điều 16.

có liên quan, thì thực hiện theo quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia.

4.3. Quy trình lập, phê duyệt quy hoạch về tài nguyên nước

4.3.1. Trình tự trong hoạt động quy hoạch

Theo quy định tại Điều 7 Luật quy hoạch 2017, trình tự trong hoạt động quy hoạch tài nguyên nước gồm các bước:

- 1) Lập quy hoạch: Gồm các nhiệm vụ: Lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch; Tổ chức lập quy hoạch.
- 2) Thẩm định quy hoạch
- 3) Quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;
- 4) Công bố quy hoạch;
- 5) Thực hiện quy hoạch.

4.3.2. Quy hoạch tài nguyên nước

- 1) Thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước:

Theo quy định của Luật quy hoạch 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật thì: Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia. Quy hoạch tài nguyên nước là quy hoạch ngành quốc gia nên *căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các Bộ thì Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ là cơ quan tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước.*

- 2) Thẩm quyền thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch:

Theo quy định của Luật quy hoạch 2017 thì: Thủ tướng Chính phủ tổ chức thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia.

Do đó, Thủ tướng Chính phủ là người có thẩm quyền tổ chức thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước.

- 3) Quy trình lập quy hoạch:

Căn cứ quy trình lập quy hoạch quy định tại Luật Quy hoạch 2017 và Luật sửa 37 Luật, quy trình lập quy hoạch tài nguyên nước gồm các bước:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; xây dựng quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định;

- Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch báo cáo Bộ trưởng xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4) Thẩm quyền thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, thẩm định và phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước:

- Thủ tướng Chính phủ tổ chức thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.⁸⁷

- Thủ tướng Chính phủ tổ chức thẩm định và phê duyệt quy hoạch ngành cấp quốc gia. Để thực hiện thẩm định, Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch để thẩm định quy hoạch tài nguyên nước.⁸⁸

5) Nội dung quy hoạch ngành quốc gia:

- Nội dung quy hoạch ngành quốc gia xác định phương hướng phát triển, phân bố và tổ chức không gian, nguồn lực cho các ngành mang tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh.

- Theo quy định của Luật Quy hoạch về nội dung của quy hoạch sử dụng tài nguyên quốc gia thì Quy hoạch tài nguyên nước bao gồm những nội dung chủ yếu sau:⁸⁹

+ Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

+ Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

+ Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan;

+ Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong thời kỳ quy hoạch;

+ Quan điểm, mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

+ Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

+ Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

+ Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch tài nguyên nước.

Theo dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Quy hoạch trình Chính phủ kèm theo Tờ trình ngày 05/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư: để lập quy hoạch ngành quốc gia, phải lập các hợp phần quy hoạch để tích hợp vào quy hoạch ngành quốc gia.⁹⁰ Như vậy, để lập quy hoạch tài nguyên nước cần phải có các hợp phần

⁸⁷ Điều 29 Luật Quy hoạch 2017.

⁸⁸ Điều 14 Luật Quy hoạch 2017.

⁸⁹ Điều 25 Luật Quy hoạch 2017.

⁹⁰ Khoản 1 Điều 3 Dự thảo Nghị định quy định: Hợp phần quy hoạch là một nội dung của quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia... để tích hợp vào quy hoạch.

quy hoạch của các ngành sử dụng tài nguyên nước để tích hợp vào quy hoạch tài nguyên nước. Bên cạnh đó, theo quy định của Luật Quy hoạch 2017, lập quy hoạch nói chung, quy hoạch tài nguyên nước nói riêng phải căn cứ vào: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển; Quy hoạch cao hơn; và quy hoạch thời kỳ trước.⁹¹

Qua đó cho thấy, việc xây dựng quy hoạch tài nguyên nước phải thực hiện theo các bước quy định của Luật Quy hoạch; đồng thời phải căn cứ vào các quy hoạch cao hơn và phải tích hợp với các hợp phần quy hoạch của các ngành sử dụng nước. Điều này không chỉ đòi hỏi phải có thời gian mà còn phải có định hướng quy hoạch ngành quốc gia khác có liên quan mới đảm bảo tính khả thi của Quy hoạch.

6) Công bố quy hoạch và thực hiện quy hoạch

- Theo quy định của Luật Quy hoạch, Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức công bố quy hoạch ngành quốc gia thuộc thẩm quyền tổ chức lập.⁹²Như vậy, quy hoạch tài nguyên nước sẽ do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Để thực hiện Quy hoạch phải xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện quy hoạch.⁹³ Kế hoạch thực hiện quy hoạch được ban hành sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt. Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu: Dự án đầu tư công; Dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công; Kế hoạch sử dụng đất; Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

Như vậy, để thực hiện quy hoạch tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ còn phải xây dựng kế hoạch thực hiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

4.3.3. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh

4.3.3.1. Căn cứ lập quy hoạch

Lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh phải căn cứ vào các yếu tố:

- 1) Chiến lược tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước.
- 2) Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và điều kiện cụ thể của từng lưu vực sông, từng vùng, tiềm năng thực tế của nguồn nước và dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước.
- 3) Nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương và bảo vệ môi trường.
- 4) Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước.

⁹¹ Điều 20.

⁹² Điều 39.

⁹³ Điều 45.

5) Định mức, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

6) Quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia.

7) Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.⁹⁴

Như vậy, khi lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh thì ngoài các yếu tố trên, một trong những yếu tố quan trọng là phải được xây dựng dựa trên quy hoạch tài nguyên nước.

4.3.3.2. Thẩm quyền lập quy hoạch, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh

1) Thẩm quyền tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh

Theo quy định của Luật sửa đổi 37 luật:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh có trách nhiệm phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh quyết định việc điều chỉnh quy hoạch đã phê duyệt.

Như vậy:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường có Thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

2) Nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh

- Nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh bao gồm các nội dung:

a) Đánh giá tổng quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng tài nguyên nước, tình hình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Xác định sơ bộ chức năng của nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, tiêu nước, các vấn đề cần giải quyết trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước,

⁹⁴ Khoản 7 Điều 5 Luật sửa 37 Luật – Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước.

phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

c) Xác định đối tượng, phạm vi, nội dung quy hoạch nhằm bảo đảm chức năng của nguồn nước, giải quyết các vấn đề đã xác định tại điểm b;

d) Xác định giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch.

3) Nội dung của quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh

Theo quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên nước và Luật sửa đổi 37 Luật, Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh gồm một hoặc các nội dung sau đây:

a) Phân bổ nguồn nước: Đánh giá số lượng, chất lượng của nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; dự báo xu thế biến động dòng chảy, mực nước của các tầng chứa nước, nhu cầu sử dụng nước; Phân vùng chức năng của nguồn nước; Xác định tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước, thứ tự ưu tiên và tỷ lệ phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước; Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng nước; Xác định nhu cầu chuyển nước giữa các tiểu lưu vực trong lưu vực sông, nhu cầu chuyển nước với lưu vực sông khác; Xác định các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước; Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện;

b) Bảo vệ tài nguyên nước: Xác định yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước đối với các hoạt động khai thác, sử dụng nước và các hệ sinh thái thủy sinh; Xác định các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; đánh giá diễn biến chất lượng nước, phân vùng chất lượng nước; Xác định các công trình, biện pháp phi công trình bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước; Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện;

c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: Xác định khu vực bờ sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, khu vực bị sụt, lún đất hoặc có nguy cơ bị sụt, lún đất, xâm nhập mặn do thăm dò, khai thác nước dưới đất; đánh giá tình hình, diễn biến, xác định nguyên nhân và phân vùng tác hại do nước gây ra; Đánh giá tổng quát hiệu quả, tác động của công trình, biện pháp phi công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại đã xác định tại điểm a khoản này; Xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả của hệ thống cảnh báo, dự báo tác hại do nước gây ra; Xác định công trình, biện pháp phi công trình để giảm thiểu tác hại do nước gây ra; Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện;

d) Trong trường hợp cần thiết, nội dung quy hoạch còn có đề xuất việc điều

chính nhiệm vụ, quy trình vận hành của công trình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra để thực hiện các nội dung quy định tại Điều này.

4) Điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh

a. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- Có sự điều chỉnh về chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, chiến lược tài nguyên nước làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch đã được phê duyệt;

- Quy hoạch đã được phê duyệt không tuân thủ nguyên tắc theo quy định;

- Các dự án công trình trọng điểm quốc gia mới được hình thành làm ảnh hưởng lớn đến tài nguyên nước;

- Có sự biến động về điều kiện tự nhiên tác động lớn đến tài nguyên nước.

b. Nội dung điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch vùng và phải dựa trên kết quả phân tích, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt, những yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính kế thừa và chỉ điều chỉnh những nội dung thay đổi.

c. Việc lập, lấy ý kiến, thẩm định đối với việc điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh được thực hiện như việc lập quy hoạch tài nguyên nước.

5) Tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh

- Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Hình thức công bố quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư được tạo điều kiện để thực hiện quyền giám sát, đề xuất các biện pháp thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

- Đối với các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước do các bộ, cơ quan ngang bộ lập phải có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Như vậy, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh đã được phê duyệt là cơ sở để tổ chức lưu vực sông sẽ giám sát việc thực hiện và đề

xuất, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách để bảo đảm việc thực hiện quy hoạch; kiến nghị giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật cũng quy định rõ trách nhiệm của các ngành liên quan đến sử dụng tài nguyên nước trong việc tuân thủ luật quy hoạch như:

- Hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tuân thủ quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; nếu làm suy giảm chức năng của nguồn nước, gây sụt, lún đất, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước phải có trách nhiệm khắc phục hậu quả, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.⁹⁵

- Việc xây dựng các công trình thủy điện phải phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.⁹⁶

- Tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng nước đã bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước cho nuôi trồng thủy sản. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho nuôi trồng thủy sản phải phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, không được làm ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, cản trở dòng chảy, hư hại công trình trên sông, gây trở ngại cho giao thông thủy và không được gây ô nhiễm nguồn nước.⁹⁷

- Việc xây dựng công trình, tuyến giao thông thủy phải phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.⁹⁸

- Việc cấp giấy phép khai thác nước dưới đất phải căn cứ vào quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh, quy hoạch tỉnh và kết quả điều tra cơ bản, thăm dò nước dưới đất, tiềm năng, trữ lượng nước dưới đất.

- Việc lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch có phương án xây dựng hồ chứa trên sông, suối phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh và phải có các nội dung như: Sự cần thiết phải xây dựng hồ chứa so với các giải pháp công trình khác để thực hiện các nhiệm vụ của quy hoạch; Xác định dòng chảy cần duy trì trên sông, suối theo thời gian ở hạ du hồ chứa được đề xuất trong quy hoạch; Xác định và sắp xếp các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên đối với mỗi hồ chứa đề xuất trong quy hoạch và mức bảo đảm cấp nước đối với từng nhiệm vụ đề ra; Dung tích hồ chứa dành để thực hiện từng nhiệm vụ của hồ chứa trong điều kiện thời tiết bình thường và điều kiện thời tiết bất thường có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu; Vai trò của các hồ chứa hiện có trên lưu vực sông trong việc bảo đảm thực hiện từng nhiệm vụ của hồ chứa được

⁹⁵ Khoản 13 Điều 5 Luật sửa đổi 37 Luật.

⁹⁶ Khoản 14 Điều 5 Luật sửa đổi 37 Luật.

⁹⁷ Khoản 15 Điều 5 Luật sửa đổi 37 Luật.

⁹⁸ Khoản 16 Điều 5 Luật sửa đổi 37 Luật

đề xuất; Trong quá trình lập quy hoạch phải tổ chức lấy ý kiến các đối tượng hưởng lợi và đối tượng có nguy cơ rủi ro trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước do việc xây dựng hồ chứa đề xuất trong quy hoạch gây ra. Mọi ý kiến góp ý phải được giải trình, tiếp thu trong báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định quy hoạch.

- Dự án xây dựng hồ chứa trên sông, suối phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Việc lập dự án chuyển nước phải dựa trên các căn cứ quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông.

Qua đó có thể thấy một sự thay đổi về cách thức quản lý tài nguyên nước và quản lý tổng hợp lưu vực sông, nguồn nước lưu vực sông, đó là quản lý theo quy hoạch. Cách tiếp cận này rất phù hợp với cách thức quản lý tổng hợp, liên tỉnh và đa ngành. Khi tất cả các đối tượng sử dụng tài nguyên nước, khai thác, sử dụng lưu vực sông đã thống nhất được phương án sử dụng nước thông qua quy hoạch thì việc quan trọng là giám sát, quản lý, minh bạch trong việc thực hiện quy hoạch.

4.4. Nhiệm vụ của tổ chức lưu vực sông

Luật sửa đổi bổ sung 37 Luật quy định trách nhiệm của tổ chức lưu vực sông trong việc thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh:

“Tổ chức lưu vực sông có trách nhiệm đề xuất, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp bảo đảm thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; kiến nghị giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh”.⁹⁹

Đây là cơ sở pháp lý cao nhất quy định về nhiệm vụ của tổ chức lưu vực sông cũng như cơ sở pháp lý cao nhất cho việc thành lập tổ chức lưu vực sông.

Do đó, về nhiệm vụ của tổ chức điều phối lưu vực sông: Đối chiếu với chức năng, nhiệm vụ của tổ chức lưu vực sông mà Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ dựa trên Nghị định số 34/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành thì chưa có nhiệm vụ quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật. Vì vậy, trong chức năng, nhiệm vụ của tổ chức lưu vực sông dự kiến thành lập phải có chức năng, nhiệm vụ này.

⁹⁹ Khoản 12 Điều 5 Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật.

Về thành lập tổ chức lưu vực sông: Cần sớm thành lập tổ chức này để thực hiện Luật Quy hoạch, bảo đảm tính khả thi của Luật. Tuy nhiên, mô hình tổ chức này cần bản đảm vai trò kết nối giữa trung ương và địa phương, giữa các ngành với nhau và giữa các ngành với các địa phương thuộc đối tượng điều chỉnh của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

4.5. Kết luận và kiến nghị:

4.5.1. Kết luận

1) Luật Quy hoạch 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật đã mở ra một hướng mới và tạo cơ sở pháp lý cho quản lý tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Nếu những quy hoạch được phê duyệt theo quy định của Luật Quy hoạch và đạt được sự nhất trí cao của các địa phương lưu vực sông, các ngành sử dụng lưu vực sông và cộng đồng lưu vực sông sẽ là cơ sở để các địa phương, các ngành, các đối tượng có liên quan phải tuân thủ khi thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

2) Tuy nhiên, việc thực hiện xây dựng quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh theo quy trình của Luật Quy hoạch 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật là một cách làm mới đối với Việt Nam nên đòi hỏi phải có thời gian, nguồn nhân lực, tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng đầy đủ điều kiện năng lực chuyên môn để lập quy hoạch nên đây là việc làm không dễ. Bên cạnh đó, còn có những khó khăn khác như: Lập quy hoạch trong khi chưa có quy hoạch cao hơn hoặc chưa có quy hoạch ngang cấp để tích hợp vào quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh, ví dụ như một trong những căn cứ để lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh là quy hoạch tài nguyên nước; hoặc khi chưa có các quy hoạch chuyên ngành, kỹ thuật khác có sử dụng lưu vực sông để tích hợp vào quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

4.5.2. Một số kiến nghị

Với các phân tích ở trên, lộ trình quản lý tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh cần chia thành 2 giai đoạn:

1) Giai đoạn 1. Khi chưa có quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Như vậy, trong giai đoạn này cần thực hiện lập quy hoạch và hoàn thiện cơ chế, chính sách để thực hiện quy hoạch. Để thực hiện các hoạt động này cần ít nhất 2 năm nên giai đoạn này sẽ là từ 2019-2021.

2) Giai đoạn 2 (từ năm 2022). Giai đoạn này đã có quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Quản lý tài nguyên nước và lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh sẽ thuận lợi hơn do sẽ thực hiện quản lý theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Trong 2 giai đoạn này cũng cần phải chia thành giai đoạn chưa thành lập tổ chức lưu vực sông và giai đoạn đã thành lập tổ chức lưu vực sông. Nếu đã có quy hoạch

và đã thành lập tổ chức lưu vực sông thì công tác quản lý lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh sẽ rất thuận lợi.

CHƯƠNG 5. LỘ TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN NƯỚC TẠI VIỆT NAM

5.1. Các vấn đề chính và hoạt động cần thiết để QLHTNN

5.1.1. Các vấn đề chính liên quan QLHTNN

Khái niệm Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (QLHTNN) được đưa vào Việt Nam như thế nào?

Trước khi tiếp cận với khái niệm QLHTNN, Việt Nam đã rất quen thuộc với khái niệm sử dụng tổng hợp tài nguyên nước. Do Việt Nam là đất nước có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa nên thiên tai, bão lụt xảy ra thường xuyên. Việc quản lý Nước thời kỳ trước đây ưu tiên các biện pháp phòng chống lũ lụt và cung cấp nước cho các hệ thống tưới tiêu phục vụ trồng lúa trên các vùng đồng bằng lớn của đất nước. Vì vậy hai hệ thống (i) hệ thống đê điều ven theo các dòng sông ở Đồng bằng Bắc bộ và (ii) hệ thống các cống lấy nước ven sông Hồng cung cấp nước cho vùng Đồng bằng Sông Hồng và sau này là các đồng bằng miền Trung và miền Nam dần được hình thành. Lúc này, sự phát triển các công trình hồ chứa lớn hoạt động đa mục tiêu (chống lũ, phát điện, cấp nước và tạo điều kiện cho giao thông thủy) như thủy điện Hòa Bình (1920Mw), Thác Bà (108Mw), sau này là Sơn La (2400Mw), Tuyên Quang (342Mw) và Lai Châu (1200Mw) được xây dựng, các hệ thống thủy lợi (tưới và tiêu) lớn như Bắc Hưng Hải (184.000ha), Suối Hai (7000ha) , Núi Cốc 12.800ha), Bắc Đuống (41.000ha) dần được hình thành. Giai đoạn từ 1985-1998 là giai đoạn phát triển thủy điện rất mạnh. Mọi công trình thủy lợi/thủy điện đều tập trung cho mục tiêu phát triển kinh tế, các mục tiêu về sinh thái, môi trường giai đoạn này chưa được quan tâm.

Đến năm 1998-2000, khái niệm Quản lý tổng hợp TNN được đưa vào Việt Nam thông qua các hoạt động của Đối tác nước toàn cầu (Global Water Partnership – GWP) và Đối tác Nước của Việt Nam (Vietnam Water Partnership). Tuy nhiên do chưa hình thành cơ quan quản lý TNN nên việc tuyên truyền, phổ biến khái niệm QLHTNN và các kinh nghiệm QLHTNN chưa được nhiều. Nhiều sự nhầm lẫn giữa QLHTNN và sử dụng tổng hợp (đa mục tiêu) TNN là khá phổ biến. Đến năm 2002, với sự ra đời của Bộ Tài nguyên và Môi trường và sự nỗ lực hoạt động của nhiều tổ chức phi Chính phủ, dần dần khái niệm QLHTNN và các công cụ QLHTNN đã được phổ biến. Tuy nhiên việc QLHTNN ở Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập.

Hiện trạng TNN ở Việt Nam

Việt Nam là quốc gia mà hầu hết các dòng sông đều chảy từ phía Tây sang phía Đông và đổ vào biển Đông (trừ sông Bằng Giang – Kỳ Cùng chảy từ Đông sang Tây và đổ vào sông Tả Giang của Trung Quốc). Vì vậy các đồng bằng của Việt Nam thuộc hầu hết các dòng sông này đều nằm ở hạ lưu của dòng sông (hay gọi là quốc gia hạ lưu dòng sông). Việt Nam có khả năng và có quyền sử dụng 63% nguồn nước ngoại sinh nhưng bị động do không hoặc rất hạn chế khả năng kiểm soát cả về số lượng và chất lượng nước của nguồn nước ngoại sinh này. Ngoài bất lợi về vị trí địa

lý, điều kiện khí hậu Việt Nam khắc nghiệt nên tạo mức chênh lệch mùa mưa và mùa khô rất cao. Trung bình mùa khô ở Việt Nam kéo dài 7-8 tháng, một số lưu vực miền Trung là 9 tháng nhưng số khác ở miền Nam lại khoảng 6 tháng với lượng mưa mùa khô chỉ 25%-30% lượng mưa trung bình năm. Tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng là đáng kể với chiều dài bờ biển trên 3200km. Việc khai thác sử dụng nước trên lưu vực sông trung bình khoảng 35 – 40% khả năng nguồn nước (Water availability), một số lưu vực có mức khai thác mùa khô cao như lưu vực sông Mã (>70%), sông Hương (48%), sông Ba (53%)¹⁰⁰. Điều này dẫn đến tình trạng khan hiếm nước mùa khô.

Là đất nước nông nghiệp nên việc khai thác nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp đã được quan tâm từ rất sớm, lượng nước sử dụng cho tưới và chăn nuôi chiếm tỷ lệ cao tới 75-80% tổng nhu cầu nước các ngành. Việc xây dựng các công trình cấp nước tưới đã được phát triển từ sớm như các cống lấy nước ven sông, các hồ đập, trạm bơm. Đến nay đã xây dựng được 6871 hồ chứa thủy điện-thủy lợi trong đó có 6648 hồ chứa thủy lợi, 24.493 đập dâng, 13.347 trạm bơm điện lớn, 5.500 cống tiêu lớn, 254.815 km kênh mương các loại¹⁰¹. Xét về lượng nước được trữ trong dung tích hữu ích các hồ, tổng các hồ chứa đã trữ được gần 63 tỷ m³, trong đó các hồ thủy điện chứa được trên 50 tỷ m³ trong dung tích hữu ích chiếm gần 80% và hồ thủy lợi chứa khoảng 14 tỷ m³. Các công trình này đã cung cấp lượng nước cần thiết để tưới, chống lũ, phát điện, sinh hoạt và tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông thủy nội địa mùa khô. Đến nay việc xây dựng những công trình khai thác sử dụng nước phục vụ nhu cầu phát triển các ngành đã cơ bản đáp ứng yêu cầu cung cấp nước, nay cần thiết nâng cao hiệu suất hoạt động của hệ thống, chuyển thành các công trình cung ứng đa mục tiêu. Các hồ chứa lớn đều là các công trình thủy điện hoặc các công trình đa mục tiêu. Đến nay các công trình thủy điện cỡ lớn và vừa đã cơ bản khai thác hết, nay hướng vào các công trình quy mô nhỏ dưới 30Mw và thủy điện tích năng.

Phát triển kinh tế xã hội thiếu quan tâm đến môi trường trong thời gian dài đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm nước tràn lan, ô nhiễm nghiêm trọng tại những nơi phát triển công nghiệp (sông Cầu - Thành phố Thái Nguyên, cảng Thị Vải), làng nghề (Craft villages) (như Bắc Ninh – sông Ngũ Huyện Khê), những khu vực tiếp nhận nước thải từ các khu đô thị lớn như Hà Nội, Phủ Lý..v.v (như sông Nhuệ - Đáy). Ngoài ra, việc cải thiện trình trạng ô nhiễm kém còn do năng lực kiểm soát kém, kể cả năng lực con người và năng lực tài chính.

Hai đồng bằng lớn của Việt Nam là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng đều nằm ở hạ lưu các con sông lớn là sông Mê Công và sông Hồng. Việc kiểm soát các hoạt động và ứng phó và giảm thiểu các tác động tiêu cực từ thượng lưu (gồm các quốc gia Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Cambodia và Myanmar – sông Mê Công; Trung Quốc – sông Hồng) là những thách thức lớn đòi hỏi Việt Nam phải

¹⁰⁰ Nguồn: Việt Nam Water Sector Review

¹⁰¹ Nguồn: Tổng cục Thủy lợi 2018

có những giải pháp phù hợp, khéo léo kể cả giải pháp ngoại giao. Trên thượng nguồn sông Mê Công, Trung Quốc đã xây dựng 6 công trình thủy điện lớn với tổng dung tích hữu ích trên 24 tỷ m³ có tác động điều tiết lớn đến dòng chảy trên sông Mê Công. Phần trung lưu sông Mê Công hiện nay Lào và Cambodia có kế hoạch xây dựng 11 công trình thủy điện¹⁰² (đã và đang xây dựng 4 công trình) cũng gây những tác động lớn đến chế độ dòng chảy, di chuyển phù sa và nguồn lợi thủy sản đối với hạ lưu – chủ yếu là Việt Nam. Trên thượng nguồn sông Hồng (Trung Quốc gọi là sông Nguyên) Trung Quốc cũng đã xây dựng nhiều công trình thủy lợi, thủy điện nhưng Việt Nam có rất ít các thông tin về tình hình hoạt động của các công trình này.

Về thể chế: Việt Nam hiện còn rất lúng túng trong vấn đề này. Tuy đã có Bộ Tài nguyên và môi trường (Ministry of Natural Resources and Environment – MoNRE) chịu trách nhiệm chung về quản lý tài nguyên nước, tuy nhiên việc quản lý vẫn còn phân tán, còn lẫn lộn giữa quản lý tài nguyên và quản lý nhà nước trong sử dụng nước. Khái niệm về ngành Nước quốc gia chưa đi vào các văn bản, thể chế của Việt Nam. Tuy đã thành lập nhiều tổ chức lưu vực sông nhưng đều chưa thành công – chưa thể chế hóa việc quản lý phù hợp với quy luật tự nhiên là quản lý theo lưu vực sông.

Nhận thức về tài nguyên nước, kiến thức về tài nguyên nước trong cơ quan nhà nước và xã hội nói chung cần được nâng cao.

Sự hiểu biết về QLHTTN ở Việt Nam.

Nhận thức chưa đầy đủ về QLHTTN, hiện trạng tài nguyên nước và vị trí của quản lý nước và lưu vực sông

Nhận thức về QLHTTN: Mặc dù khái niệm về QLHTTN đã được đưa vào Việt Nam từ những năm 2000 nhưng sự hiểu biết về phương pháp tiếp cận này còn rất hạn chế. Bộ TN-MT được hình thành năm 2002 nên việc chuyển tải các thông điệp về QLHTTN còn chậm, nhiều khái niệm còn bị hiểu sai, còn có sự lẫn lộn giữa quản lý tổng hợp TNN (Integrated Water resources management – QLHTTN) là sử dụng đa mục tiêu (Multi-purposes water uses); còn nhằm QLHTTN là mục tiêu quản lý; còn coi việc quản lý nước chỉ là trách nhiệm của Bộ TN và MT.

Hiểu sai QLHTTN là quản lý nhà nước về tài nguyên nước mà chưa coi là trách nhiệm của mọi ngành, mọi cấp và cộng đồng. Một phần do các Bộ đều có chức năng quản lý nhà nước về các đối tượng khác nhau (ví dụ Bộ NN-PTNT có chức năng quản lý nhà nước về sử dụng nước cho nông nghiệp; Bộ Xây dựng có chức năng quản lý nhà nước về sử dụng nước các khu đô thị, dân cư...). Với chức năng quản lý nhà nước (state management) về TNN, Bộ TN-MT có vị trí trung tâm trong kế hoạch thực hiện QLHT-TNN nhưng không phải là bộ duy nhất mà tất cả các bộ khai thác sử dụng nước đều có trách nhiệm thực hiện QLHTTN trong phạm vi của ngành mình.

¹⁰² Nguồn: Ủy ban quốc gia sông Mê Công Việt Nam

Hiểu sai thực hiện QLTH-TNN chỉ là trách nhiệm của cấp quản lý là Nhà nước. Trên thực tế, thực hiện QLHTNN cũng là trách nhiệm của các Tổ chức dịch vụ nước, tổ chức và các hộ dùng nước có trách nhiệm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và hợp lý. Ngoài ra các tổ chức sự nghiệp khoa học kỹ thuật kinh tế xã hội thực hiện QLHTNN trong nghiên cứu, vận động xã hội, nâng cao kiến thức, nâng cao nhận thức về QLHTNN.

Nhận thức về tài nguyên nước: hiện nay đã có sự nhận thức về hiện trạng tài nguyên nước đang suy thoái, cạn kiệt và sự cần thiết phải quản lý tổng hợp tài nguyên nước và lưu vực sông. Luật Tài nguyên nước 2012 đã được xây dựng trên nguyên tắc QLHTNN mặc dù chưa đầy đủ, tuy nhiên nhận thức này chưa thực sự chuyển thể vào cuộc sống, việc thực thi Luật TNN còn nhiều khó khăn, còn chú trọng đến quản lý TNN hơn là quản lý lưu vực sông. Trước đây nước được khai thác chủ yếu phục vụ phát triển nông nghiệp và phòng chống thiên tai, ngày nay vấn đề sử dụng nước đa dạng cho nhiều ngành, vấn đề ô nhiễm sau khi sử dụng nước của nhiều ngành đã được nhận thức khá rõ. Đã có sự cạnh tranh không những trong nước mà cả quốc tế (sông Mê Công và sông Hồng) về khai thác sử dụng nước công bằng cả về số lượng và chất lượng nước. Đã phân định rõ được chức năng quản lý TNN với chức năng của ngành thủy lợi. Việc nâng cao nhận thức và tách biệt giữa quản lý TNN với quản lý khai thác các công trình thủy lợi đã được các cấp, các ngành quan tâm. Sự hình thành các công ty dịch vụ nước, khởi nguồn từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt đã là động lực cho các hoạt động dịch vụ khác. Ngày nay Bộ NN-PTNT đã và đang có chuyển hướng tiếp cận quản lý tổng hợp các hệ thống thủy lợi rất mạnh mẽ nhằm sử dụng nước hiệu quả và tiết kiệm. Bằng chứng cho thấy nhiều chính sách, chiến lược đã được xây dựng nhằm thúc đẩy ngành nông nghiệp tiếp cận với xu thế quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Một trong những văn bản quan trọng là (i) Quyết định 3367/QĐ-BNN-TT ngày 31/7/2014 về “Phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa giai đoạn 2014-2020; (ii) Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 về Quy định hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; (iii) Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công thủy lợi; (iv) Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;..v.v.

Đối tượng quản lý trong Luật Tài nguyên nước chưa đủ và chưa rõ ràng:

Luật TNN 2012 đã điều chỉnh rõ ràng đối với nguồn nước và khẳng định quan điểm quản lý nước phải theo quy hoạch lưu vực sông nhưng Luật chưa đề cập rõ vật thể nước (Water body) tự nhiên là sông, hồ, lưu vực sông. Gần đây đã có những văn bản dưới Luật quy định “hành lang bảo vệ dòng sông” nhưng việc xác định lòng sông, lạch sông, bờ sông, bãi sông, cửa sông còn chưa được đề cập đầy đủ.

Luật Tài nguyên nước cũng đề cập quy hoạch TNN. Gần đây Luật Quy hoạch số 21 – 2017 được Quốc hội thông qua, đồng thời Luật số 35-2018 sửa đổi bổ sung một số Điều liên quan đến quy hoạch thuộc 37 Luật khác đòi hỏi phải sửa đổi Luật

và các văn bản dưới luật liên quan đến quy hoạch trong đó có quy hoạch tài nguyên nước. Đối với hồ chứa, hồ chứa do bộ nào chủ quản thì pháp chế liên quan đến bộ đó điều chỉnh (hồ thủy lợi, hồ thủy điện, hồ chứa chất thải). Khi vận hành hồ phải tuân theo các quy trình vận hành hồ chứa liên lưu vực do Bộ Tài nguyên – Môi trường biên soạn và Chính phủ phê duyệt. Quy trình vận hành là văn bản pháp lý ràng buộc các bên liên quan phải tuân thủ. Đây là bước tiền quan trọng trong quản lý các hồ chứa liên tỉnh. Mặc dù đã có quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước (Nghị định 43-2015) nhưng việc thực thi còn nhiều khó khăn, tình trạng khai thác cát gây xói lở và biến dạng dòng sông vẫn xảy ra nghiêm trọng, chưa kiểm soát được. Năm 2018 cả nước có 21 tỉnh, thành phố đã thực hiện xây dựng danh mục hành lang bảo vệ tài nguyên nước, trong đó 15 tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt danh mục hành lang bảo vệ tài nguyên nước. Tuy nhiên tình trạng khai thác cát trái phép vẫn xảy ra, đe dọa sự an toàn của lòng, bờ sông.

Tóm lại, mặc dù QLTNN tại Việt Nam đã được Bộ TN-MT thực hiện trên 15 năm nhưng vẫn còn rất nhiều tồn tại và khó khăn cần được ưu tiên giải quyết để đạt được mục tiêu phát triển TNN bền vững. Trong đó cần ưu tiên hoàn thiện các chính sách và thể chế. Do nguồn lực thực hiện, đặc biệt là lực lượng lập quy hoạch còn thiếu cả số lượng và kinh nghiệm nên việc QHLSV và QLHTNN cần tiến hành thận trọng và có lộ trình, từng bước rút kinh nghiệm trước khi mở rộng phạm vi áp dụng các biện pháp QLHTNN trên phạm vi cả nước.

5.1.2. Các hoạt động cần thiết để QLHTNN

Theo cách tiếp cận QLHTNN do GWP (Đối tác Nước toàn cầu) xây dựng và được các quốc gia trên thế giới chấp thuận sử dụng, việc quản lý TNN dựa trên 3 chân trụ chính (3 pillars). Đó là (A. Tạo môi trường thuận lợi (Enabling Environment); A. Tạo dựng Khung thể chế (Institutional Arrangement); C. các công cụ quản lý (Management Instruments). Mỗi chân trụ lại có những nội dung khác nhau. Những nội dung này được các nhà quản lý dựa vào tình hình cụ thể của từng quốc gia để lựa chọn áp dụng và kết hợp với nhau. Ở Việt Nam, nhiều nội dung đã được chọn lọc, áp dụng tuy chưa hoàn toàn thành công nhưng từng bước đã đưa công tác QLHTNN tiếp cận được với phương pháp QLHTNN được thế giới công nhận.

5.1.2.1 Tạo môi trường thuận lợi về chính sách, pháp luật, tài chính đầu tư cho quản lý và phát triển bền vững tài nguyên nước

Việc tạo môi trường thuận lợi về chính sách, pháp luật, tài chính đầu tư cho ngành nước nói chung nhằm phát triển bền vững tài nguyên nước do Chính phủ thực hiện thông qua cơ quan chủ quản là Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN-MT). Các chính sách thể hiện sự thay đổi từ cơ chế ngành chủ quản về phát triển từng ngành khai thác tài nguyên nước như ngành thủy điện, thủy lợi... chuyển sang cơ chế có sự tham gia của các bên liên quan và quản lý dựa trên nhu cầu sử dụng nước là điểm cốt lõi của các chính sách. Hiện nay cơ quan hoạch định chính sách, lập quy hoạch, phân bổ, bảo vệ, giám sát, cưỡng chế và cũng là cơ quan xử lý tranh chấp cao nhất với vai

trò là cơ quan điều hành (regulator) và kiểm soát các hoạt động dịch vụ. Hiện các cơ quan nhà nước đã giảm dần vai trò cung cấp dịch vụ do hoạt động dịch vụ nhà nước kém hiệu quả, tranh chấp lợi ích và quản lý thiếu minh bạch. Nhiều tổ chức dịch vụ nhà nước đã được cổ phần hóa, vai trò tư nhân tham gia dịch vụ tài nguyên nước đang dần tăng lên. Vì vậy vai trò của cơ quan nhà nước có trách nhiệm điều hành thông qua xây dựng các chính sách, luật pháp ngày càng quan trọng và khó khăn hơn.

5.1.2.1.1 Chính sách đối với tài nguyên nước:

Nước là yếu tố cốt lõi, ảnh hưởng và gắn kết với tất cả các hoạt động trong nền kinh tế xã hội. Vì vậy các chính sách về tài nguyên nước (TNN) phải phản ánh được các mối gắn kết trong quá trình khai thác, sử dụng bảo vệ TNN, đồng thời các chính sách về TNN cũng cần phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế xã hội và các chính sách của các ngành dùng nước. Điều này đặc biệt quan trọng khi Việt Nam có mối gắn kết với các quốc gia thượng nguồn trong khai thác sử dụng nước các dòng sông chung như sông Mê Công và sông Hồng.

+ **1 Chính sách quốc gia đối với tài nguyên nước:** chính sách quốc gia đối với TNN đặt ra các mục đích và mục tiêu cho việc quản lý nước ở quy mô quốc gia, bao gồm các chính sách cho các vùng, lưu vực, tài nguyên nước xuyên biên giới, và chuyển nước liên lưu vực trong khuôn khổ QLHTNN. Chính sách cần giải quyết cả hai khía cạnh số lượng và chất lượng của cả tài nguyên nước mặt và nước ngầm và cũng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ nước. Với cách tiếp cận QLHTNN chuyển đổi từ quy hoạch chỉ từng ngành dùng nước sang quy hoạch đa mục tiêu, và quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước với các tài nguyên khác qua cách tiếp cận đa ngành. Về vấn đề này, căn cứ Điều 4, Luật tài nguyên nước 2012 quy định Chính sách của Nhà nước về Tài nguyên nước đã nêu rõ, bao gồm 5 điểm sau:

“1. Bảo đảm TNN được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Đầu tư và tổ chức thực hiện điều tra cơ bản, quy hoạch tài nguyên nước; xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, nâng cao khả năng dự báo tài nguyên nước, ô nhiễm nguồn nước, lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra; hỗ trợ phát triển nguồn nước và phát triển cơ sở hạ tầng về tài nguyên nước.

3. Ưu tiên đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác nguồn nước, có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư khai thác nước để giải quyết nước sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước ngọt.

4. Đầu tư và có cơ chế khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng

khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ, phát triển các nguồn nước, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để tái sử dụng, xử lý nước mặn, nước lợ thành nước ngọt, thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, phòng, tránh, giảm nhẹ tác hại do nước gây ra.

5. Bảo đảm ngân sách cho các hoạt động điều tra cơ bản, quy hoạch tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.”

Mặc dù vậy chính sách quản lý TNN đã rõ nhưng chưa toàn diện, còn thiếu các chính sách quan trọng trong quản lý khai thác sử dụng TNN, một trong số đó là chính sách tài chính dịch vụ nước.

Chính sách cơ bản trong quản lý tổng hợp tài nguyên nước/quản lý tổng hợp lưu vực sông: các chính sách cấp quốc gia hay cấp tỉnh có liên quan đến quản lý tài nguyên nước bao gồm các chính sách về sử dụng đất, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế thuộc các ngành như thủy lợi, thủy điện, giao thông thủy, môi trường. Các chính sách này chưa được thể hiện rõ ràng nếu như chỉ đề cập quy hoạch TNN như Luật TNN 2012 đã nêu. Tuy nhiên Việt Nam đã kịp điều chỉnh thông qua Luật 35 – 2018 điều chỉnh quy hoạch. Điều 15 Luật TNN 2012, quy hoạch tài nguyên nước được điều chỉnh thành 3 loại (i) Quy hoạch TNN là quy hoạch ngành quốc gia; (ii) Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông (LVS) liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; và (iii) Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia. Ngoài loại (i) và (iii), QHTHLVS đóng vai trò quan trọng vì LVS là một thể thống nhất giữa TNN và môi trường, tích hợp và phản ánh hoạt động phát triển KTXH của các ngành, địa phương trên lưu vực, thể hiện mối gắn kết giữa con người với thiên nhiên. Ngoài ra, cần có quy hoạch tổng hợp vùng ven biển kết hợp quy hoạch phát triển khu dân cư, khu công nghiệp, giảm nhẹ tình trạng ngập lụt do triều cường và quản lý tốt hơn tình hình phát triển ven biển các cửa sông.

Dưới đây là một số chính sách cụ thể về TNN đã và đang được thực hiện ở Việt Nam:

+ 2 Các chính sách cụ thể về tài nguyên nước:

Chính sách liên quan khai thác, sử dụng tài nguyên nước

- Xây dựng Chiến lược quốc gia về TNN đến năm 2030 thay thế “Chiến lược quốc gia TNN đến năm 2020”, cập nhật tình hình mới có nhiều biến động về khai thác sử dụng nước thượng nguồn các sông lớn mà Việt Nam nằm ở hạ nguồn, trước tình hình biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng và trước chiến lược phát triển của các ngành sử dụng nước đang có những thay đổi lớn, đặc biệt là ngành nông nghiệp và thủy lợi.

- *Quản lý tổng hợp theo lưu vực sông:* Tổng hợp trong quy hoạch lưu vực sông được hiểu gồm (i) tổng hợp trong hệ thống tự nhiên: xuất phát từ chu trình

thủy văn của nước và điều kiện lưu vực sông (độ dốc, độ phủ thảm thực vật, mức độ khai thác sử dụng đất, hệ sinh thái và vùng ven bờ..) có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Việc nghiên cứu xem xét đồng thời cả nước mặt và nước dưới đất, cả về số lượng và chất lượng nước cũng như cân bằng lợi ích giữa thượng và hạ lưu vực là những yếu tố then chốt trong tổng hợp về mặt tự nhiên. (ii) Ngoài ra ý nghĩa về tổng hợp trong hệ thống con người bao gồm: tổng hợp xuyên ngành (cross-sectoral khác liên ngành inter-sectoral) phải được nghiên cứu rất kỹ trước khi đưa ra các chính sách. Mục tiêu của quản lý tổng hợp tài nguyên nước là nhằm phát triển TNN bền vững, đây là mục tiêu mà QLHTNN hướng tới và là yếu tố quyết định trong xây dựng các chính sách về TNN. Muốn bền vững thì cần có sự tham gia và cần có cơ chế để cộng đồng và các bên liên quan (stakeholders) tham gia vào quá trình ra quyết định.

- *Bảo đảm quyền sử dụng nước của tổ chức, cá nhân:* Luật TNN 2012 đã nêu khá cụ thể và rõ ràng việc đảm bảo quyền khai thác sử dụng nước của các tổ chức, cá nhân. Thực hiện quyền này thông qua việc cấp phép khai thác sử dụng nước và thực hiện Nghị định 82/2017 về quy định mức thu tiền cấp quyền khai thác nước. Điều kiện sử dụng nước cũng được nêu đầy đủ trong giấy phép, điều kiện xử lý nguồn nước trước khi xả thải vào nguồn nước cũng được nêu trong giấy phép. Nếu tổ chức, cá nhân không tuân thủ các quy định của giấy phép sẽ bị đình chỉ, tạm ngừng hoặc thu hồi giấy phép theo quy định của pháp luật.

- *Quản lý theo yêu cầu:* là một yêu cầu của QLHTNN, mặc dù Luật TNN 2012 chưa nêu cụ thể về điểm này nhưng các bộ, ngành đang triển khai thực hiện nguyên tắc QLHTNN đối với việc khai thác sử dụng nước của bộ mình. Ngành Nông nghiệp là ngành có nhu cầu sử dụng nước cao nhất hiện đang có bước chuẩn bị tích cực cho hoạt động này thông qua Đề án Tái cơ cấu Ngành thủy lợi bắt đầu từ 2016 (thuộc Đề án Tái cơ cấu ngành Nông Nghiệp), chuẩn bị cơ sở vật chất, con người để hướng tới áp dụng tính giá nước cho tưới lúa vào năm 2030. Ngoài ra ngành nông nghiệp cũng đang có bước chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp mạnh mẽ từ ưu tiên trồng lúa – nuôi trồng thủy sản và cây trồng cạn sang Nuôi trồng thủy sản – cây trồng cạn – lúa. Sự thay đổi này nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, sử dụng nước, tăng giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp. Đề án Tái cơ cấu Nông nghiệp nói chung và Tái cơ cấu Thủy lợi nói riêng bước đầu đã đạt được kết quả rất khả quan. Đối với sản xuất lúa, quy trình Nông – Lộ - Phới hoặc SRI đang được áp dụng tại một số khu vực trồng lúa điển hình nhằm tiết kiệm lượng nước tưới và nâng cao sản lượng lúa. Việc áp dụng công nghệ tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa hoặc áp dụng màng lưới ni nông đối với cây trồng cạn nhằm sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước vốn đang ngày càng khó khăn, cạn kiệt cũng được đánh giá có bước tiến nổi trội của ngành nông nghiệp. Bên cạnh trồng trọt, ngành thủy sản cũng được áp dụng các công nghệ và quy trình cấp nước, xả nước khoa học nhằm nâng cao chất lượng vật nuôi và sử dụng nguồn nước tiết kiệm, hiệu quả.

- *Phân bổ TNN:* vấn đề phân bổ tài nguyên nước cho các ngành sử dụng nước theo từng khu vực được quyết định trong quy hoạch tài nguyên nước (nay

là quy hoạch tổng hợp lưu vực sông). Tuy nhiên kết quả quy hoạch tài nguyên nước của một số lưu vực nhỏ đã chưa làm rõ được các quy tắc phân bổ nước tại các vị trí kiểm soát. Quá trình cấp phép khai thác nước, quyền dùng nước hiện nay chưa được xác định một cách chính thức, đầy đủ. Lẽ ra việc cấp phép nước được tiến hành sau khi có các quy tắc phân bổ nước trên đoạn sông/ngành/khu vực. Nhưng do chưa thực hiện được các nội dung này nên sau khi có các quy tắc phân bổ và xác định được lượng nước phân bổ cho từng khu vực, lúc đó cấp phép khai thác sử dụng nước mới có tác dụng thực sự. Ngoài ra, tầm quan trọng của việc xác định giá trị của “dòng chảy tối thiểu” cũng cần được làm rõ. Thông tư 65- 2017 của Bộ TN-MT về “Hướng dẫn xác định dòng chảy tối thiểu” rất cụ thể nhưng thiên về các tính toán thủy văn như nêu tại Điều 9 Thông tư 65. “*Phân tích xác định các đoạn sông cần duy trì dòng chảy tối thiểu và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu*”, nội dung này chưa phản ánh đầy đủ tinh thần “dòng chảy tối thiểu” nêu trong Luật TNN 2012 tại Điều 2, khoản 18 “*Dòng chảy tối thiểu là dòng chảy ở mức thấp nhất cần thiết để duy trì dòng sông hoặc đoạn sông nhằm bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh và bảo đảm mức tối thiểu cho hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước của các đối tượng sử dụng nước*”. Khoản 18 nêu rõ dòng chảy tối thiểu tích hợp cả ba điều kiện (i) duy trì dòng sông (như được nêu trong cách xác định tại Thông tư 65), (ii) yêu cầu duy trì hệ sinh thái thủy sinh; (iii) đảm bảo mức tối thiểu cho các hoạt động khai thác sử dụng nguồn nước. Việc tích hợp và xác định các loại dòng chảy (ii) và (iii) như thế nào cần được nêu cụ thể hơn. Vì vậy cần thiết phải sửa lại Thông tư 65 để phản ánh đầy đủ yêu cầu này. Việc áp dụng thông tư 65 là hết sức quan trọng (ví dụ đối với ĐBSCL, khi cần xác định dòng chảy tối thiểu tại Tân Châu và Châu Đốc làm cơ sở để đàm phán với các quốc gia thượng nguồn trong việc vận hành các hồ thủy điện). Dòng chảy tối thiểu là cơ sở để xác định nguyên tắc phân bổ nguồn nước và có ý nghĩa quan trọng trong quản lý tổng hợp lưu vực sông và có mối liên quan chặt chẽ với các “chức năng nguồn nước” được xác định.

- *Hài hòa lợi ích thượng hạ lưu và lợi ích các bên liên quan:* việc hài hòa lợi ích thượng hạ lưu và các bên liên quan có vai trò then chốt trong QLTHHTNN, đặc biệt khi Việt Nam có những khu vực quan trọng nằm ở hạ lưu các sông quốc tế. Sông Sê San và Srê Pok, Việt Nam có vị trí thuận lợi khi ở thượng lưu. Nhằm bảo đảm lợi ích của hạ lưu (Cambodia), Việt Nam đã có quyết định 707/QĐ-TTg năm 2013 và QĐ QĐ 1201/QĐ-TTg năm 2014 về quy trình vận hành liên hồ trên sông Se San và Sre Pok để xả 195 m³/s và 27 m³/s trong mùa cạn, các lưu lượng này là chưa hoàn toàn xét đến nhu cầu thực tế của Cambodia phía hạ du. Cần có điều chỉnh hai quy trình vận hành này khi nguồn nước Tây Nguyên ngày càng khan hiếm.

- *Ngưỡng khai thác TNN nước mặt, nước ngầm:* quy định ngưỡng khai thác là công cụ quản lý hiệu quả đối với từng nguồn nước. Nhiều nguồn nước gồm cả nước mặt và nước ngầm hiện nay có mức độ khai thác vượt khả năng cung cấp tự nhiên của nguồn nước. Nhằm hạn chế suy thoái cạn kiệt TNN, quy định ngưỡng khai thác là cần thiết. Đối với nước dưới đất, ngày 26/12/2018, Chính phủ đã ban hành

Nghị định số 167/2018/NĐ-CP quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT quy định nội dung, biểu mẫu, báo cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước và Thông tư 34/2018/TT-BTNMT quy định về điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất. Tuy nhiên, để quản lý lâu dài, cần xây dựng chương trình xác định tiềm năng thật sự của nước mặt và nước dưới đất. Hiện nay, việc khai thác sử dụng nước của nhiều nguồn nước, dòng sông đã vượt mức 40% nguồn nước có. Việc khai thác quá mức sẽ đưa dòng sông nhanh chóng đến tình trạng suy thoái, cạn kiệt. Mỗi lưu vực có điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế xã hội khác nhau. Cần xây dựng ngưỡng giới hạn khai thác nước mặt (đối với lưu vực sông) hoặc nước dưới đất (đối với tầng chứa nước), làm cơ sở để cấp phép khai thác.

- *Hợp tác quốc tế:* Việt Nam có hai dòng sông lớn là sông Mê Công và sông Hồng là những dòng sông có các quốc gia thượng nguồn là Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Myanmar và Cambodia (sông Mê Công) và Trung Quốc (sông Hồng). Đối với sông Mê Công, Hiệp định về hợp tác phát triển bền vững sông Mê Công (gọi tắt là Hiệp định 1995) là cơ sở pháp lý được bốn quốc gia (ngoại trừ Trung Quốc và Myanmar không tham gia) ký kết. Trong các khuôn khổ hợp tác về lưu vực sông Mê Công, Ủy hội (Mekong River Commission) là tổ chức duy nhất có chức năng xây dựng các khuôn khổ pháp lý, trong đó có những quy chế ràng buộc đối với các quốc gia thành viên về chia sẻ công bằng, hợp lý tài nguyên nước và cùng nhau bảo vệ môi trường sinh thái lưu vực sông cũng như thúc đẩy các dự án phát triển chung. Hoạt động của Ủy hội không những có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường của khu vực mà còn góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia trong khu vực. Thực hiện Hiệp định Mê Công 1995, đến nay đã có 5 Thủ tục (Procedures) đã được 04 quốc gia ký nhằm thực hiện hiệu quả nguồn nước sông Mê Công. Hợp tác Mê Công đang phát triển rất tốt, là nơi chia sẻ thông tin số liệu, kinh nghiệm và tạo được nhiều diễn đàn để trao đổi khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm cũng như quản lý TNN của sông Mê Công. Với sông Hồng, việc hợp tác với Trung Quốc tuy còn hạn chế nhưng cũng đã có những dấu hiệu tích cực thông qua trao đổi về thông tin số liệu thủy văn mùa lũ.

- *Giám sát TNN:* Giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước là việc kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông qua việc theo dõi số liệu quan trắc của các cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Để thực hiện việc giám sát, cơ quan quản lý TNN đã kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng mạng lưới trạm quan trắc để phục vụ công tác giám sát TNN, khai thác sử dụng nước và vận hành các hồ chứa theo quy trình được Chính phủ phê duyệt. Ngày 7/11/2017, Bộ TN-MT đã ban hành Thông tư số 47/2017 quy định về giám sát khai thác sử dụng nước đối với các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước cấp Trung ương và địa phương, các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ nước có công trình khai thác sử dụng nước bao gồm: a) công trình hồ chứa khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 50Mw kể cả công

trình thủy lợi kết hợp phát điện; b) công trình hồ chứa khai thác nước mặt có quy mô trên 0.1m³/s đối với công trình cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, trên 100m³/ngày đối với các công trình khác; c) các công trình cống và trạm bơm có quy mô khai thác trên 0.1m³/s đối với trường hợp cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; trên 100m³/ngày đêm đối với trường hợp cấp nước cho các mục đích khác; d) Công trình khai thác nước dưới đất với quy mô trên 10m³/ngày đêm. Nội dung giám sát tập trung kiểm soát các hoạt động khai thác sử dụng nước, đảm bảo tính thống nhất của thông tin theo không gian và thời gian, giữa trung ương và địa phương theo từng lưu vực sông và giám sát việc thực thi theo giấy phép đã được cấp có thẩm quyền cấp. Hiện nay, việc giám sát TNN thực hiện theo 3 hình thức (i) giám sát tự động trực tuyến (theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc tự động, kết nối và truyền trực tiếp vào hệ thống giám sát khai thác sử dụng TNN); (ii) giám sát bằng camera (theo dõi hình ảnh bằng camera được kết nối và truyền trực tiếp vào hệ thống giám sát khai thác sử dụng nước); (iii) giám sát định kỳ (theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc được cập nhật định kỳ vào hệ thống giám sát. Hoạt động này cần được duy trì thường xuyên.

- *Quy trình vận hành (inter-reservoir operation rules)*: Quy trình vận hành được xây dựng nhằm duy trì dòng chảy theo yêu cầu tại vị trí kiểm soát nhất định, nhằm đảm bảo tính công bằng, bảo vệ lợi ích các bên liên quan và môi trường sinh thái. Một số quy trình vận hành liên hồ đã được xây dựng giai đoạn này cũng cần phải điều chỉnh: hiện 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông Ba, Kôn - Hà Thanh, Trà Khúc đã ban hành tại các Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 25/7/2018; Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 và Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 25/7/2018. rà soát Tính đến nay đã có 14 quy trình vận hành liên hồ chứa được phê duyệt. Thời gian tới cần điều chỉnh bổ sung 05 quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông: Đồng Nai, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Cã, Srêpôk.

Các chính sách bảo vệ, khôi phục nguồn nước:

- Đánh giá các giá trị môi trường, kinh tế và xã hội của nước
- Gắn chính sách TNN với các chính sách về hệ sinh thái, kinh tế và xã hội: Hành lang bảo vệ nguồn nước
- Áp dụng quy trình, quy phạm xác định ranh giới bảo vệ nguồn nước
- Khai thác cát: Cơ quan quản lý TNN cần phối hợp với Tổng cục Địa chất khoáng sản để xây dựng Nghị định quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông bảo vệ lòng bờ bãi sông
- Phục hồi và bảo vệ chất lượng nước mặt và nước dưới đất
- Xem xét các vấn đề môi trường và xã hội trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng và vận hành quản lý các công trình khai thác tài nguyên nước

- Ngưỡng xả thải: cần thiết phải xác định ngưỡng tiếp nhận nước thải tại một số nguồn nước quan trọng. Ngưỡng tiếp nhận nước thải là cơ sở để cơ quan quản lý cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước.

- Thanh tra, kiểm soát, lệnh ngừng sản xuất, bồi thường thiệt hại

Bộ TN-MT cần có cơ chế và chính sách xây dựng các “dòng sông nguyên vẹn (intact rivers) nhằm bảo tồn các giá trị của dòng sông.

Cần nhanh chóng đánh giá rủi ro suy thoái nguồn nước mặt làm cơ sở để lập quy hoạch bảo vệ nguồn nước cho các lưu vực sông ưu tiên: Hồng, Đồng Nai, sông Cầu

Chính sách phòng chống tác hại do nước gây ra—

- Phòng chống lũ lụt: (i) Xây dựng Quy trình vận hành hồ chứa mùa lũ; (ii) Bộ NN-PTNT phối hợp Bộ TN-MT và địa phương để áp dụng phương pháp tiếp cận quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

- Chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH): là hoạt động được ưu tiên và được các bộ, ngành, địa phương cùng phối hợp khá chặt chẽ. Đến nay đã xây dựng được Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và đã đưa ra 10 Chương trình ưu tiên cho giai đoạn từ 2016 – 2025.

-Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (QĐ số 158 ngày 02.12.2008 của Thủ tướng Chính phủ)

-Xây dựng và công bố Kịch bản BĐKH và nước biển dâng cho Việt Nam (tháng 6.2009) và công bố kết quả cập nhật kịch bản (tháng 3.2012)

-Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (QĐ số 2139 ngày 05.12.2011 của Thủ tướng Chính phủ)

-Thành lập Ủy ban quốc gia về biến đổi khí hậu (QĐ số 43 ngày 09.01.2012 của Thủ tướng Chính phủ)

-Từ năm 2012, bắt đầu triển khai các mô hình ứng phó với các tác động của BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng. Ưu tiên triển khai ở các tỉnh ven biển, đặc biệt là các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long

- Chính sách bảo vệ môi trường: chính sách khắc phục hậu quả sau lũ lụt, hạn hán

+ 3. Các chính sách khác liên quan đến TNN

- *Chính sách đất đai, rừng, đô thị:* việc thực hiện chính sách quản lý, sử dụng đất đai để phát triển đô thị, khu dân cư thị trấn, thị tứ còn rất hạn chế do ngân sách Nhà nước còn khó khăn và các nhà đầu tư ít quan tâm tới các dự án liên quan đến lợi ích cộng đồng (trừ các dự án về tâm linh như xây dựng đền, chùa). Thời gian tới, cần hoàn thiện chính sách quản lý, sử dụng đất để chỉnh trang, phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn nhằm giảm tình trạng ngập úng, góp phần khai thác

nguồn lực đất đai cho phát triển, cải thiện được điều kiện sống cho cư dân đô thị và nông thôn.

- *Chính sách bảo vệ môi trường*: Bộ NN-PTNT cần kết hợp với Bộ Công thương để quản lý kiểm soát ô nhiễm tại các làng nghề do các hoạt động công nghiệp, khai khoáng hoặc cơ khí

- *Chính sách phát triển rừng*: việc phát triển, bảo vệ rừng đã quan tâm đến các khu rừng đầu nguồn. Tuy nhiên việc lựa chọn các loại cây có tính đa dạng, có khả năng giữ nước mưa chưa được quan tâm, mới thiên về mục tiêu kinh tế rừng. Cần có phối kết hợp giữa Bộ NN-PTNT và Bộ TN-MT về hình thành các khu rừng đặc dụng nhằm giữ nguồn nước cho mùa khô.

5.1.2.1.2. *Pháp chế về tài nguyên nước (Legal framework)*:

Khung pháp lý đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý tài nguyên nước tầm vĩ mô thể hiện từ luật pháp (legislation) quốc gia và địa phương về việc sử dụng nước đến các điều ước (treaties) quốc tế về quản trị (govern) các nguồn nước liên quốc gia. Việt Nam đã xây dựng được Luật Tài nguyên nước 1998 (trọng tâm là khai thác và phát triển tài nguyên nước) và Luật tài nguyên nước 2012 dựa trên các nguyên tắc về quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Luật tài nguyên nước 2012 được tiếp tục điều chỉnh một số điều theo Luật Quy hoạch và Luật 35 (điều chỉnh 37 luật liên quan quy hoạch). Trong các văn bản pháp luật trước đây quy định chủ yếu liên quan quy hoạch và quản lý TNN hoặc chỉ quy hoạch TNN theo lưu vực sông mà chưa có quy định về quy hoạch tổng hợp lưu vực sông. Theo Luật 35-2018 về điều chỉnh quy hoạch thì quy hoạch tổng hợp lưu vực sông là nội dung cơ bản nhằm phục vụ QLTHLVS. Thay đổi từ quy hoạch TNN sang QHTHLVS cần phải có các hướng dẫn kỹ thuật cụ thể để phản ánh ý nghĩa tổng hợp về tự nhiên và tổng hợp về con người. Vì vậy Thông tư 42-2015 về Hướng dẫn kỹ thuật quy hoạch TNN cần phải sửa đổi để phản ánh đủ các yêu cầu nội dung quy hoạch và quản lý tổng hợp lưu vực sông, kết hợp giữa gianh giới hành chính và lưu vực, giữa nước mặt và nước ngầm, giữa chất lượng và số lượng nước và giữa phát triển TNN với bảo vệ TNN.

Ngoài quy hoạch, những nội dung về đảm bảo quyền sử dụng nước, đảm bảo chất lượng nước phục vụ phát triển KTXH, các quy định cũng cần phù hợp thông lệ quốc tế về nước và áp dụng trong xử lý bất đồng trong bối cảnh các dòng sông lớn chảy qua Việt Nam đang chịu tác động về phát triển rất lớn.

Vấn đề chất lượng nước và ô nhiễm môi trường đang ngày càng trở nên bức xúc. Việc cấp phép xả thải vào nguồn nước đã rất được chú ý và triển khai trên thực tế khá hiệu quả. Các công cụ kiểm soát ô nhiễm khác như Phí ô nhiễm đã được thực thi theo Điều 9 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, trong đó (i) *Đối với nước thải sinh hoạt*: Để lại 10% cho đơn vị cung cấp nước sạch và 25% cho UBND xã, phường, thị trấn để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí... Phần còn lại sau khi trừ số tiền phí được trích để lại, đơn vị cung cấp nước sạch và UBND xã, phường, thị trấn nộp vào

ngân sách địa phương để sử dụng theo quy định.(ii) *Đối với nước thải công nghiệp*¹⁰³: Dề lại 25% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí (điều tra, thống kê, rà soát, phân loại, cập nhật, quản lý đối tượng chịu phí); Trang trải chi phí đo đạc, đánh giá, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải phục vụ cho việc thẩm định tờ khai phí, quản lý phí; Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với nước thải công nghiệp. Phần còn lại được nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng theo quy định. Phần còn lại, sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định đối với nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường và bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải.

Như vậy, căn cứ các quy định nêu trên, số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định được nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường và bổ sung vào Quỹ bảo vệ môi trường ngày càng được tăng lên. Số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tăng từ 1.017 tỷ đồng năm 2015 lên 2.017 tỷ đồng năm 2017 và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thu được từ 65 tỷ đồng năm 2015 lên 85 tỷ đồng năm 2017¹⁰⁴. Việc thu phí này chưa thực sự tạo điều kiện để cải thiện chất lượng nước như một số nguồn nước ô nhiễm điển hình thuộc lưu vực sông Cầu, sông Đáy và sông Đồng Nai. Thời gian tới cần có những công cụ đắc lực hơn (ví dụ như thay đổi công nghệ...) mới có thể cải thiện được nguồn nước bị ô nhiễm.

Để phản ánh đúng nội dung quản lý tổng hợp lưu vực sông thì việc sửa đổi không khi dừng ở vấn đề quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, trong đó phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo vệ an sinh xã hội phải cùng được xem xét. Ngoài ra các yếu tố tác động bên ngoài đến các kịch bản phát triển phải đặc biệt được chú ý – đây là điểm cốt lõi đối với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông khi các đồng bằng quan trọng của Việt Nam nằm ở hạ lưu vực các con sông lớn và khó hoặc không có khả năng kiểm soát các hoạt động khai thác sử dụng nước phía thượng lưu. Gần đây việc phát triển vùng bờ rất sôi động, tác động lớn đến quá trình vận động của nước và bảo vệ dòng sông. Vì vậy cần bổ sung nội dung quy hoạch vùng bờ vào Luật TNN 2012 đã chưa đề cập. Các yêu cầu về phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường ngày càng cao. Các hoạt động dịch vụ nước cũng ngày càng có vai trò quan trọng. Vì vậy cần thiết phải hoàn chỉnh Luật TNN 2012 và bổ sung các nội dung trên cho phù hợp với yêu cầu phát triển, bảo vệ và quản lý TNN trong bối cảnh mới.

¹⁰³ Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được tính như sau: $F = f + C$ (trong đó: F là số phí phải nộp. f là mức phí cố định 1,5 triệu đồng/năm; C là phí biến đổi, tính theo: Tổng lượng nước thải ra; hàm lượng thông số ô nhiễm và mức thu đối với mỗi chất trong biểu dưới đây: Nhu cầu ô xy hóa học (COD) mức phí 2.000 đồng/kg; chất rắn lơ lửng (TSS) mức phí 2.400 đồng/kg; Thủy ngân (Hg) mức phí 20 triệu đồng/kg; Chì (Pb) mức phí 1 triệu đồng/kg; Arsenic (As) mức phí 2 triệu đồng/kg; Cadmium (Cd) mức phí 2 triệu đồng/kg

¹⁰⁴ Nguồn: Bộ Tài chính, Báo Tài chính 13/12/2018

5.1.2.1.3. Chính sách đầu tư và tài chính đối với tài nguyên nước

Chính sách đầu tư cho ngành nước với mục đích có đủ nguồn lực đáp ứng nhu cầu về nước và tuân thủ nguyên tắc coi nước là hàng hóa trong quản lý tổng hợp TNN. Về tài chính nước phải đảm bảo đủ cả về thuế - phí – giá dịch vụ nước để khuyến khích sử dụng nước hợp lý và tiết kiệm. Ngành nước cần huy động tài chính để đầu tư vào ba lĩnh vực (i) quản lý tài nguyên nước; (ii) vận hành tổ chức quản lý TNN và tổ chức lưu vực sông và (iii) xây dựng và duy tu kết cấu hạ tầng.

- *Đầu tư quản lý TNN*: gồm hai loại đầu tư chính là (i) *đầu tư cho các hoạt động thể chế và phi công trình*. Để tăng cường hiệu lực quản lý trong đó xây dựng cơ chế trách nhiệm và xây dựng các hoạt động thể chế, xây dựng các chính sách trong khai thác, sử dụng, bảo vệ TNN, pháp chế, xây dựng chiến lược, quy hoạch, nghiên cứu khoa học, phục hồi ô nhiễm và dòng sông, quản lý dòng sông (xói lở và bồi lấp dòng sông), quản lý sử dụng đất trên lưu vực sông. Theo Đánh giá ngành Nước 2008, đầu tư cho quản lý TNN chỉ chiếm 1% so với đầu tư cơ sở hạ tầng và đầu tư cho phòng chống thiên tai. Gần đây, chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu về đầu tư cho quản lý TNN nhưng chắc chắn Nhà nước đã chuyển hướng đầu tư rất nhiều, từ chỉ xây dựng cơ sở hạ tầng nay chuyển sang đầu tư cho điều tra thu thập thông tin, đầu tư cho quy hoạch, xây dựng các quy trình vận hành, xây dựng các chính sách về dòng chảy tối thiểu, các hướng dẫn kỹ thuật quy hoạch TNN..vv...Ước tính trung bình khoảng 15 tỷ VND/năm nhưng vẫn còn rất thấp so với yêu cầu đề ra. (ii) *Đầu tư cho hoạt động quản lý thường xuyên* nhằm duy trì sức khỏe dòng sông, thu thập thông tin dữ liệu và vận hành hệ thống thông tin và giám sát TNN, vận động các tổ chức tham gia, tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức cộng đồng. Hoạt động này đang được đẩy mạnh và tập trung vào hoạt động điều tra thu thập các thông tin về TNN. Tuy nhiên việc điều tra còn dàn trải trên phạm vi rộng, thiếu tập trung và kinh nghiệm. Thiếu sự tham gia hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ hoặc ngành khác trong việc phổ biến kiến thức, bảo vệ dòng sông và thiên về hoạt động “Ngành TNN” mà không mang tính chất “Ngành Nước”. Những vấn đề xói lở/bồi lắng lòng bờ bãi sông chưa được tập trung nghiên cứu, còn chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ với các hoạt động “Phòng chống thiên tai” của Bộ NN-PTNT.

- *Đầu tư vận hành và tổ chức quản lý TNN và tổ chức lưu vực sông*: đầu tư cho hoạt động của Ủy ban LVS bao gồm các chi phí cho (i) các hội nghị của Ủy ban, (ii) chi phí vận hành theo quy chế của UBLVS bao gồm cả đào tạo và tăng cường năng lực, (iii) đầu tư trang thiết bị văn phòng, liên lạc, di chuyển. Hiện nay ngoài Ủy ban quốc gia sông Mê Công đã được thành lập thì chưa chính thức có UBBLVS nào được thành lập để quản lý TNN theo lưu vực sông.

- *Đầu tư xây dựng và duy tu kết cấu hạ tầng*: đầu tư này thuộc về các cơ quan ngành nước, do đặc thù thể chế của Việt Nam nên các đầu tư cho cơ sở hạ tầng nằm trong các cơ quan khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước hoặc phòng chống thiên tai thuộc các bộ, ngành dùng nước.

Bộ TN-MT cần kết hợp với Bộ KH-ĐT-Bộ Tài chính để xây dựng chiến lược quốc gia đầu tư cho ngành nước.

Cần có chính sách ưu tiên /hỗ trợ vốn cho các dự án, công trình trong việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Có thể nghiên cứu áp dụng các chính sách (i) dừng hoạt động, (ii) thay đổi công nghệ và (iii) tiếp tục gây ô nhiễm và phải trả phí

Các nội dung kiến nghị về xây dựng Chiến lược, chính sách TNN gồm 16 hoạt động kiến nghị và 01 nội dung về sửa Luật liên quan TNN như sau:

Các kiến nghị về Xây dựng chiến lược, chính sách

01. Xây dựng Chiến lược quốc gia về TNN đến năm 2030 thay thế Chiến lược quốc gia TNN đến năm 2020, cập nhật tình hình mới.
02. Cần phải sửa đổi Thông tư 42/2015 để phản ánh đủ các yêu cầu nội dung điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh (dự kiến hoàn thành 8/2019) kết hợp giữa gianh giới hành chính và lưu vực, giữa nước mặt và nước ngầm, giữa chất lượng và số lượng nước và giữa phát triển TNN với bảo vệ TNN
03. Xây dựng Thông tư quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch,
04. Xây dựng thông tư hướng dẫn lập Quy hoạch TNN quốc gia
05. Xây dựng Thông tư Hướng dẫn khôi phục nguồn nước mặt, tầng chứa nước đã bị suy thoái
06. Sửa lại Thông tư 65 về “Hướng dẫn xác định dòng chảy tối thiểu” để phản ánh đầy đủ yêu cầu này.
07. Cần có điều chỉnh quy trình vận hành: điều chỉnh bổ sung 05 quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông: Đồng Nai, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Cà, Srêpôk.
08. Cần xây dựng chương trình xác định tiềm năng thật sự của nước mặt và nước dưới đất. Hiện nay, việc khai thác sử dụng nước của nhiều nguồn nước, dòng sông đã vượt mức 40% nguồn nước có. Việc khai thác quá mức sẽ đưa dòng sông nhanh chóng đến tình trạng suy thoái, cạn kiệt. Cần xác định ngưỡng khai thác nước mặt cho các lưu vực sông, nước ngầm cho một số tầng chứa nước ưu tiên.
09. Cần nhanh chóng đánh giá rủi ro suy thoái nguồn nước mặt làm cơ sở để lập quy hoạch bảo vệ nguồn nước cho các lưu vực sông ưu tiên: Hồng, Đồng Nai, sông Cầu
10. Bộ NN-PTNT phối hợp Bộ TN-MT và địa phương để áp dụng phương pháp tiếp cận quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.
11. Thời gian tới, cần hoàn thiện chính sách quản lý, sử dụng đất để chỉnh trang, phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn gắn với nguồn cấp và thải nước
12. Bộ NN-PTNT cần kết hợp với Bộ Công thương để quản lý kiểm soát ô nhiễm từ các hoạt động công nghiệp, làng nghề, khai khoáng hoặc cơ khí
13. Bộ TN-MT cần kết hợp với Bộ KH-ĐT-Bộ Tài chính để xây dựng chiến lược quốc gia đầu tư cho ngành nước
14. Cần có chính sách tài chính để khuyến khích tư nhân tham gia xây dựng hệ thống dịch vụ nước theo hình thức BOT hoặc BOOT
15. Cần xây dựng chính sách ưu tiên /hỗ trợ vốn cho các dự án, công trình trong việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.. Có thể nghiên cứu áp dụng các chính sách (i) dừng hoạt động, (ii) thay đổi công nghệ và (iii) tiếp tục gây ô nhiễm và phải trả phí
16. Bộ TN-MT cần có cơ chế và chính sách xây dựng các “dòng sông nguyên vẹn (intact rivers) nhằm bảo tồn các giá trị của dòng sông.

Sửa đổi Luật Tài nguyên nước và Luật Môi trường

17. Sửa đổi hoàn chỉnh Luật TNN 2012, Luật Môi trường và bổ sung các nội dung trên cho phù hợp Luật Quy hoạch và phù hợp với yêu cầu phát triển, bảo vệ và quản lý TNN trong bối cảnh mới

5.1.2.2 Tạo dựng khung thể chế bao gồm quản lý hành chính nhà nước, quản lý lưu vực sông dựa trên đặc thù của tài nguyên nước, tổ chức dịch vụ công và tư.

Kinh nghiệm thế giới cho thấy rằng, khung khoảng về nước chủ yếu là do quản trị nước yếu kém mà không phải là do thiếu nước hay ô nhiễm nguồn nước gây ra. Đối với QLTHTN, người ta nói đến “quản trị nước” hơn là “quản lý nước”. Điều này đồng nghĩa với việc các thể chế chính trị, xã hội, kinh tế và hành chính đều vào cuộc để phát triển và quản lý tài nguyên một cách bền vững chứ không chỉ các đơn vị hành chính đơn thuần như trong quản lý nước. Điều này khác với tình hình quản lý nước trước đây khi các cơ quan và tổ chức có chức năng chủ yếu khai thác và sử dụng nước của từng ngành như thủy lợi, thủy điện hoặc giao thông thủy. Yêu cầu đối với xây dựng khung thể chế để quản trị ngành nước hiệu quả hơn, phát triển TNN bền vững và dịch vụ nước có hiệu quả. Trên thực tế, muốn quản trị ngành nước có hiệu quả cần cả bốn vai trò (i) Chính phủ, (ii) thị trường, (iii) xã hội dân sự và (iv) cộng đồng. Mỗi đơn vị có chức năng khác nhau nhưng bổ trợ cho nhau để cùng hỗ trợ cho công tác quản trị nước.

Với sự thành lập Bộ TN-MT với chức năng quản lý TNN được nhà nước giao cho đã là bước ngoặt lịch sử tách quản lý nhà nước về TNN với quản lý khai thác sử dụng nước của các bộ, ngành. Cũng mất một thời gian khá dài điều này mới được nhận thức đúng. Gần đây, các nguyên tắc QLTHTN đã được gắn với thực tiễn thông qua giải pháp chiến lược là quản lý lưu vực sông. Về quản lý nhà nước, chức năng quản lý TNN được giao cho Bộ TN-MT. Cấp địa phương có các Sở TN-MT. Tuy nhiên để quản lý lưu vực sông cần có tổ chức quản lý TNN lưu vực sông phù hợp.

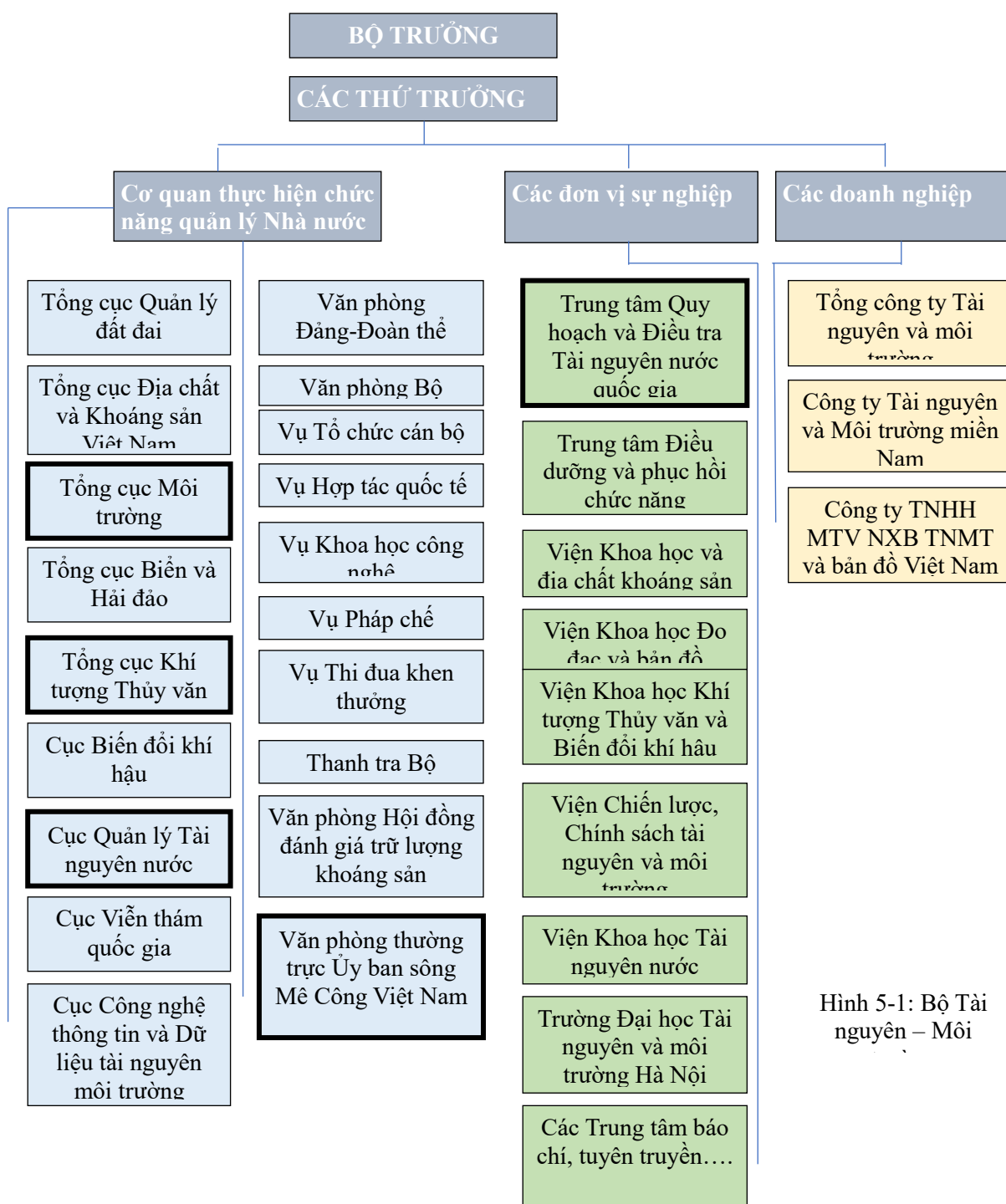
Các tổ chức quản lý TNN hiện nay gồm:

5.1.2.2.1 Cơ quan điều hành và cơ quan cưỡng chế.

1. Cơ quan quản lý và cơ quan thực thi

Cơ quan điều hành (regulatory body) và cơ quan cưỡng chế (enforcement agency) tồn tại trong cơ quan nhà nước có thể tách riêng hoặc ghép làm một. Trong đó chức năng điều hành và cưỡng chế là đảm bảo thực hiện các quyền về nước, quản lý môi trường liên quan sử dụng nước, chất lượng nước, quy hoạch sử dụng đất, và quản lý tài chính TNN. Ngoài ra cơ quan điều hành còn điều hành các công cụ về kinh tế như định giá nước, cả hai cơ quan có chức năng cấp phép, bắt phạt, đền bù...theo quy định pháp luật. Hiện nay Cục Quản lý TNN thuộc Bộ TN-MT đang thực hiện chức năng điều hành về tài nguyên nước, Tổng cục Môi trường thực hiện chức năng điều hành về môi trường. Chức năng cưỡng chế về TNN và môi trường nước thuộc Thanh tra TNN và Thanh tra môi trường thuộc Bộ TN-MT và Cục cảnh sát môi trường thuộc Bộ Công An. Việc thực thi các công cụ kinh tế như thuế, phí, phạt nói chung Bộ TN-MT đề xuất các chính sách tài chính nước nói chung và Bộ Tài chính xác định cụ thể chi tiết việc thực thi tài chính và các bộ phận trách các dịch

vụ nước. Sơ đồ dưới đây xác định chức năng cụ thể các cơ quan trong từng lĩnh vực



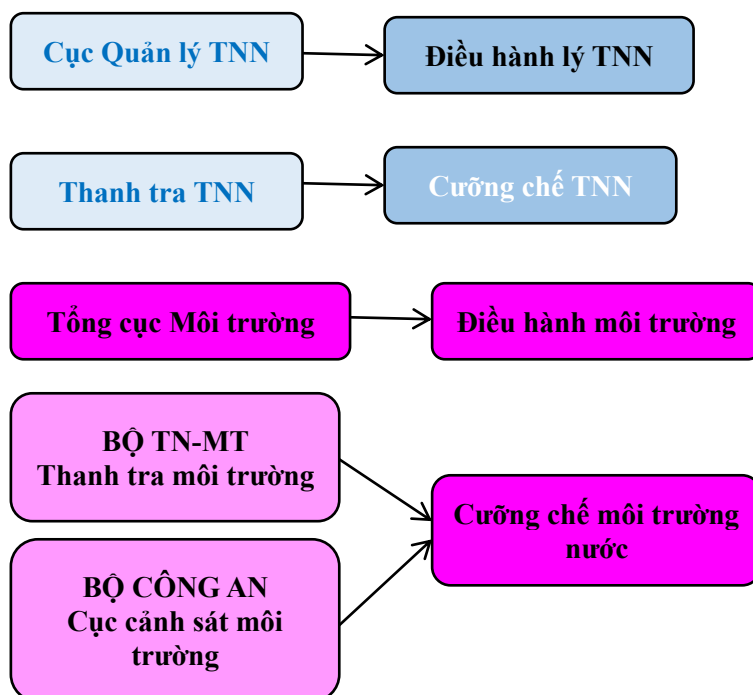
Hình 5-1: Bộ Tài nguyên – Môi

Việc phân công nhiệm vụ theo các chức năng như Hình 5-2 là khá rõ ràng nhưng trên thực tế việc thực thi còn nhiều khó khăn do các cơ quan còn chưa nhiều kinh nghiệm trong các vấn đề, đặc biệt là vấn đề môi trường nước. Vì vậy về lâu dài cần có các hoạt động tăng cường năng lực đối với công tác điều hành và cưỡng chế, đặc biệt là điều hành về môi trường nước. Tập trung kiểm tra, thanh tra và kiên quyết xử lý vi phạm đối với việc vận hành giảm lũ cho hạ du, điều tiết nước trong mùa cạn, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của các hồ theo quy trình liên hồ chứa; các hoạt

động khai thác nước ngầm quy mô lớn, nhất là ở các khu vực đang có hiện tượng sụt lún như TP Hồ Chí Minh, ĐBSCL.

2. Chính quyền địa phương:

Theo phương thức QLHTNN, Chính quyền địa phương có vai trò rất quan trọng trong điều hành và giải quyết các vấn đề nước trong địa phương mình, người cung cấp dịch vụ nước và tìm nguồn vốn cho các hoạt động về nước. Chính quyền địa phương có trách nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp đối với an ninh nước cho sản xuất và dân cư trên địa bàn mình. Sở TN-MT là cơ quan trợ giúp hoạt động của chính quyền địa phương đối với các vấn đề về quản lý nước, Sở NN-PTNT là cơ quan trợ giúp về vấn đề sử dụng nước cho nông nghiệp, thủy sản và thủy lợi – phòng chống thiên tai. Sở Công thương trợ giúp các hoạt động thủy điện tại địa phương. Tuy nhiên lực lượng trợ giúp của các cơ quan này quá mỏng, kinh nghiệm còn thiếu. Phụ trách TNN của Sở TN-MT mỗi tỉnh chỉ có từ 3-5 người là quá ít so với yêu cầu.



3. Cơ quan giám sát và đánh giá

Với chức năng giám sát và đánh giá đều do các cơ quan nhà nước như Cục Quản lý nước và Tổng cục môi trường đảm nhiệm chức năng giám sát và đánh giá TNN trên phạm vi quốc gia. Cục QLHTNN thực hiện giám sát và đánh giá TNN cả về số lượng và chất lượng nước trước và sau các hoạt động khai thác sử dụng nước và đưa ra các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật nếu không đáp ứng yêu cầu nêu trong giấy phép, cơ quan này đang hoàn thiện hệ thống thông tin, các trạm đo, hệ thống quan trắc và các công cụ phân tích đánh giá.

Về môi trường, Tổng cục Môi trường đã và đang hoàn thiện các phòng thí nghiệm, các trạm đo chất lượng nước và các công cụ đánh giá phân tích môi trường chất lượng nước khá mạnh, cơ quan này cũng đưa ra các giải pháp xử lý các sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

Mặc dù đã và đang triển khai các hoạt động giám sát đánh giá nhưng các cơ quan này cần được hoàn thiện, nâng cao chất lượng và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của công việc nêu ra. Những năm tới cần tập trung vào các hoạt động giám sát sau:

(i) giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng TNN, xả nước thải vào nguồn nước trên cơ sở áp dụng hệ thống thông tin, công nghệ tự động trực tuyến; (ii) giám sát việc vận hành của các hồ chứa theo quy trình liên hồ và việc xả dòng chảy tối thiểu của các hồ chứa thủy điện... bằng công nghệ tự động, trực tuyến. (iii) nghiên cứu xây dựng để sớm đưa vào hệ thống giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng TNN, xả nước thải vào nguồn nước.

5.1.2.2.2. Tổ chức dịch vụ nước và vệ sinh:

1. Dịch vụ công

Tăng cường thể chế cho cung cấp dịch vụ nước: các dịch vụ nước có thể bao gồm tổ chức cấp nước tưới, tiêu thoát nước đô thị và nông thôn. Tạo điều kiện để các nhà cung cấp dịch vụ có quyền tự chủ, có khả năng quyết định, được tiếp cận tới các nguồn lực và chịu trách nhiệm nếu hoạt động không hiệu quả. Để các dịch vụ công hoạt động có hiệu quả cần có (i) khung quy định về quản lý tài chính và phương thức cung ứng dịch vụ; (ii) nhà nước giám sát được hiệu suất của các hoạt động dịch vụ; (iii) Nhà nước cho phép thay đổi các biểu giá; (iv) dịch vụ hướng tới khách hàng. Đó là các yếu tố mà ngành nước đang dần hướng tới và thực hiện trên thực tế tránh tình trạng làm theo kế hoạch như hiện nay. Hoạt động dịch vụ là hoạt động còn khá mới mẻ đối với Việt Nam do chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường. Việt Nam đang dần từng bước thay đổi cho phù hợp. Đối tượng cần các dịch vụ nước chủ yếu là cung cấp nước cho đô thị sinh hoạt và nông thôn, cho sản xuất nông, công và ngư nghiệp. Các dịch vụ về tiêu thoát nước, vệ sinh môi trường, xử lý nước thải, khắc phục ô nhiễm là những dịch vụ mới, khó khăn và đang dần hình thành. Tổ chức dịch vụ nước với nhiều thành phần kinh tế, từ công ty nhà nước có cơ quan chuyên ngành hoặc trực thuộc chính quyền địa phương, tổ chức dịch vụ công, tổ chức dịch vụ tư nhân, tổ chức cộng đồng hoặc tổ chức thủy nông cơ sở đang dần hình thành. Các dịch vụ về cấp nước sinh hoạt, vệ sinh và thủy lợi là dịch vụ công có hiệu suất thấp đang dần được cải tạo, hoàn thiện chức năng dịch vụ. Ngành dịch vụ nước đô thị đã hình thành thị trường và có kinh nghiệm trong việc quản lý. Tuy nhiên hoạt động dịch vụ cấp nước nông thôn đang mới hình thành, từng bước hoạt động theo hướng kinh doanh dịch vụ.

Ngành nông nghiệp với trồng trọt và chăn nuôi là ngành tiêu thụ nước lớn nhất hiện đang có hướng chuyển mạnh mẽ thông qua Đề án Tái cơ cấu Nông nghiệp (trong đó có Tái cơ cấu ngành Thủy lợi). Đề án có mục tiêu nâng cao hiệu quả ngành thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế-xã hội, nâng cao năng lực phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Trong đó phấn đấu đến năm 2020 có 100% các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi hoạt động theo phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu quản lý khai thác (thay đổi phương thức giao kế hoạch hàng năm trước đây). Bộ NN-PTNT đang rất tích cực triển khai Đề án và bước đầu rất thành công. Đặc biệt các tổ chức khai thác dịch vụ thủy lợi đang dần

hình thành có hệ thống từ quản lý đầu mối đến quản lý kênh mương nội đồng và hoàn thiện các cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện cho các hoạt động dịch vụ. Nghị định 96/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Nghị định này quy định cách tính giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đồng/m³ nước đồng thời hướng dẫn lộ trình tính giá sản phẩm và dịch vụ công ích thủy lợi cho giai đoạn đầu 2018-2020 và giai đoạn từ 2021 trở đi cho các đối tượng: cấp nước sinh hoạt và công nghiệp; tiêu nước cho khu công nghiệp; kết hợp phát điện; kinh doanh du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí; nuôi trồng thủy sản và kết hợp giao thông. Nghị định cũng quy định rõ lộ trình thực hiện, các phương án hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và chính thức có hiệu lực từ 1/7/2018.

2. Các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân

Hiện nay đang hình thành và khuyến khích tư nhân đầu tư vào dịch vụ nước. Qua giai đoạn I của Tái cơ cấu ngành Thủy lợi đã hình thành nhiều tổ chức tư nhân tham gia các hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và đưa các công nghệ tiên tiến như tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt vào thực tiễn. Tuy nhiên còn rất ít các tổ chức tư nhân tham gia đầu tư dịch vụ vệ sinh, đầu tư cho tưới do các dịch vụ này đòi hỏi vốn đầu tư lớn và khó có lãi trong thời gian đầu. Để khuyến khích tư nhân tham gia, cần có chính sách chuyển nhượng các kết cấu hạ tầng cho tư nhân vận hành (ví dụ các trạm bơm, hồ đập nhỏ...) hoặc khuyến khích tư nhân tham gia xây dựng hệ thống cấp nước theo hình thức BOT hoặc BOOT.

3. Tổ chức quản lý nước dựa vào cộng đồng

Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý TNN là một trong bốn nguyên tắc Dublin của QLTHTN. Cần có chính sách (kể cả chính sách tài chính) để hỗ trợ các nhóm cộng đồng và tổ chức phi chính phủ trong các hoạt động cơ sở liên quan hoạt động đến giới, tầng lớp nghèo, quảng bá và phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật liên quan quản lý TNN. Đối với thủy lợi, đã có một thời kỳ “Đội 202” chuyên làm thủy lợi cơ sở đã rất thành công. Sau này “Hội thủy nông cơ sở” tham gia quản lý thủy nông (PIM) đã nâng cao vai trò của người dân tham gia hoạt động thủy lợi. Nhìn chung các tổ chức này trở nên kém hoạt động khi nhà nước miễn giảm thủy lợi. Với Đề án Tái cơ cấu ngành Thủy lợi, việc thử nghiệm để chọn lọc mô hình quản lý thủy nông cơ sở thích hợp điều kiện canh tác từng vùng miền cần được tiến hành cẩn thận và cần được làm thí điểm trước khi triển khai rộng rãi. Với mô hình phát triển cấp nước và vệ sinh nông thôn là cơ hội để phát huy vai trò cộng đồng trong phát triển cấp nước và vệ sinh nông thôn. Với Chương trình Mục tiêu quốc gia Cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2 từ 2006-2010 nhà nước đã có những thay đổi về chính sách tài chính, lập ra ngân hàng chính sách-xã hội cho cộng đồng vay tín dụng ưu đãi. Đây là thành công bước đầu khi phát huy vai trò và trao trách nhiệm cho cộng đồng.

5.1.2.2.3. Phối hợp và tạo điều kiện

1. Tổ chức xuyên biên giới

Việt Nam có 6 lưu vực liên quốc gia lớn, bao gồm ĐBSCL, sông Hồng- Thái Bình, Sông Sê San-Sre Pok, Sông Mã, Sông Cả và Bằng Giang – Kỳ Cùng. Tuy nhiên các vấn đề có liên quan tác động xuyên biên giới đang diễn ra thu hút quan tâm của cộng đồng cả nước là các tác động trên dòng chính Mê Công và Sê San – Sre Pok. Đối với Sê San – Srê Pok, địa phận Việt Nam nằm ở thượng lưu nên đã chủ động hợp tác và tìm các biện pháp giảm thiểu tác động. Ngược lại ĐBSCL lại ở hạ lưu sông Mê Công – nơi các quốc gia thượng nguồn đã và đang xây dựng các đập trên dòng chính Mê Công gây tác động đáng kể đến chế độ dòng chảy, di chuyển bùn cát, nguồn lợi thủy sản và sinh thái đối với ĐBSCL. Tổ chức xuyên biên giới của Việt Nam - Ủy ban Mê Công quốc gia đã được thành lập và tham gia rất tích cực trong việc áp dụng các quy định Hiệp định Mê Công 1995 cũng như các quy chế, quy tắc, thỏa thuận đối với các hoạt động của sông Mê Công. Để đáp ứng các yêu cầu về quản trị nước sông Mê Công, Sê San – Srê Pok, cơ quan này cần được cải thiện để đáp ứng với yêu cầu quản trị nước trong bối cảnh mới.

Đối với sông Hồng, việc hợp tác với Trung Quốc gặp nhiều khó khăn trong việc trao đổi thông tin số liệu. Cần quan tâm đến các biện pháp khác để sớm giải quyết vấn đề này.

2. Hội đồng TNN quốc gia

Việt Nam đã thành lập Hội đồng TNN năm 2000 với nhiệm vụ tư vấn cho Chính phủ các chính sách, chiến lược, quy hoạch sông lớn do cấp Phó Thủ tướng là Chủ tịch Hội đồng và phó Chủ tịch thường trực là Bộ trưởng Bộ TN-MT, các ủy viên là các thứ trưởng các bộ liên quan ngành nước và một số chuyên gia. Văn phòng Hội đồng quốc gia TNN đặt tại Cục Quản lý TNN. Tuy nhiên với tình hình hiện nay, vai trò hoạt động của Hội đồng còn rất mờ nhạt

3. Tổ chức lưu vực sông

Tổ chức lưu vực sông là dạng thể chế được các quốc gia tiên tiến trên thế giới rất khuyến khích, là dạng đặc thù về quản lý TNN của một lưu vực sông, một nguồn nước, hoặc tầng chứa nước mà không phụ thuộc vào ranh giới hành chính. Việt Nam đã thấy rõ vai trò quan trọng của tổ chức LVS trong QLHTNN. Nhiều tổ chức LVS đã được hình thành, trong đó có 8 tổ chức LVS để quản lý quy hoạch do Bộ NN-PTNT thành lập từ những năm 2006-2008 và 3 Ủy ban Bảo vệ môi trường do Bộ TN-MT thành lập năm 2007-2008. Mặc dù các Ủy ban này vẫn duy trì các kỳ họp thường xuyên, vẫn chuyển giao chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhưng do thiếu nguồn kinh phí hoạt động, thiếu các chính sách về quản lý lưu vực sông nên các Ủy ban này hoạt động chưa thực sự hiệu quả. Gần đây Bộ TN-MT có kế hoạch thành lập 5 UBLVS là (i) UBLVS sông Hồng-Thái Bình, (ii) UBLVS Đồng Nai, (iii) UBLVS Cửu Long, (iv) UBLVS Sê San, Sre Pok, (v) UBLV các sông Bắc Trung Bộ và (vi) UBLV các sông Nam Trung Bộ, sau nhiều lần Hội thảo và lấy ý kiến, UBLV sông Cửu Long và UBLV sông Sê San và Srê Pok được cơ quan quản lý nước kiến nghị

chuyển về UBS Mê Công. Như vậy chính thức còn 4 Ủy ban LVS. Hiện tại các Bộ vẫn còn nhiều ý kiến nên việc thành lập các Ủy ban này chưa được Thủ Tướng phê duyệt. Hiện tại cơ quan phát triển của Pháp đang hỗ trợ tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng QLTH sông Vu Gia – Thu Bồn gồm cả quản lý lưu vực sông và quản lý vùng bờ (Coastal management). Lưu vực sông Sê San – Sre Pok cũng đang được Ngân hàng Thế giới hỗ trợ kỹ thuật, kinh phí ban đầu để thành lập UBLVS Se San – Sre Pok và xây dựng Khung hỗ trợ ra quyết định (Decision Support System – DSS) để hỗ trợ Ủy ban làm việc. Tuy nhiên do đang có sự thay đổi về quy hoạch, định mức và nội dung kỹ thuật quy hoạch nên công việc đang triển khai rất chậm. Do đặc thù về thể chế của Việt Nam nên việc thành lập Ủy ban lưu vực sông gặp nhiều khó khăn trong hoạt động. Chính phủ cần khẩn trương sắp xếp chi tiết về luật pháp và thể chế cho quản lý LVS và nên xác định ngay mô hình thể chế phù hợp cho các tổ chức lưu vực sông và triển khai áp dụng mô hình vào thực tiễn cho các lưu vực ưu tiên. Việc thành lập tổ chức lưu vực sông cần dựa trên điều kiện tự nhiên và tình hình sử dụng nước thực tế của mỗi lưu vực. Đối với lưu vực sông nội tỉnh có thể không cần thành lập tổ chức lưu vực sông. Việc quản lý TNN trên lưu vực sông nội tỉnh sẽ do địa phương đó phối hợp Cục QLNN thực hiện. Đối với lưu vực sông lớn như sông Hồng – Thái Bình có phạm vi trên nhiều tỉnh, ngoài thành lập tổ chức lưu vực sông chung còn có thể thành lập các tổ chức tiểu lưu vực sông, ví dụ như tổ chức tiểu lưu vực sông Cầu. Một điều quan trọng là *chỉ nên thành lập tổ chức lưu vực sông đối với những lưu vực sông trên địa bàn các tỉnh có chung nguồn nước*, ví dụ như Vu Gia – Thu Bồn có hai tỉnh là Đà Nẵng và Quảng Nam, hoặc như lưu vực sông Đồng Nai có 6 tỉnh cùng chia sẻ¹⁰⁵. Mỗi lưu vực sông có đặc thù riêng, tổ chức lưu vực sông phối hợp với các cơ quan liên quan của Bộ TN-MT và cơ quan sở tại để giải quyết các công việc xảy ra hàng ngày trên lưu vực sông đó. Các vấn đề liên quan giữa các lưu vực sông sẽ do Bộ TN-MT và Hội đồng TNN quốc gia giải quyết. Tổ chức lưu vực sông có thể có những chức năng như: (i) thu thập và xử lý số liệu về TNN và các tài nguyên liên quan; (ii) nghiên cứu khả thi các dự án (khai thác và sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ môi trường hoặc khôi phục tài nguyên nước...), vận hành các dự án lấy quỹ tái đầu tư và phục vụ hoạt động của Ủy ban; (iii) tham gia giám sát phân bổ tài nguyên nước theo quy định và các nguyên tắc chi sẻ về chi phí; giám sát ô nhiễm và điều kiện môi trường, giám sát sức khỏe của dòng sông; (iv) tham gia xây dựng chính sách và chiến lược cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và vận động cộng đồng tham gia vào quá trình ra quyết định. Để tạo điều kiện quản lý lưu vực sông thành công, trước khi thành lập các UBLVS rộng rãi, kiến nghị lấy lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn làm thử nghiệm về quy hoạch và quản lý tổng hợp lưu vực sông, thành lập thí điểm tổ chức lưu vực sông. Lý do kiến nghị chọn lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn vì: (i) là lưu vực có diện tích chỉ nằm trên hai tỉnh thành Quảng Nam và Đà Nẵng; (ii) đủ các dạng về mặt khai thác nước như phát triển thủy điện, phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và khai khoáng; (iii) Có chuyển nước trong (intra –

¹⁰⁵ Nguồn: “Thailand River basin Planning and Management Structure”: Hiện nay Thái Lan có 29 Ủy ban lưu vực sông và Ủy ban tiểu lưu vực.

basin) và ngoài lưu vực; (iv) có sự mâu thuẫn trong khai thác sử dụng nước giữa vận hành thủy điện (trên đất Quảng Nam) và cấp nước sinh hoạt và dân sinh của thành phố Đà Nẵng; (v) có các vấn đề về môi trường sinh thái và các khu bảo tồn thiên nhiên.

5.1.2.2.4. Tăng cường năng lực

1. Thu thập thông tin số liệu:

Hệ thống thu thập thông tin và trao đổi/chia sẻ thông tin số liệu ở Việt Nam đang được Cục QLTNN xây dựng từ hệ thống quan trắc, giám sát TNN đến giám sát chất lượng nước. Bốn loại thông tin cần được chia sẻ là (i) số liệu: số lượng, chất lượng nước, tần suất xuất hiện, nguồn nước hiện có theo không gian, thời gian. (ii) Thông tin: chia sẻ các thông tin này như thế nào; (iii) Kiến thức: sự hiểu biết về TNN và (iv) Sự hiểu biết về cách sử dụng và khai thác TNN để đảm bảo tính bền vững. Hiện nay các cơ quan quản lý nước đang tập trung cao cho thiết lập hệ thống thu thập thông tin số liệu TNN. Bước đầu đã có hợp tác với Ngân hàng Thế giới để thiết lập “Hệ thống hỗ trợ ra quyết định” cho lưu vực sông Sê San – Sre Pok. Việc này cần được làm nghiên cứu điển hình theo lưu vực sông trước khi triển khai rộng trên toàn quốc. Kiến nghị ngoài lưu vực Sê San – Sre Pok do Ngân hàng Thế giới hỗ trợ (hiện đang triển khai rất chậm do các thủ tục liên quan), kiến nghị áp dụng sớm hệ thống Hỗ trợ ra quyết định (Decision Support System – DSS) tại lưu vực sông thí điểm Vu Gia – Thu Bồn.

2. Đào tạo nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ:

Áp dụng các nguyên tắc QLHTNN là một quá trình, vì vậy xây dựng năng lực đối với các tổ chức quản trị nước đòi hỏi phải có kế hoạch lâu dài. Trước tiên phải phát triển năng lực con người ở tất cả các cấp. Trước tiên là năng lực quản lý TNN. Trong đó ưu tiên xây dựng năng lực xây dựng pháp quy như chính sách, cơ chế điều hành, năng lực sử dụng các công cụ điều tra và đánh giá...v.v. Đào tạo các chuyên viên có kiến thức QLHTNN và có các kỹ năng quản lý là ưu tiên đối với các cơ quan quản lý TNN các cấp. Ngoài đào tạo theo bằng cấp, việc tạo điều kiện hiểu biết trên thực tế là không thể thiếu đối với các nhà quản lý TNN. Tăng cường năng lực bao gồm bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao và sử dụng năng lực và kỹ năng của các cá nhân và tổ chức. Năng lực con người tập trung ở mức (i) xây dựng kế hoạch, quy hoạch, xây dựng cơ chế, chính sách phục vụ quản lý và (ii) năng lực thực thi. Việc xây dựng năng lực cần tiến hành theo ba cấp độ khác nhau (a) cấp độ cá nhân, (b) cấp độ của tổ chức quản lý và thực thi quản lý và (c) cấp độ xã hội nói chung. Hiện nay các tổ chức QLTNN thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo về QLHTNN thông qua các dự án, các chuyến học hỏi nước ngoài, các khóa đào tạo ngắn hạn, hội thảo nói chung. Tuy nhiên phương thức đào tạo, nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân cũng như cộng đồng còn chưa đáp ứng yêu cầu chung. Các khái niệm về QLHTNN còn lẫn lộn với khái niệm sử dụng đa mục tiêu. Vai trò của cộng đồng tham gia trong QLTNN còn mờ nhạt. Các chuyên gia về TNN còn ít và hỗ trợ cho

công tác QLTNN còn hạn chế.

8 kiến nghị về công tác thể chế và 3 kiến nghị về tăng cường năng lực:

Xây dựng và hoàn thiện khung thể chế

18. Cần nghiên cứu xác định mô hình thể chế phù hợp cho các tổ chức lưu vực sông và triển khai áp dụng mô hình vào thực tiễn cho các lưu vực ưu tiên
19. Kiến nghị lấy lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn làm thử nghiệm về quản lý tổng hợp TNN, bắt đầu từ Xây dựng quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, thành lập thí điểm tổ chức lưu vực sông, hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát TNN; xây dựng kế hoạch quản lý lưu vực sông; áp dụng các biện pháp thanh tra, giám sát TNN.
20. Tăng cường thể chế cho cung cấp dịch vụ nước và huy động lực lượng tư nhân tham gia các dịch vụ nước
21. Cần có chính sách chuyển nhượng các kết cấu hạ tầng cho tư nhân vận hành để khuyến khích tư nhân tham gia, ưu tiên đối với các hạ tầng thủy lợi quy mô nhỏ .
22. Để đáp ứng các yêu cầu về quản trị nước sông Mê Công, Sê San – Srê Pok, cơ quan VNMC cần được cải thiện, nâng cấp để đáp ứng với yêu cầu quản trị nước trong bối cảnh mới, bao gồm cả trách nhiệm quản lý LVS Cửu Long, Sê San – Sre Pok.
23. Thành lập UBLVS HỒNG-THÁI BÌNH, xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của UBLVS
24. Thành lập UBLVS ĐỒNG NAI xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của UBLVS
25. . Thành lập UBLVS khác, xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của các UBLVS

Tăng cường năng lực

26. Tăng cường năng lực đối với công tác điều hành và cưỡng chế, đặc biệt là điều hành về môi trường nước thông qua đào tạo, tập huấn và học tập các quốc gia tiên tiến về quản trị nước.
27. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và kiên quyết xử lý vi phạm đối với việc vận hành giảm lũ cho hạ du, điều tiết nước trong mùa cạn, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của các hồ theo quy trình liên hồ chứa
28. Tăng cường năng lực quản lý TNN và đào tạo chuyên môn kỹ thuật quản lý các cấp, bao gồm Tăng cường năng lực UBLVS Vu Gia – Thu Bồn

5.1.2.3 Triển khai thực hiện các công cụ quản lý gồm nghiên cứu, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, chiến lược, quy hoạch, thiết kế, xây dựng, vận hành, đánh giá

Thực hiện quản lý tổng hợp TNN thông qua bộ công cụ quản lý và phương pháp hỗ trợ người ra quyết định. Việc sử dụng các công cụ cho phép đưa ra các quyết định lựa chọn có cơ sở khoa học để điều chỉnh các hành động cho phù hợp từng tình huống cụ thể trên thực tế. Tùy từng bối cảnh để chọn các công cụ phù hợp. Việt Nam hiện đang áp dụng một số công cụ và kết quả thực hiện như sau:

5.1.2.3.1. Đánh giá tài nguyên nước

Hiểu biết về nguồn nước: sự cần thiết phải hiểu biết về nguồn nước có bao nhiêu để phân tích cân bằng giữa cung và cầu, giám sát chất lượng nước và đưa ra những chính sách khai thác sử dụng và bảo vệ TNN một cách thích hợp.

Đánh giá TNN giúp hiểu được mối liên hệ giữa tài nguyên nước và người sử dụng nước và đánh giá các tác động của việc khai thác sử dụng nước, các chính sách TNN để đưa ra các điều chỉnh thích hợp.

Để đánh giá TNN cần có cơ sở thông tin dữ liệu về (i) khí tượng thủy văn diễn biến theo không gian, thời gian; số lượng nước mặt, nước dưới đất; tình hình lũ lụt, hạn hán, các tác động của biến đổi khí hậu theo lưu vực sông. (ii) các thông tin dữ liệu về tình hình hiện trạng và dự báo khai thác sử dụng nước, sử dụng các tài nguyên liên quan như sử dụng đất, thảm phủ rừng, các cơ sở hạ tầng sử dụng nước như hồ, đập, trạm bơm; cơ sở hạ tầng phòng chống lũ lụt, thiên tai như hồ chứa cắt lũ, đê điều...v.v; chất lượng nước, hệ sinh thái và các tài sản có giá trị (assets). (iii) dữ liệu về tài chính liên quan đến TNN. Ngoài cơ sở thông tin dữ liệu, yếu tố chất lượng tài liệu cũng rất quan trọng. Việt Nam có mạng lưới giám sát khí tượng thủy văn quốc gia do Trung tâm dữ liệu thủy văn quốc gia thuộc Tổng cục Khí tượng Thủy văn – Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện và cung cấp thông tin trên trang Web <http://cmh.com.vn/article/51-GIOI-THIEU/>. Trang Web cung cấp, chia sẻ các thông tin về khí tượng, khí tượng nông nghiệp, thủy văn, thủy văn biển, môi trường và biến đổi khí hậu; Chia sẻ các kết quả nghiên cứu khoa học đã được công bố trong lĩnh vực khí tượng, khí tượng nông nghiệp, thủy văn, thủy văn biển, môi trường và biến đổi khí hậu. Các tài liệu đăng trên trang Web được thu thập từ các trang web khác, từ các nghiên cứu, sách, tài liệu được công bố tại Cục Công nghệ Thông tin, Trung tâm Tư liệu KTTV, Trung tâm Lưu trữ quốc gia và từ các nguồn khác.

Đánh giá TNN còn xét mối liên quan giữa TNN với việc khai thác sử dụng nước và tác động của con người đến tài nguyên nước thông qua việc xây dựng các cơ sở hạ tầng khai thác sử dụng nước. Trong QLTHNTN, ngoài đánh giá yêu cầu nước theo các giai đoạn phát triển còn phải đề cập đến các kịch bản phát triển TNN trước các biến đổi khí hậu và nước biển dâng, tác động của khai thác sử dụng nước đối với hệ sinh thái thủy sinh, đánh giá môi trường chiến lược và hiệu quả vận dụng thực thi các cơ chế, quy chế, thể chế đối với TNN và xã hội trên lưu vực. Để có thể thực hiện được điều này thường áp dụng các mô hình toán và hệ thống hỗ trợ ra quyết định DSS. Cục Quản lý TNN là cơ quan chủ trì tổ chức thống kê, đánh giá, dự báo tài nguyên nước, xây dựng hệ thống thông tin, cập nhật và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên nước. Nội dung Báo cáo TNN quốc gia, báo cáo chuyên đề TNN, báo cáo sử dụng TNN và xả nước thải vào nguồn nước được quy định cụ thể tại Thông tư số 31/2018/TT-BTN-MT ngày 26/12/2018. Đến nay một số tỉnh, thành phố đã có báo cáo đánh giá tài nguyên nước dưới đất hoặc nước mặt. Đối với nước dưới đất, đến nay đã thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc với các thông tin về tiềm năng dự báo, trữ

lượng có thể khai thác và hiện trạng khai thác nước dưới đất được đánh giá và thể hiện trên bộ bản đồ chi tiết đến địa giới hành chính huyện. Với bản đồ này, tài nguyên nước dưới đất được tổng hợp, phân tích, đánh giá một cách thống nhất, đầy đủ nhất. Thời gian tới cần triển khai Quy hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước.

5.1.2.3.2 Mô hình toán và việc ra quyết định

Ngày nay, ứng dụng mô hình toán, hệ thống thông tin địa lý GIS và hệ thống hỗ trợ ra quyết định DSS là quá trình lựa chọn ưu tiên và xây dựng các kịch bản và các giải pháp phù hợp quá trình ra quyết định. DSS bao gồm 3 phần (i) hệ thống thông tin dữ liệu (Knowledge base) gồm tất cả các thông tin về thủy văn, sử dụng đất, thảm phủ rừng, các cơ sở hạ tầng, các thông tin chi tiết về cơ sở hạ tầng; (ii) các công cụ đánh giá, phân tích; (iii) các mô hình toán như mô hình thủy văn, thủy lực (một chiều, hai chiều), mô hình mô phỏng lưu vực, mô hình kiểm soát lũ, phù sa, mô hình chất lượng nước....Hiện nay Trung tâm Điều tra Quy hoạch TNN (NAWAPI) có khả năng sử dụng các mô hình này. Ngoài việc sử dụng các mô hình trong quy hoạch, các mô hình này giúp các nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý thấy được kết quả của tác động trong các kịch bản về số lượng nước, chất lượng nước, môi trường, số lượng nước... làm cơ sở cho các quyết định của mình. Xây dựng các kịch bản đối với Việt Nam thực sự quan trọng, trong đó có các kịch bản về xây dựng các cơ sở hạ tầng ở thượng nguồn sông Mê Công hoặc sông Hồng (do các quốc gia thượng nguồn kiểm soát), kịch bản biến đổi khí hậu, lũ lụt, hạn hán và các kịch bản phát triển kinh tế xã hội khác. Kiến nghị chọn lưu vực Vu Gia – Thu Bồn là lưu vực điển hình để áp dụng các mô hình toán trong lập Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông.

5.1.2.3.3. Lập quy hoạch/Kế hoạch để quản lý tổng hợp tài nguyên nước

Quy hoạch TNN là công cụ quan trọng để quản lý tài nguyên nước. Vì vậy sau khi Luật Tài nguyên nước 2012 có hiệu lực ngày 1/1/2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã giao Trung Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (NAWAPI) lập một số quy hoạch tài nguyên nước theo lưu vực sông theo Thông tư số 42/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 quy định về kỹ thuật quy hoạch tài nguyên nước và Thông tư số 15/2017/TT-BTNM, ngày 21/7/2017 về Quy định định mức KTKT lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước. Nội dung quy hoạch TNN chủ yếu có ba quy hoạch thành phần (i) Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước; (ii) Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước và (iii) Quy hoạch phòng chống tác hại do nước gây ra. Một số lưu vực sông như Bằng Giang – Kỳ Cùng, lưu vực sông Hồng – Thái Bình đã và đang được triển khai lập quy hoạch TNN theo Thông tư 42.

Tuy nhiên, các hoạt động về lập quy hoạch tài nguyên nước hiện đang dừng lại. Ngày 20/11/2018, Quốc hội đã thông qua Luật số 35/2018/QH14, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, trong đó những thay đổi đối với quy hoạch tài nguyên nước cụ thể như: Thay đổi tên gọi các quy hoạch về tài nguyên nước; kỳ quy hoạch; căn cứ lập quy hoạch; thẩm quyền phê duyệt quy hoạch; bãi bỏ Điều 18 (quy định về nội dung quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước) và

sửa đổi thay thế một số cụm từ tại Điều 19 (nội dung quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh), Điều 20 (nhiệm vụ quy hoạch) của Luật Tài nguyên nước; bổ sung quy định về đánh giá môi trường chiến lược. Theo Luật 35, công tác quy hoạch TNN sẽ tập trung vào 03 loại quy hoạch là (i) Quy hoạch TNN là quy hoạch ngành quốc gia; (ii) Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; và (iii) Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia. Thời gian tới cần ưu tiên triển khai xây dựng Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia; Xây dựng Đề án tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Cục QLTTNN cần tập trung hướng dẫn, chỉ đạo đôn đốc các địa phương trong việc thực hiện chính sách hạn chế khai thác nước ngầm theo quy định tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP nhằm đạt được mục tiêu bảo vệ nguồn nước ngầm và bảo đảm công khai, minh bạch.

Do tình hình phát triển KTXH vùng ven biển trong thời gian gần đây có tốc độ rất nhanh nên QLTH vùng ven biển và lưu vực sông cần phối kết hợp với nhau. Do đặc thù TNN có tính kết nối giữa nước ngọt và nước mặn, kinh tế xã hội và thể chế nên cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa hai loại quy hoạch này. Tuy nhiên Kế hoạch quản lý vùng ven biển lại chưa được đề cập trong Luật TNN 2012. Vì vậy nếu Luật TNN 2012 nếu có được sửa đổi cần quan tâm đến vấn đề này.

Quy hoạch quản lý tầng chứa nước: Việt Nam mới đề cập đến quy hoạch tầng chứa nước, vấn đề quản lý gần đây mới được quan tâm thông qua việc đề xuất ngưỡng khai thác đối với một số tầng chứa nước. Công việc này cần được tiếp tục nghiên cứu và đề xuất ngưỡng khai thác phù hợp. Một số tầng chứa nước đã bị suy thoái cũng cần có kế hoạch khôi phục.

Quy hoạch phòng chống rủi ro thiên tai: Việt Nam đã có kinh nghiệm về phòng chống rủi ro và nhiều cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai lũ lụt đã được xây dựng. Tuy nhiên những biến động về khí hậu, nước biển dâng cần được nghiên cứu và đề xuất các giải pháp dựa vào cộng đồng cũng như các kinh nghiệm khắc phục hậu quả của thiên tai cần được quan tâm hơn.

Do những thay đổi quan trọng này nên hoạt động liên quan quy hoạch sắp tới cần (i) Xây dựng Thông tư quy định Lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh (sửa đổi Thông tư 42) và (ii) Xây dựng Thông tư quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh dựa trên quy định nội dung lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông; (iii) Xây dựng bộ đơn giá lập quy hoạch; (iv) Xây dựng thông tư hướng dẫn lập Quy hoạch TNN quốc gia¹⁰⁶ và Hướng dẫn về khôi phục nguồn nước hoặc tầng chứa nước đã bị suy thoái. Ưu tiên nghiên cứu “Bảo vệ nước dưới đất tại các khu đô thị lớn.

¹⁰⁶ Trong QLHTNN bao gồm lập các quy hoạch/kế hoạch sau: (i) Kế hoạch QLHTNN quốc gia, (ii) Kế hoạch quản lý lưu vực sông, (iii) Kế hoạch quản lý nước dưới đất; (iv) Kế hoạch quản lý vùng bờ; (v) Kế hoạch quản lý tổng hợp nước đô thị; (vi) Kế hoạch quản lý tổng hợp rủi ro thiên tai; (vii) kế hoạch thích ứng quốc gia

5.1.2.3.4. Phân bổ TNN và giải quyết xung đột

Mối liên quan giữa phân bổ TNN và xung đột rất rõ ràng nguồn nước ngày càng suy thoái cạn kiệt (cả về số lượng và chất lượng nước). Ở ĐBSH mối quan hệ này đã được nhìn nhận rất sớm trong quan hệ giữa vận hành các hồ thủy điện trên sông Đà, Lô với việc sử dụng nước cho nông nghiệp tại đồng bằng. Nhu cầu nước cao nhất đối với sản xuất nông nghiệp không trùng với thời kỳ thủy điện có phụ tải cao nhất. Vì vậy để giải quyết mỗi bất đồng này một tổ điều hành cấp Chính phủ được thành lập để xây dựng kế hoạch sử dụng nước trước ít nhất một tháng (thời kỳ đồ ải vụ Xuân của ĐBSH). Dựa trên kế hoạch này, các hồ thủy điện xây dựng kế hoạch để phối hợp mở các cửa xả lưu lượng đáp ứng nhu cầu nước cho đồ ải của toàn ĐBSH. Tuy nhiên, ngoài yêu cầu nước cho nông nghiệp và giao thông thủy đã được xem xét, các yêu cầu nước khác cho môi trường sinh thái, đầy mặn chưa được xem xét. Vì vậy trong bài toán phân bổ TNN cho vùng ĐBSH nói chung và các mối quan hệ thượng – hạ lưu trong bài toán phân bổ nước phải được xem xét. Các phương án phân bổ nước, thỏa hiệp hoặc đánh đổi lợi ích giữa các ngành phải được trao đổi kỹ trước khi quyết định lựa chọn các phương án phân bổ TNN.

Vấn đề phân bổ TNN và giải quyết xung đột càng quan trọng hơn đối với ĐBSCL khi thượng nguồn, các quốc gia, đặc biệt Lào đang xây dựng các đập thủy điện trên dòng chính. Phía Việt Nam cần phải xem xét chuẩn bị các kịch bản sử dụng nước, điều hòa nước cẩn thận làm cơ sở cho đàm phán, tránh các xung đột trong sử dụng nước có thể xảy ra trong tương lai.

5.1.2.3.5. Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Đánh giá tác động môi trường đối với các dự án khai thác TNN đã được tiến hành và đã có hướng dẫn cụ thể. ĐTM là công cụ pháp lý và là cơ sở để đưa ra các quyết định liên quan dự án. Tuy nhiên Đánh giá môi trường chiến lược hiện nay cũng được tiến hành ngay giai đoạn đầu quy hoạch nhằm xem xét tương tác giữa kinh tế, xã hội và môi trường, tác động tích lũy do các dự án đề xuất trong quy hoạch gây ra. Luật 35 cũng yêu cầu phải có nội dung đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tổng hợp TNN. Cần bổ sung nội dung này trong Luật TNN 2012.

5.1.2.3.6. Xây dựng các chỉ tiêu quản lý nước

Chỉ tiêu quản lý nước là công cụ quan trọng để đánh giá các hoạt động về quản lý tài nguyên nước, các chính sách, mục tiêu quản lý và giám sát các kết quả quản lý. Việc đánh giá theo chỉ tiêu quản lý cho thấy mục đích QLHTNN đạt được đến đâu để có thể có những hiệu chỉnh cho phù hợp¹⁰⁷. Dù chưa có bộ chỉ tiêu chính thức nhưng có thể nghiên cứu áp dụng các chỉ tiêu thường dùng như: m³ nước có/bình quân đầu người; m³ nước đã khai thác sử dụng/đầu người; m³ nước đã khai thác/lượng nước có; m³ nước đã được xử lý/m³ nước thải...v.v. Kiến nghị Việt Nam

¹⁰⁷ Đánh giá ngành nước (Vietnam Water Sector Review) 2008 đã xây dựng bộ chỉ tiêu với khoảng 53 chỉ tiêu cơ bản về (i) Tài nguyên nước, (ii) Kinh tế xã hội, (iii) Môi trường, (iv) Chỉ tiêu quản lý

cần xây dựng bộ chỉ tiêu quản lý nước sớm.

5.1.2.3.7 Công cụ kinh tế

Đối với các nước tiên tiến, việc sử dụng các công cụ kinh tế trong quản lý nước đã trở nên phổ biến. Việc sử dụng đúng giá trị và giá cả của nước để đạt được hiệu quả và công bằng đã trở thành yêu cầu. Để sử dụng tốt các công cụ này đòi hỏi phải có hệ tiêu chuẩn hợp lý, bộ máy hành chính chuyên nghiệp và giám sát có hiệu lực, phối hợp liên ngành tốt.

Quan trọng nhất của công cụ kinh tế là việc *định giá nước*. Luật giá đã được ban hành ngày 20/6/2012 và Luật phí và lệ phí đã được ban hành 25/11/2015, dựa trên cơ sở các Luật này, Chính phủ đã ban hành Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về “Quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi”. Bộ NN-PTNT đang xây dựng lộ trình để áp dụng giá nước đối với sản xuất nông nghiệp, dự kiến từ nay đến 2020 sẽ hoàn thiện thể chế, tổ chức dịch vụ nước cho nông nghiệp, từ 2020-2030 sẽ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và áp dụng giá dịch vụ thủy lợi cho một số hệ thống thủy lợi và giá dịch vụ cơ bản duy trì như hiện nay. Từ 2021 trở đi, các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi sẽ xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Điều 9, Nghị định 96 nêu trên. Bộ Tài chính chủ trì và phối hợp với Bộ NN-PTNT và các địa phương quy định và thông báo mức giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho thời kỳ ngân sách mới. Nghị định này nêu đơn vị tính (a) cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp là đồng/m³; (b) tiêu nước khu công nghiệp: đồng/nội dung công việc hoặc đồng/ha lưu vực tiêu nhưng mức giá tối đa không quá 50% mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tưới lúa; (c) kết hợp phát điện: đồng/đồng doanh thu (%giá trị sản lượng điện thương phẩm); (d) kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác: đồng/đồng doanh thu; (đ) Nuôi trồng thủy sản: đồng/ha mặt thoáng/năm; (e) kết hợp giao thông: đồng/tấn hoặc đồng/m²/lượt.

Đối với nước sinh hoạt có Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 25/8/2012 về việc ban hành khung giá nước sinh hoạt và sản xuất kinh doanh, trên cơ sở này các địa phương quy định chi tiết giá nước cho địa phương mình. Tuy nhiên giá nước hiện nay chưa đáp ứng lấy thu bù chi của các hoạt động kinh doanh, dịch vụ, chưa tác động tới việc sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả. Cần có đánh giá việc áp dụng giá nước hiện nay và điều chỉnh giá nước cho phù hợp yêu cầu quản lý.

Phí quản lý nước: cơ quan quản lý nước thu các lệ phí như lệ phí cấp phép (tiền cấp quyền khai thác TNN) tại Nghị định 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017. Nghị định này đang được thực thi rất tốt. Tiền cấp quyền khai thác được tính theo sản lượng điện thương phẩm (đối với thủy điện) hoặc sản lượng nước khai thác (đối với các khai thác sử dụng nước khác). Tính đến nay, Cục QLTTN đã cấp cho 330¹⁰⁸ tổ chức, cá nhân giấy phép khai thác sử dụng nước với số tiền cấp quyền thu được là 7.144 tỷ đồng và riêng năm 2018 đã thu được 877 tỷ đồng, các địa phương đã phê duyệt cho

¹⁰⁸ Nguồn: Cục QLTTN, Báo cáo tổng kết 2018

gần 750 đơn vị, năm 2018, thực hiện thu gần 20 tỷ đồng¹⁰⁹.

Phí ô nhiễm: hiện nay giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được Cục QLTTNN cấp cho các đơn vị sử dụng nước. Tuy nhiên, việc cấp này chưa dựa trên cơ sở khoa học là các nghiên cứu bảo vệ môi trường nước hoặc các quy định về ngưỡng xả thải. Phí ô nhiễm là công cụ kiểm soát ô nhiễm rất hiệu quả, là khoản thanh toán cho các dịch vụ khôi phục nước thải thành nước có thể chấp nhận được trước khi thải ra môi trường. Hiện nay các hoạt động sử dụng nước công nghiệp áp dụng phương pháp “tiếp tục gây ô nhiễm và phải trả phí” và mới có quy định về phí ô nhiễm nước sinh hoạt được tính bằng 10% giá nước sinh hoạt sử dụng. Về lâu dài cần có nghiên cứu để áp dụng phí ô nhiễm phù hợp.

Chi trả dịch vụ môi trường PES (Payment for Environmental Services): PES được gọi là thanh toán cho các dịch vụ môi trường (hay lợi ích) là những ưu đãi cho nông dân hoặc chủ sở hữu đất để đổi lấy việc quản lý đất của họ để cung cấp một số dịch vụ môi trường sinh thái. Chúng được định nghĩa là "một hệ thống minh bạch cho việc cung cấp thêm các dịch vụ môi trường thông qua các khoản thanh toán có điều kiện cho các nhà cung cấp dịch vụ tự nguyện." Các chương trình này thúc đẩy việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trên thị trường. Hiện nay PES đã và đang được áp dụng tại Việt Nam, đặc biệt đối với các khu rừng đầu nguồn của các hồ chứa nước.

Thuế TNN: thuế là nguồn thu ngân sách gián tiếp của nhà nước được tính theo doanh thu của doanh nghiệp. Việt Nam đã áp dụng tính thuế TNN đối với một số ngành, trong đó thủy điện là ngành áp dụng đầu tiên. Thuế TNN đối với thủy điện là 2-5% giá điện thương phẩm bình quân. Đối với sản xuất kinh doanh mà nước là nguyên liệu chính thì thuế TNN là 1-3% giá trị sản lượng nếu sử dụng nước mặt và 8-10% nếu sử dụng nước dưới đất. Thuế TNN được miễn (tức mức thuế 0%) đối với các hoạt động cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp có tưới, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy

¹⁰⁹ Tiền cấp quyền khai thác sử dụng nước theo Điều 6, Nghị định 82/2017 ngày 17/7/2017 quy định như sau:
Điều 6: Công thức tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác nước cho thủy điện được xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng điện năng được quy định tại Điều 7 của Nghị định này, đơn vị tính là kWh;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 8 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam/kWh;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 5 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

2. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times K \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng khai thác nước để tính tiền cấp quyền khai thác được quy định tại Điều 7 Nghị định này, đơn vị tính là m³;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 8 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam/m³;

K - Hệ số điều chỉnh được quy định tại Điều 9 của Nghị định này;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 5 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

sản.

5.1.2.3.8 Truyền thông và hệ thống thông tin

Trong QLHTNN, thông tin chính xác và kịp thời là yếu tố quan trọng hỗ trợ cho việc ra quyết định có chính xác, có đúng và kịp thời hay không. Có 4 dạng thông tin: (i) dữ liệu (data) để nhằm lượng hóa TNN, chất lượng nước, tần suất xuất hiện theo không gian, thời gian. Dữ liệu nay đang được hoàn thiện thông qua việc bổ sung các trạm quan trắc, đo đạc. (ii) Thông tin (information) dữ liệu đã xử lý để phục vụ các mục đích riêng; (iii) Kiến thức (knowledge) thông tin được lưu giữ và trở thành kiến thức của con người và là liên kết sử dụng dữ liệu và thông tin và các công cụ khai thác nước phục vụ các mục tiêu của con người. (iv) Tri thức (wisdom) sự khôn ngoan trong quản lý, khai thác sử dụng nước. Tích hợp cả 4 dạng trên thành cơ sở kiến thức “knowledge base” (như đã nêu tại mục 2 thì nhà quản lý sẽ có công cụ hỗ trợ đắc lực phục vụ QLHTNN). Hiện nay cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước còn chưa đầy đủ, chưa thống nhất. Việt Nam đang mong muốn xây dựng DSS¹¹⁰ cho các lưu vực sông điển hình. Về điều tra cơ bản TNN cần sớm có Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến rộng rãi, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhất là tưới và thực hiện chính sách thu tiền khai thác nước ngầm để tưới cây theo quy định của pháp luật để chống lãng phí nguồn nước.

Hệ thống quản lý thông tin: hệ thống này bao gồm nhiều công cụ như GIS, IMS¹¹¹ cùng với DSS đang được Việt Nam từng bước ứng dụng trong công tác QLHTNN tại một số lưu vực sông.

Dưới đây là 21 kiến nghị các công cụ quản lý cần sớm được thực hiện:

¹¹⁰ DSS: Decision Support System

¹¹¹ IMS: hệ thống thông tin thư mục

Các kiến nghị về các công cụ quản lý tổng hợp tài nguyên nước

29. Lập Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
30. Kiến nghị Việt Nam cần sớm xây dựng bộ chỉ tiêu quản lý nước.
31. Kiến nghị chọn lưu vực Vu Gia – Thu Bồn là lưu vực điển hình để lập Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông. Kiến nghị xây dựng thí điểm hệ thống hỗ trợ ra quyết định (DSS) cho lưu vực Vu Gia – Thu Bồn làm cơ sở để quản lý
32. Cần có đánh giá việc áp dụng giá nước hiện nay và điều chỉnh giá nước cho phù hợp yêu cầu quản lý.
33. Cần có nghiên cứu để áp dụng phí ô nhiễm phù hợp, thí điểm áp dụng phí ô nhiễm đối với lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn
34. Ưu tiên triển khai xây dựng Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia.
35. Cần có quy hoạch tổng hợp vùng ven biển kết hợp quy hoạch phát triển khu dân cư, khu công nghiệp, giảm nhẹ tình trạng ngập lụt do triều cường. Kết hợp Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, thí điểm Xây dựng quy hoạch tổng hợp vùng bờ đối với lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn.
36. Xây dựng Đề án tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia trong bối cảnh biến đổi khí hậu
37. Tiếp tục xây dựng hệ thống giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng TNN, xả nước thải vào nguồn nước. Thí điểm thực hiện đối với lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn và một số lưu vực ưu tiên khác.
38. Nghiên cứu “Bảo vệ nước dưới đất tại các khu đô thị lớn.
39. Cần có nghiên cứu Xây dựng khung phí ô nhiễm
40. Lập QHTHLVS đối với lưu vực sông Hồng – Thái Bình
41. Xây dựng kế hoạch quản lý lưu vực sông Hồng – Thái Bình
42. Lập QHTHLVS đối với lưu vực sông Cửu Long
43. Xây dựng kế hoạch quản lý lưu vực sông Cửu Long
44. Lập QHTHLVS đối với lưu vực sông Sê San – Sre Pok
45. Xây dựng kế hoạch quản lý lưu vực sông Sê San – Sre Pok
46. Lập QHTHLVS đối với lưu vực sông Đồng Nai (bao gồm các sông phụ cận vùng Đông Nam bộ)
47. Xây dựng kế hoạch quản lý lưu vực sông Đồng Nai
48. Lập QHTHLVS đối với lưu vực sông còn lại: sông Ba, sông Cả, sông Mã, sông Hương, sông Kon – Hà Thanh, Bằng Giang – Kỳ Cùng, Trà Khúc – Vệ
49. Xây dựng kế hoạch quản lý lưu vực các sông còn lại: sông Ba, sông Cả, sông Mã, sông Hương, sông Kon – Hà Thanh, Bằng Giang – Kỳ Cùng, Trà Khúc – Vệ

W1 - BẢN ĐỒ LƯU VỰC SÔNG



5.2. Lộ trình QLTH TNN

Các hoạt động hướng tới QLTH TNN thuộc 03 cột trụ QLTH TNN được chia làm 5 loại chính: (i) *các chiến lược, chính sách* cần thực hiện, bao gồm những chính sách quốc gia đối với TNN; chính sách cụ thể về TNN như chính sách liên quan đến khai thác, sử dụng nước; chiến lược quốc gia về TNN đến năm 2030; chính sách về QLTH lưu vực sông; chính sách quản lý theo yêu cầu (thay đổi từ quản lý theo nguồn

cung); các chính sách trong phân bổ, bảo vệ TNN; hài hòa lợi ích thượng hạ lưu (thông qua quy trình vận hành liên hồ và quy định dòng chảy tối thiểu); gần đây nhất là sự cần thiết xác định ngưỡng khai thác TNN đối với các nguồn nước. Ngoài ra các ngành khác cũng cần có những chính sách về sử dụng đất, phát triển đô thị hoặc bảo vệ môi trường nước. Ngoài ra các chính sách đầu tư và tài chính đối với TNN cũng sớm cần được quan tâm hơn, trong đó có đầu tư về quản lý TNN, đầu tư cho tổ chức lưu vực sông, đầu tư cho duy tu kết cấu hạ tầng nước. (ii) *Pháp chế về TNN*, bao gồm việc sửa đổi các Luật liên quan đến quy hoạch để phù hợp với Luật Quy hoạch. Việc sửa đổi bao gồm 3 Luật chính liên quan TNN đó là Luật TNN 2012, Luật Môi trường và Luật Thủy lợi và các Luật khác có liên quan. (iii) *Tạo dựng Khung thể chế* bao gồm quản lý hành chính nhà nước về TNN, quản lý lưu vực sông và tổ chức dịch vụ công và tư đối với ngành nước. Khung thể chế bao gồm cơ quan điều hành và cưỡng chế TNN, chính quyền địa phương, cơ quan giám sát và đánh giá. Giai đoạn này cũng là thời điểm tốt để tạo điều kiện cho lĩnh vực tư nhân tham gia quản lý TNN. (iv) *Tăng cường năng lực*: là hoạt động có tầm quan trọng, bao gồm năng lực trong việc thu thập thông tin số liệu; nâng cao trình độ nghiệp vụ trong quản lý, giám sát TNN, khai thác sử dụng nước và giám sát việc vận hành liên hồ chứa theo quy định của pháp luật. (v) *Áp dụng các công cụ trong QLHTNN*: có rất nhiều loại công cụ trên thế giới được áp dụng. Tuy nhiên, với điều kiện và trình độ của Việt Nam, một số công cụ quản lý đã và đang được áp dụng như: đánh giá TNN; sử dụng mô hình toán trong quy hoạch TNN (nay là QHTHLVS) và khung hỗ trợ ra quyết định; Lập quy hoạch THLV và kế hoạch quản lý THTNN LVS; phân bổ và giải quyết xung đột (đặc biệt quan trọng trong mối quan hệ thượng – hạ lưu các sông quốc tế chảy qua Việt nam); các công cụ kinh tế mà Việt Nam mới áp dụng; thông tin và hệ thống truyền thông.

5.2.1. Các hoạt động dự kiến để QLHTNN theo các giai đoạn

Theo nguyên tắc QLHTNN thì việc quản lý TNN do Bộ TN-MT chịu trách nhiệm quản lý chung và các bộ, ngành và tổ chức cá nhân sử dụng nước cũng tham gia áp dụng các nguyên tắc QLHTNN trong các hoạt động khai thác sử dụng nước của mình. Để từng bước tiếp cận theo định hướng này, việc hình thành tổ chức quản lý lưu vực sông là hết sức quan trọng. Do đã nhiều UBLVS đã được thành lập và hoạt động không đạt kết quả mong muốn trong khi QLHTNN lại định hướng quản lý theo lưu vực sông. Vì vậy các hoạt động quản lý cũng như tổ chức quản lý cũng nên hình thành theo lưu vực sông. Việc xây dựng khung thể chế đối với quản lý lưu vực sông là khó khăn do những đặc thù của Việt Nam. Vì vậy, trước khi tìm ra mô hình tổ chức quản lý phù hợp nên có giai đoạn thí điểm để rút ra các bài học kinh nghiệm trước khi áp dụng đại trà cho các lưu vực sông khác. Tuy nhiên việc thực hiện còn tùy thuộc chủ yếu vào nguồn lực và kinh phí thực hiện của các bên liên quan: (i) 16 hoạt động về xây dựng chiến lược, chính sách; (ii) Luật pháp: 01 đề xuất sửa đổi các Luật TNN, Luật Bảo vệ Môi trường phù hợp quy định của Luật Quy hoạch và Luật 35; (iii) 03 hoạt động về tăng cường năng lực; (iv) 08 hoạt động về

xây dựng khung thể chế, trọng tâm cấp lưu vực sông; (v) 21 hoạt động áp dụng các công cụ quản lý TNN (trong đó có quy hoạch và xây dựng kế hoạch quản lý lưu vực sông). Việc thực thi 49 các hoạt động kiến nghị nêu trên dự kiến chia làm 3 thời kỳ, tùy thuộc vào quá trình hình thành tổ chức lưu vực sông:

(i) *Giai đoạn từ 2020 – 2024: là giai đoạn hoàn thiện chính sách và chuẩn bị thành lập các UBLVS – vận hành thí điểm LVS Vu Gia – Thu Bồn.*

Mục tiêu công tác QLHTNN giai đoạn này là:

Tập trung hoàn thiện, bổ sung một số văn bản pháp luật, xây dựng các chính sách và thể chế, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động QLHTNN. Tiến hành áp dụng cách tiếp cận QLHTNN, lấy lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn làm thí điểm áp dụng từ thể chế, chính sách, các công cụ quản lý để rút kinh nghiệm đối với các lưu vực sông khác. Nhiều tổ chức lưu vực sông đã được thành lập nhưng hầu hết là hoạt động không hiệu quả. Vì vậy việc thành lập một tổ chức lưu vực sông mới phải hết sức cẩn trọng, cần nghiên cứu kỹ các mô hình của các quốc gia khác và vận dụng hợp lý đối với Việt Nam. Với đặc thù thể chế của Việt Nam, rất khó có một tổ chức lưu vực sông với đủ quyền lực như các UBLVS của Pháp hay Úc. Vì vậy, trao quyền cho tổ chức này đến đâu và nên hoạt động như thế nào cần được nghiên cứu kỹ thông qua xây dựng mô hình tổ chức lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn. Chức năng chính trong thử nghiệm là thu thập thông tin, hỗ trợ Cục QLNN thực hiện chức năng “giám sát” các hoạt động khai thác sử dụng nước, xả nước thải trên lưu vực. Rút kinh nghiệm để áp dụng cho các lưu vực sông khác. Giai đoạn này cần ít nhất thực hiện trong 04 năm kể cả thủ tục hành chính thành lập Ủy ban LVS, xây dựng quy chế và kế hoạch hoạt động của UBLVS và lập QHTLVS.

(ii) *Giai đoạn từ 2025 – 2030: Giai đoạn thành lập một số tổ chức LVS ưu tiên và hỗ trợ Cục QLNN vận hành thử nghiệm chức năng “giám sát”:*

Mục tiêu công tác QLHTNN giai đoạn này là:

Tiếp tục hoàn thiện các chính sách, chiến lược. Rút kinh nghiệm hoạt động của UBLVS Vu Gia – Thu Bồn để thành lập và vận hành các UBLVS theo thứ tự ưu tiên, phối hợp chặt chẽ giữa Cục QLNN và các UBLVS để áp dụng đồng bộ các giải pháp quản lý TNN trên lưu vực sông.

Sau khi rút kinh nghiệm của UBLVS Vu Gia – Thu Bồn, việc thành lập các UBLVS được ưu tiên đối với những lưu vực sông quan trọng như lưu vực sông Hồng – Thái Bình, lưu vực sông Cửu Long, lưu vực sông Sre San – Sre Pok và lưu vực sông Đồng Nai. Việc lập QHTLVS đối với các lưu vực lớn và phức tạp sẽ mất nhiều thời gian hơn và trong quá trình hoạt động phải thành lập thêm các Ủy ban tiểu lưu vực, chức năng lập quy hoạch lại chỉ thuộc về Trung tâm quốc gia Điều tra và QLNN nên giai đoạn này đòi hỏi phải kết hợp rất tinh tế các hoạt động với nhau và các cơ quan trong và ngoài Bộ TN-MT. UBLVS lúc này sẽ hỗ trợ cho Cục QLNN ngoài chức năng “giám sát” sau này sẽ mở rộng thêm chức năng “xử phạt” các hoạt

động động khai thác sử dụng nước và xả nước thải quy mô nhỏ tại lưu vực và có thể thêm các chức năng khác mà Cục QLTNN ủy quyền. Vì vậy giai đoạn này ít nhất phải kéo dài 5-6 năm mới có thể thực hiện được.

(iii) *Giai đoạn từ sau 2030: Giai đoạn thành lập và vận hành các UBLVS còn lại và hoàn thiện các chức năng của từng UBLVS để QLHTNN theo lưu vực sông. Đẩy mạnh áp dụng các công cụ kinh tế trong QLHTNN, thúc đẩy sự tham gia của khu vực doanh nghiệp, tư nhân trong quản lý TNN. Hoàn thiện bổ sung các chính sách hỗ trợ cho quản trị TNN*

Mục tiêu công tác QLHTNN giai đoạn này là:

Tiếp tục hoàn thiện các chính sách, chiến lược phục vụ QLHTNN, hoàn thiện quy chế hoạt động của UBLV các lưu vực sông và tăng cường năng lực hoạt động cho các UBLVS để tự hoạt động và áp dụng các công cụ quản lý trong công việc của Ủy ban.

Lộ trình quản lý tổng hợp TNN thực hiện theo các hoạt động ưu tiên cho giai đoạn như sau: hỗ trợ Cục QLTNN, vận hành UBLVS thêm chức năng “xử phạt vi phạm quy mô nhỏ tại lưu vực”: giai đoạn này tiếp tục thành lập thêm các UBLVS cho các lưu vực sông còn lại. Trong số khoảng 16 lưu vực sông chính, có thể cân nhắc thành lập thêm UBLVS Ba, Mã, Cà, Trà Khúc-Vệ-Trà Bông, Kone-Hà Thanh, Bằng giang – Kỳ Cùng. Tùy từng lưu vực sông mà quy chế hoạt động có thể điều chỉnh cho phù hợp.

Các danh mục hoạt động được phân chia theo 3 giai đoạn nêu trên được xếp thứ tự ưu tiên từ trên xuống và kiến nghị các cơ quan thực hiện và cơ quan phối hợp (như nêu tại Bảng 5-1), được đánh mã số: P: Chính sách (Policy); I: Thể chế (Institutional); L: Luật pháp (Law); C: Tăng cường năng lực (Capacity Building); T: Công cụ quản lý (Management Tools). Lộ trình thực hiện được nêu tại Bảng 5-2, 5-3, 5-4.

Bảng 5-1: Danh mục đề xuất các hoạt động QLHTNN

Thứ tự	Mã số	Loại hoạt động	Kiến nghị cơ quan thực hiện	Kiến nghị cơ quan phối hợp
I		<i>Xây dựng chiến lược, chính sách</i>		
1	P.01	01 Xây dựng chiến lược quốc gia về TNN	Cục QLTNN	Viện Chiến lược, Chính sách TNMT Bộ TN-MT
2	P.02	02. Sửa đổi thông tư 42 về QHTHLVS	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Cục QLTNN, các chuyên gia

3	P.07	07. Điều chỉnh 05 QT vận hành liên hồ	Cục QLNN	Tổng cục KTTV
4	P.04	04. XD thông tư Hướng dẫn lập QHTNN quốc gia	Cục QLNN	Các chuyên gia
5	P.03	03.XD Thông tư Định mức KTKT lập QH	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Cục QLNN, Bộ Tài chính
6	P.06	06. Sửa đổi thông tư 65 về dòng chảy tối thiểu	Cục QLNN	Tổng cục KTTV, Bộ NN-PTNT, Các chuyên gia
7	P.13	13.Bộ TNMT kết hợp Bộ KHĐT xây dựng chiến lược quốc gia đầu tư cho ngành nước	Cục QLNN	Bộ KH – ĐT, Viện Chiến lược, Chính sách Bộ TN-MT
8	P.10	10.Bộ NN-PTNT phối hợp Bộ TN-MT và địa phương để áp dụng phương pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng	Bộ NN-PTNT	Bộ TN-MT
9	P.14	14.Xây dựng chính sách “Huy động tư nhân tham gia dịch vụ nước”	Cục QLNN	Bộ NN-PTNT, Bộ XD, Bộ CT
10	P.12	12. Bộ NNPTNT và Bộ CT kiểm soát ô nhiễm làng nghề	Bộ NN-PTNT	Bộ CT, Tổng cục MT – Bộ TN-MT
11	P.11	11. Hoàn thiện chính sách sử dụng đất để quản lý phát triển đô thị, nông thôn gắn với nguồn cấp và thải nước	Tổng cục đất đai-Bộ TNMT	Cục QLNN, Bộ XD, Tổng cục Môi trường, Bộ NN-PTNT
12	P.08	08.Xác định ngưỡng thai thác nước mặt cho LVS, nước ngầm cho một số tầng chứa nước ưu tiên	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Cục QLNN, Các chuyên gia
12	P.09	09.Đánh giá rủi ro suy thoái nguồn nước mặt sông H, ĐN, Cầu”	Cục QLNN	Viện Khoa học TNN

14	P.05	05. Xây dựng thông tư hướng dẫn khôi phục nguồn nước mặt, tầng chứa nước bị suy thoái	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Viện Khoa học TNN
15	P.16	16. Xây dựng chính sách “Dòng sông nguyên vẹn”	Cục QLTNN	Viện Khoa học TNN, Trường ĐH TN-MT
16	P.15	15. Xây dựng chính sách “Ưu tiên/hỗ trợ vốn cho xử lý nước thải	Tổng cục Môi trường	Cục QLTNN, Bộ Tài chính, Bộ KHĐT
II		<i>Hoàn thiện luật pháp</i>		
17	L.17	Sửa Luật TNN, Luật MT và tiếp tục hoàn thiện luật pháp theo yêu cầu	Cục QLTNN- Luật TNN Tổng cục MT – Luật BVMT	Cục QLTNN, Tổng cục MT, các chuyên gia
III		<i>Xây dựng và hoàn thiện khung thể chế</i>		
18	I.18	18. Nghiên cứu xác định mô hình thể chế phù hợp cho các lưu vực sông	Cục QLTNN	Bộ Nội vụ, Các chuyên gia
19	I.22	22. Cải thiện nâng cấp Ủy ban quốc gia sông Mê Công Việt Nam (bao gồm UBLVS Cửu Long, UBLVS Sê San-Sre Pok)	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam (VNMC)	Bộ Nội vụ, Cục QLTNN, UBND các tỉnh trong khu vực các LVS liên quan

20	I.19	19. Thí điểm mô hình QLHTNN đối với LVS Vu Gia – Thu Bồn: - QHTHLVS; - XD kế hoạch QLLVS - XD quy hoạch quản lý TH vùng bờ - XD HT giám sát TNN; - Thành lập thí điểm tổ chức LVS (RBO) - Xây dựng Kế hoạch hành động của UBLVS - Thanh tra, giám sát TNN - Rut kinh nghiệm	Cục QLTNN	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN; Tổng cục KTTV, Viện Khoa học TNN, Trường Đại học TN-MT
21	I.23	23. Thành lập UBLVS HỒNG-THÁI BÌNH, xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của UBLVS	Cục QLTNN	Bộ Nội vụ, UBND 23 tỉnh thành trong lưu vực
22	I.24	24. Thành lập UBLVS ĐỒNG NAI xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của UBLVS	Cục QLTNN	Bộ Nội vụ, UBND 6 tỉnh thành trong lưu vực
23	I.25	25. Thành lập UBLVS khác, xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của các UBLVS	Cục QLTNN	Bộ Nội vụ, UBND các tỉnh thành trong lưu vực
24	I.20	20. Tăng cường thể chế cho cung cấp dịch vụ nước, huy động tư nhân tham gia	Cục QLTNN	Bộ Nội vụ, Các chuyên gia

25	I.21	21. Xây dựng và áp dụng chính sách chuyên nhượng kết cấu hạ tầng cho tư nhân tham gia quản lý, ưu tiên hạ tầng thủy lợi quy mô nhỏ	Viện Chiến lược, Chính sách TNMT	Cục QLTTN, Bộ CT, Bộ NN-PTNT
IV		Tăng cường năng lực		
26	C.26	26. Tăng cường năng lực điều hành và cưỡng chế, đặc biệt là điều hành môi trường nước thông qua đào tạo, tập huấn, và học tập các quốc gia tiên tiến	Cục QLTTN, các UBLVS, các Sở TN-MT	
27	C.27	27. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và kiên quyết xử lý vi phạm đối với việc vận hành giảm lũ cho hạ du, điều tiết nước trong mùa cạn, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của các hồ theo quy trình liên hồ chứa	Cục QLTTN, Thanh tra Bộ	
28	C.28	28. Tăng cường năng lực quản lý TNN và đào tạo chuyên môn kỹ thuật quản lý các cấp bao gồm Tăng cường năng lực UBLVS Vu Gia – Thu Bồn và các UBLVS khác	Cục QLTTN, UBLVS (điển hình – UBLVS Vu Gia – Thu Bồn) và các UBLVS thành lập sau	
V		Áp dụng các công cụ quản lý THTNN		
29	T.29	29. Lập QHTT ĐTCB TNN đến 2030, tầm nhìn 2050	Cục QLTTN	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN

30	T.31	31. Thí điểm lập QHTHLSV đối với Vu Gia – Thu Bồn: - Phân bổ TNN - Bảo vệ TNN - Phòng chống tác hại do nước gây ra - Hoạt động thể chế - Xây dựng Khung hỗ trợ ra quyết định DSS - Hoạt động giám sát KTSDN, xả nước thải vào nguồn nước - Xây dựng kế hoạch QLLVS VU Gia – Thu Bồn	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Cục QLTNN
31	T.30	30. Xây dựng bộ chỉ tiêu quản lý nước	Cục QLTNN	Viện Khoa học TNN
32	T.34	34. Lập QH TNN quốc gia	Cục QLTNN	Các Bộ NN-PTNT, Bộ XD, Bộ CT
33	T.36	36. Xây dựng Đề án tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh nước quốc gia trong bối cảnh BĐKH	Cục QLTNN	Tổng cục KTTV, các chuyên gia
34	T.39	39. Nghiên cứu bảo vệ nước dưới đất tại các khu đô thị lớn	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Cục QLTNN, Bộ Xây dựng
35	T.37	37. Xây dựng hệ thống giám sát các hoạt động KTSD nước; xả nước thải vào nguồn nước; vận hành liên hồ chứa – Thí điểm áp dụng cho LVS Vu Gia – Thu Bồn	Cục QLTNN	Tổng cục KTTV, các chuyên gia
36	T.35	35. QH tổng hợp vùng ven biển, thí điểm cho lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Viện Khoa học TNN, Đại học TN-MT

37	T.44	44.Lập QHTHLVS ĐBSCL	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Văn phòng UBSCM Việt Nam (VNMC), Tổng cục KTTV, các chuyên gia, Bộ NN-PTNT, các địa phương
38	T.45	45. Xây dựng kế hoạch quản lý LVS Cửu Long	Cục QLTNN	UBLVS, VNMC, các bộ ngành, địa phương
39	T.46	46.Lập QHTHLVS Sê San – Sre Pok	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Văn phòng UBSCM Việt Nam (VNMC), EVN, Tổng cục KTTV, các chuyên gia, Bộ NN-PTNT, các địa phương
40	T.47	47. Xây dựng kế hoạch quản lý LVS Sê San – Sre Pok	Cục QLTNN	UBLVS, VNMC, EVN, các bộ ngành, địa phương
41	T.42	42.Lập QHTHLVS Hồng - THÁI BÌNH	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Bộ NN-PTNT, EVN, UBLVS, các địa phương
42	T.43	43.Xây dựng kế hoạch quản lý LVS HỒNG – THÁI BÌNH	Cục QLTNN	Bộ NN-PTNT, EVN, Bộ CT, Bộ XD, UBLVS, các địa phương
43	T.48	48.Lập QHTHLVS ĐỒNG NAI	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Bộ NN-PTNT, EVN, Bộ CT, Bộ XD, UBLVS, các địa phương
44	T.49	49.Xây dựng kế hoạch quản lý LVS ĐỒNG NAI	Cục QLTNN	Bộ NN-PTNT, EVN, Bộ CT, Bộ XD, UBLVS, các địa phương
45	T.50	50.Lập QHTHLVS khác	Trung tâm quốc gia Điều tra và Quy hoạch TNN	Bộ NN-PTNT, EVN, Bộ CT, Bộ XD, UBLVS, các địa phương

46	T.51	51. Xây dựng kế hoạch quản lý các LVS còn lại	Cục QLNN	Bộ NN-PTNT, EVN, Bộ CT, Bộ XD, UBLVS, các địa phương
47	T.32	32. Đánh giá áp dụng giá nước và điều chỉnh giá nước phù hợp bối cảnh mới	Cục QLNN	Bộ Tài chính, các bộ ngành liên quan
48	T.40	40. Nghiên cứu xây dựng Khung phí ô nhiễm (Pollution Charge)	Tổng cục Môi trường	Cục QLNN, Bộ Tài chính
49	T.33	33. Nghiên cứu áp dụng phí ô nhiễm (Pollution Charge) đối với lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn	Tổng cục Môi trường	Cục QLNN, Bộ Tài chính, UBLVS, các địa phương
<p>Lưu ý: P: Chính sách (Polycy) I: Thể chế (Íntitutional) L: Luật pháp (Law) C: Tăng cường năng lực (Capacity Building) T: Công cụ quản lý (Management Tools)</p>				

5.2.2. Lộ trình thực hiện các hoạt động

BẢNG 5-2	Giai đoạn 2020-2024					Giai đoạn 2025-2030						Giai đoạn sau 2030. đã có các UBLVS
	Dự kiến: Giai đoạn thí điểm thành lập và vận hành UBLVS					Dự kiến: Thành lập và vận hành các UBLVS khác						
	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
1. Xây dựng chiến lược, chính sách	01. Xây dựng chiến lược quốc gia về TNNT	04. XD thông tư Hướng dẫn lập QHTNN quốc gia 03. XD Thông tư Định mức KTKT lập QH	14. Xây dựng chính sách “Huy động tư nhân tham gia dịch vụ nước”	09. Đánh giá rủi ro suy thoái nguồn nước mặt sông H, ĐN, Cầu			05. Xây dựng thông tư hướng dẫn khôi phục nguồn nước mặt, tầng chứa nước bị suy thoái				16. Xây dựng chính sách “Dòng sông nguyên vẹn” 15. Xây dựng chính sách “Ưu tiên/hỗ trợ vốn cho xử lý nước thải	
	02. Sửa đổi thông tư 42 về QHTHLVS	06. Sửa đổi thông tư 65 về dòng chảy tối thiểu		11. Hoàn thiện chính sách sử dụng đất để quản lý phát triển đô thị, nông thôn gắn với nguồn cấp và thải nước								
		13. Bộ TNMT kết hợp Bộ KHĐT xây dựng chiến lược quốc gia đầu tư cho ngành nước		12. Bộ NNPTNT và Bộ CT kiểm soát ô nhiễm làng nghề								
	07. Điều chỉnh QT vận hành liên hồ		08. Xác định ngưỡng thải thác nước mặt cho LVS, nước ngầm cho một số tầng chứa nước ưu tiên:									
			10. Bộ NN-PTNT phối hợp Bộ TN-MT và địa phương để áp dụng phương pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng									
2. Hoàn thiện luật pháp												
												17. Sửa Luật TNN, Luật MT và tiếp tục hoàn thiện luật pháp theo yêu cầu

BẢNG 5-3	Giai đoạn 2020-2024	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn sau 2030, đã có
	Dự kiến: Giai đoạn thí điểm thành lập và vận hành UBLVS	Dự kiến: Thành lập và vận hành các UBLVS khác	Dự kiến: Thành lập và vận hành các UBLVS khác

	vận hành UBLVS					Dự kiến: Thành lập và vận hành các UBLVS khác						các UBLVS
	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
3. Xây dựng và hoàn thiện khung thể chế	<p>18. Nghiên cứu xác định mô hình thể chế phù hợp cho các lưu vực sông</p> <p>19. Thí điểm mô hình QLTHHTNN đối với LVS Vu Gia – Thu Bồn: - QHTHLVS; - XD kế hoạch QLLVS - XD quy hoạch quản lý TH vùng bờ - XD HT giám sát TNN; - Thành lập thí điểm tổ chức LVS (RBO) - Xây dựng Kế hoạch hành động của UBLVS - Thanh tra, giám sát TNN - Rut kinh nghiệm</p>					<p>23. Thành lập UBLVS HỒNG-THÁI BÌNH, xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của UBLVS</p>						
	<p>22. Cải thiện nâng cấp Ủy ban quốc gia sông Mê Công Việt Nam (bao gồm UBLVS Cửu Long, UBLVS Sê San-Sre Pok)</p>					<p>24. Thành lập UBLVS ĐÔNG NAI xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của UBLVS</p> <p>25. Thành lập UBLVS khác, xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch hành động của các UBLVS</p>						
4. Tăng cường năng lực	<p>20. Tăng cường thể chế cho cung cấp dịch vụ nước, huy động tư nhân tham gia</p>											
	<p>21. Xây dựng và áp dụng chính sách chuyển nhượng kết cấu hạ tầng cho tư nhân tham gia quản lý, ưu tiên hạ tầng thủy lợi quy mô nhỏ.</p>											
	<p>26. Tăng cường năng lực điều hành và cưỡng chế, đặc biệt là điều hành môi trường nước thông qua đào tạo, tập huấn, và học tập các quốc gia tiên tiến</p> <p>27. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và kiên quyết xử lý vi phạm đối với việc vận hành giám lũ cho hạ du, điều tiết nước trong mùa cạn, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của các hồ theo quy trình liên hồ chứa</p> <p>28. Tăng cường năng lực quản lý TNN và đào tạo chuyên môn kỹ thuật quản lý các cấp bao gồm Tăng cường năng lực UBLVS Vu Gia – Thu Bồn và các UBLVS khác</p>											

BẢNG 5-4	Giai đoạn 2020-2024					Giai đoạn 2025-2030						Giai đoạn sau 2030, đã có các UBLVS
	Dự kiến: Giai đoạn thí điểm thành lập và vận hành UBLVS					Dự kiến: Thành lập và vận hành các UBLVS khác						
	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
5. Áp dụng các công cụ QLTH TNN	29. Lập QHTT ĐTCB TNN đến 2030, tầm nhìn 2050					40.Lập QHTHLVS Hồng - THÁI BÌNH		41.Xây dựng kế hoạch quản lý LVS HỒNG – THÁI BÌNH		39.Nghiên cứu xây dựng Khung phí ô nhiễm (Pollution Charge)		
	31. Thí điểm lập QHTHLVS đối với Vu Gia – Thu Bồn: - Phân bổ TNN - Bảo vệ TNN - Phòng chống tác hại do nước gây ra - Hoạt động thể chế - Xây dựng Khung hỗ trợ ra quyết định DSS - Hoạt động giám sát KTSĐN, xả nước thải vào nguồn nước - Xây dựng kế hoạch QLLVS VU Gia – Thu Bồn					46.Lập QHTHLVS ĐỒNG NAI		47.Xây dựng kế hoạch quản lý LVS ĐỒNG NAI		33.Nghiên cứu áp dụng phí ô nhiễm (Pollution Charge) đối với lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn		
	30. Xây dựng bộ chỉ tiêu quản lý nước		37. Xây dựng hệ thống giám sát các hoạt động KTSĐ nước; xả nước thải vào nguồn nước; vận hành liên hồ chứa – Thí điểm áp dụng cho LVS Vu Gia – Thu Bồn			48.Lập QHTHLVS khác						
	34. Lập QH TNN quốc gia		35. QH tổng hợp vùng ven biển, thí điểm cho lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn			49.Xây dựng kế hoạch quản lý các LVS còn lại						
	36. Xây dựng Đề án tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh nước quốc gia trong bối cảnh BĐKH		38. Nghiên cứu bảo vệ nước dưới đất tại các khu đô thị lớn			42.Lập QHTHLVS ĐBSCL		43.Xây dựng kế hoạch quản lý LVS Cừ Lồng		32. Đánh giá áp dụng giá nước và điều chỉnh giá nước phù hợp bối cảnh mới		
						44.Lập QHTHLVS Sê San – Sre Pok		45.Xây dựng kế hoạch quản lý LVS Sê San – Sre Pok				

5.3. Kết luận và kiến nghị

Trên cơ sở 5 loại hoạt động chính thuộc 3 cột trụ của QLHTNN là a) tạo môi trường thuận lợi (môi trường pháp lý); b) Xây dựng khung thể chế và c) các công cụ quản lý để xây dựng Lộ trình QLHTNN đối với Việt Nam. Dù trong bối cảnh nào thì xây dựng chính sách và tạo dựng khung thể chế cũng phải là việc mà nhà quản lý quan tâm đầu tiên. Dựa trên các phân tích các vấn đề tồn tại để đưa ra các kiến nghị ưu tiên cho các hoạt động quản lý theo 5 loại hoạt động. Tuy nhiên, việc thực hiện lộ trình QLHTNN như 49 kiến nghị nêu trong báo cáo này còn tùy thuộc vào kinh phí, năng lực thực hiện và sự phối hợp giữa các bộ ngành.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Khung pháp lý tổng hợp liên quan đến Quản lý tài nguyên nước sông/lưu vực sông

TT	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung	Ghi chú
<i>Tổng quát chung</i>				
01	Không số	22/11/2013	Hiến pháp Nước CHXHCN Việt Nam.	Điều 53, 63
02	67/2014/QH13 03/2016/QH14	26/11/2014, 22/11/2016	Luật Đầu tư Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư.	Phụ lục 4
03	49/2014/QH13	18/6/2014	Luật Đầu tư công.	
04	55 /2014/QH 13	23/6/2015	Luật Bảo vệ Môi trường.	
05	45 /2013/QH 13	29/11/2013	Luật Đất đai.	
06	21/2017/QH14 35/2018/QH14	24/11/2017 20/11/2018	Luật Quy hoạch Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Luật Quy hoạch. (Law on Amendments to some Articles concerning planning of 37 Laws)	
07	172/2007/QĐ-TTg	16/11/2007	Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020.	

08	1393/QĐ-TTg	2594/2012	Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.	
09	432/QĐ-TTg	12/4/2012	Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.	
10	130/2013/NĐ-CP	16/10/2013	Nghị định về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích..	
11	18/2015/NĐ-CP	14/02/2015	Quy định về Quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường.	
12	118/2015/NĐ-CP	12/11/2015	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.	
13	36/2017/NĐ-CP	04/4/2017	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	
14	15/2017/NĐ-CP	17/02/2017	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ NNPTNT.	
15	25/2017/QĐ-TTg	03/7/2017	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy lợi trực thuộc Bộ NNPTNT.	
16	1896/QĐ-TTg	28/11/2017	Thành lập Viện Khoa học tài nguyên nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.	
17	34/2007/QĐ-TTg	12/3/2007	Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.	
<i>Quản lý tài nguyên nước sông/lưu vực sông</i>				
18	08/1998/QH10 17/2012/QH13 06/VBHN-VPQH	20/5/1998 21/6/2012 04/7/2017	Luật Tài nguyên nước	

19	81/2006/QĐ-TTg	14/4/2006	Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020.	
20	27/2014/TT-BTNMT	30/5/2014	Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.	
21	47/2017/TT-BTNMT	07/11/2017	Quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.	
22	64/2017/TT-BTNMT	22/12/2017	Quy định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng.	
23	76/2017/TT-BTNMT	29/12/2017	Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ.	
24	73/2017/NĐ-CP	14/06/2017	Quy định về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	
25	75/2017/TT-BTNMT	29/12/2017	Quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất.	
26	64/2017/TT-BTNMT	22/12/2017	Quy định kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa.	
27	82/2017/NĐ-CP	17/7/2017	Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	
28	96/2018/NĐ-CP	30/06/2018	Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.	

29	104/2017/NĐ-CP	14/9/2017	Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.	
30	33/2017/NĐ-CP	03/4/2017	Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.	
31	120/2008/NĐ-CP	01/12/2008	Quy định về Quản lý lưu vực sông.	
32	201/2013/NĐ-CP	27/11/2013	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.	
33	60/2018/NĐ-CP	01/07/2016	Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	
34	15/2017/TT-BTNM T	21/7/2017	Định mức kinh tế-kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước	
35	16/2017/TT-BTNM T	25/7/2017	Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế-kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	
36	36/2017/TT-BTNM	06/10/2017	Ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy.	
37	64/2017/TT-BTNM T	22/12/2017	Quy định xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng.	
38	44/2017/TT-BTC	12/5/2017	Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.	
39	73/2017/TT-BTNM	29/12/2017	Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường (Môi	

	T		trường, Tài nguyên nước).	
40	341/QĐ – BTNMT	23/3/2012	Ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh.	
41	3399/QĐ-BTNMT	26/12/2017	Ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.	
42	No	05/4/1995	Hiệp định Hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công.	
43	1536/QĐ-BTNMT	26/6/2017	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý tài nguyên nước.	
44	379/QĐ-TNN	06/12/2017	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Quản lý khai thác nước mặt thuộc Cục Quản lý tài nguyên nước.	
<i>Bảo vệ môi trường nước sông/lưu vực sông</i>				
45	166/QĐ-TTg	21/01/2014	Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.	
46	57/2008/QĐ-TTg	29/4/2008	Phê duyệt “Đề án tổng thể bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2020”.	
47	174/2006/QĐ-TTg	28/7/2006	Phê duyệt “Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan lưu vực sông Cầu”.	
48	187/2007/QĐ-TTg	03/12/2007	Phê duyệt “Đề án tổng thể bảo vệ môi trường lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2020”.	
49	14/2009/TT-BTC	22/01/2009	Hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước	

			thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc Đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	
50	15/2018/QĐ-TTg	12/3/2018	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	
<i>Quản lý thủy lợi liên quan đến nước sông/lưu vực sông</i>				
51	08/2017/QH14	17/6/2017	Luật Thủy lợi	
52	67/2018/NĐ-CP	14/5/2018	Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi	
53	77/2018/NĐ-CP	16/5/2018	Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.	
<i>Quản lý ngập lụt sông/lưu vực sông</i>				
54	1879/QĐ-TTg	13/10/2010	Danh mục các hồ thủy lợi, thủy điện trên lưu vực sông phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa.	
55	245/QĐ-TTg	13/2/2018	Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Sê San.	
56	936/QĐ-TTg	30/7/2018	Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh.	
57	1622/QĐ-TTg	17/9/2015	Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng.	
58	214/QĐ-TTg	13/2/2108	Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Mã.	
59	2125/QĐ-TTg	01/12/2015	Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Cả.	

60	2482/QĐ-TTg	30/12/2015	Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hương.	
61	1537/QĐ-TTg	07/9/2015	Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Thu Bồn.	
62	911/QĐ-TTg	25/7/2018	Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Trà Khúc.	
63	878/QĐ-TTg	18/07/2018	Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Ba.	
64	1201/QĐ-TTg	23/07/2014	Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Sre Pok	
65	471/QĐ-TTg 305/QĐ-TTg	24/03/2016 08/03/2017	Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên sông Đồng Nai.	
66	114/2018/NĐ-CP	04/9/2018	Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	
<i>Điều phối liên ngành lưu vực sông</i>				
67	459/QĐ-TTg	02/04/2014	Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước. (Thay thế 67/2000/QĐ-TTg ngày 15/6/2000 về việc Thành lập Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước)	
68	932/QĐ-TTg	30/6/2017	Giao đảm nhận chức danh Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc gia về Tài nguyên nước.	
69	41/2006/QĐ-BNN	15/5/2006	Thành lập Hội đồng lưu vực sông Srepok..	
70	157/2008/QĐ-TTg	01/12/2008	Thành lập Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông Đồng Nai.	

71	1404/QĐ-TTg	31/8/2009	Thành lập Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy.	
72	171/2007/QĐ-TTg	14/11/2007	Thành lập Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu..	
73	38/2001/QĐ-BNN-T CCB	09/4/2001	Thành lập Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông Đòng Nai	
74	39/2001/QĐ-BNN-T CCB	09/4/2001	Thành lập Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông Hồng – Thái Bình.	
75	20/2005/QĐ-BNN	13/4/2005	Thành lập Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông Vũ Gia – Thu Bồn.	
76	37/2001/QĐ-BNN-T CCB	09/4/2001	Thành lập Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông Cửu Long.	
77	14/2004/QĐ-BNN	09/4/2004	Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý quy hoạch lưu vực sông.	
78	13/2004/QĐ-BNN	08/4/2004	Thành lập Văn phòng Ban Quản lý quy hoạch lưu vực sông.	
79	41/2006/QĐ-BNN	25/5/2006	Thành lập Văn phòng Ban quản lý lưu vực sông Srê Pôk	
80	363/QĐ-BNN/TCCB	11/5/2006	Thành lập Tiểu ban quản lý quy hoạch lưu vực sông Cầu trực thuộc lưu vực sông Hồng-Thái Bình.	

QH = Quốc hội

NĐ-CP = Nghị định của Chính phủ

QĐ-TTg = Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

BGTVT = Bộ GTVT

BTC = Bộ tài chính

Phụ lục 2: Các văn bản pháp luật và thể chế liên quan đến Quản lý sông/lưu vực sông ở Việt Nam

ST T	1. Tên, số hiệu, thời gian, cơ quan ban hành	2. Mục tiêu	3. tính pháp lý hiện hành	4. Nội dung chính liên quan đến quản lý sông/lưu vực sông ở Việt Nam	5. Các bên liên quan	6. Lưu ý
01	Hiến pháp, 22.11.2013 Quốc hội.	Quy định về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường	Có hiệu lực từ ngày 01/01/2014	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai, tài nguyên nước...là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. - Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. - Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường. - Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại. 	Tất cả mọi người	Điều 53. Điều 63
02	Luật Đầu tư, 67/2014QH13 26.11.2014; sửa đổi 03/2016/Q14, 22.11.2016. Quốc hội.	Phụ lục 4 về ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.	Luật Đầu tư 2016 có hiệu lực từ ngày 01.01.2017, riêng quy định về	<p>Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh doanh, dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất. - Kinh doanh, dịch vụ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước. - Kinh doanh, dịch vụ điều tra cơ bản, tư vấn 	Các nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh	Mục 227 Mục 228

			<p>ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện có hiệu lực từ ngày 01.7.2016.</p>	<p>quy hoạch, đề án, báo cáo tài nguyên môi trường.</p> <p>- Kinh doanh, dịch vụ quan trắc môi trường.</p>		<p>Mục 229</p> <p>Mục 234</p>
03	<p>Luật Quy hoạch, 21/2017/QH14, 24.11.2017 Quốc hội.</p>	<p>Quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia; trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch</p>	<p>Có hiệu lực từ ngày 01.01.2019</p>	<p>- Quy hoạch là việc sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ xác định.</p> <p>- Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn; kết cấu hạ tầng; sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.</p> <p>- Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc</p>	<p>Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.</p>	Article 3

				<p>trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau.</p> <p>- Quy hoạch vùng là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các tỉnh.</p> <p>- Quy hoạch tài nguyên nước là Quy hoạch ngành quốc gia.</p> <p>- Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia; Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước; Quy hoạch Thủy lợi: là các quy hoạch có tính chất kỹ thuật liên ngành.</p>		
04	Luật Tài nguyên nước, 17/2012/QH13, 21.6.2012	Quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước,	Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01	- Các khái niệm: Tài nguyên nước, nguồn nước, Nước mặt, Nước dưới đất, Nguồn nước liên tỉnh, Nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên quốc gia, lưu vực sông, lưu vực sông liên tỉnh,	Cơ quan, tổ chức, cá nhân	

	<p>Quốc hội.</p>	<p>phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra thuộc lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không điều chỉnh đối với nước dưới đất và nước biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên</p>	<p>năm 2013</p>	<p>lưu vực sông nội tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tắc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra - Chính sách của Nhà nước về tài nguyên nước - Phổ biến, giáo dục về tài nguyên nước - Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước - Danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước - Điều tra cơ bản, chiến lược, quy hoạch tài nguyên nước. - Bảo vệ tài nguyên nước. - Khai thác, sử dụng tài nguyên nước. - Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra. - Quy hoạch tài nguyên nước nước gồm có: <ul style="list-style-type: none"> + Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước; + Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; + Quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. 		
--	------------------	--	-----------------	--	--	--

				<ul style="list-style-type: none"> - Tài chính về tài nguyên. - Quan hệ quốc tế về tài nguyên nước. - Trách nhiệm quản lý tài nguyên nước. - Thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước. 		
05	Luật Khí tượng Thủy văn, 90/2015/Qh13, 23.11. 2015. Quốc hội	Quy định về hoạt động khí tượng thủy văn gồm: quản lý, khai thác mạng lưới trạm; dự báo, cảnh báo; thông tin, dữ liệu; phục vụ, dịch vụ khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu; tác động vào thời tiết và quản lý nhà nước; quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khí	Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016	Quan trắc khí tượng thủy văn là việc quan sát, đo đạc trực tiếp hoặc gián tiếp một cách có hệ thống các thông số biểu hiện trạng thái, hiện tượng, quá trình diễn biến của khí quyển, nước sông, suối, kênh, rạch, hồ và nước biển.	cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài; tổ chức quốc tế tham gia hoạt động khí tượng thủy văn trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	

		tượng thủy văn.				
06	Luật Thuế Tài nguyên, 45/2009/QH12, 25.11.2009. Quốc Hội	Quy định về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, kê khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế tài nguyên.	Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010	-Đối tượng chịu thuế: Nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất. - Căn cứ tính thuế, sản lượng tài nguyên giá tính thuế, thuế suất (nước thiên nhiên: nước mặt: 1-3%, nước dưới đất: 3-8%). - Kê khai nộp thuế, miễn, giảm thuế.	Doanh nghiệp, Tổ chức, cá nhân	Điều 2
07	Luật Thủy lợi, 08/2017/QH14, 19.6.2017, Quốc hội	Quy định về điều tra cơ bản, chiến lược, quy hoạch thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình thủy lợi; quản lý, khai thác công trình thủy lợi và vận hành hồ chứa thủy điện phục vụ thủy lợi; dịch vụ thủy lợi; bảo vệ và bảo đảm an toàn công trình thủy lợi; thủy lợi	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01.7.2018	-Nguyên tắc trong hoạt động thủy lợi: Phù hợp với nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước; thống nhất theo lưu vực sông; chủ động tạo nguồn nước, tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối, cấp, tưới, tiêu, thoát nước giữa các mùa và vùng; bảo đảm yêu cầu sản xuất, sinh hoạt theo hệ thống công trình thủy lợi, lưu vực sông, vùng và toàn quốc. -Quy hoạch thủy lợi bao gồm: + Quy hoạch thủy lợi tổng hợp được lập trên phạm vi toàn quốc, vùng, lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, đơn vị hành chính để giải quyết tổng hợp các vấn đề cấp, tưới, tiêu, thoát nước; phòng, chống thiên tai liên quan đến nước; + Quy hoạch thủy lợi chuyên đề được lập trên		

		nhỏ, thủy lợi nội đồng; quyền, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động thủy lợi; trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy lợi.		<p>phạm vi vùng, lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, đơn vị hành chính để giải quyết một trong các vấn đề cấp, tưới, tiêu, thoát nước; phòng, chống thiên tai liên quan đến nước.</p> <p>+ Quy hoạch thủy lợi vùng, quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi, quy hoạch thủy lợi theo đơn vị hành chính phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi toàn quốc, quy hoạch thủy lợi lưu vực sông.</p> <p>+ Quy hoạch thủy lợi được lập cho giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 20 năm hoặc dài hơn và được rà soát theo định kỳ 05 năm.</p> <p>- Nguyên tắc lập quy hoạch thủy lợi: Bảo đảm quản lý tổng hợp tài nguyên nước, thống nhất theo lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi; thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông; phát triển bền vững.</p>		
08	Luật Bảo vệ Môi trường, 56/2014/QH13, 23.06.2014	Quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền,	Có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.	<p>- Một trong những nội dung cơ bản của quy hoạch bảo vệ môi trường là quản lý môi lưu vực sông.</p> <p>- Các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học phải được điều tra, đánh giá thực trạng, khả năng tái sinh, giá trị kinh tế để làm căn cứ lập quy hoạch sử dụng hợp lý; xác định giới hạn</p>	Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa	

		<p>nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong bảo vệ môi trường.</p>	<p>cho phép khai thác, mức thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, ký quỹ phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học, bồi thường thiệt hại về môi trường, các biện pháp khác để bảo vệ tài nguyên và môi trường.</p> <p>Việc điều tra, đánh giá và lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Quy định chung về bảo vệ môi trường nước sông:</p> <p>+ Bảo vệ môi trường nước sông là một trong những nội dung cơ bản của quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng nước sông.</p> <p>+ Nguồn thải vào lưu vực sông phải được quản lý phù hợp với sức chịu tải của sông.</p> <p>+ Chất lượng nước sông, trầm tích phải được theo dõi, đánh giá.</p> <p>+ Bảo vệ môi trường lưu vực sông phải gắn liền với bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác và sử dụng nguồn nước sông.</p> <p>+ Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý chất thải trước khi xả thải vào lưu vực sông theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Nội dung kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi</p>	<p>Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.</p>	
--	--	--	---	---	--

			<p>trường nước lưu vực sông:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thống kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý chất thải đổ vào lưu vực sông. + Định kỳ quan trắc và đánh giá chất lượng nước sông và trầm tích. + Điều tra, đánh giá sức chịu tải của sông; công bố các đoạn sông, dòng sông không còn khả năng tiếp nhận chất thải; xác định hạn ngạch xả nước thải vào sông. + Xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm. + Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường nước, trầm tích sông xuyên biên giới và chia sẻ thông tin trên cơ sở luật pháp và thông lệ quốc tế. + Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông. + Công khai thông tin về môi trường nước và trầm tích của lưu vực sông cho các tổ chức quản lý, khai thác và sử dụng nước sông. - Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với bảo vệ môi trường nước lưu vực sông nội tỉnh + Công khai thông tin các nguồn thải vào lưu 		
--	--	--	---	--	--

			<p>vực sông.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chỉ đạo, tổ chức các hoạt động phòng ngừa và kiểm soát các nguồn thải vào lưu vực sông. + Tổ chức đánh giá sức chịu tải của sông; ban hành hạn ngạch xả nước thải vào sông; công bố thông tin về những đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận chất thải. + Tổ chức đánh giá thiệt hại do ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường lưu vực sông. + Chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông. <p>- Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với bảo vệ môi trường nước lưu vực sông:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đánh giá chất lượng môi trường nước, trầm tích các lưu vực sông liên tỉnh và xuyên biên giới. + Điều tra, đánh giá sức chịu tải, xác định hạn ngạch xả nước thải phù hợp với mục tiêu sử dụng nước và công bố thông tin. + Ban hành, hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật môi trường nước và trầm tích lưu vực sông. + Ban hành, hướng dẫn việc đánh giá sức chịu tải của lưu vực sông, hạn ngạch xả nước thải vào 		
--	--	--	---	--	--

			<p>sông liên tỉnh, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường các dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm.</p> <p>+ Tổ chức và chỉ đạo hoạt động bảo vệ môi trường lưu vực sông liên tỉnh.</p> <p>+ Tổ chức đánh giá các nguồn thải gây ô nhiễm, mức độ thiệt hại và tổ chức xử lý ô nhiễm lưu vực sông liên tỉnh.</p> <p>+ Tổng hợp thông tin về chất lượng môi trường nước, trầm tích các lưu vực sông, hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>+ Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông liên tỉnh.</p> <p>- Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Có nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước mặt và nước dưới đất.</p> <p>- Chương trình quan trắc môi trường quốc gia gồm chương trình quan trắc môi trường lưu vực sông và hồ liên tỉnh, vùng kinh tế trọng điểm, môi trường xuyên biên giới và môi trường tại các vùng có tính đặc thù.</p> <p>- Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước.</p>	
--	--	--	--	--

09	Luật Đất đai, 45/2013/2013, 29.11.2013. Quốc hội	Luật này quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất đai thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	Luật này có hiệu lực từ 01.7.2014	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng thuộc Nhóm đất phi nông nghiệp.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai. 2. Người sử dụng đất. 3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất. 	
10	Luật Phí, lệ phí, 97/2015/QH13, 25.11.2015. Quốc hội	Luật này quy định về Danh mục phí, lệ phí; người nộp phí, lệ	Luật này có hiệu lực từ 01.01.2017	<ul style="list-style-type: none"> - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải - Phí tầm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết. - Phí khai thác, sử dụng nguồn nước. 	Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, bao	Phụ lục 1: Mục 1.3, 1.4, 5

		phí; tổ chức thu phí, lệ phí; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí; thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong quản lý phí, lệ phí.		<ul style="list-style-type: none"> - Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất. - Phí thăm định ô sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất. - Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển. - Phí thăm định đề án xử nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi. 	gồm cả cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.	
11	Nghị định Quy định về Quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường, 18/2015/NĐ-CP, ngày 14/02/2015. Chính phủ.	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành các quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.	<p>1. Các đối tượng phải đánh giá môi trường chiến lược</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiến lược, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường sông. - Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực liên vùng, liên tỉnh: - Quy hoạch phát triển thủy sản. - Quy hoạch phát triển thủy lợi. - Quy hoạch phát triển thủy điện. - Quy hoạch sử dụng đất. 	Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá	Phụ lục 1: -4.1: 4.1.4, 4.2.1, - 4.2: 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.7, Phụ lục

		của Luật Bảo vệ môi trường.		<p>2. Các dự án phải đánh giá tác động môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ: Dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ - Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; dự án nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa. - Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước. - Dự án xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp. - Dự án đê, kè bờ sông, bờ biển. - Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt. - Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản: dự án mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên. 	tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	2: 4, 23, 30, 31, 32, 39
12	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước. 201/2013/NĐ-CP,	Quy định việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả	Có hiệu lực từ 01/02/2014.	- Quy định việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước: các dự án phải lấy ý kiến, thời điểm lấy ý kiến, nội dung thông tin cung cấp để tổ chức lấy ý kiến, cơ quan tổ chức lấy ý kiến, trình tự	- Cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng	

<p>27/11/2013. Chính phủ.</p>	<p>nước thải vào nguồn nước; điều tra cơ bản tài nguyên nước; cấp phép về tài nguyên nước; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước; tổ chức lưu vực sông và việc điều phối giám sát hoạt động khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.</p>		<p>lấy ý kiến, kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án chi trả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước. - Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước; Tổ chức lưu vực sông. - Điều tra cơ bản về tài nguyên nước: trách nhiệm thực hiện; kiểm kê tài nguyên nước; điều kiện, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; quan trắc tài nguyên nước; xây dựng và duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các loại tác hại khác do nước gây ra; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước; báo cáo sử dụng tài nguyên nước. -Bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước: thăm dò nước dưới đất; giấy phép tài nguyên nước;các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép; đăng ký khai thác nước dưới đất: nguyên tắc, căn cứ, điều kiện cấp phép,thời hạn của giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, trả lại giấy phép, chấm dứt hiệu lực của giấy phép, 	<p>tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cơ quan, tổ chức liên quan khác. 	
-----------------------------------	---	--	---	--	--

			<p>cấp lại giấy phép; thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước; cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép; hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; hồ sơ cấp lại tài nguyên nước; trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; trình tự, thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước; chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước.</p> <p>- Tài chính về tài nguyên nước: tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản, quy hoạch, bảo vệ tài nguyên nước.</p> <p>- Điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông: các hoạt động cần điều phối,</p>		
--	--	--	--	--	--

				giám sát; nội dung, yêu cầu đối với hoạt động điều phối, giám sát trên lưu vực sông; trách nhiệm điều phối, giám sát trên lưu vực sông: của BTNMT, UBND các cấp; các ộ, cơ quan ngang Bộ.		
13	Nghị định quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, 82/2017/NĐ-CP, 17/7/2017. Chính phủ	Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Có hiệu lực từ ngày 01/9/2017	<p>-Các trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất); căn cứ tính tiền.</p> <p>-Mức thu, phương pháp tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: mức thu, công thức tính, sản lượng tính, giá tính tiền, hệ số điều chỉnh, thẩm quyền phê duyệt, trình tự, thủ tục tính tiền; điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền, thời hạn ra thông báo và nộp tiền; phương pháp thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền.</p> <p>- Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của các cơ quan trong công tác tính, thu tiền; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</p>	<p>1. Các cơ quan nhà nước có liên quan đến việc xác định, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</p>	

14	<p>Nghị định về Thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, 73/2017/NĐ-CP, 14/06/2017. Chính phủ</p>	<p>Quy định việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám, tài nguyên môi trường biển và hải đảo (sau đây gọi là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường); cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền</p>	<p>Có hiệu lực từ 08.01.2017</p>	<p>- Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước gồm: Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất; số liệu điều tra khảo sát địa chất thủy văn; các dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước; quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước trong nước và liên quốc gia; kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng; các dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước; hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình quan trắc tài nguyên nước; các dữ liệu về danh mục các lưu vực sông.</p> <p>- Thông tin, dữ liệu về môi trường gồm: Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biên; ô nhiễm môi trường xuyên biên giới.</p> <p>- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cho việc thu nhận, tạo lập và cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đúng quy định của pháp luật; khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp, hiến tặng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho cơ quan nhà nước góp phần bảo vệ chủ quyền</p>	<p>Áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>	
----	---	---	--------------------------------------	---	---	--

		hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.		<p>quốc gia, phục vụ lợi ích chung của xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước có chính sách phát triển hợp tác với các nước, các tổ chức nước ngoài, các tổ chức quốc tế trong việc điều tra, khảo sát, nghiên cứu, chia sẻ, cung cấp các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; khuyến khích chia sẻ thông tin liên quan đến thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc tế; phối hợp nghiên cứu, điều tra các dữ liệu, tạo thuận lợi cho việc quản lý, khai thác có hiệu quả các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc tế. - Tổ chức, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử. - Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. - Bảo vệ quyền sở hữu thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. 		
15	Chiến lược tài nguyên nước, 81/2006/QĐ-TTg, 14/4/2006. Thủ tướng Chính	- Xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, nhiệm vụ chủ yếu và các giải pháp chính.	Có hiệu lực từ ngày 14/4/2006	- Nhiệm vụ chủ yếu : Tăng cường bảo vệ nguồn nước và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh; bảo đảm tính bền vững, hiệu quả trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phát triển bền vững tài nguyên nước; giảm thiểu tác hại do nước gây ra; hoàn thiện thể chế, tổ chức; tăng cường	Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	

	phủ	- Danh mục các đề án, dự án ưu tiên thực hiện chiến lược quốc gia về tài nguyên nước giai đoạn 2006-2010.		năng lực điều tra, nghiên cứu, phát triển công nghệ. - Các giải pháp chính: Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng; Tăng cường pháp chế; tăng mức đầu tư và đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ về nước; Phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ; Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; Đổi mới cơ chế tài chính. - Đề án kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước quốc gia và xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước.		
16	Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020, 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012	Quy định quan điểm, mục tiêu, định hướng ưu tiên và các giải pháp nhằm phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020.	12/4/2012	- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. - Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là loại tài nguyên không thể tái tạo, gìn giữ và cải thiện môi trường sống; xây dựng xã hội học tập; xây dựng lối sống thân thiện môi trường, sản xuất và tiêu dùng bền vững. - Đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên		

			<p>nhiên, nguyên vật liệu, năng lượng, nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước. - Bảo vệ, khai thác hiệu quả và sử dụng bền vững tài nguyên nước quốc gia trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước, bảo đảm an ninh về nước cho phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy hợp tác với các nước láng giềng trong việc chia sẻ các nguồn nước xuyên biên giới. Sử dụng tiết kiệm và tăng hiệu quả kinh tế trong sử dụng tài nguyên nước. Coi nước là tài sản quan trọng quốc gia và tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý tài nguyên nước. Chú trọng bảo vệ môi trường các lưu vực sông. Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án quản lý tổng hợp các lưu vực sông, các vùng đầu nguồn, nước ngầm. - Tăng cường xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải ở các đô thị và khu công nghiệp. Tăng cường nghiên cứu các biện pháp xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Ngăn ngừa suy thoái và phục hồi chất lượng các nguồn nước, đặc biệt là phục hồi chất lượng nước ở các lưu vực sông chính. 		
--	--	--	---	--	--

17	Nghị định về Quản lý lưu vực sông, 120/2008/NĐ-CP ngày 01/12/2008. Chính phủ	Quy định việc quản lý lưu vực sông, bao gồm: điều tra cơ bản môi trường, tài nguyên nước lưu vực sông; quy hoạch lưu vực sông; bảo vệ môi trường nước lưu vực sông; điều hòa, phân bổ tài nguyên nước và chuyển nước đối với các lưu vực sông; hợp tác quốc tế và thực hiện các Điều ước quốc tế về lưu vực sông; tổ chức điều phối lưu vực sông; trách nhiệm quản lý lưu vực sông.	Around January 2009.	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tắc quản lý lưu vực sông: Tài nguyên nước trong lưu vực sông phải được quản lý thống nhất, không chia cắt giữa các cấp hành chính, giữa thượng nguồn và hạ nguồn; bảo đảm sự công bằng, hợp lý và bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi giữa các tổ chức, cá nhân trong cùng lưu vực sông; Quản lý tổng hợp, thống nhất số lượng và chất lượng nước, nước mặt và nước dưới đất, nước nội địa và nước vùng cửa sông ven biển, bảo đảm tài nguyên nước được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu. - Nội dung quản lý lưu vực sông; danh mục lưu vực sông; chính sách đầu tư phát triển bền vững lưu vực sông. - Điều tra cơ bản môi trường – tài nguyên nước lưu vực sông; Nội dung chủ yếu của công tác điều tra cơ bản môi trường, tài nguyên nước lưu vực sông; Tổ chức công tác điều tra cơ bản môi trường, tài nguyên nước lưu vực sông. - Quy hoạch lưu vực sông: Kỳ hạn và thời gian lập quy hoạch lưu vực sông; Nhiệm vụ, căn cứ lập quy hoạch lưu vực sông; Nội dung chủ yếu của quy hoạch phân bổ tài nguyên nước trong lưu vực sông; Nội dung chủ yếu của quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông; Nội dung chủ yếu của quy hoạch phòng, chống và khắc 	Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến lưu vực sông.	
----	--	---	----------------------	--	--	--

			<p>phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong lưu vực sông; Lập, điều chỉnh, kinh phí lập, tổ chức thực hiện quy hoạch lưu vực sông; Lưu trữ hồ sơ đồ án quy hoạch lưu vực sông.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ môi trường nước lưu vực sông: Kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm và bảo vệ chất lượng nước trên lưu vực; Kế hoạch phòng, chống ô nhiễm môi trường nước và phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm trên lưu vực sông; Ứng phó và khắc phục sự cố môi trường nước lưu vực sông; - Điều hòa, phân bổ tài nguyên nước và chuyển nước đối với các lưu vực sông: Duy trì dòng chảy tối thiểu trên lưu vực sông; Điều hòa, phân bổ tài nguyên nước trên lưu vực sông; Chuyển nước lưu vực sông. - Hợp tác quốc tế và thực hiện các điều ước quốc tế về lưu vực sông - Tổ chức điều phối lưu vực sông: Ủy ban lưu vực sông, Văn phòng lưu vực sông. - Trách nhiệm quản lý lưu vực sông: BTNMT, các Bộ và cơ quan ngang Bộ, Bộ Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp tỉnh, Hội đồng quốc gia về lưu vực sông, Ủy ban lưu vực sông. - Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. 		
--	--	--	---	--	--

18	Nghị định quy định một số điều của Luật Thủy lợi, 67/2018/NĐ-CP, 14/5/2018. Chính phủ	Nghị định này quy định về phân loại, phân cấp công trình thủy lợi; năng lực của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.	Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018	Yêu cầu về năng lực tối thiểu đối với tổ chức, cá nhân khai thác công đầu mối, hệ thống dẫn, chuyển nước đối với công dưới đê sông cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; các công ngăn sông lớn vận hành bằng điện: Công dưới đê sông cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; công ngăn sông lớn vận hành bằng điện bố trí 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, 01 kỹ sư cơ điện; 01 cán bộ có trình độ trung cấp cơ điện tại công trình đầu mối có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên;	Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	
19	Xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng, Quyết định số 64/2017/TT-BTNM	Thông tư này quy định về xác định và công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối, kênh, rạch	05/02/2018	Quy định về: - Nguyên tắc, mục tiêu, yêu cầu xác định dòng chảy tối thiểu. - Xác định, công bố dòng chảy tối thiểu đối với các sông, suối: vị trí xác định dòng chảy tối thiểu; phương pháp tính toán các đặc	Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân	

	T ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	(gọi chung là sông, suối) và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng (gọi chung là hồ chứa)		trwngdongf chảy; yêu cầu về thông tin, số liệu và kết quả xác định dòng chảy tối thiểu; rà soát, điều chỉnh, bổ sung dòng chảy tối thiểu trên sông, suối.	có liên quan đến việc xác định, công bố, duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa.	
20	Quy định kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa, Quyết định số 65/2017/QĐ-BTN MT ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Thông tư này quy định về kỹ thuật xác định, rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng; sau hồ chứa, đập dâng và xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.	05/02/2018	1) Quy định kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa đập dâng: Trình tự xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng; Thu thập, phân tích, xử lý tài liệu, số liệu liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng; Khôi phục, kéo dài số liệu dòng chảy trên các đoạn sông cần xác định dòng chảy tối thiểu; Điều tra thực địa phục vụ phân đoạn sông, suối và xác định dòng chảy tối thiểu; Đo đạc, bổ sung thông tin, số liệu về mực nước, lưu lượng, địa hình, mặt cắt sông, suối, chất lượng nước (nếu có) phục vụ xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng; Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra theo các đoạn sông, suối cần xác định dòng chảy tối thiểu; Phân tích xác định các đoạn sông cần duy trì dòng chảy tối	Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác xác định, rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng; sau hồ chứa, đập dâng và xây	

			<p>thiếu và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu; Hội thảo, lấy ý kiến của cơ quan liên quan về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng; Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng; . Hồ sơ sản phẩm kết quả xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa đập dâng;</p> <p>2) Quy định kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng: Trình tự xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối sau hồ chứa, đập dâng; Thu thập, phân tích, xử lý tài liệu, số liệu liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng; Xác định sơ bộ phạm vi tác động của hồ chứa, đập dâng; Điều tra thực địa trong phạm vi tác động của hồ chứa, đập dâng; Đo đạc, bổ sung thông tin, số liệu về mực nước, lưu lượng, địa hình, mặt cắt sông, suối, chất lượng nước (nếu có) phục vụ công tác xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng; Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra trong phạm vi tác động của hồ chứa, đập dâng; Khôi phục, kéo dài số liệu dòng chảy sau hồ chứa, đập dâng; Phân tích, tính toán nhu cầu sử dụng nước cho hạ du; Phân tích và đề</p>	<p>dựng, rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.</p>	
--	--	--	--	---	--

			<p>xuất mức dòng chảy tối thiểu; Hội thảo, lấy ý kiến của cơ quan liên quan về dòng chảy tối thiểu trên sông suối sau hồ chứa, đập dâng; Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông suối sau hồ chứa, đập dâng; Hồ sơ sản phẩm kết quả xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối sau hồ chứa đập dâng;</p> <p>3) Quy định kỹ thuật xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa: Trình tự xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa; Thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu liên quan xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa; Phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập liên quan xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa; . Điều tra thực địa bổ sung xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa; Đo đạc, bổ sung thông tin, số liệu về khí tượng thủy văn, địa hình, mặt cắt sông (nếu có) phục vụ xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa; Tổng hợp, phân tích các tài liệu thu thập, điều tra phục vụ xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa; Lấy ý kiến của cơ quan liên quan về các trạm quan trắc vận hành; Xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa lũ; Xây dựng các phương án vận hành và lập các mô</p>		
--	--	--	---	--	--

				hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn; Biên soạn quy trình; Hội thảo, lấy ý kiến của cơ quan liên quan về quy trình vận hành liên hồ chứa; Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa; Hồ sơ sản phẩm xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa.		
21	Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản, 33/2017/NĐ-CP, 03/04/2017. Chính Phủ	Quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.	Có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2017.	- Vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước bao gồm: Vi phạm các quy định về điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; vi phạm các quy định về hồ chứa và vận hành hồ chứa; vi phạm các quy định về bảo vệ tài nguyên nước; vi phạm các quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; vi phạm các quy định về lấy ý kiến cộng đồng dân cư và các vi phạm khác trong quản lý tài nguyên nước.	Các tổ chức, cá nhân có liên quan.	

22	<p>Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>36/2017/NĐ-CP, 04/4/2017.</p> <p>Chính phủ</p>	<p>Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; viễn thám; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.</p>	<p>Có hiệu lực từ ngày 04/4/2017.</p>	<p>a) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm các nguồn nước để bảo đảm việc khai thác, sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước trên các lưu vực sông thuộc phạm vi quản lý của Bộ sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt;</p> <p>b) Lập quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước; tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt; có ý kiến bằng văn bản về quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chấp thuận về nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng chống khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra đối với quy hoạch thủy lợi, thủy điện, cấp nước, giao thông đường thủy nội địa và các quy hoạch khác có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước do các bộ, cơ quan ngang bộ lập và các hoạt động có liên quan đến khai</p>	<p>Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p>	
----	---	---	---------------------------------------	--	--	--

			<p>thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước theo thẩm quyền; thẩm định dự án chuyển nước lưu vực sông;</p> <p>c) Phân loại nguồn nước liên tỉnh theo mức độ ô nhiễm, cạn kiệt; lập kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước phục hồi các nguồn nước liên tỉnh bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phương án phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước trong các hoạt động xây dựng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Lập danh mục lưu vực sông liên tỉnh; lập, ban hành danh mục lưu vực sông nội tỉnh, danh mục nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia;</p> <p>đ) Khoanh định, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất, dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc thực hiện các quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật; xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;</p>		
--	--	--	--	--	--

			<p>e) Tổ chức xây dựng mô hình sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; phổ biến, tuyên truyền mô hình, công nghệ, thiết bị tiết kiệm nước; hướng dẫn việc thực hiện các quy định về ưu đãi đối với các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;</p> <p>g) Lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông theo danh mục các hồ chứa phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ và hướng dẫn việc thực hiện sau khi được ban hành; hướng dẫn việc thực hiện các quy định về quan trắc, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông; thẩm định các dự án xây dựng hồ chứa về việc đáp ứng các yêu cầu bảo vệ, khai thác, sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu tài nguyên nước và sự phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước;</p> <p>h) Hướng dẫn, kiểm tra và thực hiện các biện pháp duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, bảo đảm khai thác, sử dụng tổng hợp, hiệu quả nguồn nước trên các lưu vực sông đối với các hồ chứa và việc bảo vệ lòng, bờ bãi sông, bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy; việc tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống sạt, lún đất trong thăm dò, khai thác sử dụng nước theo quy định của pháp luật; chỉ đạo</p>		
--	--	--	--	--	--

			<p>việc tổ chức thực hiện các biện pháp hạn chế sụt, lún đất (không bao gồm công trình thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai) trong thăm dò, khai thác sử dụng nước theo quy định của pháp luật;</p> <p>i) Thực hiện công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước của cả nước; tổng hợp kết quả điều tra cơ bản, tình hình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước do các bộ, ngành và địa phương thực hiện; kiểm kê, đánh giá, dự báo tài nguyên nước; xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước đối với các lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia; xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; quản lý, lưu trữ, công bố và cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước, tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tình trạng khan hiếm nước, thiếu nước trên các lưu vực sông và các biện pháp điều tiết, phân bổ, sử dụng tiết kiệm nước phù hợp;</p> <p>k) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất; chấp thuận việc</p>		
--	--	--	---	--	--

				<p>chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;</p> <p>l) Giải quyết vướng mắc, bất đồng phát sinh trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép, vướng mắc khác về tài nguyên nước giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</p> <p>m) Làm cơ quan đầu mối quốc gia trao đổi thông tin liên quan đến nguồn nước liên quốc gia và tham gia các tổ chức, diễn đàn quốc tế về lưu vực sông; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các công ước, điều ước, thỏa thuận quốc tế về tài nguyên nước mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>n) Theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình về các nguồn nước liên quốc gia, kịp thời báo cáo, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý các vấn đề nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của Việt Nam;</p> <p>o) Là cơ quan Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước và các Ủy ban lưu vực sông.</p>		
23	Quy định chức năng, nhiệm vụ,	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông	17/02/2017	- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc phê duyệt quy hoạch thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi	Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp	

	<p>quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT. 15/2017/NĐ-CP, 17/02/2017. Chính phủ</p>	<p>thôn là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phòng, chống thiên tai, phát triển nông thôn; quản lý nhà nước đối với các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định của pháp luật.</p>		<p>- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ quy định tại Luật tài nguyên nước và quy định khác của pháp luật.</p> <p>- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều; đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều; quản lý, bảo vệ đê, hộ đê, hành lang bảo vệ đê và sử dụng đê theo quy định tại Luật đê điều và quy định của pháp luật; phê duyệt quy hoạch về phòng, chống lũ, lụt, phòng, chống sạt lở ven sông, ven biển theo quy định của pháp luật;</p> <p>Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai quy định tại Luật đê điều, Luật phòng, chống thiên tai, Luật tài nguyên nước và theo quy định của pháp luật.</p>	<p>và Phát triển nông thôn, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p>	
24	<p>Thành lập Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước,</p>	<p>Thành lập Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước để tư vấn cho</p>	30/6/2000	<p>1. Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước có nhiệm vụ tư vấn giúp Chính phủ trong các lĩnh vực:</p>	<p>Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ</p>	

	<p>67/2000/QĐ-TTg, 15/6/2000 Thủ tướng Chính phủ.</p>	<p>Chính phủ trong những quyết định quan trọng về tài nguyên nước thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chiến lược, chính sách tài nguyên nước quốc gia; - Xét duyệt quy hoạch các lưu vực sông lớn; - Chuyển nước giữa các lưu vực sông lớn; - Các dự án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước do Chính phủ quyết định; phòng, chống và khắc phục hậu quả lũ, lụt và các tác hại khác do nước gây ra; - Quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn nước quốc tế và giải quyết các tranh chấp phát sinh; - Giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước giữa các Bộ, ngành với nhau và giữa các Bộ, ngành với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. <p>2. Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước có con dấu riêng. Hội đồng có Văn phòng giúp việc đặt tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kinh phí hoạt động của Hội đồng và Văn phòng Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước bố trí trong chi thường xuyên hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Biên chế của Văn phòng Hội đồng nằm trong biên chế của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>	<p>trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước</p>	
--	---	--	--	--	--

			<p>3. Thành phần của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch Hội đồng: Phó Thủ tướng Chính phủ; - Ủy viên thường trực: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; <p>Các Ủy viên gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ủy viên thường xuyên là Thứ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Quốc phòng, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công nghiệp, Y tế, Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Chánh Văn phòng Hội đồng và một số chuyên gia tư vấn là cán bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước (có danh sách kèm theo Quyết định này); + Ủy viên không thường xuyên là đại diện các cơ quan Trung ương và địa phương có liên quan đến từng vấn đề cụ thể tại các kỳ họp của Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng quyết định mời tham gia. <p>Các thành viên Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.</p>		
--	--	--	---	--	--

25	<p>Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quốc gia về tài nguyên nước, 459/QĐ-TTg, ngày 02/4/2014.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ</p>	<p>Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước có chức năng tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ trong việc nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những vấn đề quan trọng về tài nguyên nước.</p>	<p>Hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 67/2000/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước; Quyết định số 99/2001/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt</p>	<p>1. Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước có con dấu riêng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước bao gồm Chủ tịch, một số Phó Chủ tịch và thành viên, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng quyết định. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực của Hội đồng. - Tổ chức hoặc tham gia nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ phương hướng, các cơ chế chính sách, chiến lược, chương trình mục tiêu, chương trình hành động quốc gia liên quan đến bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra. - Tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ trong hoạt động chỉ đạo, điều hòa, phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến: <ul style="list-style-type: none"> + Quy hoạch về tài nguyên nước và các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước; + Chuyển nước giữa các nguồn nước liên tỉnh; + Giám sát sử dụng các nguồn nước liên quốc 	<p>Chủ tịch Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các thành viên Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước</p>	
----	---	---	--	---	---	--

			<p>động của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước.</p> <p>gia và giải quyết các tranh chấp phát sinh; + Các chương trình, đề án, dự án lớn về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao. + Tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện những vấn đề quan trọng, liên ngành liên quan đến bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.</p> <p>- Chủ tịch Hội đồng là một Phó Thủ tướng Chính phủ; - Phó Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Các Ủy viên Hội đồng, bao gồm: Các Ủy viên thường trực gồm Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Thứ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ; Các Ủy viên không thường trực gồm Thứ trưởng các Bộ: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngoại giao, Công an, Quốc phòng.</p> <p>2. Văn phòng Hội đồng quốc gia về tài nguyên</p>		
--	--	--	---	--	--

				<p>nước là cơ quan giúp việc cho Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước, đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chủ tịch Hội đồng quy định tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước.</p> <p>- Văn phòng Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước có con dấu, tài khoản riêng.</p> <p>- Biên chế của Văn phòng Hội đồng thuộc biên chế công chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>		
26	<p>Giao đảm nhận chức danh Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước, Quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 30/6/2017.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ</p>	<p>Giao đảm nhận chức danh Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước</p>	30/6/2017	<p>Giao Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng đảm nhận chức danh Chủ tịch Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước; ông Trần Hồng Hà – Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đảm nhận chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước.</p>	<p>Các Bộ trưởng, Thủ trưởng Cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các ông</p>	

					Trịnh Đình Dũng, Trần Hồng Hà.	
27	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục quản lý tài nguyên nước, Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Cục Quản lý tài nguyên nước là tổ chức trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước, lưu vực sông trên phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện các dịch vụ công về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.	26/6/2017	Cục quản lý tài nguyên nước có nhiệm vụ, quyền hạn như: 1. Trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: a) Chiến lược, cơ chế, chính sách và dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; b) Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm trong lĩnh vực tài nguyên nước; c) Quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về tài nguyên nước; các kế hoạch, biện pháp phòng, chống, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, ứng phó tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; d) Các phương án giải quyết tranh chấp, bất đồng phát sinh trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng; đ) Các phương án, biện pháp điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác	Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.	

			<p>hại do nước gây ra trên các lưu vực sông;</p> <p>e) Văn bản chấp thuận về nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra đối với quy hoạch thủy lợi, thủy điện, cấp nước, giao thông đường thủy nội địa và các quy hoạch khác có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ lập.</p> <p>2. Tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước, quy hoạch tài nguyên nước các lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; phân loại các nguồn nước và lập danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước theo quy định.</p> <p>3. Tổ chức xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông; hướng dẫn thực hiện các biện pháp duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, xác định dòng chảy tối thiểu trong sông; hướng dẫn việc thực hiện các quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.</p> <p>4. Phân loại nguồn nước theo mức độ ô nhiễm, cạn kiệt; lập kế hoạch phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước trên các lưu vực</p>		
--	--	--	--	--	--

			<p>sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; tổ chức triển khai các biện pháp phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, phục hồi, cải tạo các nguồn nước, dòng sông bị ô nhiễm, cạn kiệt.</p> <p>5. Lập kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phục hồi các nguồn nước liên tỉnh bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước.</p> <p>6. Xác định ngưỡng giới hạn khai thác của các tầng chứa nước, các khu vực dự trữ nước, các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất; hướng dẫn xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.</p> <p>7. Chủ trì tổ chức thống kê, kiểm kê, đánh giá, dự báo tài nguyên nước; xây dựng, cập nhật và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên nước; xây dựng báo cáo tài nguyên nước quốc gia, báo cáo chuyên đề về tài nguyên nước và các chỉ tiêu thống kê tài nguyên nước thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường; cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước, tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước; công bố tình trạng khan hiếm nước, thiếu nước trên các lưu vực sông và</p>		
--	--	--	---	--	--

			<p>việc áp dụng các các biện pháp tiết kiệm nước, hạn chế khai thác, sử dụng nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>8. Trình Bộ trưởng hoặc thực hiện theo ủy quyền của Bộ trưởng việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất; phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; chấp thuận việc chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>9. Tổ chức thẩm định các dự án xây dựng hồ chứa về việc đáp ứng các yêu cầu bảo vệ, khai thác, sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu tài nguyên nước và sự phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước; kế hoạch phòng, chống và phục hồi các nguồn nước nội tỉnh bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập; góp ý đối với quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</p> <p>10. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định</p>		
--	--	--	--	--	--

			<p>mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm trong lĩnh vực tài nguyên nước sau khi được ban hành.</p> <p>11. Hướng dẫn thực hiện các biện pháp khai thác, sử dụng tổng hợp, hiệu quả nguồn nước trên các lưu vực sông đối với các hồ chứa và việc bảo vệ lòng, bờ bãi sông, bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy; việc tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống sạt, lún đất trong thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước; chỉ đạo việc tổ chức thực hiện các biện pháp hạn chế sạt, lún đất do thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>12. Hướng dẫn việc thực hiện các quy định về quan trắc, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông, kiểm tra việc xây dựng, vận hành hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước quốc gia, địa phương; quản lý hoạt động điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>14. Đề xuất các chủ trương, chính sách hợp tác về tài nguyên nước với các quốc gia trong khu vực có chung nguồn nước với Việt Nam; tham</p>	
--	--	--	--	--

			<p>gia thực hiện việc trao đổi thông tin liên quan đến nguồn nước liên quốc gia; tham gia đàm phán, gia nhập, thực hiện cam kết, điều ước quốc tế và các dự án hợp tác, các tổ chức, diễn đàn quốc tế về tài nguyên nước, lưu vực sông; tổ chức theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình về các nguồn nước liên quốc gia, đề xuất Bộ trưởng xử lý các vấn đề có liên quan.</p> <p>15. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ về tài nguyên nước.</p> <p>16. Tổng hợp kết quả điều tra cơ bản, quy hoạch tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; tổng hợp kết quả điều tra cơ bản, tình hình khai thác sử dụng nước do các Bộ, ngành và địa phương thực hiện.</p> <p>17. Theo dõi, giám sát việc vận hành xả nước của các hồ chứa theo quy trình, việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của giấy phép; thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, xử lý các vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo quy định.</p> <p>18. Thực hiện nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho cơ quan thường trực Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước và các Ủy ban lưu vực sông theo quy định.</p>		
--	--	--	---	--	--

28	Thành lập Hội đồng lưu vực sông Srepok, Quyết định số 41/2006/QĐ-BNN ngày 15/5/2006. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp	Thành lập Hội đồng lưu vực sông Srêpôk để phối hợp các hoạt động khai thác tổng hợp, sử dụng và bảo vệ nguồn nước sông Srêpôk trong phạm vi 4 tỉnh Đắc Lắc, Đắc Nông, Gia Lai và Lâm Đồng.	15/5/2006	<p>1. Hội đồng lưu vực sông Srêpôk có nhiệm vụ tư vấn về các lĩnh vực có liên quan đến nguồn nước sông Srêpôk như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiến lược, chính sách sử dụng nước; - Quy hoạch lưu vực sông; - Các dự án bảo vệ, khai thác, sử dụng nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả lũ, lụt và tác hại do nước gây ra; - Tham gia quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước hạ du ở ngoài biên giới theo các điều ước Quốc tế và giải quyết tranh chấp phát sinh; - Giải quyết tranh chấp về nguồn nước trong phạm vi lưu vực thuộc 4 tỉnh. <p>2. Thành phần của Hội đồng lưu vực sông Srêpôk gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch Hội đồng: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắc Lắc; - Phó chủ tịch Hội đồng: có 3 Phó chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân của các tỉnh Đắc Nông, Gia Lai và Lâm Đồng; - Ủy viên thường trực: Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắc Lắc; 	Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Thủy lợi, Cục trưởng Cục Quản lý Đê điều và phòng chống lụt, bão, Vụ trưởng Vụ Tài chính, các thành viên quy định tại Điều 3, Thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh Đắc Lắc, Đắc Nông, Gia Lai và	

			<p>Ủy viên thường xuyên: gồm Lãnh đạo các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Chi Cục Thủy lợi, Chánh Văn phòng Ban Chỉ huy phòng chống bão, lụt và giảm nhẹ thiên tai của 4 tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai và Lâm Đồng và Lãnh đạo Cục Thủy lợi, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Ban Quản lý Dự án Thủy điện 5; Ủy viên không thường xuyên: gồm đại diện Lãnh đạo của các Sở, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các thành phố, huyện, thị xã thuộc lưu vực sông Srêpôk; đại diện các cơ quan Trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân được Chủ tịch Hội đồng mời họp khi cần giải quyết những công việc có liên quan.</p> <p>Các thành viên Hội đồng lưu vực sông Srêpôk làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.</p> <p>3. Hội đồng lưu vực sông Srêpôk có Văn phòng đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk. Chánh Văn phòng Hội đồng do Ủy viên thường trực kiêm nhiệm.</p> <p>Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai và Lâm Đồng kiêm Phó Chánh Văn phòng Hội đồng.</p> <p>Hội đồng lưu vực sông Srêpôk được sử dụng</p>	Lâm Đồng	
--	--	--	---	----------	--

				<p>con dấu riêng và được mở tài khoản tại Ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước để hoạt động theo quy định hiện hành.</p> <p>Văn phòng Hội đồng lưu vực sông Srêpôk có ba Chi nhánh đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh Đắk Nông, Gia Lai và Lâm Đồng. Phó Chánh Văn phòng Hội đồng các tỉnh Đắk Nông, Gia Lai và Lâm Đồng kiêm Chi nhánh trưởng.</p>		
29	<p>Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai, Quyết định số 157/2008/QĐ-TTg ngày 01/12/2008.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ</p>	<p>Thành lập Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai (gọi tắt là Ủy ban sông Đồng Nai).</p> <p>Ủy ban sông Đồng Nai là tổ chức chỉ đạo, điều phối liên ngành, liên vùng để thống nhất thực hiện “Đề án bảo vệ môi</p>	01/12/2008	<p>1) Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban sông Đồng Nai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức và hướng dẫn việc thực hiện Đề án sông Đồng Nai. - Điều phối và giải quyết các vấn đề mang tính liên ngành, liên vùng trong hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững lưu vực hệ thống sông Đồng Nai. - Thông qua và chỉ đạo việc thực hiện các dự án thành phần, chương trình, kế hoạch hành động năm năm và hàng năm thuộc Đề án sông Đồng Nai theo nguyên tắc phối hợp chặt chẽ giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lưu vực hệ thống sông Đồng Nai. - Kiến nghị các Bộ, ngành liên quan để chỉ đạo, 	<p>Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tây Ninh, Lâm</p>	

	<p>trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đến năm 2020” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 187/2007/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2007 (gọi tắt là Đề án sông Đồng Nai).</p>	<p>hướng dẫn việc triển khai, thực hiện các chương trình, dự án thành phần thuộc Đề án sông Đồng Nai và các chương trình, dự án khác về bảo vệ môi trường tại lưu vực hệ thống sông Đồng Nai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến nghị xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án sông Đồng Nai. - Chỉ đạo xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai, phục vụ có hiệu quả việc thực hiện Đề án sông Đồng Nai. - Huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế để hỗ trợ việc triển khai, thực hiện các nhiệm vụ của Đề án sông Đồng Nai và các nhiệm vụ khác, góp phần bảo vệ môi trường, phát triển bền vững lưu vực hệ thống sông Đồng Nai. - Giám sát, đánh giá việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án thành phần thuộc Đề án sông Đồng Nai đã được phê duyệt. - Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giải quyết các tranh chấp, vướng mắc giữa các địa phương trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường lưu vực vượt quá thẩm quyền. 	<p>Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Ninh Thuận, Bình Thuận; các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ</p>	
--	--	---	--	--

			<p>- Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các nội dung của Đề án sông Đồng Nai.</p> <p>2) Cơ cấu tổ chức</p> <p>- Các thành viên của Ủy ban sông Đồng Nai gồm:</p> <p>+ Chủ tịch Ủy ban sông Đồng Nai là Chủ tịch Ủy ban nhân dân của một trong số mười hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lưu vực hệ thống sông Đồng Nai;</p> <p>Chủ tịch Ủy ban sông Đồng Nai nhiệm kỳ đầu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đảm nhiệm với thời gian ba năm. Chủ tịch Ủy ban sông Đồng Nai các nhiệm kỳ tiếp theo với thời gian hai năm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân một trong số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đảm nhiệm thông qua hình thức bỏ phiếu tín nhiệm. Chủ tịch Ủy ban sông Đồng Nai không đảm nhiệm quá hai nhiệm kỳ liên tiếp;</p> <p>+ Phó Chủ tịch Ủy ban sông Đồng Nai là Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>+ Các Ủy viên Ủy ban sông Đồng Nai là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lưu vực hệ</p>		
--	--	--	---	--	--

				<p>thống sông Đồng Nai; đại diện lãnh đạo các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Y tế, Công an, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p> <p>3. Giúp việc Ủy ban sông Đồng Nai là Văn phòng Ủy ban sông Đồng Nai.</p>		
30	<p>Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, Quyết định số 1404/2009/QĐ-TTg ngày 31/8/2009. Thủ tướng Chính phủ</p>	<p>Thành lập Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy (gọi tắt là Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy) để tổ chức chỉ đạo, điều phối liên ngành, liên vùng nhằm thực hiện thống nhất và có hiệu quả các nội dung của “Đề án tổng thể bảo vệ môi</p>	31/8/2009	<p>1) Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức và hướng dẫn việc thực hiện Đề án sông Nhuệ - sông Đáy; Kiến nghị các cấp có thẩm quyền phê duyệt, chỉ đạo và hướng dẫn việc thực hiện các dự án, chương trình, kế hoạch hành động năm năm và hàng năm thuộc Đề án sông Nhuệ - sông Đáy theo nguyên tắc phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy; xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án sông Nhuệ - sông Đáy; - Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế 		

		<p>trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2020” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 57/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2008 (gọi tắt là Đề án sông Nhuệ - sông Đáy).</p> <p>2. Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số và Quy chế làm việc của Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy.</p>	<p>để hỗ trợ việc triển khai, thực hiện các nhiệm vụ thuộc Đề án sông Nhuệ - sông Đáy và các nhiệm vụ khác, góp phần bảo vệ môi trường, phát triển bền vững lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy; giải quyết các vấn đề mang tính liên ngành, liên vùng và các vướng mắc giữa các Bộ, ngành và địa phương trong việc bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy.</p> <p>- Đề nghị các Bộ, ngành và địa phương cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường liên quan thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy; Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án thuộc Đề án sông Nhuệ - sông Đáy; kiến nghị sửa đổi, bổ sung các nội dung của Đề án sông Nhuệ - sông Đáy.</p> <p>- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất về hoạt động của Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy.</p> <p>2) Cơ cấu tổ chức và hoạt động:</p> <p>- Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy có Chủ tịch, Phó Chủ tịch thường trực, Phó Chủ tịch và các Ủy viên.</p> <p>+ Chủ tịch Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy là Chủ tịch Ủy ban nhân dân của một trong số năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên</p>		
--	--	---	---	--	--

			<p>lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy.</p> <p>Chủ tịch Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy nhiệm kỳ đầu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đảm nhiệm với thời hạn ba năm. Chủ tịch Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy các nhiệm kỳ tiếp theo với thời hạn hai năm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đảm nhiệm thông qua hình thức bỏ phiếu tín nhiệm. Chủ tịch Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy không đảm nhiệm quá hai nhiệm kỳ liên tiếp;</p> <p>+ Các Phó Chủ tịch Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy gồm: Phó Chủ tịch Thường trực: Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Phó Chủ tịch: Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Các Ủy viên Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy là lãnh đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy; lãnh đạo các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Y tế, Công an, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;</p> <p>- Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt danh sách các thành viên Ủy ban lưu vực</p>		
--	--	--	--	--	--

				<p>sông Nhuệ - sông Đáy trên cơ sở đề nghị của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy.</p> <p>- Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy họp định kỳ sáu tháng một lần. Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban có thể triệu tập họp bất thường.</p> <p>- Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy theo nhiệm kỳ đảm nhiệm chức Chủ tịch Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy.</p> <p>3) Giúp việc Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy là Văn phòng Ủy ban sông Nhuệ - sông Đáy.</p>		
31	<p>Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu, Quyết định số 171/2007/QĐ-TTg ngày 14/11/2007.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ</p>	<p>Thành lập Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu (sau đây gọi tắt là Ủy ban sông Cầu).</p> <p>2. Ủy ban sông Cầu là tổ chức chỉ đạo, điều phối liên ngành, liên vùng để nhằm</p>	14/11/2007	<p>1) Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban sông Cầu</p> <p>- Tổ chức và, hướng dẫn việc thực hiện Đề án tổng thể sông Cầu.;</p> <p>- Điều phối và giải quyết các vấn đề mang tính liên ngành, liên vùng trong hoạt động bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan lưu vực sông Cầu.;</p> <p>- Thông qua và chỉ đạo việc thực hiện chương trình, dự án, kế hoạch hành động năm năm và hàng năm theo nguyên tắc phối hợp giữa các</p>		

		<p>thống nhất thực hiện các nội dung của Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái cảnh quan lưu vực sông Cầu (sau đây gọi tắt là Đề án tổng thể sông Cầu) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại theo Quyết định số 174/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2006.</p>		<p>tỉnh thuộc lưu vực.;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến nghị các Bộ, ngành liên quan để chỉ đạo, hướng dẫn việc triển khai các chương trình, dự án nhằm thực hiện Đề án tổng thể sông Cầu và các chương trình, dự án khác về bảo vệ môi trường tại lưu vực sông Cầu.; - Kiến nghị xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể sông Cầu.; - Chỉ đạo xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về môi trường trong việc triển khai Đề án tổng thể sông Cầu.; - Huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế để hỗ trợ việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc Đề án tổng thể sông Cầu và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững lưu vực sông Cầu.; - Định kỳ kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch đã được phê duyệt.; - Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giải quyết xử lý các tranh chấp, vướng mắc giữa các địa phương trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường lưu vực vượt quá thẩm quyền. mà Ủy ban sông Cầu không giải 		
--	--	---	--	--	--	--

				<p>quyết được;</p> <p>- Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các nội dung của Đề án tổng thể sông Cầu.</p> <p>2) Cơ cấu tổ chức: Các Thành viên của Ủy ban sông Cầu gồm:</p> <p>- Chủ tịch Ủy ban sông Cầu: là Chủ tịch Ủy ban nhân dân của một trong sáu tỉnh thuộc lưu vực, đảm nhiệm luân phiên theo thứ tự bảng chữ cái với 3 năm cho nhiệm kỳ đầu và 2 năm cho các nhiệm kỳ tiếp theo. Chủ tịch Ủy ban sông Cầu nhiệm kỳ đầu là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;</p> <p>- Phó Chủ tịch: là Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;..</p> <p>- Các Ủy viên: là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc lưu vực sông Cầu; đại diện lãnh đạo các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương nghiệp, Thủy sản, Xây dựng, Giao thông vận tải và Văn phòng Chính phủ.</p> <p>3) Giúp việc Ủy ban sông Cầu là Văn phòng Ủy ban sông Cầu.</p>		
32	Danh mục lưu vực sông nội tỉnh,	Ban hành kèm theo Quyết định	Tháng 4 năm 2012.	- Danh mục sông nội tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, gồm 3.045 sông,	Chánh Văn phòng Bộ, Vụ	

	Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	này Danh mục lưu vực sông nội tỉnh.		suối. - Trong Danh mục này, bao gồm các sông, suối: 1) Đối với khu vực miền núi (đã xác định được ranh giới lưu vực sông, gồm các sông có chiều dài từ 10 km trở lên. 2) Đối với khu vực Đồng bằng (không xác định được ranh giới lưu vực sông), gồm các sông: - Có chiều rộng trung bình từ 50 m trở lên không phân biệt chiều ngang sông; - Có chiều rộng trung bình từ 25 m trở lên và chiều dài 10 km trở lên.	trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan	
33	Danh mục lưu vực sông liên tỉnh, Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01/11/2010.	Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục sông Liên tỉnh	01/11/2010	Danh mục sông liên tỉnh gồm: 1) Các sông liên tỉnh thuộc các lưu vực sông lớn. 2) Các sông liên tỉnh độc lập	Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ	

	Thủ tướng Chính phủ				trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
--	---------------------	--	--	--	--	--